



BẢN VẼ VĂN MINH



FUKUZAWA YUKICHI

Lê Huy Tô Nam — Nguyễn Anh Phong dịch



Bàn Về Văn Minh

Fukuzawa Yukichi

Lê Huy Vũ Nam & Nguyễn Anh Phong *dịch*

Nguyễn Ngọc *giới thiệu*

Nhà xuất bản Thế Giới

Nhã Nam *phát hành*



ebook@vctvegroup

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Cuốn sách này do tác giả Fukuzawa Yukichi biên soạn, được hoàn thành vào năm 1875, từ đó đến nay, đã hơn 1 thế kỷ trôi qua (143 năm) khoa học xã hội của thế giới nói chung và của Nhật Bản nói riêng đã có những bước tiến dài rộng. Bạn đọc sẽ gặp trong tác phẩm này một số quan niệm, khái niệm, luận đề và cách lý giải khác với thời hiện đại. Do vậy, cuốn sách chỉ có giá trị làm nguồn tư liệu tham khảo để mở rộng vốn kiến thức cũng như để đối sánh với các lý thuyết văn hóa học hay nhân học, xã hội học, v.v. của thế giới hôm nay. Trong bài viết ở đầu sách, có một số đánh giá, cách nhìn nhận chủ quan của người viết, không phải quan điểm của Nhà xuất bản.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Nhà xuất bản Thế Giới

FUKUZAWA YUKICHI VÀ CÁCH LỰA CHỌN CỦA NHẬT BẢN

NGUYỄN NGỌC

Trong cuốn sách của Fukuzawa Yukichi bạn đang cầm trên tay, ở chương “Bàn về tri thức và đạo đức của một nước”, tại tiểu mục “Lý do thành công thực sự của cuộc Minh Trị Duy Tân”, có một câu rất lạ. Fukuzawa viết, như reo lên: “May thay, Phó Đề Đốc Perry đã đến Nhật vào năm Kaei (tức năm 1853)!” Perry là ai? Vì sao việc ông đến Nhật năm 1853 được Fukuzawa, một trong những nhân vật quan trọng nhất có công sáng lập nên nước Nhật hùng cường ngày nay, chào đón như một tin vui lớn? Matthew C. Perry là một viên tướng xâm lược, năm 1853 được phái đến trước cảng Edo (tức Tokyo ngày nay) với cương vị Phó Đề Đốc Hải quân, chỉ huy một hạm đội hùng mạnh, mang theo bức thư của Tổng thống Hoa Kỳ Milliard Fillmore đòi Nhật Bản, thời bấy giờ đang triệt để thực hiện chính sách bế quan tỏa cảng của chế độ Mạc phủ Tokugawa, phải mở cửa giao thương, hẹn một năm sau sẽ trở lại để thấy đòi hỏi được thực hiện. Nhưng rồi không chờ tới một năm, chỉ bảy tháng sau, đầu năm 1854, Perry đã quay lại, với hạm đội đông gấp đôi, lại có thêm liên quân hùng hổ của Anh, Pháp, Hà Lan, Nga...

Chúng ta nhớ một sự kiện gần như hoàn toàn tương tự đối với Việt Nam cũng đúng vào thời ấy. Đây là lúc chủ nghĩa tư bản phương Tây chen nhau đi tìm thị trường ở phương Đông. Hoa Kỳ, Anh, Hà Lan... thềm thường đổ vào Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản...

Pháp, chậm chân hơn, nhắm đến Việt Nam. Năm 1858, tức chỉ năm năm sau sự kiện Perry đến Edo, Đô Đốc hải quân Pháp Rigault de Genouilly, sau nhiều lần không thành công ở Trung Quốc, cho hạm đội chuyển hướng về Nam, ngày 30 tháng Tám đến cửa Đà Nẵng, gửi một tối hậu thư cho vua Tự Đức buộc mở cửa cho hạm đội của ông ta. Bị từ chối, hai ngày sau Genouilly nổ súng tấn công Đà Nẵng. Trên thành Điện Hải ở cửa Đà Nẵng, tướng Nguyễn Tri Phương, dưới sự chỉ đạo ráo riết của Tự Đức, tổ chức chống cự quyết liệt, buộc Genouilly phải bỏ Đà Nẵng, chuyển vào chiếm Sài Gòn và Nam Bộ, xong mới trở ra đánh chiếm Huế và Đà Nẵng. Và lần này thì triều đình Huế phải ký hiệp ước đầu hàng. Pháp thống trị Việt Nam, và cả Đông Dương từ đó, kéo dài gần một thế kỷ.

Trước nguy cơ sống còn đến từ phương Tây hai thế kỷ trước, Nhật Bản mà Fukuzawa Yukuchi là tiêu biểu, và Việt Nam mà Nguyễn Tri Phương với Tự Đức cũng có thể coi là tiêu biểu, đã có hai thái độ và hai cách ứng xử hoàn toàn đối nghịch. Một bên vũ trang chống cự quyết liệt và anh hùng. Một bên vui mừng chào đón như một vận may lớn...

Tại sao?

Để hiểu rõ đôi chút những điều vừa nói, cần trở lại dù chỉ rất vắn tắt lịch sử và tình thế xã hội Nhật Bản hồi bấy giờ. Nhật Bản là một đất nước có lịch sử lâu dài. Thủ đô đầu tiên được thành lập tại Nara năm 710. Hoàng tộc, đứng đầu là Thiên hoàng, nổi lên khoảng năm 700, nhưng đến năm 1868 vẫn có uy tín cao nhưng thực tế còn rất ít quyền lực. Vào năm 1550, đất nước được chia thành vài trăm đơn vị kiểm soát tại địa phương, hoặc các khu vực thuộc quyền kiểm soát

lãnh chúa, với lực lượng của riêng mình là các chiến binh samurai. Tokugawa Ieyasu lên nắm quyền năm 1660, phong đất cho những người ủng hộ ông, thành lập Mạc phủ ở Tokyo, đàn áp các hoạt động Kitô giáo và thực hiện chính sách “tỏa quốc”, cắt đứt gần như mọi tiếp xúc với thế giới bên ngoài... Đến giữa thế kỷ 19, sau hơn hai trăm năm thống trị, chế độ Mạc phủ lâm vào khủng hoảng nghiêm trọng. Nhật Bản vẫn là một nước nông nghiệp lạc hậu dựa trên nền tảng phong kiến. Dân làm ruộng phải chịu tô thuế nặng, lại bị mất mùa, lâm cảnh bần cùng... Trong khi đó thương nghiệp lại bùng phát với lợi điểm hải cảng lớn, nhà buôn phát giàu nhanh chóng... Về mặt xã hội, Nhật Bản lúc bấy giờ vẫn duy trì chế độ đẳng cấp với quyền bính do các đại danh (daimyō) và võ sĩ (samurai) nắm cả... Giai cấp tư sản công thương nghiệp ngày càng giàu lên nhưng không có quyền lực về chính trị, lại bị đánh thuế nặng nên xung khắc với thống trị của Mạc phủ chuyên chế. Yêu cầu lật đổ Mạc phủ, cải cách xã hội bùng lên, nhưng còn chưa đủ sức...

Chính trong tình thế giằng co đó, “Phó Đề Đốc Perry đã đến”. Mạc phủ Tokugawa phải ký nhiều điều ước rất bất lợi với các quốc gia phương Tây. Sau lời reo “May thay”, Fukuzawa viết: “Sự kiện này là một cơ hội tốt cho cải cách... người dân bắt đầu nhận ra chính sách của Mạc phủ nhu nhược và thiếu hiệu quả như thế nào. Mặt khác, qua việc tiếp xúc trò chuyện với những người nước ngoài, đọc sách phương Tây và các bản dịch từ tiếng phương Tây, người dân hiểu được rằng, một chính quyền như Mạc phủ, kể cả có bạo ngược hung tàn đến mấy chăng nữa, sức người cũng hoàn toàn có thể đánh đổ được. Việc này cũng giống như thể một người điếc và mù lòa đột nhiên nghe rõ được âm thanh, nhìn thấy được ánh sáng.”

Như vậy đấy, nếu ở Việt Nam mỗi đe dọa đến từ phương Tây gây ra sự kháng cự bằng cả vũ trang, thì Nhật Bản lại tìm thấy cơ hội thức tỉnh để lật đổ chuyên chế kìm hãm, và cả ánh sáng của triển vọng phát triển thành văn minh, để giữ được độc lập. Hai lựa chọn khác nhau, sẽ đưa đến kết quả trái ngược.

Tuy nhiên, sự thức tỉnh không diễn ra đơn giản một chiều. Nó cần những bước rèn luyện dần từ tự phát cảm tính bỗng bật ban đầu trở thành chuyển động căn bản của đất nước và xã hội, đầy ý thức, có thể làm thay đổi căn bản tình thế và vận mệnh dân tộc. Sáng suốt và sâu sắc, Fukuzawa phân tích: “Kể từ thời lập quốc, đây là lần đầu tiên dân chúng trong nước tiếp xúc với người nước ngoài. Việc này cũng giống như thể đang từ trong màn đêm tịch mịch đột nhiên lọt vào giữa buổi trưa chói chang náo nhiệt; mọi thứ đập vào mắt họ đều kì quặc quái dị, chẳng có thứ gì mà họ ưa cho nổi...” Nên thoạt tiên trong dân chúng đã bùng phát một tình cảm và một phong trào bài ngoại triệt để. Fukuzawa gọi đó là kiểu “tinh thần yêu nước nhưng thô ráp” của “những con người chưa trưởng thành, nhưng khi sự phồn thịnh của tổ quốc đã trở thành mục đích của họ, họ trở thành những công dân hoàn toàn vì cái chung”. Trong lúc đó, Mạc phủ vì vai trò của mình, buộc phải đứng ra giao thiệp và nhượng bộ với nước ngoài. Càng khiến dân chúng phẫn nộ, Mạc phủ lâm vào tình thế lưỡng nan, bị kẹp vào giữa chủ trương bài ngoại và người nước ngoài. Phong trào bài ngoại ngày càng lớn, không còn gì ngăn cản nổi. Họ nêu khẩu hiệu “bài ngoại”, “phục cổ”, “tôn hoàng”, “đảo Mạc”. Cuộc cách mạng đánh đổ Mạc phủ, khôi phục vị trí của Thiên hoàng, mà Fukuzawa gọi là “nguyên nhân gần” của công cuộc Minh Trị Duy Tân, đã diễn ra như vậy. “Tuy vậy,” ông viết tiếp, “việc bài ngoại mà lẽ ra sẽ là việc tiếp theo ngay tức khắc

sau thành công của công cuộc cách mạng [lật đổ Mạc phủ] đã không diễn ra”, bởi vì “cái đích [của cuộc cách mạng] ấy không phải là phục hồi vương quyền, cũng chẳng phải là bài ngoại. [...] lý do của cuộc cách mạng không phải là vì Hoàng gia, và kẻ địch cũng không phải là Mạc phủ. Đây là cuộc chiến giữa trí lực [của giai cấp tư sản và nhân dân đang lên] và sự chuyên chế [của Mạc phủ kim hãm]. Đó là nguyên nhân xa.” Nguyên nhân chính.

“Sau khi đất nước mở cửa giao thương, cái nguyên nhân xa này được các tư tưởng văn minh phương Tây hỗ trợ, dần dần lớn mạnh lên.” Như vậy, để mở ra cuộc chiến thì “cần có mũi tên tiên phong [tức phong trào bài ngoại và lật đổ Mạc phủ] để lôi kéo mọi người [...] trở thành một cuộc cách mạng [...] nhưng sau khi ca khúc khải hoàn thì càng lúc càng thấy rõ là những chủ trương đó mới yếu thế và chung chiêng làm sao.” Đến lúc này, cần và đã xuất hiện một nhân tố mới: “Mọi người dần dần từ bỏ sức mạnh của nắm đấm thuần túy mà tập hợp cùng các nhóm trí thức.” Trí lực “ngày càng lớn mạnh, làm cho tinh thần yêu nước thô ráp ngày một tinh tế, làm cho kẻ [yêu nước] non nớt trưởng thành lên”. Và còn một điều quan trọng: Cũng chính “trí lực” được “tinh tế hóa”, trở nên sáng suốt, anh minh đó mới có thể nhận ra và tận dụng một lợi thế mới tuyệt vời: ánh sáng và sức mạnh của văn minh phương Tây do chính kẻ địch xâm lược mang đến. Một nền tảng tư tưởng mới. Có tất cả những cái đó thì Nhật Bản mới giữ vững được mình (mà Fukuzawa gọi là “chính thể”), bảo toàn được độc lập và phát triển.

Và quả Nhật Bản đã đứng vững được, là nước châu Á duy nhất đứng vững được trước bão táp của cuộc toàn cầu hóa lần thứ nhất và phát triển vô cùng ngoạn mục.

Có lẽ nên tạm dừng ở đây đôi chút để thử nói về sự giống nhau và khác nhau giữa Việt Nam và Nhật Bản cùng thời. Đối mặt với uy hiếp đến từ phương Tây, ở Việt Nam bấy giờ cũng bùng lên một cuộc bài ngoại mạnh mẽ, thậm chí bằng bạo lực vũ trang, điều mà theo Fukuzawa là biểu hiện của một tinh thần yêu nước “thô ráp”, “của những kẻ [anh hùng mà] non nớt”. Nhưng khác với Nhật Bản, tinh thần yêu nước thô ráp đó đã không thể được chuyển thành tinh tế, làm cho kẻ [anh hùng] non nớt trưởng thành lên. Bởi vì kỳ thực nó cũng không có mục đích trở thành “tinh tế” và “trưởng thành”. Khi tiếp xúc với những người đến từ phương Tây nó chỉ dị ứng với kẻ lạ, thậm chí coi họ là một bọn “Tây di”, lũ mọi rợ phương Tây. Cuộc va chạm với phương Tây không tạo nên ở ta cơ sở để đòi hỏi một cuộc cách mạng xã hội hướng tới văn minh, như người Nhật, dưới sự dẫn dắt của những tri thức tiên tiến, mà Fukuzawa Yukichi là người đứng đầu. Có lẽ ở ta chỉ có một người tương tự, xuất hiện một cách đột xuất gần như đến khó hiểu, khó giải thích - Phan Châu Trinh. Ông là người duy nhất thời bấy giờ không chỉ thấy ở người Pháp đang kếp đến một bọn xâm lược hung hãn, mà còn nhận ra được qua họ một nền văn minh tốt đẹp mà ông tha thiết mong ước cho dân tộc mình để có thể trưởng thành và sánh vai cùng họ. Chỉ có thể thực hiện điều đó duy nhất bằng con đường “Khai dân trí”, “Chi bằng học!” chứ không thể bạo lực, thì mới có được độc lập thật sự và bền vững. Không thể bạo lực, tuyệt đối không bạo lực, “bạo lực tắc tử!”, không phải vì nhân dân Việt Nam thiếu dũng khí, mà vì vấn đề là văn minh, muốn giữ vững và phát triển thì phải thoát khỏi u mê, trở nên văn minh, như họ, như phương Tây, mà văn minh thì không thể chiếm lấy được bằng bạo lực!... Nhưng ông đã vô cùng đơn độc, trong thời kỳ của mình và cả về sau này nữa. Dân tộc và

xã hội không nghe được tiếng gọi thống thiết hướng đến nền văn minh của ông, bởi vì cái nền tảng xã hội trên đó ông đứng chỉ là một xã hội nông dân với lòng yêu nước nồng cháy mà quá “thô ráp”. Và cái tầng lớp sĩ phu nảy sinh trên nền tảng đó cũng chỉ có thể là tri thức của một xã hội nông nghiệp lạc hậu, một lớp tri thức đầy khí tiếp mà “thô ráp”, không hình thành được giai cấp tư sản dân tộc, tự mình cũng không thể “tinh tế hóa” nổi, nói gì đến dắt dẫn ai! Đây chính là bi kịch lịch sử của Việt Nam, còn để lại di hại cho đến tận bây giờ.

Cuốn sách này có tên là *Bàn về văn minh*, hay “Khái lược về văn minh luận”. Cũng có thể gọi là “Giáo trình về văn minh”. Hoặ cũng có thể gọi cách khác nữa, dài dòng nhưng cụ thể và chính xác hơn: “Giáo trình về việc làm thế nào để lòng yêu nước chính đáng mà thô ráp trở thành tinh tế, đạt đến văn minh, đặng có thể giữ được độc lập và phát triển hùng cường?” Bài học Nhật Bản cho thấy, sau phong trào yêu nước bài ngoại, thì tiếp đó, từ đó cần phải có một công cuộc giáo dục quốc dân ráo riết, hết sức tích cực, rộng rãi, kiên trì thì mới có thể đi đến được “trí lực” tinh tế để thành công. Công việc to lớn, khó khăn ấy tất phải do một tầng lớp tri thức yêu nước tiên tiến, là những người thầy học của dân tộc, nảy sinh từ tầng lớp tư sản dân tộc đang lên, sáng suốt và dũng cảm trách nhiệm. Fukizawa Yukichi là người đứng đầu trong số những người thầy đó của dân tộc Nhật trong bước chuyển lịch sử sống còn. Suốt đời ông không đảm nhiệm bất cứ chức vụ nào trong bộ máy công quyền. Suốt đời ông tập trung khai hóa cho đạo đức. [Cũng như Việt Nam không thiếu dũng khí.] Cái Nhật Bản thiếu là trí tuệ”. Kiên quyết thoát Á tri độn, tối tăm. Hướng về trí tuệ văn minh phương Tây sáng sủa, tốt đẹp. Thì mới cứu được dân tộc trong phong ba của tiến hóa.

Người Nhật ngày nay coi ông là ân nhân số một của dân tộc. Chân dung ông được in trên tờ bạc có mệnh giá cao nhất của Nhật, tờ 10.000 yên. Có lẽ cũng chỉ có người Nhật mới làm vậy: dành vị trí cao nhất, không phải cho một vị vua, một vị tướng, mà một nhà giáo dục.

Mỗi lần nói về Nhật Bản, lại không thể không nghĩ về văn minh. Sau hàng trăm năm đấu tranh và mấy cuộc chiến tranh liên miên, khốc liệt và anh hùng, chúng ta đã có được độc lập. nhưng chúng ta còn một món nợ cái bước tự luyện mình, dân tộc mình từ “thô ráp” đến “tinh tế” để thật sự thành văn minh như người Nhật đã làm dưới sự dắt dẫn của những tri thức vĩ đại như Fukuzawa Yukichi, cái bước ấy ta chưa đi qua.

Cho nên cuốn sách này của Fukuzawa Yukichi vẫn còn nguyên tính thời sự với chúng ta, vẫn là cuốn giáo khoa mẫu mực về con đường văn minh cho ta.

Đầu xuân Mậu Tuất
N.N.

LỜI NÓI ĐẦU

“Văn minh luận” là lý luận về sự phát triển của tinh thần con người.

Tuy nhiên “văn minh luận” không đề cập đến sự phát triển tinh thần của cá nhân, mà là bàn về sự phát triển tinh thần của toàn thể nhân dân trong một nước. Vì vậy có thể nói “văn minh luận” chính là lý luận về sự phát triển của tinh thần con người.

Thế nhưng trong ứng xử xã hội, có rất nhiều người mắc phải sai lầm về tầm nhìn khi mối quan tâm của họ bị vướng vào những được mất, thiệt hơn mang tính cục bộ. Khi khảo cứu về văn minh, ta hầu như không thể phân biệt được nguồn gốc của những thứ đã trở thành tập quán lâu đời, đâu là đến từ tự nhiên, đâu là do con người tạo ra. Có cái được cho là bắt nguồn từ môi trường tự nhiên, nhưng thật ra chỉ là tập quán. Mặt khác, cái được gọi là tập quán có khi lại từ tự nhiên mà ra. Luận về văn minh là công việc vô cùng khó khăn vì phải cố gắng tìm cho được quy luật rõ ràng trong trạng thái hỗn loạn, chông chéo.

Văn minh phương Tây hiện nay có nguồn gốc rất xưa, trường thành trong một ngàn mấy trăm năm từ khi đế quốc La Mã diệt vong. Nước Nhật Bản cũng vậy, từ khi lập quốc đến nay đã có lịch sử 2.500 năm, và nền văn minh đặc thù của ta cũng đã tiến bộ đến một mức độ nhất định. Tuy vậy, khi so sánh với văn minh phương Tây thì thấy hướng đi của hai bên khác nhau rất nhiều.

Năm Kaei 6 (Gia Vĩnh, 1853) Phó Đề đốc Perry^[1] đến Nhật Bản. Sau đó, kể từ khi nước ta ký hòa ước mậu dịch với các nước phương Tây, quốc dân ta mới lần đầu tiên biết đến sự tồn tại của phương Tây. Kinh ngạc trước sự khác biệt lớn lao của nền văn minh ấy, lòng người đã trở nên hoang mang dao động. Đương nhiên trong lịch sử 2.500 năm của Nhật Bản, không phải không có những lần nhân dân kinh động vì tao loạn. Nhưng nếu nói về sự kiện gây ấn tượng sâu sắc đến tận đáy lòng người ta, thì từ khi Nho giáo và Phật giáo truyền từ Trung Quốc vào nước Nhật ta đến nay, việc bang giao với ngoại quốc gần đây chính là vấn đề ghê gớm nhất.

Hơn thế nữa, Nho giáo hay Phật giáo là những yếu tố Á Đông được truyền trong nội bộ Châu Á nên cho dù có đôi chút khác biệt với lễ thói Nhật Bản thì việc tiếp xúc cũng không khó khăn gì. Triết lý Nho giáo và Phật giáo đương thời có thể mới, nhưng không phải là thứ quá đối xa lạ với tổ tiên chúng ta. Còn việc bang giao với ngoại quốc thời gian gần đây thì không như vậy. Chúng ta đột nhiên bị đẩy vào một mối quan hệ sát sạt với những nước có nền văn minh bản địa khác biệt hẳn từ vị trí địa lý cho đến những yếu tố văn hóa, từ diễn tiến của văn hóa cho đến trình độ phát triển. Chúng đâu chỉ mới mẻ và kỳ lạ với người Nhật chúng ta; mọi thứ chúng ta thấy, chúng ta nghe được về những nền văn hóa ấy đều lạ lùng và huyền hoặc. Nếu tôi nói ví von thì cũng giống như lửa gặp nước lạnh vậy. Việc giao lưu với ngoại quốc không chỉ gây ra sự bất loạn về tinh thần, nó còn tạo ra những chấn động to lớn, làm đảo lộn đến tận sâu thẳm tâm hồn người Nhật.

Kết quả sinh ra từ sự khuấy đảo lòng người này là sự phục quyền của Thiên hoàng và sau đó đến chính sách “bãi *phiên* lập

tỉnh”. Từ đó đến ngày hôm nay, tuy chế độ đã có sự thay đổi lớn nhưng những xung đột ngoại giao không vì vậy mà nhỏ đi. Chiến tranh^[2] đã kết thúc cách đây mấy năm và dấu tích cũng không còn nữa, song sự dao động trong lòng người chẳng những vẫn còn đó mà ngày càng nghiêm trọng hơn.

Tôi cho rằng những xáo động trong lòng người của nhân dân Nhật Bản hiện nay là xuất phát từ mong muốn tiến tới văn minh. Đó là biểu hiện của lòng nhiệt tình muốn có được văn minh phương Tây, không bằng lòng với nền văn minh nước ta xưa nay. Lòng nhiệt tình này chắc sẽ không dừng lại chừng nào văn minh Nhật Bản chưa sánh ngang hoặc vượt qua văn minh phương Tây. Tuy nhiên văn minh phương Tây ngay trong lúc này cũng đang tiến bộ hàng ngày nên chắc hẳn tinh thần người Nhật Bản cũng theo đó mà liên tục vận động không ngừng nghỉ. Thực ra chính sự kiện Perry đến nước ta thời Kaei đã châm ngòi cho trái tim của nhân dân Nhật bùng lên, và một khi đã cháy, thì không thứ gì có thể dập tắt được.

Sự dao động của nhân tâm là như vậy. Hơn nữa, sự hỗn loạn và chông chéo trên mọi phương diện trong xã hội Nhật Bản đã ở mức độ hầu như không thể tưởng tượng ra được nữa. Trong tình trạng ấy mà cố gắng tìm cho ra lý luận hợp lý khi bàn về văn minh thì có thể nói đúng là công việc khó khăn nhất đối với một học giả. Ở phương Tây, giới học giả luôn liên tục đưa ra những thuyết mới với những ý tưởng làm kinh ngạc mọi người. Tuy nhiên, họ đã rất thành thực kế thừa di sản của cha ông với truyền thống hàng nghìn năm nên cho dù các học thuyết của họ có vẻ mới lạ thì vẫn đều sinh ra từ một nguồn cội, cho nên không phải là thứ hoàn toàn mới được tạo

ra. Còn sự hỗn loạn ở nước ta hiện thời thì tình thế ở phương Tây không thể nào so được.

Nền văn minh nước Nhật ta bây giờ đang trong trạng thái như lửa biến thành nước, như không chuyển thành có. Sự biến đổi đột ngột này không thể mô tả chỉ bằng thuật ngữ “thay đổi” hay “tiến bộ”, mà phải nói đó là một “khởi đầu mới” hay “sáng tạo” mới xứng. Cho nên ngay cả việc bàn luận về sự biến đổi này cũng vô cùng khó khăn.

Có thể thấy giới học giả đang đối mặt với một vấn đề nan giải, tuy nhiên, ở đây, cũng không phải không có may mắn. Cụ thể là từ khi mở cửa đến nay, giới học giả nước Nhật ta đã trở nên chuyên tâm mà học hỏi phương Tây, những nghiên cứu của họ tuy có thể còn sơ sài và thiếu sót, nhưng cũng đủ để nắm được phần nào văn minh Tây phương. Thêm nữa, cũng những học giả này, hai mươi năm trước vẫn còn đắm chìm trong văn minh Nhật Bản thuần túy; và không chỉ chuyên chú vào lĩnh vực ấy, mà còn là những người trong cuộc, nên khi bàn về quá khứ thì ít khi có chuyện học giả Nhật chỉ dựa vào suy đoán mà trở nên hồ đồ. Họ có điểm mạnh là có thể dựa trên chính kinh nghiệm của mình khi so sánh với văn minh phương Tây. Ở điểm này có thể nói kinh nghiệm của học giả nước Nhật ta xác thực hơn những học giả phương Tây - những người vốn sống trong nền văn minh phương Tây đã được định hình mà đi suy đoán tình hình của nước khác.

May mắn của giới học giả bây giờ, như mô tả ở trên, nằm ở chỗ bản thân được trực tiếp trải nghiệm^[3]. Trải nghiệm này nếu bỏ lỡ

thời điểm hiện tại sẽ không bao giờ đến lần thứ hai, cho nên đây chính là cơ hội cần được coi trọng.

Nào hãy thử nhìn mà xem. Những học giả Tây học của nước ta hiện nay, xưa kia đều là những sinh đồ của môn Hán học. Họ đều là những tín đồ Thần đạo hay Phật giáo. Hoặc là võ sĩ, hoặc là thường dân của chư hầu. Những học giả Tây học này giống như một thân mà sống hai cuộc đời, hay một người mà có hai cơ thể. So sánh hai cuộc đời và hai cơ thể đó, đem những gì đạt được ở cuộc đời trước thử đối chiếu với cái văn minh phương Tây gặt hái được ở cuộc đời và cơ thể bây giờ, hẳn sẽ nhận ra được nhiều điều. Việc lý luận chắc chắn sẽ xác thực hơn nếu được thực hiện dựa trên quan điểm này.

Chính bởi vậy, dẫu biết năng lực mình thấp kém, chỉ dựa vào kiến giải nghèo nàn về Tây học, tôi vẫn cố gắng hoàn thành quyển sách này. Tôi không dịch trực tiếp từ các thư tịch phương Tây mà chỉ gạn lọc đại ý, rồi tham chiếu nội dung của chúng với hoàn cảnh riêng của Nhật Bản. Bởi mục đích duy nhất của tôi là tận dụng cơ hội tốt chỉ hiện giờ mới có chứ lớp hậu bối chẳng tài nào gặp được, cố gắng trình bày suy nghĩ của mình để cho đời sau có thể tham khảo.

Xin bạn đọc lượng thứ vì những lý luận trong quyển sách này đương nhiên còn sơ sài và nhiều thiếu sót. Hy vọng lớp học giả tương lai sẽ học tập nhiều hơn; tra cứu thật sát nguyên tác phương Tây cũng như tìm hiểu chi tiết về tình hình của Nhật Bản, mang tầm nhìn rộng hơn mà lý luận thật chặt chẽ, viết nên một bộ Đại văn minh luận cho nước Nhật được rạng danh. Bản thân tôi nay cũng

chưa già nên cũng sẽ ra sức học tập, mong đến ngày có thể tiếp sức cho lớp hậu bối trong sự nghiệp kể trên.

Trong quyển sách này khi trích dẫn tài liệu phương Tây, ở những chỗ dịch trực tiếp tôi có ghi chú tên sách và làm rõ nguồn tham khảo. Tuy nhiên khi chỉ dịch đại ý, hoặc tham chiếu nhiều thư tịch khác nhau để tìm ra chủ thuyết, rồi triển khai nghị luận theo chủ thuyết ấy, tôi không thể ghi hết nguồn gốc cho từng chỗ một. Cũng giống như việc tiêu hóa thức ăn, những tài liệu tham khảo này tuy là thứ tồn tại bên ngoài, nhưng một khi đã vào trong cơ thể, thì coi như chúng trở thành một phần bên trong của bản thân. Vì vậy nếu trong sách này có những ý tưởng hay, thì đó không phải là suy nghĩ của tôi, mà xin bạn đọc cứ nghĩ rằng đó là vì tôi được ăn thức ngon vậy.

Khi biên soạn quyển sách này, tôi đã nhận được sự hỗ trợ lớn từ các thầy ở trường Keio khi nhiều lần tham khảo ý kiến hoặc lắng nghe họ bình luận về những cuốn sách đã đọc. Đặc biệt nhờ có thầy Obata Tokujirō đọc và chỉ ra những lỗi trong bản thảo mà giá trị lý luận của quyển sách này đã tăng lên rất nhiều.

Ngày 25 tháng Ba năm Meiji 8 (Minh Trị, 1875)

FUKUZAWA YUKICHI

Chương 1



XÁC LẬP CƠ SỞ CỦA LÝ LUẬN

Cơ sở của lý luận là gì?

Nặng với nhẹ, dài với ngắn, tốt với xấu, tất cả đều là những khái niệm tương đối sinh ra từ sự so sánh. Nếu không có nhẹ thì sẽ không có nặng; nếu không có tốt tất cũng không có xấu. Vì vậy nhẹ là do so sánh với nặng, và tốt là do so sánh với xấu, nếu không so sánh cái này với cái kia thì sẽ không bàn luận được chuyện nặng nhẹ hay tốt xấu vậy. Những tiêu chí mà dựa vào đó một thứ được xác định là nặng hơn hay tốt hơn có thể được gọi là cơ sở của lý luận.

Tục ngữ cũng có câu “lưng không thay được bụng”, với cả “bỏ mận giữ đào”^[4]. Vậy nên với cơ thể con người, thì người ta phải bảo vệ phần bụng cho bằng được, cho dù có phải trả giá bằng vết thương ở lưng đi chăng nữa, vì phần bụng quan trọng hơn phần lưng. Hoặc khi nói về động vật, vì chim hạc thì to và quý hơn cá

chạch, nên lấy cá chạch làm thức ăn cho hạc thì cũng không gây hại gì.

Một ví dụ khác, thời kỳ Edo, tầng lớp Daimyō (lãnh chúa) và võ sĩ được bổng lộc mà không phải lao động, sau khi chế độ ấy được thay đổi như thời Minh Trị bây giờ, thì nhìn bề ngoài dường như việc tước bỏ quyền sở hữu tài sản của họ đã đẩy họ đến chỗ trắng tay cùng quẫn. Tuy nhiên, nếu so sánh đất nước Nhật Bản với từng *phiên*, thì sẽ thấy quốc gia là quan trọng, còn *phiên* thì không. Việc bãi bỏ chế độ *phiên* cũng tương tự như chuyện bụng thì quan trọng hơn lưng, và việc cưỡng đoạt thu nhập của lãnh chúa hay võ sĩ cũng không khác gì chuyện giết cá chạch để làm mồi nuôi chim hạc vậy.

Khi khảo sát về các sự vật hiện tượng, điều cần thiết là phải gạt bỏ hết những thứ không cơ bản, tìm về chính cội nguồn của chúng. Có làm như vậy thì các chi tiết mới có thể xếp hạng được theo những nguyên tắc chung, và do đó chính cơ sở lý luận cũng có thể được củng cố chắc chắn hơn.

Newton trong khi khám phá ra thuyết vạn vật hấp dẫn, thoát đầu đã chứng minh nguyên lý về quán tính (định luật đầu tiên về chuyển động) là: nếu một vật bắt đầu chuyển động, nó sẽ tiếp tục chuyển động không ngừng nghỉ, còn nếu như nó dừng lại, nó sẽ ở yên trong trạng thái ấy mà không di chuyển cho đến khi có ngoại lực tác động. Từ khi ông chứng minh sáng rõ định luật này thì các nguyên lý về sự chuyển động của toàn bộ vật thể trong vũ trụ đều phải tương thích với nó. Một “định luật” như vậy có thể gọi là nền tảng của chân lý. Nếu không có định luật như vậy, khi tranh luận về các nguyên lý

chuyển động, các ý kiến về vấn đề này sẽ khác biệt nhau mãi. Tàu thuyền sẽ có nguyên lý chuyển động của tàu thuyền, xe cộ lại có một nguyên lý khác của xe cộ. Số lượng các sự vật hiện tượng cần lý giải cứ tăng lên, mà định luật căn bản để thống nhất chúng với nhau thì không có. Và nếu không có một nguyên lý tối hậu nào đó, thì sẽ không điều gì có thể chứng minh được một cách chắc chắn.

Do đó, nếu ban đầu không xác lập được cơ sở của lý luận thì chúng ta cũng sẽ không thể bàn luận được cái đúng, cái sai, ưu điểm, nhược điểm của bất cứ vấn đề nào. Thành quách đối với bên phòng thủ là “lợi”, nhưng đối với bên tấn công là “hại”. Cái “được” của kẻ địch chính là cái “mất” của bên ta. Cái thuận tiện cho người đi, có thể trở thành cái bất tiện với người trở về. Cho nên khi bàn về chuyện lợi-hại, được-mất của sự vật hiện tượng, trước hết phải xác định cái quan điểm mà căn cứ vào đó ta mới bàn luận; như kẻ phòng thủ, hay là như kẻ tấn công. Dù là gì đi nữa thì trước tiên ta vẫn phải xác định cho được cái cơ sở để dựa vào đó mà bàn luận.

Từ xưa đến nay, trong lịch sử nhân loại luôn tồn tại vô số những kiến giải xung khắc với nhau. Khi quay về với gốc rễ của chúng thì ta sẽ thấy rằng những cách kiến giải đó vốn khác nhau về lập trường ngay từ đầu, và điều đó giải thích tại sao chúng lại mâu thuẫn khi đi đến những kết luận cuối cùng.

Ví dụ về Thần đạo và Phật giáo, tôn chỉ của hai tôn giáo này luôn luôn bất hòa với nhau; dù nếu ta chỉ nghe chủ trương của mỗi một phía, thì sẽ thấy cả hai đều tuyệt vời. Nhưng khi suy nghĩ về gốc rễ của chúng, ta sẽ thấy lập trường của chúng khác hẳn nhau: Thần đạo giảng về sự cát hung ở hiện tại, còn Phật giáo thuyết về thưởng

phật ở kiếp sau (vị lai). Tiêu chí của lý luận đã khác nhau như vậy, nên rốt cuộc hai tôn giáo này chẳng có điểm chung. Giữa những nhà Nho học và Quốc học cũng diễn ra tranh luận, và phần lớn kiến giải của họ mâu thuẫn nhau. Vấn đề chia rẽ hai trường phái này, suy cho cùng, là việc phái Nho học coi việc lật đổ hôn quân của Thang Võ^[5] là đúng, trong khi phái Quốc học - lại đề cao tư tưởng vạn thế nhất hệ (một họ muôn đời) của Thiên hoàng. Đây là điểm duy nhất khiến cho các nhà Nho học khó chịu.

Như vậy có thể thấy nếu không quay về gốc rễ mà chỉ bàn luận ở phần ngọn của sự việc thì đệ tử Thần đạo, Nho giáo và Phật giáo sẽ không bao giờ ngừng tranh cãi. Tranh luận của họ, cũng hết như chuyện đem cung tên, kiếm và thương ra so xem cái nào tốt hơn, sẽ không bao giờ có kết luận cuối cùng.

Còn nếu muốn hòa giải cả hai phía thì không có cách nào khác ngoài việc phải chỉ ra được một chủ thuyết mới, tiến bộ hơn hẳn những giáo lý cũ, buộc học giả của mỗi trường phái phải tự so sánh, đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu của cả thuyết cũ và thuyết mới. Tranh luận “cung tên, kiếm và thương, binh khí nào tốt hơn” cũng hết như vậy, ngày xưa diễn ra rất sôi nổi, nhưng từ khi súng trường được đưa vào sử dụng, không còn thấy ai tranh cãi về ba món binh khí này nữa.^[6]

Tại sao các lý luận lại không ăn nhập nhau

Khi tiền đề ban đầu của hai người đã khác nhau, thì trong những điều họ nói vẫn có thể có những sự giống nhau ở vẻ bề ngoài, tuy

nhiên, khi người ta đẩy họ về xuất phát điểm ban đầu, thì tới một mức độ nào đó, bọn họ sẽ ai đi đường nấy.

Hai kẻ có vẻ rất cùng quan điểm về điểm lợi, điểm hại trong nhiều chủ đề khác nhau, nhưng khi ta xem xét kỹ hơn nền tảng lập luận của bọn họ, thì quan điểm của họ liền chia rẽ sang các hướng khác biệt.

Chẳng hạn, tất cả những võ sĩ samurai cứng đầu ai cũng như ai đều căm ghét người nước ngoài. Cả những vị học giả, hoặc những người có chút kiến thức khi nhìn thấy cách hành xử của người ngoại quốc chắc chắn cũng không ưa gì bọn họ. Và chừng nào mà những vị học giả này không hài lòng với những kẻ ngoại quốc, chừng ấy ta có thể cho rằng ý kiến của họ cũng không khác gì ý kiến của những võ sĩ cứng đầu kia. Tuy nhiên, khi bàn đến nguồn cơn tại sao họ lại bất bình với người nước ngoài, thì ta sẽ thấy hai luồng ý kiến bắt đầu khác nhau.

Một nhóm thì chỉ coi người nước ngoài là một giống người khác, và không quan tâm anh ta hay dở ra sao mà chỉ thuần túy là căm ghét. Nhóm người còn lại dẫu sao cũng có tầm nhìn rộng hơn, không có sự căm ghét hay không ưa chung chung đối với người nước ngoài, nhưng đã nhận ra những hệ lụy tai hại trong việc giao dịch với bọn họ, và cảm thấy căm phẫn khi thấy những người nước ngoài tự cho mình là “văn minh” kia đối xử bất công với người Nhật Bản.

Cả hai nhóm đều có cùng cảm xúc căm ghét một số người nước ngoài, nhưng vì nguyên nhân dẫn đến sự căm ghét của họ khác nhau nên cách đối đãi với người nước ngoài của họ cũng khác biệt.

Tóm lại, những người theo “chủ nghĩa bài ngoại”^[7] và những người theo “chủ nghĩa mở cửa”^[8], tuy lập luận có thể giống nhau, nhưng đến điểm nào đó thì sẽ thấy họ chia rẽ chính bởi những tiền đề căn bản của họ.

Ngay cả khi mọi người tham gia các hoạt động vui chơi, giải trí, cho dù tất cả có thể có cùng những kinh nghiệm như nhau, nhưng nhiều người lại có cảm giác thích và không thích khác hẳn nhau. Cho nên chớ vội vàng phán xét về tâm tính bên trong của một người nếu chỉ nhìn vào bề ngoài cái hành động nhất thời của người ta.

Hoặc khi mọi người tranh luận về chuyện ủng hộ hay phản đối một sự việc nào đó, họ lại thường bắt đầu bằng cách đem ra hai lập luận đối lập cực đoan nhất; làm cho việc tranh luận của hai bên bị chia rẽ ngay từ đầu, và không giúp cho các bên có thể tiến đến gần nhau.

Hãy để tôi thử lấy một ví dụ. Hiện nay nếu có người đề cập đến một chủ thuyết mới “mọi người ai nấy đều có quyền bình đẳng”, thì ai đó trong phái bảo thủ nghe vậy đã lập tức cho đó chính là chủ trương cho “chế độ dân chủ”^[9]. Anh ta liền chất vấn: “Nếu chủ trương chế độ dân chủ ở Nhật Bản hiện nay thì nhà nước của chúng ta sẽ ra sao? Rốt cuộc đất nước cũng sẽ rơi vào vòng xoáy hỗn loạn khó lường mà thôi.” Họ lo lắng tình hình (nếu lập chế độ dân chủ) lập tức sẽ sinh đại loạn khi không có quân vương hoặc chính phủ, như thể tình trạng hỗn loạn chính trị khủng khiếp sẽ xảy ra. Ngay từ khi khởi đầu tranh luận họ đã tưởng tượng ra một viễn cảnh xa xôi, rồi chỉ biết một mực phủ định người khác mà không lắng nghe xem như thế nào là “mọi người ai nấy đều có quyền bình đẳng”, không

cần hỏi xem tôn chỉ của tư tưởng mới đó ra sao. Ở phía đối lập, người chủ trương thuyết mới này cũng coi người bảo thủ là thù địch, và có khiên cưỡng mấy cũng quyết phủ định thuyết cũ cho bằng được. Lập luận của họ luôn ở thế đối đầu với các kẻ địch, cho nên suy nghĩ của họ không bao giờ gặp nhau. Rốt cuộc thì do hai bên đều chọn khởi điểm cực đoan nên mới sinh ra cảnh xung đột như vậy.

Ta hãy thử xem một ví dụ gần gũi hơn. Ở đây có hai người: một người thích uống rượu và một người không. Người thích rượu ghét bánh nếp, còn người không biết uống thì ghét rượu, và cả hai đều nêu lên tác hại của thứ mình ghét và thuyết phục việc bài trừ nó. Người không uống rượu chắc sẽ phủ định lập luận của người uống rượu. “Nếu bánh nếp mà có hại, thì chắc phải bỏ truyền thống mấy trăm năm ở nước ta là ăn bánh nếp ngày Nguyên đán mà chuyển sang ăn cơm chan nước trà, đóng cửa các hàng bánh nếp và cấm hẳn việc làm nếp? Làm sao mà thực hiện được!” Ở phía kia, người uống rượu chắc sẽ phản biện thế này: “Nếu rượu mà có hại, thì chắc từ ngày mai phải đập phá hết những tiệm rượu trong thiên hạ, phạt nặng những kẻ say xỉn, cồn y tế thì thay bằng nước cháo, còn chén rượu trong lễ cưới thì thay bằng nước lã. Sao mà làm được những chuyện như vậy!” Như thế ta mới thấy khi hai thái cực của hai luận thuyết khác biệt đối đầu với nhau, thì chúng sẽ không thể tránh được xung đột và sự nhất trí với nhau gần như là bất khả. Kết quả là nó dần dần dẫn đến sự bất hòa giữa mọi người và gây ra tai họa cho xã hội. Những chuyện như vậy trong lịch sử Nhật Bản không hiếm.

Những tranh cãi kiểu này, nếu diễn ra giữa những học giả hay người quân tử, thường là những cuộc chiến của ngôn từ và ngòi bút; người ta đối thoại hoặc viết sách, gọi là dùng lời lẽ mà tác động đến người khác. Tuy nhiên với những kẻ ít học mù chữ thì vì không dùng được cả ngôn từ và ngòi bút, người ta đâm ra cậy nhờ bạo lực, thậm chí có nhiều trường hợp tính đến cả chuyện ám sát.

Khi hai người tranh cãi với nhau trong thực tế, kẻ này thường xuyên chỉ trích khuyết điểm của người kia mà không để đối phương bày tỏ ra được cái ưu điểm của người ta. Những khuyết điểm này tuy là những mặt trái nhưng lại luôn đi cùng với những ưu điểm hay những mặt tốt đẹp của một con người. Chẳng hạn nông dân ở thôn quê tuy thật thà nhưng lại dốt nát cố chấp, trong khi thị dân ở chốn đô hội thì khôn ngoan nhưng lại thiếu trung thực. Thật thà và khôn ngoan là những đức tính tốt của con người, trong khi dốt nát cố chấp và thiếu trung thực là những mặt trái tệ hại đi kèm theo của chúng vậy.

Khi chúng ta nghe tranh luận giữa nông dân và thị dân thì ta sẽ thấy vô số những va chạm của họ bắt nguồn từ sự khác biệt này. Nông dân gọi thị dân là loại khôn lỏi giả dối, còn thị dân thì khinh miệt gọi nông dân là đồ u mê cứng đầu. Chẳng khác nào hai người đều nhắm một bên mắt, không nhìn cái tốt đẹp mà chỉ thấy cái tệ hại của nhau. Nếu bọn họ có thể mở cả hai mắt, một mắt nhìn ra ưu điểm của đối phương, còn một mắt nhìn khuyết điểm của anh ta, thì có thể quan sát cả ưu điểm và khuyết điểm một cách công bằng. Ưu điểm có thể sẽ bù trừ được cho khuyết điểm, và sự tranh cãi sẽ ngừng lại. Hơn thế nữa, khi thấy được điểm tốt của nhau, có thể họ

còn trở nên hữu hảo rồi người này không chừng còn được lợi từ người kia.

Lý luận sâu sắc và lý luận nông cạn

Giới học giả cũng chẳng khác mấy.

Ví dụ các trường phái tư tưởng của nước ta ngày nay có thể được phân loại thành hai phái, phái bảo thủ và phái cải cách. Những người cải cách thì nhạy bén trước thời cuộc và cởi mở trước các ý tưởng tiến bộ, trong khi những người bảo thủ thì điềm đạm thận trọng và ra sức bám chắc vào cái cũ. Nhóm người sau thường bộc lộ điểm tệ hại là rơi vào sự ngoan cố, trong khi khuyết điểm của nhóm người trước là dễ mắc chứng vội vàng hấp tấp. Thế nhưng như vậy không có nghĩa rằng sự điềm đạm thận trọng luôn phải gắn chặt với tính ngoan cố, cũng như đầu óc nhạy bén không phải bao giờ cũng gắn liền với sự hấp tấp.

Nói cho cùng, hãy nhìn vào thực tế cuộc sống, vẫn có những người uống rượu mà không bị say, hay có người ăn bánh nếp hoài mà không bị ngán. Rượu và bánh nếp không phải bao giờ cũng là nguyên nhân của việc say xỉn hay ngán ăn. Chúng có trở thành nguyên nhân hay không hoàn toàn phụ thuộc vào việc người ta ăn uống có vượt quá giới hạn hay không mà thôi.

Do vậy, những người bảo thủ không cần gì phải căm ghét những người cải cách, và ngược lại, người cải cách cũng không cần gì phải khinh miệt người bảo thủ. Ở đây chúng ta có bốn thứ liên quan với

nhau: điềm đạm thận trọng, ngoan cố, nhạy bén và hấp tấp. Điềm đạm thận trọng với hấp tấp, cũng như ngoan cố với nhạy bén mà ở cạnh nhau thì chắc chắn sẽ luôn va chạm và coi nhau là địch thủ. Nhưng nếu đầu óc điềm đạm thận trọng mà gặp được đầu óc nhạy bén thì chắc chắn cả hai sẽ hòa hợp với nhau được lâu dài. Con người ta khi đã hợp nhau rồi thì sẽ phát huy được chân giá trị của nhau, ý thức đối đầu cũng sẽ dần dần phai nhạt.

Trong thời kỳ Tokugawa cai trị, dưới trướng của cùng một lãnh chúa đã luôn xảy ra chuyện tranh cãi giữa những gia thần thuộc *phiên* phủ Edo và những gia thần khác cũng đang ở trong lãnh địa *phiên* ấy, khiến cho bọn họ tuy ở trong cùng một *phiên* mà như kẻ thù với nhau. Đây cũng là một ví dụ cho thấy tình trạng con người ta không bộc lộ được chân giá trị của mình.

Những thứ tệ hại này đương nhiên theo sự tiến bộ của trí tuệ con người mà sẽ tự mất đi, và phương cách loại trừ chúng hữu hiệu nhất chính là sự giao tiếp giữa người với người. Sự giao tiếp này có thể diễn ra trong mua bán, hay trong học thuật, ở nơi vui chơi hay chỗ yến tiệc, hoặc thậm chí là trong việc tố tụng, tranh cãi hay cả trong chiến tranh. Ý tôi là, nếu có cơ hội để hai con người tiếp xúc và thể hiện được những suy nghĩ trong lòng mình qua lời nói hay hành động, chắc chắn những bức xúc của họ sẽ dịu đi rất nhiều, và từ đó người này có thể mở cả hai mắt mà nhìn thấy được ưu điểm của người kia. Sở dĩ các bậc thức giả ngày nay rất coi trọng việc lập ra các hội đồng nhân dân, việc diễn thuyết ở các hội nhóm, hệ thống giao thông tốt hơn, tự do xuất bản... chính là vì những thứ này thấy đều giúp cho sự giao tiếp của con người được thuận lợi hơn.

Tranh luận về một vấn đề nghĩa là mọi người đều trình bày ý kiến của mình, nên không thể có chuyện tất cả đều đồng nhất. Nếu những ý kiến đưa ra cao xa thì sự tranh luận cũng sẽ trở nên cao xa, còn khi ý kiến nông cạn thì tranh luận cũng vì thế mà nông cạn theo. Khi một người tranh luận nông cạn, anh ta cố gắng đả phá phía bên kia mặc dù hai bên chưa đạt tới cốt lõi của vấn đề, khiến cho hai quan điểm luôn đi trái ngược với nhau.

Ví dụ, bây giờ khi bàn về điều lợi, mặt hại trong quan hệ ngoại giao với nước ngoài, cả A và B đều có cùng chủ trương mở cửa đất nước, và có vẻ như ý kiến của hai người sẽ đồng thuận với nhau. Nhưng trong khi A bắt đầu giải thích chi tiết ý tưởng của mình, và diễn giải càng lúc càng thâm thúy, thì B lại bắt đầu cảm thấy phật ý, và chưa ai hiểu chuyện gì thì hai bên đã sinh ra xung đột.

Loại người như B ở đây có thể nói là người bình thường trong xã hội, chỉ lặp lại những điều thường được nghe trong cuộc sống. Vì ý tưởng của anh ta khá nông cạn nên anh ta không thể hiểu rõ được điểm cốt yếu của cuộc tranh luận, khi đột nhiên nghe được những kiến giải sâu sắc hơn thì anh ta hoàn toàn không thể chịu nổi nữa. Trong cuộc sống không thiếu những ví dụ như thế này. Việc này cũng giống như chuyện ai đó bụng yếu mà cứ cố ăn đồ nhiều chất dinh dưỡng rồi không tiêu hóa được, và không những thế mà còn ồm thềm.

Chính những cực đoan dị biệt mới làm xã hội tiến bộ

Nếu chỉ nhìn thoáng qua sự việc kể trên, chúng ta tưởng như những bàn luận cao xa không đem lại lợi ích gì cho xã hội, nhưng thật ra không phải như vậy. Nếu không có những bàn luận cao xa, tin sẽ chẳng có cách nào khiến những kẻ lạc hậu đạt đến được một trình độ cao xa hơn. Cũng như cấm tiệt thức ăn bổ béo chỉ vì bệnh nhân yếu bụng thì cuối cùng người bệnh cũng sẽ chết.

Chính bởi vì sự chênh lệch trong nhận thức như vậy giữa người với người mà thế giới thời nào cũng xảy ra những chuyện đáng buồn.

Ở bất cứ nơi đâu, bất cứ thời đại nào, trong dân chúng thì những người hoặc là quá ngu si hoặc là quá thông thái đều có rất ít. Phần lớn con người trong xã hội đều rơi vào khoảng ở giữa ngu si và thông thái, tùy theo thời thế, không có công mà cũng chẳng có tội, bọn họ cứ mù lòa nương theo đám đông mà sống cả đời. Đây là những “người bình dân” của xã hội. Chính những con người bình thường này là nguồn gốc sinh ra “công luận” vậy. Không hề suy ngẫm về quá khứ, cũng không nhìn xa xôi gì về tương lai, bọn họ chỉ đơn giản là phản ứng lại cái hoàn cảnh trực tiếp xung quanh họ - như thể đầu óc họ đã bị cố định luôn ở một chỗ. Hiện nay những người bình dân như vậy trong xã hội rất nhiều, đến nỗi có những kẻ cho rằng tiếng nói của họ là không thể bác bỏ, rồi còn dựa vào tư duy bình dân để hạn chế mọi tranh luận trong thiên hạ, và bất cứ gì trượt ra khỏi khuôn khổ tư duy bình dân ấy đều bị họ cho là lệch lạc, dị biệt. Thật không hiểu những người cứ gò gẫm bằng được mọi thứ vào một khuôn khổ, rồi ép tất thảy mọi bàn luận phải đi theo một đường thẳng, có đầu óc như thế nào nữa? Nếu mọi việc được thực hiện theo kiểu của họ, thì không hiểu các “bậc trí giả” như vậy sẽ có

ích lợi gì cho đất nước? Chúng ta biết dựa vào ai đây để mà nhìn về tương lai và mở cánh cửa tới chỗ văn minh tiến bộ? Sao đầu óc lại có thể nông cạn đến như vậy!

Ta hãy cứ nhìn xem, xưa nay mọi sự tiến bộ của văn minh toàn khởi phát từ những thứ mà ban đầu chỉ là dị hợm lệch lạc. Adam Smith khi mới trình bày lý thuyết về kinh tế của mình thì dư luận đương thời liền cho đó là nông cuồng. Galileo khi khởi xướng thuyết nhật tâm thì đã bị khép vào tội dị đoan. Ấy thế mà, những thứ dị hợm đó, sau khi trải qua một thời gian dài tranh cãi, nhờ sự dẫn dắt của các bậc trí thức, lại được các tầng lớp bình dân trong xã hội tán đồng, và, kết quả là, cho đến nền văn minh ngày nay thì ngay cả con trẻ trong trường học cũng không còn nghi ngờ gì về lý thuyết kinh tế học hiện đại hay thuyết nhật tâm nữa. Và không dừng lại ở đó, chúng ta đã đạt tới một mức độ mà kẻ nào tỏ ra nghi ngờ sự đúng đắn của những học thuyết này còn bị coi là ngu ngốc và bị người đời coi thường.

Hoặc nếu nêu một ví dụ gần đây, thì chỉ mới mười năm trước, ở Nhật Bản có ba trăm lãnh chúa, mỗi nơi có một chính phủ riêng, phân chia chúa tể, trên dưới rạch ròi, và lãnh chúa thì nắm quyền sinh, quyền sát đối với tất cả dân chúng; và sự chắc chắn kiên cố của thể chế phong kiến ấy tưởng như sẽ kéo dài mãi mãi. Vậy mà chỉ trong nháy mắt thể chế đó sụp đổ, thay vào đó là chế độ hoàng đế như ngày nay. Bây giờ thì chắc chẳng ai cho là chế độ mới này quái lạ, nhưng giả sử cách đây mười năm mà có *phiên* sĩ nào đó đề xướng thuyết “bãi *phiên* lập tỉnh”^[10] thì không biết sự thể sẽ thế nào. Hẳn hiểm nguy sẽ ập tới vị *phiên* sĩ đó ngay tức thì!

Vì vậy, những tà thuyết dị hợm ngày xưa đã trở thành những điều thường thức ngày nay; ngày hôm qua còn là những khái niệm lập dị thì ngày hôm nay đã trở thành kiến thức phổ biến. Cho nên, quan điểm dị biệt lệch lạc hôm nay hầu như chắc chắn sẽ trở thành ý tưởng thường thức cũng như lý thuyết mai sau. Do vậy, đã là bậc học giả thì không được chịu thua sự ồn ào của thế gian, không được sợ bị quy kết là dị hợm sai quấy, hãy cứ dũng cảm theo đuổi những điều bản thân mình tin tưởng. Ngay cả khi ý kiến của người khác có khác với của mình chẳng nữa, cũng phải suy nghĩ thấu đáo điều người ta muốn nói, điểm nào chấp nhận được thì chấp nhận, những điểm nào không thể thì để nguyên lại cho người ta mà chờ đợi đến khi lập trường hai bên có thể gặp nhau trong tương lai, đến khi cơ sở lập luận được thống nhất. Đừng tìm cách o bế người khác vào trong cái khung tư duy của cá nhân mình một cách khiên cưỡng, cũng đừng cố hợp nhất mọi sự tranh luận trong thiên hạ.

Cho nên, để luận bàn về ưu điểm, nhược điểm của một vấn đề, ta trước hết phải làm rõ những gì liên quan đến ưu điểm, nhược điểm của nó, thế rồi định ra cái nào nặng, cái nào nhẹ, cái nào tốt, cái nào xấu. Bàn về ưu điểm, nhược điểm của một vấn đề thì đơn giản, nhưng làm rõ ra được nặng, nhẹ, đúng, sai mới là khó. Không thể lấy mỗi lợi của một cá nhân mà biện luận cho ích lợi của cả dân tộc, cũng như không thể vì sự tiện hay bất tiện của một năm mà tính toán sai lầm kế hoạch của cả trăm năm phía trước. Chúng ta phải nghe cho nhiều những luận thuyết từ cổ chí kim, biết cho rộng sự tình của thế giới, giữ cho tâm được tịnh mà bình tình đánh giá cho rõ cái gì là quan trọng nhất. Vượt qua cả nghìn trở ngại, không bị dư luận bó buộc, chúng ta phải bao quát quá khứ từ trên cao và nhìn thấu được tương lai bằng con mắt thực tế.

Giờ đây, dẫu tôi không hề có ý định làm chuyện to tát là xác lập trước cơ sở của lý luận, chỉ rõ cách để đạt đến đó, thế rồi bắt mọi người trong thiên hạ cùng nhất trí với ý kiến của bản thân, nhưng vẫn có điều tôi bắt buộc phải hỏi ở đây. Đó là tại thời điểm hiện nay, chúng ta nên tiến tới hay là chúng ta nên lùi lại; tiến tới để bước đi trên con đường văn minh, hay quay lui để trở về với dã man mông muội? Vấn đề ở đây là chỉ được chọn một trong hai: tiến tới hoặc thụt lùi.

Nếu như bạn có tinh thần tiến tới, thì chắc hẳn việc bàn luận của tôi sẽ có gì đó hữu ích. Còn lý luận của tôi được ứng dụng như thế nào trong thực tế, thì xin nhường phần đó cho các bạn.

Chương 2



TẠI SAO CHÚNG TA PHẢI THEO VĂN MINH PHƯƠNG TÂY

Trong “văn minh” có nhiều giai đoạn

Ở chương trước, tôi đã nói “nặng - nhẹ”, “tốt - xấu” của mọi thứ đều sinh ra từ sự so sánh. Thế thì quan niệm “văn minh khai hóa” cũng được sử dụng dựa trên sự so sánh vậy.

Hiện nay, khi bàn về văn minh của thế giới, những nước được cho là văn minh nhất là các nước châu Âu và Hợp chúng quốc Hoa Kỳ. Những nơi được cho là bán khai (nước đang phát triển, mới văn minh một nửa) gồm các nước châu Á như Thổ Nhĩ Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản... còn các nước châu Phi hay Úc thì bị coi là chốn dã man, chưa phát triển.^[11]

Cách phân biệt này đã trở thành thông lệ trên thế giới. Trong khi công dân các nước phương Tây tự hào về trình độ văn minh của nước mình, thì người dân ở những nơi bị cho là bán khai hay dã

man cũng công nhận điều đó, và cũng không có người nào tự hào về văn minh nước nhà rồi nghĩ nó ưu việt hơn phương Tây. Có chăng là những người có chút kiến thức, càng hiểu biết về đạo lý, thì sẽ càng nắm rõ sự tình của đất nước; và sự tình của đất nước càng rõ ràng chừng nào thì họ sẽ càng ưu tư hay sầu muộn chừng ấy khi đã ngộ ra được rằng nước mình không thể sánh bằng mấy nước phương Tây cho được. Một số người sẽ ra sức học mà bắt chước phương Tây, những người khác lại ráng làm gì đó để có thể đối kháng lại được. Đối với những bậc thức giả của các nước châu Á hiện nay thì mối bận tâm suốt đời của họ hầu như chỉ có vấn đề này. [12]

Như vậy, sự phân biệt “văn minh”, “bán khai”, “dã man” đã là quan điểm chung của thế giới, và nhân dân trên toàn cầu đều đồng tình với kiến giải này. Vậy tại sao điều đó lại trở thành kiến giải chung? Chính bởi vì ở đây có căn cứ là những sự thật rõ ràng không thể phủ nhận được. Tôi xin được trình bày những lý lẽ đó ở dưới đây. Bởi có thể nói đây chính là những giai đoạn mà nhân loại bắt buộc phải trải qua. Đây cũng có thể nói là độ tuổi của văn minh vậy.

Giai đoạn đầu tiên, chưa ổn định được cả nơi ở cũng như nguồn thức ăn. Vì tiện lợi nên con người tập hợp lại thành bầy đàn, nhưng khi bất tiện thì lập tức nhỏ cọc mà rẽ nhóm không để lại dấu tích. Hoặc thậm chí bọn họ cũng định cư ở một nơi rồi làm nông hay đánh cá; tuy không thiếu thốn quần áo hay thức ăn, nhưng họ vẫn còn chưa biết cải tiến công cụ lao động. Và dù không phải không có chữ viết nhưng họ cũng không có sách vở gì. Họ sợ hãi sức mạnh thiên nhiên và cũng không có ý chỉ trích trước uy vũ hay ân huệ của

quyền lực. Họ chỉ có tâm thế thụ động trước hạnh phúc hay bất hạnh ngẫu nhiên xảy ra mà không có ai tự mình ra tay thay đổi. Đây là trạng thái đã man của con người nguyên thủy và hãy còn rất xa mới tới được văn minh.

Giai đoạn thứ hai thì nền nông nghiệp đã phát triển mạnh, do vậy thức ăn cũng như quần áo cũng đã đầy đủ. Con người ta xây nhà cửa, lập thành thị, và bề ngoài đã tạo ra na ná một nhà nước. Song nếu nhìn vào bên trong thì sẽ thấy còn thiếu thốn rất nhiều. Sách vở văn học tuy thịnh đạt nhưng lại có rất ít người theo các ngành khoa học thực tiễn (*jitsugaku*). Trong sự giao lưu giữa người với người thì mặc dù tâm tính ghen tị và nghi kỵ rất mạnh, song khi tranh luận về bản chất của sự việc thì người ta lại không đủ dũng khí để đặt câu hỏi về những gì chưa biết hoặc còn hoài nghi. Họ bắt chước thì giỏi nhưng lại rất nghèo ý tưởng để sáng tạo ra cái mới. Họ biết học tập theo cái xưa cũ, nhưng lại không biết cách cải tiến nó. Tuy không phải không có luật lệ trong xã hội, nhưng bởi đã là nô lệ cho tập quán, lễ thói cũ nên thực chất họ cũng chẳng tạo ra được luật lệ theo đúng nghĩa của nó. Trạng thái này gọi là bán khai, mới phát triển được một nửa, chưa thể nói là đạt tới trình độ văn minh cho được.

Giai đoạn thứ ba là giai đoạn con người nắm rõ quy luật vận động của thế giới tự nhiên và trong thế giới ấy, bản thân họ cũng hoạt động tích cực. Khí chất con người hoạt bát, không bị bó buộc bởi tập quán cũ. Bọn họ tự mình chi phối bản thân chứ không dựa vào quyền lực hay ân huệ của kẻ khác. Họ tự mình tu dưỡng mà phát triển tri thức, không tâng bốc quá khứ cũng như không thỏa mãn với thực tại. Họ không bằng lòng với cái bé nhỏ mà luôn hướng

tới thành quả lớn hơn trong tương lai, chỉ tiến tới chứ không thụt lùi, và có đạt được mục tiêu thì cũng sẽ không dừng lại ở đó. Học vấn của họ không phải là học vấn suông mà tự nó sẽ tạo ra nền móng cho các phát minh, phát kiến. Công nghiệp, thương mại thì ngày càng thịnh đạt mà trở thành suối nguồn của hạnh phúc con người. Sức mạnh của tri thức hôm nay cuộn chảy tràn trề nhằm tạo ra kế sách cho ngày mai. Đây chính là ý nghĩa của nền văn minh hiện đại, và có thể nói là một bước nhảy vọt kể từ trạng thái dã man nguyên thủy hay tình trạng văn minh nửa mùa.

Với mô tả về đặc điểm của ba giai đoạn như trên đây, thì tuy ranh giới của văn minh, bán khai (văn minh nửa chừng) và dã man là khá rõ ràng, nhưng bởi lẽ ba cách phân loại trên thực chất là từ sự so sánh tương đối mà có, nên việc người chưa từng chứng kiến văn minh cho rằng văn minh nửa chừng chính là đỉnh cao sự phát triển của con người cũng là dễ hiểu. Và trong lúc văn minh chính là văn minh khi so với bán khai thì bán khai đến lượt mình cũng lại là văn minh khi so với dã man. Cho nên nếu như lấy Trung Quốc hiện nay mà so với các nước phương Tây thì phải nói Trung Quốc là bán khai, văn minh nửa mùa, nhưng nếu so Trung Quốc với các nước bên châu Phi, hay khi so người Nhật Bản với người Ainu (hay còn gọi là Ezo), thì cũng có thể gọi cả Trung Quốc lẫn Nhật Bản là văn minh vậy.

Văn minh phương Tây cũng không phải là văn minh tối thượng

Mặt khác, việc nói các nước phương Tây là các nước văn minh thì chính xác cũng chỉ có thể nói vậy tại thời điểm lịch sử này mà thôi. Và nếu như bàn luận về vấn đề này một cách chính xác thì nhiều nước trong số họ cũng còn thiếu nhiều thứ với việc phân loại này.

Ví dụ như, chiến tranh là tai họa bi thảm nhất trên thế giới, ấy vậy mà nó lại thường xuyên diễn ra tại các nước phương Tây. Trộm cắp hay sát nhân là những tội ác tày đình của con người, thế mà ở phương Tây cũng có những phường kẻ trộm hay quân giết người. Trong nước thì có nhiều kẻ chia phe phái mà tranh đoạt quyền lực, cùng cả những kẻ khi hết quyền, thất thế thì lại ca thán, chỉ trích mọi thứ bất công. Tội tệ hơn nữa, đến chuyện ngoại giao quốc tế thì có thể nói không có chỗ nào mà không dựa vào thủ đoạn gian trá, lừa mị.

Nếu xét trên bình diện tổng thể, ta chỉ có thể nói ở phương Tây đang thấy rõ xu thế cái tốt phổ biến hơn cái xấu, nhưng ta không thể nào cho đó là trạng thái tốt đẹp hoàn hảo được. Mấy trăm mấy ngàn năm về sau, khi tri thức và đạo đức của con người trên toàn cầu đã tiến bộ, khi xã hội phồn vinh trong hòa bình, đạt đến trình độ cực thịnh (ở mức gần như không tưởng), thì lúc đó, nếu quay ngược lại nhìn tình cảnh của các nước phương Tây hiện nay, chắc ta sẽ bảo rằng: “Ô, sao lại có một thế giới dã man đáng buồn như vậy.” Như vậy ta mới thấy tiến trình của văn minh không hề có giới hạn, và mức độ nền văn minh của phương Tây hiện nay không phải là thứ đáng để ta thoả mãn.

Đúng vậy, chúng ta không thể nào thoả mãn với trình độ văn minh mà phương Tây hiện thời đã đạt được. Nhưng phải chăng vì thế mà chúng ta cho rằng nó không đáng để Nhật Bản hướng đến? Và nếu không theo văn minh phương Tây thì chúng ta có thể có những tiêu chí gì khác được đây? Chúng ta không thể ở yên mà hài lòng với tình trạng bán khai văn minh nửa chừng, còn tình trạng dã man nguyên thủy thì càng không ổn. Bởi lẽ cả hai lựa chọn trên đều không được nên chúng ta cần phải hướng tới một mục tiêu khác ở đâu đó nữa. Hay là chúng ta nên đợi thêm vài trăm vài ngàn năm nữa khi thế giới đạt tới tột đỉnh của hòa bình và phồn thịnh? Thế nhưng thế giới đó chỉ có trong tưởng tượng. Hơn nữa, văn minh không phải là cái xác khô bất động, mà nó chuyển biến và phát triển liên tục. Và phàm cái gì có phát triển, tất sẽ phải trải qua các quá trình và các giai đoạn. Nghĩa là dã man sẽ tiến lên bán khai, bán khai sẽ tiến lên văn minh, và chính cái văn minh đó cũng đang phát triển ngay tại lúc này. Châu Âu cũng vậy, nếu truy ngược ngành thì nền văn minh đó cũng đã trải qua những giai đoạn tiến hóa kể trên để đạt đến trình độ của ngày hôm nay. Cho nên châu Âu hiện nay chỉ nên được coi là nền văn minh có trình độ cao nhất mà con người đã đạt được trong giai đoạn này của lịch sử mà thôi.

Bởi vậy, ở tất cả các nước trên thế giới hiện nay, dẫu họ đang ở trong tình trạng dã man hay bán khai đi chăng nữa, nếu bọn họ muốn thúc đẩy nền văn minh nước mình được tiến bộ, thì trước hết phải lấy văn minh châu Âu làm mục đích mà xác lập tiêu chí của bàn luận, rồi từ đó mới cân nhắc được chuyện tán thành hay phản đối. Mọi điều lợi điều hại, mọi cái tốt cái xấu mà tôi đề cập trong toàn bộ cuốn sách này, tất cả đều dựa vào tiêu chí lấy văn minh châu Âu là

mục đích, là tiêu chuẩn mà bình luận. Cho nên tôi rất mong độc giả hiểu rõ tiền đề này.

Trong văn minh có "vật chất" và "tinh thần"

Có người nói rằng: "Các nước trên thế giới đều phân chia nhau mà độc lập, phong tục hay tâm tính quốc dân mỗi nơi mỗi khác, chế độ chính trị cũng không đồng nhất. Vậy thì thật bất hợp lý khi lấy châu Âu làm mục tiêu khi bàn về văn minh của các nước ấy. Để du nhập văn minh từ nơi kia thì phải xét đến phong tục hay dân tộc tính ở nơi này, rồi trong khi vừa bảo vệ chính phủ hay thể chế chính trị của mỗi nước, chúng ta vừa chọn lọc những gì hợp lý, phù hợp; du nhập và bài trừ tùy theo hoàn cảnh cụ thể quy định. Có vậy thì mới tạo ra được sự cân bằng."

Đối với ý kiến này, ta hãy trả lời như sau.

Nước bán khai khi du nhập văn minh ngoại quốc, đương nhiên việc chọn lọc là cần thiết. Tuy nhiên, trong văn minh lại có hai loại: "vật chất" là cái thể hiện ra bên ngoài, còn "tinh thần" là cái tồn tại bên trong. Văn minh vật chất là cái dễ du nhập, song văn minh tinh thần là thứ rất khó mà có được. Nếu ai đó muốn thúc đẩy quốc gia trở thành một nước văn minh, thì họ nên làm điều khó trước, còn điều dễ thì để thực hiện sau. Khi phần tinh thần khó khăn được du nhập, thì cần tính toán xem mức độ thu nhận được là bao nhiêu, rồi sau đó phần văn minh vật chất dễ dàng cũng có thể được chọn lọc sao cho thích đáng, phù hợp với trình độ nông sâu của văn minh

ting thần đã du nhập. Nếu đi sai thứ tự này thì thứ văn minh vật chất dễ dàng sẽ không chỉ không mang lại hiệu quả mà nhiều khi còn gây hại.

Trước hết, cái thể hiện ra bên ngoài của văn minh là từ quần áo, đồ ăn thức uống, máy móc, nhà cửa, vân vân, cho đến chính sách, pháp luật, nghĩa là tất cả những gì có thể thấy hoặc nghe được. Nếu chỉ coi những thứ vật chất bên ngoài này là văn minh thì tất nhiên chúng ta cứ theo phong tục và dân tộc tính của từng nước mà du nhập có chọn lọc. Các nước châu Âu tuy tiếp giáp nhau, nhưng không nước nào giống nước nào. Vậy nên với những nước châu Á xa xôi thì làm gì có chuyện bắt chước châu Âu đến từng li từng tí được. Mà nếu thật sự có bắt chước phương Tây như thế thì cũng không thể gọi đó là văn minh.

Ví dụ gần đây ở Nhật Bản có hiện tượng Âu hóa trong cách ăn, cách mặc, cách ở thì có thể gọi đó là dấu hiệu của văn minh hóa hay không? Phải chăng ai đó cứ ăn thịt^[13] thì được gọi là người đã khai hóa hay trên phố gặp ai đã cắt búi tóc thì gọi đấy là người văn minh? Chắc chắn không thể có chuyện đó. Hoặc như tôi lúc nào cũng buồn bực trước việc ở các đô thị lớn của Nhật Bản, chính phủ cứ xây cất các công trình bằng đá và bắc cầu bằng thép^[14], hay như người Trung Quốc để thực hiện cải cách binh chế theo phương Tây đã đóng tàu chiến, mua đại pháo, mà bất chấp việc tiêu pha quá mức cũng như không quan tâm tới nguồn lực quốc gia. Những thứ vật chất như thế đều có thể chế tạo được, hoặc bỏ tiền ra là có thể mua được. Vì chúng là những thứ rõ ràng nhất về hình thức, mà du nhập cũng đơn giản nhất, nên phải chăng chúng ta cứ thế du nhập chúng mà không cần phải cân nhắc gì đến sự ưu tiên cũng như hậu quả?

Chúng ta đúng là lúc nào cũng cần phải cân nhắc đến phong tục, tính cách của dân tộc; mức độ giàu nghèo, nguồn lực của quốc gia cũng là thứ luôn cần phải tính đến. Đó chính là điều mà người đặt vấn đề du nhập tùy theo "dân tộc tính và phong tục" ở trên đề cập, và tôi cũng hoàn toàn tán thành. Tuy nhiên, tôi nghĩ phải chăng chúng ta chỉ đang bàn đến lớp vỏ bề ngoài của văn minh, mà quên đi mặt tinh thần của nó.

Thế thì tinh thần của văn minh là gì? Đó chính là khí chất tinh thần của một dân tộc. Khí chất tinh thần này không thể mua được hay bán được, cũng như không thể dùng sức người mà chế tạo ra được. Nó thấm vào toàn thể cộng đồng, lan tỏa trên mọi mặt đời sống nhân dân của một nước. Nhưng vì không nhìn thấy nó bằng mắt được, nên rất khó biết sự tồn tại của nó.

Dù vậy, hãy để tôi thử mô tả về nơi chứa đựng tinh thần của văn minh.

Giả sử các học giả tham khảo rộng rãi lịch sử thế giới, rồi so sánh giữa châu Á và châu Âu, và nếu họ tìm hiểu những điểm mà hai châu lục này khác biệt với nhau - bỏ qua không đi vào những thứ như địa lý cùng sản vật, chính sách cùng luật pháp, trình độ kỹ thuật hay sự lạc hậu công nghệ, những điểm giống hay khác trong tôn giáo v.v... - bọn họ chắc chắn sẽ phát hiện ra một thực thể tinh thần nhất định ở đằng sau những khác biệt tương ứng đó.

Thật khó mô tả cái thực thể tinh thần ấy bằng ngôn từ. Nếu được nuôi dưỡng, nó sẽ phát triển mà bao trùm tất cả mọi vật trên địa cầu. Nếu bị đàn áp, nó sẽ co lại đến nỗi không thấy được cả bóng hình. Khi tiến khi thoái, khi thịnh khi suy, biến chuyển không ngừng. Tuy

có vẻ là một thứ huyền diệu như vậy, nhưng khi nhìn vào sự khác nhau giữa châu Á và châu Âu, chúng ta sẽ thấy nó rõ ràng tồn tại.

Bây giờ thì chúng ta cứ tạm gọi đó là "tinh thần của một dân tộc", nếu từ quan điểm thời gian thì có thể gọi đó là "xu thế thời đại", từ quan điểm con người thì có thể gọi là "nhân tâm" hay lòng người, và từ quan điểm quốc gia thì sẽ là "quốc tục", hay "dân ý". Tinh thần của văn minh chính là những khái niệm này. Và sự khác biệt về phong tục, hành vi giữa châu Á và châu Âu trở nên lớn đến mức như ngày nay cũng là do tinh thần của văn minh mà ra. Cho nên, tinh thần của văn minh cũng còn có thể gọi là quốc dân tính, là phong tục của một nước.

Suy nghĩ như vậy thì có người sẽ nói rằng khi du nhập văn minh phương Tây, chúng ta trước hết phải hiểu nhân tình, tập quán của chính nước mình đã. Quan điểm này của anh ta có thể chưa đầy đủ và rõ ràng, nhưng nếu phân tích và giải thích cho ra ngọn ngành, thì đó có nghĩa là: chúng ta không nên chỉ du nhập cái vỏ bề ngoài của văn minh, mà trước nhất phải biến cái cái tinh thần của văn minh trở thành của chính chúng ta đã, thế rồi mới du nhập đến cái vỏ vật chất bề ngoài. Khi tôi đề xướng "lấy văn minh châu Âu làm mục đích" thì ý của tôi là chúng ta cần hướng đến châu Âu để biến cái tinh thần của văn minh trở thành chính cái của mình, do đó ý của tôi bây giờ cũng thống nhất với ý kiến ở trên vậy.

Tuy nhiên, khi theo đuổi văn minh, có những người lại ưu tiên cái vỏ bề ngoài trước, kết quả là khi bắt đầu gặp phải trở ngại, bọn họ không biết cách nào để xử lý những trở ngại ấy. Còn tôi thì chỉ khác họ ở chỗ, trước hết ưu tiên chọn cái tinh thần của văn minh để loại

bỏ được trước những trở ngại, và nhờ thế mà sau đó có thể dễ dàng du nhập cái vỏ bề ngoài của văn minh. Cuối cùng, còn những người khác nữa, không phải là ghét bỏ gì văn minh, mà họ chỉ không theo đuổi văn minh một cách toàn tâm toàn ý như tôi mà thôi. Bọn họ đơn giản chỉ là chưa suy nghĩ một cách thấu đáo vị thế của chính mình.

Cái khó của việc mưu cầu "tinh thần"

Như trên tôi đã phân tích, du nhập vỏ bên ngoài của văn minh thì dễ dàng, song theo đuổi cái tinh thần bên trong của văn minh mới gian nan. Tiếp theo tôi muốn làm rõ hơn về vấn đề này.

Từ chuyện ăn mặc, nơi ở, máy móc, đến chính sách, pháp luật, tất cả đều là thứ có thể thấy và nghe được. Tuy nhiên chính sách của chính phủ hay pháp luật thì có khác một chút khi so với chuyện ăn mặc hay nhà cửa, vì dù là thứ có thể thấy và nghe, nhưng không phải là vật thể có thể cầm nắm hay mua bán bằng kim tiền, nên hơi khó để du nhập, và không đồng đẳng với quần áo, đồ ăn hay chốn ở.

Vì vậy, cầu thép hay kiến trúc gạch đá thì dễ dàng bắt chước được theo phương Tây, trong khi chính phủ hay pháp luật thì cực kỳ khó cải cách. Ở Nhật Bản chúng ta hiện nay cũng vậy, cầu thép hay kiến trúc gạch đá mau chóng được du nhập, nhưng việc cải cách chính phủ hay pháp luật thì còn khó khăn, và chính vì lý do này mà việc lập ra quốc hội cũng đang ở tình trạng bất khả.

Xa hơn nữa, việc thay đổi tinh thần của cả dân tộc lại càng cực kỳ gian nan, không thể ngẫu nhiên trong một sớm một chiều mà được. Dùng mệnh lệnh của chính phủ để cưỡng ép hay thuyết giảng của tôn giáo để thúc giục cũng không tác dụng. Lẽ đương nhiên, cũng chẳng thể nào có chuyện cứ thay đổi cách ăn mặc hay cư ngụ là có thể du nhập khí chất, tinh thần được.

Chỉ có một phương pháp duy nhất, là thuận theo bản tính tự nhiên của con người, bằng việc loại bỏ những sai trái, những cản trở, để cho tri thức và đạo đức của dân chúng đồng thời nâng cao, còn ý kiến của họ cũng được nâng tầm. Như thế, khi con đường giúp thay đổi đồng loạt tâm tính của con người trong xã hội đã được mở ra, thì việc cải cách chính sách của chính phủ, luật pháp cũng sẽ dần dần diễn ra thuận lợi. Một khi lòng người được biến chuyển mà luật pháp cũng được cải sửa, thì nền móng của văn minh sẽ được xác lập; từ đó, thuận theo dòng chảy tự nhiên, những thứ bề ngoài hữu hình của văn minh vật chất như ăn mặc, cư trú sẽ không mời cũng đến, không cầu mà cũng được.

Đây là lý do tại sao tôi mới nói rằng để theo đuổi văn minh châu Âu thì phải ưu tiên thực hiện cái khó trước mà cái dễ thì để làm sau. Chúng ta trước hết cần cải cách đầu óc của con người đã, rồi kế tiếp đến chính sách của chính phủ, sau rốt mới đến những thứ hữu hình bên ngoài. Nếu triển khai theo thứ tự này thì tuy không dễ thực hiện nhưng đây chính là con đường sẽ khiến cho mọi sự tiến bộ được suôn sẻ. Còn nếu chúng ta đi ngược lại thứ tự này, thì thoáng qua mọi việc có vẻ thuận lợi, nhưng thực ra lối đi mới này sẽ chỉ dẫn tới ngõ cụt. Sự thể sẽ như là cố đi tới trong khi bức tường đá chặn ngay trước mặt, muốn tiến cũng chẳng được, lúc đó thì chúng ta chỉ

còn cách chôn chân tại chỗ, hoặc cứ cố tiến được một ly thì sẽ phải thụt lùi cả thước.

Từ vũ lực đến trí lực

Trên đây tôi đã bàn về thứ tự ưu tiên thực hiện khi du nhập văn minh, nhưng tuyệt nhiên không phải vì thế mà tôi cho rằng cái văn minh vật chất hữu hình là vô dụng. Hữu hình hay vô hình, phải du nhập từ nước ngoài hay có thể làm ở trong nước, tôi nghĩ không nhất thiết phải có sự phân biệt nào cả. Vào lúc này, vấn đề cần phải để ý hầu như chỉ là chuyện có thứ tự ưu tiên mà thôi. Tôi không hề chống lại một chút nào những khía cạnh vật chất của văn minh. Trước hết, hoạt động của con người là vô hạn; con người có cả hoạt động cơ thể và hoạt động tinh thần. Những hoạt động đó vô cùng rộng lớn, nhu cầu đòi hỏi của họ thì rất nhiều, và bởi bản tính của con người là thích ứng với văn minh hiện đại, nên một thứ chừng nào không xâm hại đến nhân tính thì chừng đó vẫn được chấp nhận. Điểm cốt yếu của văn minh chính là để cho một con người sử dụng đến mức tối đa cơ thể cùng tâm hồn được tự nhiên ban cho mình.

Ví dụ, vào thời kỳ sơ khai của nhân loại, cái mọi người đều tôn trọng là sức mạnh vũ lực. Thứ chi phối xã hội con người chỉ duy nhất là vũ lực. Quyền lực trong xã hội chỉ mang tính một chiều, và luôn nghiêng về phía nào có sức mạnh vũ lực. Lúc đó, dư địa cho các hoạt động của con người là rất nhỏ bé. Văn minh tiến bộ thêm chút nữa, khi tinh thần trong xã hội rồi cũng phát triển, trí lực dần nắm lấy sức mạnh mà đối đầu với vũ lực. Trí lực và vũ lực kiềm chế lẫn nhau, cân bằng với nhau, từ đó ảnh hưởng một chiều của cái

này ở mức độ nào đó cũng được điều chỉnh bởi cái kia. Và bằng cách nào đó, hai thứ này cũng làm cho lĩnh vực hoạt động của con người được mở rộng thêm ra.

Thế nhưng, ngày xưa có rất ít ví dụ về việc sử dụng đồng thời trí lực và vũ lực như vậy. Vũ lực chỉ được chủ yếu sử dụng trong chiến đấu, và không đủ để dùng vào việc nào khác. Những việc kiếm cái ăn, cái mặc, chỗ ở được xử lý bằng chút sức lực còn lại sau chiến đấu. Phong tục thời trọng võ đều là như vậy cả. Trí lực cũng dần có được chút địa vị của nó, nhưng thời đó lại được dồn hết vào việc tìm cách kiểm soát bản năng còn mông muội dã man của con người, nên trí lực con người cũng không được dùng để biến cái thế gian thành nơi sinh sống hòa bình, hạnh phúc. Trí lực con người duy nhất được sử dụng như một phương tiện để cai trị và kiểm soát dân chúng. Với việc trí lực vẫn được dùng thay thế cho vũ lực, có thể nói một địa vị độc lập cho trí lực là chưa hề có.

Hiện nay, có thể thấy luận điểm của tôi vẫn đúng khi nhìn khắp các nước trên thế giới. Ở mấy dân tộc dã man thì đương nhiên, mà ở các nước bán khai mới phát triển một nửa cũng vậy, những ai có trí tuệ, đạo đức thì đều thuộc về chính quyền, phục vụ chính quyền dưới nhiều hình thức. Dựa vào sức mạnh của chính quyền, bọn họ ra sức mà cai trị nhân dân. Hiếm khi nào lại có người không dựa vào chính phủ mà tự mình độc lập thực hiện điều gì, hoặc nếu có thì thường chỉ dừng ở việc chuyên cần cố học hay đắm mình vào văn chương thi ca mà thôi. Như thế thì không thể nói được rằng năng lực của con người đã được sử dụng một cách trọn vẹn.

Khi hoạt động của con người phong phú hơn theo thời gian, nhu cầu của cơ thể và tinh thần cũng tăng lên, trong xã hội nảy sinh ra nhiều phát kiến và cải tiến, công nghiệp và thương mại phát triển mà học vấn cũng trở nên cao hơn, lúc đó con người không còn có thể hài lòng với những thứ đơn giản như trong thế giới ngày xưa được nữa. Chiến tranh, chính trị, cổ học, thi ca... chỉ còn là một phần trong vô số hoạt động của con người và không hề chiếm giữ một địa vị mang tính đặc quyền nào. Trăm ngàn hoạt động được phát sinh đồng thời, cạnh tranh nhau để phát triển, cuối cùng thì đạt tới trạng thái cân bằng mà thúc đẩy lẫn nhau, từ đó dần dần nâng phẩm hạnh của con người đến tầm vóc cao thượng. Chỉ tới giai đoạn này thì trí lực mới toàn quyền thống trị và trở thành phương tiện để nền văn minh dựa vào đó mà tiến bộ.

Hoạt động của con người nếu càng đơn giản bao nhiêu thì đầu óc của anh ta sẽ càng trở nên hạn hẹp bấy nhiêu, và như vậy thì việc sử dụng quyền lực của anh ta theo đó cũng sẽ bị thiên lệch. Thời cổ xưa, khi hoạt động còn ít ỏi, chẳng có nhiều dịp cần vận dụng năng lực của con người, kết quả là năng lực con người vì vậy cũng chỉ phát triển thiên lệch một chiều. Tuy nhiên qua năm tháng, từ một xã hội hầu như không có mục tiêu, thế giới đã tiến tới trạng thái đa dạng phức tạp, và biên giới các lĩnh vực hoạt động của con người cũng theo đó được mở mang. Các nước phương Tây hiện nay có thể nói chính là thế giới đa chiều ấy.

Cho nên, điểm trọng yếu của việc phát triển văn minh nằm ở chỗ ra sức tăng cường và mở rộng các hoạt động cũng như nhu cầu của con người, tìm kiếm không ngừng các phương tiện để thoả mãn, bất kể nhu cầu ưu tiên tạm thời của anh ta như thế nào, cũng như là

khuyến khích tất cả các hoạt động tinh thần của con người. Chỉ cần không có gì cản trở, cưỡng bức bản tính của con người, thì công việc của anh ta sẽ ngày một bận rộn mà nhu cầu anh ta sẽ ngày một nhiều. Điều này đã được lịch sử xưa nay thực chứng. Con người tự thân là một sinh vật thích hợp với văn minh hiện đại; và mối quan hệ giữa hai bên chẳng hề là ngẫu nhiên chút nào. Thật thế, mối liên hệ đó dường như chính là ý muốn thâm sâu của Đấng Tạo Hóa vậy.

Điểm khác nhau giữa văn minh Nhật Bản và văn minh Trung Quốc

Áp dụng phương pháp luận ở trên để suy nghĩ thì chúng ta cũng sẽ phát hiện thêm một vấn đề nữa. Đó là điểm khác nhau giữa văn minh Nhật Bản và văn minh Trung Quốc.

Ở cả Trung Quốc lẫn Nhật Bản đều phát triển một chính phủ độc tài tuyệt đối hay một chính phủ thần thánh mà ở đó dòng dõi cao quý của bậc quân chủ là do trời ban và cả địa vị tôn quý nhất cùng với vũ lực mạnh nhất đều hợp nhất ở trong một người. Chế độ này can thiệp vào tận cùng xã hội và xác lập luôn phương hướng cho đầu óc con người ta. Những kẻ nào sống dưới nền chính trị này thì chắc chắn tư duy cũng chỉ thiên về một hướng, không còn tự do để mà suy nghĩ cho bản thân mình, cho nên hoạt động tâm trí của họ cũng không khỏi lúc nào cũng đơn giản (và không bao giờ phức tạp hay đa dạng). Vì vậy khi thời thế thay đổi, tổ chức xã hội bị đảo lộn, thì dù tốt xấu thế nào, kết quả là bao giờ cũng có một làn gió của tự do thổi vào đầu óc con người.

Ở Trung Quốc thì vào cuối đời nhà Chu, chư hầu quần hùng cát cứ kéo dài suốt mấy trăm năm, còn nhân dân cũng không hề biết đến sự tồn tại của vương triều nhà Chu. Thời kỳ này thiên hạ đại loạn, nhưng mặt khác tính chất độc tài cũng mất đi rất nhiều sức mạnh. Có lẽ vì vậy mà đầu óc con người trở nên phóng khoáng hơn, và theo lẽ tự nhiên suy nghĩ của họ đều hướng tới tự do. Kết quả là thời Chu thật là thời đại mà các học thuyết cùng các tranh luận nở rộ nhất trong suốt lịch sử ba nghìn năm của văn minh Trung Hoa. Đây là thời kỳ mà những ý kiến hoàn toàn trái ngược nhau cùng được nảy sinh trong xã hội (Lão Tử hay Trang Tử, Dương Chu hay Mặc Tử, cùng với rất nhiều học thuyết khác đều xuất hiện ở cuối thời nhà Chu).

Những học thuyết này đều là "dị đoan" nếu xét từ quan điểm Nho giáo của Khổng Tử hay Mạnh Tử. Tuy nhiên nếu Khổng Mạnh cho họ là dị đoan thì ngược lại từ quan điểm của phía dị đoan, Khổng Mạnh cũng là phường dị đoan vậy. Ngày nay do văn tịch thời ấy không còn nhiều nên khó mà đánh giá được chính xác, nhưng có thể đoán được thời bấy giờ đầu óc con người rất hoạt bát và có đầy khí phách tự do.

Đến khi Tần Thủy Hoàng Đế thống nhất thiên hạ và cho đốt sách vở, thì không phải vì lý do ông ta căm ghét học thuyết của Khổng Tử, Mạnh Tử. Đó là chính sách nghiêm cấm tất cả những học thuyết hoặc tranh biện của bách gia chư tử, bất chấp đó là Khổng Tử hay Mạnh Tử, Dương Chu hay Mặc Tử. Đương thời giả như chỉ có một mình học thuyết của Khổng Tử được truyền dạy trong nhân gian, chắc Thủy Hoàng Đế cũng không cần phải ra lệnh đốt sách vở. Sở dĩ nói như vậy là vì ở những đời sau đó cũng có những bạo chúa

tàn ác không kém gì Thủy Hoàng Đế, nhưng bọn họ đều không coi học thuyết Khổng Mạnh là nguy hiểm. Tư tưởng Khổng Mạnh không hề ngăn cản việc bạo chúa thi hành chính sách cai trị tàn bạo.

Thế thì tại sao đương thời Tần Thủy Hoàng Đế lại căm ghét đến mức phải nghiêm cấm các học thuyết cùng tranh biện của bách gia? Đó là vì bản thân sự tự do ngôn luận của mọi người là mối đe dọa nghiêm trọng đến sự cai trị chuyên chế của ông ta. Rõ ràng không có gì khác ngoài các yếu tố của tự do, sinh ra từ những học thuyết và các tranh biện đó của bách gia, đã gây cản trở cho sự chuyên chế.

Nếu anh chỉ bảo vệ cho mỗi một trường phái tư duy, thì cho dù nó có trong sạch, tốt đẹp đến mấy đi nữa, chắc chắn nó cũng không thể sinh ra khí phách của tự do. Khí phách tự do chỉ có thể tồn tại giữa những tranh luận đa chiều của các ý tưởng và quan điểm khác biệt mà thôi. Thế nhưng Tần Thủy Hoàng Đế đã một lần bít mắt cái căn gốc của tranh luận đa chiều, và suốt thời gian dài sau đó Trung Hoa vẫn tiếp tục bị nền chính trị độc tài chi phối. Các đời hoàng đế Trung Quốc có thể tiếp nhau thay đổi, nhưng bức tranh xã hội thì vẫn không có gì chuyển biến, vẫn là địa vị tối cao kết hợp với sức mạnh tối cường trong một người đứng ra chi phối thiên hạ. Học thuyết Khổng Mạnh chẳng qua là thứ tiện lợi nhất với chế độ xã hội này nên mới được lưu truyền vậy.

Hiện tại, có quan điểm cho rằng tuy Trung Quốc theo thể chế độc tài nhưng ít nhất vẫn có sự thay đổi triều đại. Còn Nhật Bản thì do theo chế độ *vạn thế nhất hệ*, một hoàng gia thay nhau trị vì cả vạn đời, nên đầu óc dân Nhật còn xơ cứng hơn nhiều! Thế nhưng quan

điểm này thật ra chỉ xét trên bề ngoài mà thiếu quan sát sự thực. Nếu nhìn tường tận sự thực thì sẽ thấy thực tế đi ngược lại với nhận xét trên.

Ở nước Nhật Bản ta thời cổ đại cũng đã có chính phủ thần thánh cai trị nhân dân, và lòng dân thì đơn giản và không ai nghi ngờ sự hợp nhất của địa vị tối cao và vũ lực tối cường ở trong một người. Vì vậy không khác gì Trung Quốc, tâm tư người Nhật Bản cũng thiên lệch một chiều. Tuy nhiên bước vào thời kỳ trung đại, khi quyền lực chính trị nằm trong tay giới võ sĩ, bộ khung của xã hội đã bị phá vỡ khi người ở địa vị tôn quý nhất không nhất thiết phải là người nắm vũ lực mạnh nhất và ngược lại. Nhân dân cũng cảm thấy quyền lực và sự tôn quý là hai thứ hoàn toàn riêng biệt; và trong đầu óc họ hai khái niệm đó cùng tồn tại và cùng vận động. Khi đã như thế, thì giữa hai khái niệm này lại nảy sinh thêm một khái niệm khác, nguyên tắc đạo lý.

Như vậy nguyên tắc đạo lý nảy sinh thêm này đã bổ sung vào tư tưởng tôn thờ chính trị thần quyền và tư tưởng ủng hộ vũ lực áp chế, tạo ra một thể tam giác tuy không đồng đẳng nhưng không một hệ tư tưởng nào có thể lấn át và độc chiếm quyền lực. Khi quyền lực không bị độc chiếm thì tự nhiên sẽ sinh ra khí phách của tự do. Đây chính là điểm mà người Nhật Bản không thể bị sắp cùng hạng với người Trung Quốc, vốn luôn chỉ biết u mê trong tín ngưỡng tôn thờ kẻ quân chủ độc tài, cho rằng địa vị tối cao luôn đi cùng với sức mạnh tối cường.

Chỉ xét riêng tư tưởng chính trị này thôi đã có thể nói người Trung Quốc nghèo nàn, cũ mòn, trong khi người Nhật Bản thì phong

phú, đa dạng. Thế giới của người Trung Quốc hầu như không biến chuyển, còn thế giới của người Nhật Bản lại sôi động đa chiều. Kể nào mà tâm trí đa dạng và tư tưởng phong phú, thì trái tim dù có cả tin, mê muội rồi cũng sẽ trở nên sáng sủa, quân bình.

Ở chế độ độc tài của chính phủ thần thánh, khi có nhật thực thì nhà vua có thể đổi chỗ cả cung điện, rồi xem thiên văn mà đoán chuyện cát hung để cai trị; nhân dân cũng vì thế mà tự nhiên bị ảnh hưởng, và họ càng thần thánh hóa kẻ quân vương bao nhiêu thì càng trở nên ngu muội bấy nhiêu. Hiện nay ở Trung Quốc đang diễn ra đúng như vậy, nhưng Nhật Bản thì khác. Đúng là dân ta tri thức còn thấp, vẫn còn những người bị mê muội lắm nhưng sự mê muội đó phần nhiều là do tự thân, chứ tác hại do một nền chính trị thần quyền quá mức gây ra nói chung là ít. Ví dụ thời kỳ các võ sĩ thống trị, cũng có chuyện Thiên hoàng đổi chỗ khi có nhật thực, hay xem sao đoán vận, nhưng vì người có địa vị tối cao là Thiên hoàng lại không nắm quyền lực tối cao nên nhân dân cũng không lấy làm bận tâm. Mặt khác người nắm sức mạnh tối cường là shogun (tướng quân) thì tuy có thể bắt cả nước phục tùng mình, nhưng nhân dân lại chẳng hề coi bản thân ông ta là bậc thần thánh cao quý gì.

Thật sự là một điều may mắn lớn lao cho nước Nhật khi sự cân bằng giữa các quan niệm về địa vị tối cao cũng như ý niệm về quyền lực tối cường theo cách nào đó đã tạo ra thêm không gian cho sự hoạt động của tư tưởng, cho sự vận hành của đạo lý.

Với thời thế hiện nay thì đương nhiên không có chỗ cho tầng lớp võ sĩ, mà giả như trong bảy trăm năm của Mạc phủ, nếu hoàng gia mà có được quyền lực của tầng lớp võ sĩ, hoặc ngược lại, shogun

mà tiềm đoạt vai trò của Thiên hoàng, để đồng thời nắm cả địa vị tối cao lẫn quyền lực tối thượng, kiểm soát cả thể xác lẫn tinh thần của dân chúng, thì chắc chắn ta không thể có được đất nước Nhật Bản như ngày nay. Hoặc nếu xã hội hiện nay mà được cai trị theo phương châm "tề chính nhất trí" (tôn giáo và chính trị hợp nhất là một, nghĩa là Thiên hoàng nắm luôn chính quyền) như các vị học giả phái Hoàng học đề xướng thì chắc về sau tương lai Nhật Bản cũng sẽ rất khác. Thật sự là một hồng phúc cho người Nhật Bản chúng ta khi tình thế không trở nên như vậy.

Cho nên mới nói Trung Quốc chỉ có một chính phủ thần thánh độc tài liên tục tồn tại hàng thế kỷ nay, trong khi Nhật Bản lại có sự cân bằng khi vũ lực quân sự được sử dụng để đối đầu với chính phủ thần thánh. Trong lúc Trung Quốc mới chỉ có duy nhất một yếu tố, thì Nhật Bản đã tồn tại hai. Vậy nên rõ ràng nếu luận về trình độ văn minh thì muốn theo kịp Nhật Bản, Trung Quốc sẽ phải cải cách. Còn trong chuyện du nhập văn minh phương Tây, có thể nói Nhật Bản sẽ không gặp nhiều khó khăn như Trung Quốc.

"Chính thể quốc gia" là gì

Ở phần trước, tôi đã đề cập về ý kiến cho rằng các nước cần phải bảo vệ chính thể quốc gia (quốc thể - *kokutai*) của mình, dựa trên đó mà chọn lọc khi du nhập văn minh phương Tây.

Chương sách này tuy tôi không có chủ ý luận về chính thể quốc gia, nhưng khi mọi người bàn về việc du nhập văn minh nước ngoài thì vấn đề chính thể quốc gia là thứ gây quan ngại trước tiên cho họ.

Mặc dầu luận bàn về nhiều thứ khác, nhưng khi đụng phải vấn đề này, người ta lại im lặng vì nghĩ rằng chính thể quốc gia và văn minh là hai khái niệm không tương hợp. Việc này cũng giống như chuyện chưa tranh luận mà hai bên đã rút lui; và như thế thì sẽ hoàn toàn không thể giải quyết được vấn đề.

Tuy nhiên chuyện này không nhất thiết phải dẫn đến luận chiến công kích lẫn nhau, vì nếu chúng ta trình bày vấn đề một cách đầy đủ bằng lý lẽ thì chán chán sẽ mở ra lối đi hợp lý dẫn tới sự đồng thuận. Tại sao chúng ta cứ phải né tránh không bàn luận về vấn đề này mới được? Cho nên, dù câu chữ dưới đây sẽ dài dòng, nhưng tôi cũng thử phản bác lại ý kiến của những người cho rằng chính thể quốc gia cần được ưu tiên hơn hết.

Đầu tiên, ý nghĩa của "chính thể quốc gia" là gì? Ta cứ tạm bỏ qua cách giải thích của dư luận, trước hết tôi xin trình bày kiến giải của mình đã.

"Chính thể" (polity) ở đây có nghĩa là một khuôn khổ, một hình thức, diễn tả một cấu trúc, trong đó các sự vật được tập hợp cùng nhau, trở thành một thứ có hình thái độc lập, phân biệt rõ với những thứ khác. Vì vậy "chính thể quốc gia" có nghĩa là một tập hợp những người cùng một chủng tộc, sống khổ có nhau, có ý thức phân biệt người nước mình với người nước khác, đối xử với người trong nước thì trọng hơn kẻ ngoại bang, dốc sức vì người nước mình hơn người ngoại quốc. Về chính trị thì tự lập ra chính phủ để quản lý quốc dân chứ không thích sự chế ngự từ ngoại bang; hạnh phúc hay tai họa đều tự bản thân đón nhận mà dựng nên nền độc lập. Ở các

nước phương Tây thì chính thể quốc gia chính là quốc gia tính, dân tộc tính (nationality) vậy.

Nơi nào đã dựng nên một đất nước, nơi ấy chắc chắn có chính thể quốc gia. Trung Quốc có chính thể quốc gia của Trung Quốc, Ấn Độ có chính thể quốc gia của Ấn Độ. Các nước phương Tây cũng thế, mỗi nước đều có chính thể quốc gia riêng, và không nơi nào lại không ra sức bảo vệ cái chính thể quốc gia ấy.

Căn nguyên sinh ra chính thể quốc gia thì đa dạng, đó có thể là do cùng một dân tộc, cùng một tôn giáo, cùng một ngôn ngữ, hay cùng một điều kiện địa lý. Tuy lý do có thể khác biệt với mỗi nước, nhưng trong những nguyên nhân cơ bản nhất, luôn có câu chuyện một dân tộc cùng trải qua một loạt những hình thái xã hội, cũng như có chung một quá khứ lịch sử.

Kể cả những quốc gia không có những đặc điểm chung như ở trên cũng có chính thể quốc gia của mình. Chẳng hạn như Thụy Sĩ, một liên bang có chính thể quốc gia rất chắc chắn, dù các bang của nó thì khác nhau cả về mặt dân tộc, tôn giáo cũng như ngôn ngữ. Vậy nhưng dân chúng vẫn có chung một tình cảm anh em gần gũi thân thuộc. Hay như các liên bang ở Đức thì mỗi bang là một thực thể độc lập, nhưng vì có chung một ngôn ngữ, một nền văn học cũng như cùng chia sẻ một di sản chung của quá khứ nên đến ngày nay người Đức vẫn bảo tồn một chính thể quốc gia Đức để phân biệt với những dân tộc khác.

Chính thể quốc gia của một nước không phải là thứ trước sau nhất nhất không thay đổi, mà nó chuyển biến liên tục. Nó hợp để rồi lại tan, mở rộng rồi thu nhỏ, hoặc có khi biến mất hoàn toàn. Sự tồn

tại hay biến mất của nó hoàn toàn không phụ thuộc vào những điều kiện như là ngôn ngữ, tôn giáo cùng những thứ tương tự. Cho dù ngôn ngữ hay tôn giáo có thể vẫn còn tồn tại, nhưng khi người dân của một nước bị mất chủ quyền chính trị mà để cho nó rơi vào tay ngoại bang thì chính thể quốc gia của nước ấy cũng bị coi là đã bị diệt vong. Ví dụ như nước Anh và Scotland kết hợp lại dưới một chính phủ, thì đó là chính thể quốc gia được hợp nhất, chứ không phải mỗi bên bị mất đi chính thể quốc gia của mình. Còn Hà Lan và Bỉ đã tách ra thành hai chính phủ khác nhau thì cho dù chính thể quốc gia bị chia tách, nhưng không có nước nào bị thống trị bởi quốc gia nước ngoài cả.

Mặt khác ở Trung Quốc cuối đời Tống, có thể nói triều đình đã để chính thể quốc gia bị mất mà rơi vào tay nhà Nguyên. Đây chính là khởi đầu cho quá trình diệt vong của chủ quyền Trung Hoa. Sau đó đến lượt nhà Minh lật đổ nhà Nguyên, thống nhất thiên hạ, khôi phục lại niềm tự hào về chủ quyền Trung Hoa. Nhưng đến cuối đời Minh thì chính quyền lại bị người Mãn Châu đoạt mất, chính thể quốc gia Trung Hoa theo đó mà diệt vong, nhường chỗ cho chính thể quốc gia nhà Thanh của người Mãn nối dài xuống chín châu. Cho đến ngày nay thì người Hán vẫn dùng chung ngôn ngữ và phong tục như bao đời nay, thêm nữa nếu có nhân tài ưu tú thì vẫn được tuyển chọn làm quan chức triều đình. Nhìn qua thì có vẻ như chính thể quốc gia nhà Thanh và chính thể quốc gia nhà Minh được hợp nhất, nhưng thực chất thì chính thể quốc gia nhà Minh ở phương Nam bị chính thể quốc gia nhà Thanh ở phương Bắc cướp đoạt mất. Ngoài ra, chuyện người Ấn Độ bị người Anh cai trị hay thổ dân châu Mỹ bị người da trắng xua đuổi là những ví dụ bi thảm của việc đánh mất chính thể quốc gia.

Tóm lại, chuyện tồn vong của chính thể quốc gia chỉ tùy thuộc ở việc nhân dân của một nước có giữ được chủ quyền chính trị của mình hay không mà thôi.

Cốt lõi của chính trị

Thứ hai, có một khái niệm gọi là "political legitimation". "Political" nghĩa là thuộc về chính trị, và *legitimation* nghĩa là tính chính thống, hoặc sự chính danh. Vì vậy ta có thể tạm dịch khái niệm này là sự chính danh, hay chính thống (*seitō* - 政統^[15]). Sự chính danh là cốt lõi của nền chính trị được nhân dân công nhận rộng rãi tại một nước nào đó.

Tùy theo điều kiện của từng quốc gia và từng thời đại, tính chính danh này không hề đồng nhất trên thế giới. Có nơi thì sự chính danh chính là chế độ quân chủ chuyên chế, có nơi lại là chế độ phong kiến, và có nơi là chế độ dân chủ. Hoặc cũng có nơi dựa vào quyền uy tôn giáo làm bản chất của nền chính trị.

Trước hết ta hãy đi ngược lại để tìm căn nguyên tại sao lại sinh ra "sự chính danh". Ở buổi đầu nắm quyền lực thì xã hội được kiểm soát phần lớn bằng vũ lực. Tuy nhiên một khi xã hội đã ổn định thì cũng không cần thiết phải dùng vũ lực nữa. Đến một thời điểm, kẻ nắm quyền lực cũng không muốn nhắc đến chuyện chính mình đã dùng vũ lực để đoạt lấy chính quyền, và còn coi chuyện này là cấm kỵ. Bất cứ thể chế chính trị nào khi được hỏi về nguồn gốc của quyền uy mà họ đang có, câu trả lời chắc sẽ luôn luôn là: "Việc chúng tôi nắm quyền lực là hợp đạo lý. Chuyện bảo vệ quyền lực thì

đã có từ lâu rồi." Theo năm tháng trôi đi, tất cả những kẻ cai trị đều từ bỏ vũ lực mà dựa vào nền tảng đạo lý để duy trì tính chính danh của họ. Căm ghét bạo lực mà yêu chuộng đạo lý chính là bản tính của con người, vì vậy người trong xã hội cũng lấy làm vui khi nhìn thấy cách vận hành của chính phủ là hợp với các giá trị đạo lý. Rồi theo thời gian người ta dần dần coi sự chính danh quốc gia đó là cốt lõi. Người ta quên quá khứ và chấp nhận hiện tại. Những bất bình trong xã hội dần dần chìm vào quên lãng. Điều đó chính xác gọi là sự chính danh chính trị.

Cho nên sự thay đổi tính chính danh thường đi kèm với chiến tranh. Ví dụ như ở Trung Quốc thì Tần Thủy Hoàng Đế phá hủy chế độ phong kiến của nhà Chu mà lập nên chế độ quận huyện ở Trung Quốc. Ở châu Âu thì khi đế quốc La Mã suy vi, các dân tộc dã man phương Bắc tràn vào xâu xé để sau đó hình thành chế độ phong kiến^[16].

Tuy nhiên khi văn hóa dần dần phát triển, và các học thuyết của tầng lớp học giả bắt đầu có ảnh hưởng đến quyền lực chính trị, thì những cải cách xã hội và sự thay đổi tính chính danh lại có thể diễn ra một cách hòa bình, không nhất định phải sử dụng bạo lực.

Chẳng hạn như ở Anh Quốc, nếu so sánh tình hình chính trị bây giờ với đầu thế kỷ 18 thì sẽ thấy sự khác biệt như trời với đất vậy, hầu như là nền chính trị của một nước khác hẳn. Nội loạn chính trị ở Anh chỉ xảy ra từ giữa đến cuối thế kỷ 17, và sau khi vua William III lên ngôi năm 1688, không hề xảy ra một cuộc nội chiến nào vì lý do cải cách. Sự chính danh ở Anh đã thay đổi đổi mạnh mẽ trong vòng 160-170 năm, nhưng trong giai đoạn đó vũ lực đã không hề được sử

dụng. Bản chất của nền chính trị thay đổi dần dần mà không ai nhận ra; người thời trước thì cảm thấy nền chính trị của thời trước là chính danh, mà đến lượt người đời sau thì coi nền chính trị của đời sau là chính danh vậy. Hoặc thời đại dã man cũng có những trường hợp sự chính danh thay đổi mà không dùng đến vũ lực. Như ngày xưa ở Pháp, các chư hầu của đế quốc Carolingian (800-888) tuy nhận hoàng đế Pháp làm quân chủ, nhưng mọi thực quyền đều nằm trong tay họ. Ở Nhật Bản thì có những ví dụ như họ Fujiwara nắm thực quyền của Thiên hoàng, hay họ Hōjō giữ quyền lực chính trị của họ Minamoto.

Sự thay đổi của tính chính danh không can hệ đến sự tồn vong của chính thể quốc gia. Sự chính danh về chính trị cho dù có biến chuyển như thế nào hay bao nhiêu lần, thì chừng nào nhân dân của một nước còn tự quyết nền chính trị của mình, chừng đó chính thể quốc gia của nước ấy vẫn không bị diệt vong. Như Hà Lan khi trước theo chế độ dân chủ mà nay áp dụng chế độ quân chủ, hay nước Pháp trong một trăm năm nay thay đổi chế độ mười mấy lần, mà chính thể quốc gia của họ vẫn nguyên vẹn như ngày xưa.

Như đã trình bày, điều kiện tiên quyết để bảo vệ chính thể quốc gia chính là không để mất chính quyền vào tay ngoại bang. Như việc tổng thống Hợp chúng quốc Hoa Kỳ phải được chọn từ những người sinh ra ở Mỹ cũng là dựa trên dân ý "việc chính trị nước nhà thì giao cho người nước nhà hành xử" vậy.

Huyết thống

Thứ ba là huyết thống, trong ngôn ngữ phương Tây gọi là "line". Huyết thống chính là sự cha truyền con nối của quân vương, chỉ sự không đứt đoạn của dòng dõi. Tùy theo phương cách của từng nước, nơi thì chỉ giới hạn quyền kế thừa cho con trai, nơi thì không câu nệ trai hay gái. Hay việc truyền ngôi không nhất thiết chỉ diễn ra trong quan hệ cha con, nếu không có con thì dựng anh em, không có anh em thì nối với người có máu mủ xa hơn, nghĩa là cứ chọn lấy người thân cận nhất trong gia tộc.

Ở các nước phương Tây theo chế độ quân chủ, người ta coi trọng nhất huyết thống; và chiến tranh xảy ra do giành giật quyền kế vị huyết thống không hề hiếm trong lịch sử. Hoặc cũng có trường hợp vua nước này mất đi mà không có con nối dõi, ngẫu nhiên vua nước kia là thân thích của ông vua mới mất đó, thì vua nước kia có thể được tôn lên làm vua của nước này và đồng thời cai trị cả hai nước. Ví dụ này chỉ có ở châu Âu chứ không có ở châu Trung Quốc hay Nhật Bản; nhưng việc hai nước có cùng một vua như vậy không hề ảnh hưởng đến chính thể quốc gia hay sự chính danh chính trị của mỗi nước đó.

Huyết thống hoàng gia và Chính thể quốc gia, cái nào quan trọng hơn

Như vậy đã rõ là "chính thể quốc gia", "sự chính danh" và "huyết thống" là ba khái niệm hoàn toàn khác nhau. Có trường hợp thay đổi sự chính danh mà không phải thay đổi huyết thống, với ví dụ là những biến chuyển chính trị ở Anh hay triều đại Carolingian ở Pháp. Hoặc sự chính danh thay đổi nhưng chính thể quốc gia vẫn bất biến,

những ví dụ như vậy nhiều vô kể ở phần lớn các nước. Hay huyết thống nguyên vẹn nhưng chính thể quốc gia lại bị đổi khác. Ví dụ khi người Anh hay người Hà Lan xâm chiếm những lãnh thổ ở phương Đông, tuy vẫn duy trì vai trò của thủ lãnh những bộ tộc bản địa, nhưng chính quyền Anh Quốc hay Hà Lan thực tế đã giành quyền kiểm soát dân chúng địa phương, cũng như những thủ lãnh địa phương phải chịu sự kiểm soát đó.

Ở Nhật Bản thì từ khi lập nước đến nay chính thể quốc gia chưa hề thay đổi. Huyết thống của quân vương như sợi tơ chưa bao giờ đứt đoạn. Tuy nhiên sự chính danh lại có những biến chuyển rất mạnh mẽ. Đầu tiên chính Thiên hoàng nắm lấy chính quyền, tiếp theo chuyển sang nền chính trị nhiếp quan^[17] của ngoại thích^[18], rồi đến chính quyền của các shogun họ Minamoto. Sau đó dòng họ đại thần Hōjō lên nắm quyền lực, rồi đến các đời shogun của họ Ashikaga và Tokugawa, thời đại phong kiến kéo dài cho đến cuối giai đoạn Keiō (Khánh ứng) thì chuyển sang cuộc Minh Trị Duy Tân.

Từ khi quyền cai trị rời khỏi tay Hoàng triều, Thiên hoàng chỉ còn tồn tại trên danh nghĩa. Trong cuốn *Nhật Bản ngoại sử* của Rai San'yō (1780-1832), khi bình luận về thái độ của họ Hōjō - dòng họ nắm thực quyền - có viết rằng bọn họ đã khiến cho Thiên hoàng nhìn không khác gì một thằng ngốc đáng thương, thì chắc là đúng như vậy thật.

Như vậy thì tại sao sự chính danh thay đổi nhưng chính thể quốc gia vẫn không bị mất? Bởi vì là người Nhật, những người có chung ngôn ngữ và phong tục, vẫn đứng ra điều hành nền chính trị Nhật Bản, và không bao giờ trao chính quyền vào tay người nước ngoài.

Thế mà ở đây lại có chuyện mà tôi cho là rất bất thường. Đó là gì vậy?

Đó chính là việc trong dư luận nói chung tồn tại khuynh hướng tập trung vào huyết thống của Thiên hoàng, đánh đồng chính thể quốc gia với huyết thống hoàng gia, từ đó coi trọng huyết thống hoàng gia mà xem nhẹ chính thể quốc gia. Lẽ đương nhiên, huyết thống hoàng gia của nước ta, cùng với chính thể quốc gia, đã liên tục tồn tại không hề đứt đoạn cho đến ngày nay. Đây cũng là trường hợp hiếm có khi so với các nước khác, và cũng có thể cho đây là một dạng chính thể quốc gia vậy.

Nói như thế nhưng nếu suy nghĩ cho thấu đáo, thì huyết thống hoàng gia trường tồn như vậy thật ra là tượng trưng cho việc chính thể quốc gia không bị mất đi. Nếu ví với cơ thể con người, thì chính thể quốc gia là cơ thể, huyết thống hoàng gia là đôi mắt. Nhìn thấy được hào quang của mắt thì sẽ biết được rằng cơ thể đang sống. Thế nhưng nếu muốn bảo vệ sức khỏe của cả cơ thể thì thật không hợp lý khi chỉ quan tâm đến đôi mắt mà không để ý đến sức sống tổng thể. Nếu sức sống cơ thể yếu đi, thì hào quang trong ánh mắt cũng tiêu biến. Cụm đoan hơn thì có trường hợp chỉ nhìn thấy mắt đang mở mà ngộ nhận rằng cơ thể vẫn đang sống, dù thật ra đã chết từ lâu và không có bất cứ dấu vết nào của sinh mệnh. Không hiếm những ví dụ như chuyện người Anh, khi chế ngự các nước ở Viễn Đông, đã giết chết cơ thể mà chỉ để cho đôi mắt sống.

Nhìn vào lịch sử cũng sẽ thấy thật ra không khó để giữ cho huyết thống hoàng gia được truyền liên tục. Sau thời đại của họ Hōjō, đến thời Nam Bắc triều cũng vậy. Ở thời đó việc tranh chấp liên quan

đến kế thừa huyết thống tuy có xảy ra, nhưng giờ nhìn lại thì ta thấy đó không phải là vấn đề to tát. Thứ tự kế thừa chỉ là chuyện tranh cãi đương thời, khi đem ra bàn ở hậu thế, dù thế nào đó vẫn cùng là huyết thống của Thiên hoàng, nên vì vậy mà thỏa mãn được tính chất không đứt đoạn của huyết thống hoàng gia.

Cho nên thứ tự kế thừa có thể là vấn đề quan trọng nhất ở thời đại ấy, nhưng nếu bỏ qua tình hình đương thời mà đánh giá lịch sử theo con mắt ngày nay, chỉ chú ý đến tính liên tục của huyết thống mà không câu nệ phương pháp kế thừa, thì sẽ thấy ở đó không tồn tại những khái niệm như trung hay bất trung; nghĩa hay bất nghĩa. Rất khó phân biệt giữa những người được cho là trung thần như Kusunoki Masashige và những kẻ được cho là nghịch tặc như Ashikaga Takauji.

Tuy nhiên, thay vì bàn về chuyện trung nghĩa, nếu cân nhắc đến tình hình đương thời sẽ thấy không hẳn là Kusunoki Masashige đã ra sức bảo vệ huyết thống Thiên hoàng, mà thật ra là tranh đoạt sự chính danh hầu lấy lại quyền lực về tay Thiên hoàng, làm điều khó trước còn điều dễ thì dễ sau. Qua đây ta cũng có thể thấy việc nào khó hơn giữa giữ huyết thống và giữ sự chính danh.

Người Nhật xưa nay thường hay vỗ ngực mà khoa trương "nước ta đúng là hoàn hảo không tỳ vết, ngoại bang không thể nào so được". Thế nhưng điều "ngoại bang không thể nào so được" phải chăng chỉ là chuyện tự mãn với lịch sử huyết thống của Thiên hoàng được kéo dài liên tục? Đó không hề là chuyện quá khó khăn hay có tầm vóc gì. Những kẻ bất trung như họ Hōjō hay Ashikaga thì cũng đều ra sức duy trì sự liên tục của huyết thống hoàng gia đấy thôi.

Vậy phải chăng sự chính danh của nước Nhật ưu việt đến nỗi nước khác không theo kịp? Cũng không phải, vì sự chính danh của nước Nhật ta xưa nay không khác gì ngoại bang, cũng thay đổi biết bao lần. Không có gì đáng để tự mãn ở đây cả.

Như vậy, "sự hoàn hảo không tỳ vết" ở đây chỉ gói gọn trong chuyện nước Nhật từ khi lập quốc chưa hề bị mất chính thể quốc gia và để chính quyền rơi vào tay ngoại bang. Vì vậy, chỉ chính thể quốc gia mới là gốc của đất nước. Phải nói rằng cả sự chính danh lẫn huyết thống Thiên hoàng thay đều thịnh suy tùy theo chính thể quốc gia vậy.

Vào thời trung đại, khi Hoàng triều bị mất chính quyền, và cho dù có tranh chấp này nọ liên quan đến thứ tự kế thừa của Thiên hoàng, thì tất cả cũng đều xảy ra trong nước Nhật, không chịu ảnh hưởng của nước ngoài. Chính vì thế nên ngày nay chúng ta mới có thể vỗ ngực tự đắc như vậy. Nếu khi ấy người Anh hay người Nga đến cướp đoạt chính quyền như Minamoto no Yoritomo^[19] đã từng làm, thì cho dù huyết thống hoàng gia có được duy trì liên tục đi nữa, người Nhật Bản chắc chắn không thể có được tư cách gì để mà tự hào. Thời kỳ Kamakura không có mặt người Nga hay người Anh là một điều may mắn; song giờ đây thực tế là bọn họ đang kéo đến tập hợp tứ phía xung quanh Nhật Bản. Chúng ta không thể không chú ý đến sự biến chuyển của thời thế này.

Phải quét sạch sự "mê muội"

Thời nay, người Nhật chỉ có nghĩa vụ duy nhất là làm sao bảo vệ được chính thể quốc gia. Bảo vệ chính thể quốc gia có nghĩa là không để mất chủ quyền của nước nhà. Và muốn được như vậy, thì phải ra sức phát triển dân trí. Tuy việc phải làm rất nhiều, song để phát triển trí lực thì việc cấp bách đầu tiên là quét sạch những "mê muội" có từ những lề thói xa xưa, học lấy cái tinh thần của văn minh mà phương Tây đang thực hiện.

Nếu không vứt bỏ được những mê muội như thuyết âm dương ngũ hành thì không tài nào học được khoa học tự nhiên. Xã hội con người cũng tương tự vậy. Nếu không trừ đi những mê muội vốn bị trói buộc do tập quán cũ thì không thể duy trì được xã hội. Một khi đã thoát ra được khỏi những mê muội này, tâm tư và trí tuệ của chúng ta sẽ trở nên hoạt bát; rồi khi đã dựa vào trí lực của toàn dân mà duy trì được chủ quyền, để nền móng của chính thể quốc gia lần đầu tiên được xác lập, thì chúng ta còn gì mà phải lo lắng nữa. Lúc đó thì những chuyện như tiếp nối huyết thống hoàng triều thật quá sức đơn giản.

Đến đây thì tôi muốn thử hỏi các bậc thức giả trong thiên hạ: Có gì để bận tâm ngoài chuyện trung nghĩa hay không? Tôi không hề nói trung nghĩa là xấu. Tôi muốn nói đã thực hiện việc trung nghĩa thì phải làm chuyện đại trung đại nghĩa kia. Muốn bảo hộ huyết thống hoàng gia, thì phải giữ cho nó được kế truyền trong trạng thái phồn vinh. Chính thể quốc gia mà không vững chắc, thì huyết thống hoàng gia làm sao mà thịnh được. Như đã ví ở phần trước, toàn thân mà không có sức sống thì đôi mắt cũng mất đi tinh anh. Nếu cho rằng đôi mắt là thứ quý giá, thì phải chú ý đến sức khỏe của cả cơ thể. Chỉ nhỏ thuốc mắt thôi thì sao có thể giữ cho đôi mắt tinh

anh được? Đã nghĩ như vậy thì lẽ nào chúng ta lại còn do dự khi du nhập văn minh phương Tây, thứ duy nhất giúp chính thể quốc gia của nước ta vững vàng, để từ đó làm rạng thêm hào quang của huyết thống hoàng gia? Chúng ta nhất định phải học theo văn minh phương Tây mới được.

Như trình bày ở trên, tôi đã nêu lên vấn đề cần phải quét sạch những mê muội của tập quán ngày xưa.

Đến đây cũng phải nói rõ, phạm vi sử dụng của từ "mê muội" là vô cùng rộng. Trong cuộc sống thì mê muội tồn tại đa dạng trong vô vàn sự việc. Ở đây tôi muốn bàn về sự mê muội liên quan đến chính phủ, vạch ra sự khác nhau giữa "quyền uy thực sự" và "quyền uy hư ngụy".

Trong bất cứ vấn đề nào, nếu không xác lập được mục đích thì rất khó đánh giá được sự tiện lợi hay bất tiện. Mái nhà là thứ tiện lợi để tránh mưa gió, quần áo là thứ giúp che chở khỏi cái lạnh. Mọi hành động của con người đều được thực hiện vì một mục đích nào đó. Nói là vậy, nhưng trong những tập quán lâu đời, có những thứ người ta đã quên mất công dụng thực tế mà chỉ biết coi trọng cái vỏ vật chất bên ngoài của chúng. Chúng trở thành những thứ được trang hoàng, được mê mẩn tôn sùng. Tệ hơn nữa, người ta thậm chí còn không quan tâm đến sự bất tiện do tập quán ấy gây ra, mà chỉ lo giữ gìn nó bằng được. Đây gọi là sự mê muội, là căn nguyên cho sự phô trương màu mè trong xã hội.

Ví dụ như thời Chiến Quốc, người võ sĩ samurai nào cũng đeo trên mình hai thanh kiếm, bởi vì xã hội chẳng có pháp luật để người ta dựa vào, ai cũng phải tự bảo vệ chính mình. Nhưng theo thời

gian, điều đó thành tập quán, đến thời bình vẫn không bỏ được. Không những không bị bãi bỏ, gươm kiếm còn ngày càng được trọng dụng, có hao hụt tài sản đi nữa vẫn treo giữ thanh kiếm, đã mang danh võ sĩ thì không kể già trẻ, ai ai cũng đeo kiếm bên mình. Vậy mà khi hỏi đến công dụng trên thực tế, thì có kẻ thếp đầy vàng bạc trên vỏ, còn bên trong chỉ là một thanh gươm cùn. Không những thế, cứ mươi samurai thì chắc đến tám, chín kẻ chỉ đeo kiếm mà không biết gì về kiếm thuật. Xét cho cùng, đây là việc vô ích và có hại, vậy mà tại sao chẳng ai muốn mạnh dạn từ bỏ? Bởi vì đã hình thành một tập quán coi trọng đồ vật trong khi thực tế mọi người đã quên mất cách dùng kiếm. Những tập quán kiểu này tôi gọi là mê muội.

Nếu bây giờ trong thời bình này mà hỏi vặn một võ sĩ bất kỳ về lý do anh ta đeo kiếm, chắc chắn sẽ không có câu trả lời rõ ràng mà thay vào đó chỉ là cách nói lảng tránh như "vì truyền thống tổ tiên", "do là biểu trưng của tầng lớp võ sĩ". Không ai có thể giải thích một cách hợp lý về tính thực dụng của đao kiếm. Một khi đã nói đây là tập quán, là biểu trưng, thì đã có thể bãi bỏ vật đó được rồi. Hoặc nếu thứ đó mang lại tác dụng thực mà không thể bỏ được, thì chỉ cần chọn lấy cái công dụng thực tế đó là đủ. Cho dù có biện hộ thế nào đi nữa thì cũng không có lý do gì để coi việc đeo kiếm là chuyện tự nhiên đi đôi với người võ sĩ.

Các vấn đề của chính phủ cũng tương tự. Ở bất cứ nước nào, khu vực nào trên thế giới, nguyên do của buổi đầu dựng nên chính phủ, lập ra thể chế là để nắm toàn bộ chính quyền mà bảo vệ chính thể quốc gia. Để duy trì chính quyền, thì cần thiết phải có quyền uy chính trị, và chúng ta có thể gọi đó là quyền uy thực thụ (thực uy)

của chính phủ. Công việc của chính phủ chỉ gói gọn trong việc chủ trương cái thực uy này.

Vào thời nguyên thủy, khi dân trí chưa được mở mang, mọi người đều mù mờ về những quy luật của vạn vật và chỉ biết kính sợ vỏ bề ngoài của hiện tượng, vì vậy việc cai trị dân chúng cũng tự nhiên mà đi theo phương cách này; kẻ cai trị viện đến "tự nhiên" và "lẽ trời" mà dùng cái uy vũ nằm ngoài đạo lý. Chúng ta hãy cứ gọi đó là quyền uy hư ngụy (hư uy) của chính phủ, là phương pháp duy trì nhân tâm bất đắc dĩ ở thời đại dã man xưa. Bởi lẽ những kẻ cai trị này cố gắng đối phó với dân chúng ở thời kỳ mà nhân loại chỉ mới đạt được những tiến bộ đầu tiên sau khi thoát khỏi thế giới cạnh tranh dã man của cảm thú, nên khó mà tránh khỏi những thứ mà chúng ta hiện giờ coi là sự lạm dụng quyền lực.

Thế nhưng, bản chất của con người là một khi nắm được quyền lực thì sẽ khó tránh khỏi điều tai hại là chìm đắm trong quyền lực và lạm dụng nó. Ví như một người thích rượu, một khi đã uống thì càng say lại càng đòi thêm; và lúc này chính rượu sai khiến người ta uống. Cũng như thế, kẻ nắm quyền khi có trong tay quyền lực hư ngụy thì sẽ đến lúc hư uy khiến anh ta bị u mê, càng ngày càng tự tung tự tác, rút cuộc chính cái hư uy đó sẽ sai khiến trọn vẹn con người anh ta. Tập quán này nếu kéo dài sẽ dẫn đến việc chính phủ lạm dụng nên thể chế từ cái nền hư rộng. Thể chế đó được trang hoàng bằng nhiều hình thức để làm lung lạc tai mắt mọi người trong xã hội. Người ta dễ vượt khỏi tầm mắt những mục đích thực dụng mà chỉ bám vào suy nghĩ cho rằng cái ngoại hình được tra chuốt kia là điều gì đó quan trọng, và để bảo vệ nó người ta sẵn sàng hy sinh những thứ có ích thực sự khác.

Chẳng hạn vua chúa và nhân dân bị chia làm hai thực thể hoàn toàn khác nhau, bị chia cắt bằng một ranh giới khiên cưỡng; rồi trong mọi cách thức hành xử như địa vị, quần áo, văn sách hay từ ngữ, thấy đều được cắt đặt với khác biệt trên dưới. Cái gọi là "lễ", "nghĩa" trong thời nhà Chu hay nhà Đường là những ví dụ như vậy. Hoặc người ta xướng những thuyết hoang đường vô cơ như "Quân vương nhận mệnh lệnh trực tiếp từ trên trời", hay "Tổ tiên của nhà vua lên núi Linh Sơn mà đàm đạo với các vị thần trên trời". Có kể chuyện nằm mơ mà bảo đó là nhận sách truyền cũng không bị nghi ngờ. Đây chính là "chính phủ thần thánh", và đó là tình trạng ngu dại khi quên mất chủ ý của "thực uy" - cái cần bảo vệ, mà lại mê muội bám víu vào cái không cần bảo vệ là "hư uy". Sự khác nhau giữa thực uy và hư uy chính là bắt đầu từ đây.

Những chuyện ấu trĩ như trên, ở thời đại u mê xưa kia là phương cách bắt đắc dĩ tạm thời. Tuy nhiên khi dân trí ngày càng được mở mang, thì không thể cứ duy trì mãi cách làm này. Trong thế giới văn minh ngày nay, y phục dù mỹ lệ đến mấy, kiến trúc dù hoành tráng đến đâu cũng không thể đánh lừa con mắt người ta được. Nó chỉ làm các bậc thức giả phải cười gượng gạo mà thôi. Mà cũng không cần phải đến bậc thức giả, những ai đã từng nghe từng thấy những biểu hiện thực chất của văn minh thì tai mắt sẽ ngày càng tinh tế, vì vậy cách làm chính trị ấu trĩ như vậy trở nên không thích hợp nữa. Do vậy để có thể quản lý dân chúng với trình độ tiến bộ, thì không còn phương pháp nào khác ngoài việc xác lập cam kết tuân theo đạo lý, dùng "thực uy" của chính phủ để bảo vệ chính cam kết đó. Bây giờ ai cũng biết rằng không phải lúc hạn hán cứ cầu mưa thì mưa sẽ đến. Bậc quân vương có tự mình cầu xin mùa màng bội thu

thì cũng không thể lay chuyển quy luật của thiên nhiên. Đến đũa trẻ cũng biết rằng cầu nguyện không làm tăng thêm dù chỉ một hạt gạo.

Ngày xưa có chuyện ném thanh gươm xuống nước thì thủy triều rút đi. Nhưng ngày nay thì người ta đã biết được thời khắc của triều cường và triều thấp. Thuở xa xưa người ta nhìn thấy vệt mây tím thì biết được nơi ấy có anh hùng. Còn bây giờ có tìm người ở trong mây cũng vô ích. Bản chất của sự vật, hiện tượng ngày nay và ngày xưa không khác gì nhau, cho nên ví dụ trên đây chỉ cho thấy trí tuệ, phẩm giá cũng như vị trí của nhân dân bây giờ đã khác xưa nhiều. Khi phẩm giá cùng vị trí của nhân dân ngày càng cao, dân trí trên toàn quốc ngày càng phát triển, còn chính trị thì có được quyền uy thực sự, thì đó chính là điều phúc cho đất nước.

Do đó hiện nay thật là quá mê muội khi ném bỏ cái "thực" mà chọn lấy cái "hư", lo trang hoàng vẻ bề ngoài để làm cho người ta ảo tưởng hơn. Phải chăng các vị khi muốn nắm chính trị bằng "hư uy", thì làm cho dân chúng trì độn, quay ngược trở về thời kỳ sơ khai mới là thượng sách? Dân chúng ngu muội thì sức mạnh chính trị sẽ dần dần suy yếu. Sức mạnh chính trị một khi suy yếu thì quốc gia ấy không còn là chính mình nữa. Lúc đó thì đến chính thể quốc gia cũng không bảo vệ được. Muốn duy trì chính thể quốc gia mà thực ra lại làm hại chính nó, thật mâu thuẫn làm sao!

Ví dụ ngay cả ở nước Anh, nếu cứ tuân theo ý chí của vua đòi trước mà cố duy trì chế độ quân chủ chuyên chế, huyết thống hoàng gia đó hẳn đã tuyệt diệt từ lâu và chắc đó cũng là điều không cần phải cãi. Thế thì tại sao ngày nay chế độ quân chủ vẫn còn tồn tại ở Anh? Đó là vì họ đã thu hẹp hư uy của triều đình, mở rộng quyền lợi

của nhân dân, qua đó gia tăng quyền uy thực sự của nền chính trị trên cả nước, rồi nhờ thực lực quốc gia mạnh mẽ ấy mà vương vị được củng cố. Đây chính là thượng sách để bảo vệ vương triều. Chính thể quốc gia không phải là thứ bị mất đi do văn minh, ngược lại chính nhờ văn minh mà chính thể quốc gia được nâng cao giá trị.

Sự ấu trĩ khi tự hào về những điều đã cũ

Bất cứ đâu trên thế giới, dân tộc nào mê muội với truyền thống cũ, chắc chắn cũng đồng thời tự hào về lịch sử dài lâu của mình, và tập quán càng kéo dài thì càng tôn quý nó. Điều này cũng giống như nhà sưu tập vui mừng khi gặp được món đồ cổ vậy.

Lịch sử Ấn Độ có chuyện thế này. Vị vua [thần thoại] đầu tiên của đất nước này, Prathama-Rajah, là một quân chủ thánh đức, khi lên ngôi đã hai triệu tuổi, thời gian tại vị là sáu triệu ba trăm ngàn năm, sau khi nhường ngôi cho vương tử thì còn sống thêm một trăm ngàn năm nữa mới mất.

Ở Ấn Độ còn có một pháp điển gọi là bộ *Luật Manu*^[20]. Tương truyền *Pháp điển Manu* được ban cho xã hội con người cách đây hai tỷ năm. Thật vô cùng xưa cũ. Trong lúc người Ấn Độ vẫn đang say ngủ, ôm lấy bộ pháp điển quý báu mà giữ gìn quốc phong cũ kỹ ấy thì người phương Tây đã đoạt mất chủ quyền của họ. Một đại quốc thần thánh bị coi là nhà bếp của nước Anh, con cháu của vua Prathama-Rajah giờ trở thành nô lệ của người Anh.

Chuyện tự hào sáu triệu hay hai tỷ năm, lâu đời tương đương với trời đất, đương nhiên đều là chuyện hoang đường vô có. Thật ra bộ pháp điển đó cũng không hề có tuổi trên ba ngàn năm. Mà thôi, cứ cho là chấp nhận sự hoang đường về năm tháng kia, vậy nếu ở châu Phi có những thứ bảy triệu hay ba tỷ năm tuổi thì làm thế nào? Chẳng làm sao cả, đúng không? Vì thấy đều là trò chơi con trẻ. Hoặc có thể nói thế này: "Trời đất thì quảng đại, vĩnh hằng. Đứng trước trời đất mà nói chuyện thời gian ngắn dài của pháp điển hay hệ thống thì thật vô nghĩa. Chỉ một cái chớp mắt của Chúa trời là mấy vạn mấy triệu năm trôi qua, một tỷ năm cũng chỉ là khoảnh khắc. Kẻ nào chỉ lo tranh cãi vô ích về sự ngắn dài của khoảnh khắc này mà không lo nghĩ về văn minh, kẻ đó chưa hiểu lẽ trọng khinh trong thực tế. "Một khi phải nghe những điều này, chắc hẳn người Ấn Độ một câu cũng không dám phản biện. Sự vật trên thế gian, không phải cứ xưa cũ là sinh ra giá trị.

Như đã nói ở trên, không có nước nào như Nhật Bản, nơi huyết thống hoàng gia tồn tại liên tục cùng với chính thể quốc gia. Có thể nói chính thể quốc gia Nhật Bản là một loại hình với tên gọi "quân quốc song lập" (quân chủ, cho dù có quyền lực hay không, luôn tồn tại song song với quốc gia). Tuy nhiên, nói vậy không có nghĩa là phải chuyên tâm bảo vệ chính thể quốc gia này để rồi đất nước bị suy thoái, mà phải vận dụng nó để tiến bộ hơn. Nếu khai thác tốt đặc trưng của chính thể quốc gia thì chắc chắn sẽ mang lại hiệu quả rất to lớn.

Vì vậy "quân quốc song lập" cao quý không phải vì nó là đặc tính cố hữu của nước Nhật xưa nay, mà bởi vì việc duy trì nó có lợi để giúp giữ lấy chính quyền, thúc đẩy văn minh tiến bộ. Quý giá không

phải do bản thân sự vật, mà là do tác dụng nó mang lại. Như ngôi nhà không phải quý do hình dáng, mà là vì nó có hiệu quả che nắng mưa sương gió. Nếu cứ nói vì đó là ngôi nhà do tổ tiên bao đời truyền lại nên hình dáng rất quý, thì chỉ cần xây ngôi nhà đó bằng giấy là được. Vì vậy chính thể quốc gia "quân quốc song lập" nếu có chỗ không thích hợp với văn minh thì chắc chắn lý do đến từ sự mê muội và phô trương rỗng tuếch sinh ra do tập quán kéo dài quá lâu. Cho nên chỉ cần loại trừ sự mê muội và phô trương đó, giữ lại cái hiệu quả thực tế, rồi theo đó cải cách chính trị để tiến bộ là được. Như thế, chính thể quốc gia, sự chính danh và huyết thống, cả ba thứ đều có thể cùng tồn tại với văn minh hiện nay mà không có một mâu thuẫn nào.

Ví dụ bây giờ cho dù nước Nga tiến hành cải cách theo đường lối chính trị tự do kiểu Anh đi nữa thì không những không thể thực hiện được, mà sẽ gây ra đại loạn trong nước. Vì sao vậy? Vì trình độ tiến bộ văn minh của Nga và Anh khác nhau, giữa nhân dân hai nước cũng tồn tại sự chênh lệch về hiểu biết, nền chính trị nước Nga hiện nay là phù hợp với mặt bằng văn minh đó.

Tuy nhiên, không phải tôi có ý cho rằng nên trì kéo nước Nga dừng lại mãi mãi ở tình trạng nghèo khó, lạc hậu, hoàn toàn bỏ qua những lợi ích của văn minh. Điều tôi mong mỗi ở đây là nước Nga cần phải đánh giá cẩn thận trình độ văn minh hiện giờ của mình; bởi chính trị và văn minh cần cùng song hành với nhau mà tiến bộ; cho nên nếu như nó tiến về phía văn minh được một bước thì nó cũng phải đẩy nền chính trị của mình tiến lên một bước, về vấn đề này, tôi cũng có bàn ở cuối chương sau, mong bạn đọc tham khảo phần đó^[21].

Chương 3



BẢN CHẤT CỦA VĂN MINH

Văn minh là gì?

Nếu tiếp tục nội dung của chương trước thì đến đây cần phải bàn về lịch sử văn minh phương Tây. Tuy nhiên trước đó thì chúng ta không thể không giải thích văn minh là gì, và phải nói là rất khó để hình dung khái niệm này cho thật đầy đủ.

Không chỉ vậy, ở trường hợp cực đoan, trong dư luận cũng xảy ra cả tranh cãi về văn minh là tốt hay xấu. Lý do gây ra những tranh luận như vậy nằm ở chỗ, từ "văn minh" có thể được hiểu theo cả nghĩa rộng và hẹp. Nếu hiểu theo nghĩa hẹp thì văn minh là tình trạng con người dùng chính sức mình để làm ra ngày càng nhiều những thứ mình muốn, trong việc ăn mặc, cư trú hòng bổ sung cho nhu cầu thường nhật. Mặt khác, hiểu theo nghĩa rộng, văn minh không chỉ đơn giản làm cho việc ăn mặc, cư trú được tiện nghi, nó còn làm cho đời sống con người ngày càng cao thượng thông qua việc trui rèn cả trí tuệ và đạo đức. Vì vậy, đối với những người có

học, chỉ cần chú ý rằng văn minh có cả hai nghĩa hẹp và rộng, thì không cần phải tranh luận vô ích ở đây làm gì.

Trước hết, văn minh là một thứ tương đối, và không hề có giới hạn khi nói về trình độ văn minh. Văn minh đơn giản là việc thoát khỏi trạng thái dã man mà dần dần tiến bộ. Bản chất của nhân loại xưa nay là sống dựa trên sự giao tiếp với nhau. Trong trạng thái cô lập thì không thể nảy sinh trí lực và tài năng. Chỉ những người trong gia đình tập hợp lại với nhau thì vẫn chưa thể gọi là sự giao tiếp đầy đủ giữa người với người. Cả xã hội càng giao hòa, người càng tiếp xúc với người và sự tiếp xúc đó ngày càng mở rộng, thì pháp luật càng tiến bộ, cũng như tính người sẽ càng thêm văn minh và trí tuệ con người sẽ càng thêm phát triển.

Trong tiếng Anh "văn minh" được gọi là "civilization", có ngữ nguyên là từ Latin "civitas", nghĩa là "quốc gia". Cho nên "văn minh" miêu tả trạng thái mà sự giao tiếp của con người được cải biến và tiến bộ theo hướng tích cực. Nó là tình trạng lập nên thể chế của một nước, đối lập với tình trạng cô lập dã man, vô pháp.

Chỉ có văn minh là thứ vĩ đại và quan trọng nhất, và toàn nhân loại đều hướng đến mục đích này. Có rất nhiều lãnh vực khác nhau của văn minh mà chúng ta có thể bàn luận như chế độ, văn học, thương mại, công nghiệp, chiến tranh, chính trị... Song, khi so sánh chúng với nhau để bàn luận được sự lợi hại, thiệt hơn, chúng ta không có tiêu chí nào khác hơn ngoài chuyện điều đó có lợi cho văn minh hay không. Thứ gì làm văn minh tiến lên thì có lợi, và thứ gì khiến nó thụt lùi thì có hại.

Văn minh giống như một vở kịch lớn, những thứ như chế độ rồi văn học, thương mại, v.v. thấy đều là diễn viên trong vở kịch ấy. Trong lớp diễn viên, người nào hoàn thành vai được giao bằng sở trường của riêng mình, thể hiện được những diễn xuất đúng theo chủ đề của vở kịch và làm khán giả hài lòng, người đó là diễn viên tài năng. Ngược lại, người nào làm sai động tác, bị chệch nhịp lời thoại, khóc hay cười đều giả tạo không một chút thật, làm hỏng cả vở kịch, người ấy là diễn viên tồi. Hay có người khóc hay cười thì đều rất thật, nhưng lúc phải khóc thì lại cười, lúc nên cười thì lại khóc; thì đây gọi là diễn vụng về.

Hoặc có thể nói văn minh như biển lớn, còn chế độ, văn học, v.v. như là những con sông. Sông nào đổ nhiều nước vào biển thì gọi là đại hà (sông lớn), ít nước thì gọi là tiểu hà (sông nhỏ). Hay văn minh có thể ví như nhà kho, những thứ như chuyện ăn mặc hàng ngày, vốn liếng của nền kinh tế, năng lực của con người, thấy đều nằm trong nhà kho này.

Thế giới con người bao chứa rất nhiều những chuyện đáng ghê sợ, song nếu một thứ vẫn có mặt tích cực là làm cho văn minh được tiến bộ, thì những khuyết điểm đáng ghê sợ kia có thể bỏ qua được mà không cần băn khoăn gì nhiều. Nội loạn hay chiến tranh có lẽ là những ví dụ như vậy. Thậm chí ngay cả nền độc tài hay chính trị tàn bạo cũng có thể có ích cho tiến bộ xã hội; nếu một khi chế độ đó chứng tỏ được hiệu quả trong việc phát triển văn minh, thì chắc những đặc điểm tàn ác của nó trước đó sẽ được người ta sớm quên đi, cũng như chấp nhận quyền uy của nó mà không phê phán gì. Giống như khi mua một món gì đó, cho dù nó đắt tiền đi nữa, nhưng nếu nó mang lại thật nhiều lợi ích, thì đại đa số người ta sẽ quên đi

việc họ đã phải bỏ ra quá nhiều tiền khi mua nó. Đó chính là bản tính của con người vậy.

Giai đoạn tiền văn minh.

Đến đây, ta hãy thử đặt ra một xã hội giả tưởng với nhiều giai đoạn để giải thích kỹ hơn về nơi chốn có văn minh tồn tại.

Thứ nhất. Giả sử có một nhóm người, nhìn qua họ có vẻ sống an nhàn, thuế má thấp mà các gánh nặng cũng không nhiều. Tòa án thì cũng không phải không công bằng, mà cái ác thì cũng không phải không bị trừng phạt. Nói khái quát thì việc ăn mặc cư trú nhìn chung là tốt và trong tình trạng không có gì đáng phàn nàn. Dầu vậy nhưng chỉ có sự ăn mặc cư trú là an nhàn, còn tri thức và đạo đức con người bị kìm giữ, không được phát huy. Người ta không hề được tự do, bị đối xử như bò hay cừu, được nuôi và chăn dắt, miễn sao không bị đói hay rét là được. Không phải đơn giản là có một áp lực từ phía trên, mà là trạng thái bị đóng cửa hoàn toàn với xung quanh. Đây là cách mà *phiên* Matsumae trước đây đối xử với người Ainu ở Hakodate. Như thế có thể gọi là "văn minh khai hóa" được không? Chúng ta có thể chứng kiến được sự tiến bộ của tri thức, đạo đức trong dân chúng đó được chăng?

Thứ hai. Một nhóm người khác, nhìn qua thì sự an nhàn trong đời sống không bằng được nhóm người thứ nhất trên đây, nhưng cũng không phải không chịu đựng được. Và bù đắp cho sự thiếu thốn trong sinh hoạt là việc con đường để tri thức, đạo đức phát triển vẫn không hoàn toàn bị đóng lại. Trong nhân dân vẫn có học

giả rao giảng những tư tưởng cao thượng, và bàn luận về tôn giáo hay đạo đức của họ cũng có tiến bộ. Thế nhưng nguyên tắc của tự do phổ quát thì không hề được thực hiện. Bọn họ chỉ tập trung vào những thứ ngăn chặn sự tự do của con người. Tuy cũng có những người có đức hạnh hay tri thức, nhưng phương cách để họ có những điều này giống như dân nghèo đi van xin thức ăn, áo mặc vậy, không phải tự mình tiến lên rồi thụ đắc, mà phải dựa vào kẻ khác mới có được. Cho dù vẫn có những người truy cầu đạo lý, nhưng sự truy cầu đó cũng không phải vì bản thân họ, mà từ sự thúc giục của kẻ khác.

Đây chính là tình trạng mà các nước châu Á rơi vào; khi nhân dân bị ràng buộc bởi uy quyền của chính phủ mà mất hết cái khí chất hoạt bát, rồi trở nên đờn hèn đến cùng cực. Như vậy có thể gọi là "văn minh khai hóa" được hay không? Chúng ta có thể công nhận dấu vết của tiến bộ trong văn minh ở các dân tộc này được không?

Thứ ba. Lại có một nhóm người, trông có vẻ đầy đủ, tự tại, nhưng thật ra không có một trật tự xã hội nào, mà cũng không hề có ý thức về quyền bình đẳng. Cái to lớn sẽ áp chế cái nhỏ bé, kẻ mạnh sẽ áp chế kẻ yếu. Kẻ hùng mạnh nhất thì sẽ chi phối cả xã hội, Châu Âu thời xưa, ví dụ vậy, đã ở trong tình trạng như thế này, Có thể gọi đây là "văn minh khai hóa" được hay không? Đương nhiên có thể nói có tồn tại những hạt giống của văn minh, nhưng bản thân trạng thái này không thể đặt tên là văn minh được.

Thứ tư. Lại có một nhóm người, ai ai cũng tự do, và cũng không có gì cản trở sự tự do đó. Mỗi người đều phát huy được năng lực của bản thân, không có phân biệt giữa lớn với nhỏ, mạnh với yếu. Ai

cũng muốn đi là đi, muốn dừng là dừng. Quyền lợi thì ai cũng được bình đẳng. Thế nhưng nhóm người này vẫn còn chưa hiểu được ý nghĩa của việc giao tế giữa con người với nhau. Mỗi người có thể tận lực vì bản thân, nhưng không để tâm đến lợi ích công cộng. Họ cũng không hề biết đến các khái niệm như quốc gia hay xã hội. Chỉ là sinh ra rồi chết đi từ đời này sang đời nọ, khi có ai đó ra đời hay mất đi thì tình trạng xã hội cũng không hề thay đổi. Trải qua bao thế hệ mà ở đó không hề có cả chứng tích của việc con người đã từng sinh sống. Cái mà hiện nay ta gọi "giống người dã man" chính là ở giai đoạn này. Cho dù những người này cũng không thiếu ý thức về tự do hay về quyền bình đẳng, thì chúng ta có thể nào gọi đây là "văn minh khai hóa" được chăng?

Như vậy nhìn qua bốn ví dụ trên, ta thấy không có cái nào đáng để gọi tên là "văn minh". Vậy thì phải như thế nào thì mới gọi là "văn minh"?

Tôi cho đó chính là việc đạt được cả sự tiện nghi về vật chất lẫn sự nâng cao của tâm hồn con người. Điều đó bao hàm cả việc làm cho những thứ cần thiết thường ngày được dư thừa và phẩm cách con người được coi trọng. Tuy nhiên, chỉ có sự tiện nghi của thể xác mà đã gọi đó là văn minh thì có thật sự đúng hay không? Mục đích của cuộc đời con người không phải chỉ dừng lại ở đồ ăn hay quần áo. Vì nếu mục đích sống thực sự chỉ có vậy thì con người ta khác nào loài kiến hay ong mật. Cái đó không thể gọi là sứ mệnh mà Trời ban cho con người được.

Thế ngược lại, chỉ lấy mỗi việc thúc đẩy cho lòng người cao thượng hơn lên mà cho đó là văn minh thì có thật sự đúng hay

không? Nếu chỉ cần có vậy thì chắc mọi người trong xã hội đều trở thành người như Nhan Hồi "đan biểu lậu hạng"^[22], một giỏ cơm, một bầu nước, ở nơi ngõ hẻm. Cái này cũng không thể gọi là sứ mệnh Trời ban được.

Cho nên, phải có đầy đủ cả phương diện vật chất lẫn tinh thần thì mới có thể gọi là văn minh. Tuy nhiên, sự tiện nghi về mặt vật chất cũng như sự cao thượng của tinh thần con người thì không hề có giới hạn. Vì vậy gọi là "tiện nghi" hay "cao thượng" thì phải nghĩ đó là nói đến trạng thái tiến bộ để hướng đến một trình độ cao hơn. Và bởi vì tri thức và đạo đức là động lực của sự tiến bộ này, nên kết cục có thể nói văn minh chính là sự tiến bộ của tri thức và đạo đức của con người.

Không thể tùy tiện áp đặt tiêu chuẩn của bản thân cho văn minh

Như tôi đã trình bày, văn minh là khái niệm vĩ đại và quan trọng nhất, bao trùm toàn bộ thế giới con người; tiềm năng của nó là không hề có giới hạn và ngay trong lúc này nó cũng đang liên tục tiến bộ.

Thế mà trong xã hội người ta vẫn chưa hiểu ý nghĩa này của văn minh mà lại mắc phải một ngộ nhận rất lớn. Có người còn nói: "Văn minh là biểu hiện ra bên ngoài của tri thức và đạo đức của con người. Tuy nhiên nếu nhìn sang người dân ở các nước phương Tây thì sẽ thấy đầy rẫy những chuyện thất đức. Kẻ dối trá trong mua bán cũng có, mà bọn ức hiếp người khác để cướp đoạt lợi ích cũng

không hiếm. Không thể gọi đây là những con người có đạo đức được. Thêm nữa, ở xứ Ireland đang bị nước Anh cai trị, người dân không có được đời sống ổn định và phải ăn toàn khoai tây thì thật khó mà cho đó là những người có tri thức cao được. Cho nên ta mới nói văn minh không nhất thiết phải cùng song hành với cả tri thức lẫn đạo đức."

Ý kiến trên xuất phát từ suy nghĩ cho rằng văn minh trên thế giới hiện nay đã đạt đến trạng thái tột đỉnh rồi. Bọn họ không hề biết đến sự tiến bộ lớn lao đã đạt được khi so sánh với quá khứ. Bọn họ cũng chẳng nhận ra rằng nền văn minh hiện nay mà so với mức độ phát triển lý tưởng của nó thì chắc vẫn chưa đạt đến dù chỉ là nửa phần. Thế thì làm sao ta có thể mong ngóng một thứ hoàn mỹ không tưởng có ngay tức thì cho được?

Những kẻ ngu dốt, vô đạo thật ra có thể gọi là căn bệnh của thế giới văn minh. Trên thế giới hiện nay, việc theo đuổi một nền văn minh toàn bích cũng giống như chuyện đi tìm trong xã hội ai đó có cơ thể khỏe mạnh hoàn hảo. Dân số toàn cầu tuy đông, nhưng liệu có hay chẳng người nào từ khi sinh ra đến khi chết đi mà cơ thể được tráng kiện hoàn toàn, không mắc phải bất cứ một tật bệnh dù nhỏ nào? Chắc chắn là không có một ai như vậy. Nói một cơ thể khỏe mạnh thì chỉ có nghĩa là dù nói chung là khỏe mạnh song vẫn phải có chút đau yếu gì đó. Quốc gia cũng tương tự như một con người vậy, cho dù là nước văn minh đi nữa, thì vẫn không thể không có một số khuyết điểm.

Một số người khác thì thừa nhận rằng: "Văn minh là điều vĩ đại và quan trọng nhất, và toàn bộ hoạt động của con người đều hướng

về điều đó. Tuy nhiên, bản chất của văn minh chẳng phải là ở sự bình đẳng về quyền lợi hay sao? Nhìn qua các nước phương Tây thì thấy cải cách được bắt đầu từ việc lật đổ giai cấp quý tộc. Lịch sử của Anh, Pháp và một số nước khác có thể thực chứng cho lập luận này. Những năm gần đây ở nước Nhật Bản ta cũng thi hành chính sách 'bãi *phiên* lập tỉnh', giai cấp võ sĩ thì mất đi quyền lợi, mà tầng lớp quý tộc cũng không còn những thanh thế xưa kia. Nếu đây là mục đích của văn minh, và nguyên tắc trên vẫn được áp dụng, thì phải chăng chế độ quân chủ chuyên chế là không thích hợp với một nước văn minh? Vấn đề này thì nên suy nghĩ thế nào?"

Câu trả lời của tôi như sau: Đây là luận thuyết của người chỉ nhìn thiên hạ bằng một bên mắt. Văn minh không chỉ là điều vĩ đại và quan trọng nhất, nó còn là thứ có thể dung nạp rộng rãi nhiều hình thái, đối tượng. Văn minh là thứ rộng nhất và quảng đại nhất. Làm sao có chuyện nền văn minh không có chỗ cho chế độ quân chủ? Quân chủ hay quý tộc đều có chỗ của mình trong văn minh. Tại sao cứ phải nặng xi lên với những thứ nhỏ nhặt như tước vị xuất thân mới được?

Ông Francois Pierre Guillaume Guizot (1787-1874) trong quyển, *Lịch sử văn minh* có viết như sau: "Chế độ quân chủ là chính thể được thực thi cả ở những nước áp dụng nghiêm khắc chế độ giai tầng như Ấn Độ, lẫn những nước mà nhân dân được bình đẳng về quyền lợi và không phân biệt giai tầng. Chính thể quân chủ có ở cả nơi chuyên chế đàn áp lẫn thế giới tự do. Quân chủ có thể ví như phần đầu, còn chính trị hay phong tục một nước là phần thân. Cùng một đầu mà gắn với nhiều thân thể khác nhau cũng không có gì lạ. Hay quân chủ là trái cây, còn chính trị hay phong tục một nước là

thân cây. Cùng một loại trái mà ghép thành quả ở nhiều cây khác nhau là chuyện bình thường."

Lý luận của ông Guizot quả thật rất đúng. Tất cả chính phủ trên thế giới đều được lập ra như một công cụ hữu dụng. Vì vậy, nếu công cụ đó hữu dụng cho tiến bộ văn minh của một nước, thì thể chế quân chủ hay cộng hòa đều được, và hiệu quả của chúng trong thực tế mới là thứ nên xem trọng. Lịch sử từ khi bắt đầu đến nay, trong những loại hình chính phủ được thể nghiệm trên thế giới, có cả nền độc tài quân chủ, rồi thể chế quân chủ lập hiến, từ chế độ chính trị quý tộc đến chế độ cộng hòa, v.v. Những lập luận suy diễn chỉ nhìn hình thức mà không căn cứ vào thực tế thì không thể đánh giá được chính thể nào phục vụ văn minh tốt nhất được. Điều quan trọng là giữ được một đầu óc cởi mở trong vấn đề này.

Chế độ quân chủ không phải lúc nào cũng bất tiện, cũng như chế độ cộng hòa không phải lúc nào cũng hay. Chế độ cộng hòa thiết lập nhờ cuộc cách mạng tháng Hai năm 1848 ở Pháp đặt "công bình" làm lý tưởng, nhưng thực tế lại diễn ra rất bi thảm. Hay ở Áo thời kỳ Franz II tuy là chế độ độc tài, nhưng thật ra lại khá quảng đại. Chế độ cộng hòa ở Hoa Kỳ hiện nay có thể ưu việt hơn chính phủ ở Trung Quốc, nhưng chế độ cộng hòa ở Mexico thì chắc không thể bằng chế độ quân chủ ở Anh. Vì vậy không phải cứ thấy thể chế chính trị (quân chủ) ở Anh hay Áo tốt mà chúng ta lại nói rằng nên noi theo đường lối chính trị của Trung Quốc. Hoặc cho dù có đánh giá cao chế độ cộng hòa ở Hoa Kỳ, thì cũng không được bắt chước Pháp hay Mexico.^[23] Thể chế chính trị bắt buộc phải được đánh giá bằng những gì diễn ra trên thực tế, chứ không được chỉ dựa vào tên gọi của chính thể đó mà phán xét.

Bởi lẽ có rất nhiều hình mẫu thể chế chính trị khác nhau, nên khi các học giả bàn luận về vấn đề này, họ cần phải có một đầu óc cởi mở, và dẹp bỏ sự thiên vị về một hình mẫu nào đó. Vì xưa nay không hề thiếu những ví dụ tranh luận chỉ vì lệ thuộc vào những cái tên, mà bỏ qua thực tế.

Hãy phân biệt cho đúng giữa "gốc" và "ngọn"

Ở Trung Quốc hay Nhật Bản, người ta có niềm tin rằng quan hệ vua-tôi (nghĩa quân thần) cũng là hiển nhiên trong bản tính vốn có của con người, tồn tại tương đương như những mối quan hệ hiển nhiên như cha con hay vợ chồng. Sự phân biệt vua-tôi là tính cách sẵn có từ trước khi người ta sinh ra. Đến những người như Khổng Tử còn không thoát khỏi được sự mê tín này, và bài toán suốt đời của ông là làm sao trợ giúp thiên tử nhà Chu làm chính trị; hoặc đến khi khốn khổ cùng cực thì cả chực hầu hay quan lại địa phương, hễ có ai chịu thu nạp mình thì cũng sẵn lòng theo hầu người đó. Nói chung, Khổng Tử không thể nghĩ ra một phương pháp nào khác ngoài việc dựa vào một quân vương để cai trị toàn bộ đất đai, dân chúng.

Kết cục là Khổng Tử cũng không thể hiểu hết được bản tính con người, mắt bị che mờ bởi chính thời đại ông sống, tâm tình thì bị khí phách của những người cùng thời ảnh hưởng. Cho nên không biết tự lúc nào suy nghĩ và hành động của Khổng Tử bị giới hạn bởi hoàn cảnh, ông trở nên tin rằng để dựng nước thì không có cách

nào khác ngoài bắt buộc phải lấy quan hệ vua-tôi làm gốc, và suy nghĩ đó được truyền đến đời sau như là thuyết giáo của ông.

Tất nhiên những điều mà Khổng Tử rao giảng về quan hệ vua-tôi đều đã được suy nghĩ rất mực thấu đáo. Nếu ở trong phạm vi mà học thuyết này khả dĩ áp dụng được, thì chẳng những rất đáng khen, mà có khi còn có thể trở thành mẫu mực trong phép hành xử của con người. Thế nhưng, quan hệ vua-tôi vốn dĩ chỉ là cái hình thành sau khi con người sinh ra, không thể gọi đó là bản chất vốn có của con người. Thứ bẩm sinh đã có gọi là gốc, thứ hình thành sau khi sinh ra gọi là ngọn. Cho dù những biện luận về phần ngọn có hoàn hảo đến mấy đi nữa, cũng không thể lấy đó mà lay chuyển được phần gốc.

Ví dụ vì ngày xưa con người chưa có đầy đủ kiến thức về thiên văn, nên người ta chỉ nghĩ trời thì chuyển động còn đất thì đứng yên, rồi họ dựa trên cơ sở suy nghĩ này mà tính toán ra sự chuyển dịch của bốn mùa. Nhìn qua thì dường như phương pháp giải thích này tự thân nó cũng có lý, nhưng vì không biết cái "gốc" của vấn đề là chính trái đất mới quay nên người ta đã sai lầm, và các lý thuyết của họ về tinh tú cũng đầy ảo tưởng và bậy bạ. Họ thậm chí cũng không thể tìm ra nguyên nhân của những hiện tượng thiên văn như nhật thực hay nguyệt thực. Trên thực tế thì còn vô số thứ đầu Ngô mình Sở trong thuyết địa tâm của họ nữa.

Người thời xưa sở dĩ phát triển thuyết này là dựa vào quan sát chủ yếu bằng mắt thường, thấy mặt trời, mặt trăng, tinh tú có vẻ như đều đang di chuyển. Nhưng nếu truy tìm tận cùng sự thật, thì sẽ thấy những hiện tượng trên sinh ra từ chính chuyển động của trái

đất trong tương quan với các thiên thể khác, do đó sự chuyển động của trái đất mới thật là lý do để cho mọi sự trông có vẻ như vậy. Như thế trái đất chuyển động chính là gốc, hiện tượng các thiên thể khác đang chuyển động là ngọn. Nhận thức không đúng về phần ngọn của sự vật rồi nói sai về phần gốc của nó thì không thể chấp nhận được.

Cho nên không thể chỉ vì thuyết địa tâm nghe có lý mà lại chấp nhận nó rồi coi khinh thuyết nhật tâm được. Bởi lẽ thứ có lý ấy rút cục cũng không phải là có lý thật sự. Thuyết đó không được hình thành dựa trên việc tìm tòi đến cùng quy luật của vạn vật, mà được dựng nên một cách khiên cưỡng từ sự quan sát mối quan hệ giữa những bề ngoài của sự vật. Nếu anh vẫn cứ cho thuyết đó là đúng, thì khi ở trên một con thuyền đang chạy mà nhìn thấy bờ biển chuyển động, anh sẽ bắt buộc phải nói là thuyền đứng yên mà bờ biển thì đang di chuyển. Đó chẳng phải là sai lầm ghê gớm hay sao?

Vì vậy, khi bàn về thiên văn học, trước hết ta phải biết trái đất là gì, và quỹ đạo vận động của nó ra sao. Sau đó ta mới có thể làm rõ được mối quan hệ giữa trái đất với những thiên thể khác, cũng như giải thích được lý do về sự chuyển biến của các mùa. Vạn vật có trước rồi mới sinh ra lý thuyết, chứ không phải lý thuyết có trước rồi vạn vật mới theo đó mà sinh ra. Con người ta không được phép làm tổn hại đến thực tế bằng cách đưa ra những lý thuyết hoàn toàn dựa vào suy luận thuần túy.

Lý thuyết về quan hệ vua-tôi cũng có thể được áp dụng nguyên tắc tương tự. Đây là mối quan hệ giữa người với người, và cũng có thể khám phá ra những ràng buộc tự nhiên trong mối quan hệ ấy

ngày hôm nay. Tuy nhiên, mỗi ràng buộc mật thiết đó chỉ là kết quả của một thực tế là tình cờ vua chúa và thần dân cùng lúc có ở trên đời, nên mối quan hệ này không thể được coi là có sẵn trong bản chất con người. Bởi nếu thật sự đó là phần chính yếu trong bản chất của con người, thì ở khắp các nước trên thế giới, cứ chỗ nào có người, chỗ đó nhất định phải có quan hệ vua-tôi, nhưng thực tế lại không như vậy. Quan hệ giữa cha mẹ với con cái, giữa vợ với chồng, giữa già với trẻ, giữa bạn bè với bạn bè là những mối quan hệ phổ biến, ở đâu cũng có trong thế giới con người. Những mối liên hệ này có thể coi là bẩm sinh vốn có trong bản tính con người. Nhưng quan hệ vua-tôi thì khác, bởi ở một số quốc gia trên trái đất không hề có mối quan hệ này; những nước mà chính phủ theo chế độ cộng hòa là một ví dụ. Và tại những nước này tuy không tồn tại quan hệ vua-tôi, nhưng chính phủ và nhân dân mỗi bên đều được phân chia nghĩa vụ rõ ràng, và phương cách cai quản còn hết sức tuyệt vời.

Mạnh Tử từng có câu; "Trời không thể có hai thái dương, đất không thể có hai vua". Thế mà hiện nay lại có những quốc gia không có bất cứ một ông vua nào, song điều kiện sống của dân chúng còn ưu việt hơn nhiều so với cái xã hội mà Khổng Tử, Mạnh Tử cho là lý tưởng, tức các triều đại Trung Quốc cổ đại thời Nghiêu, thời Thuần thời Vũ! Khổng Tử, Mạnh Tử mà sống lại chắc hẳn sẽ phải mắt mù khi nhìn thấy nhân dân các nước ấy. Những người được coi là bậc thánh nhân mà còn mắc những sai lầm tệ hại như vậy đó.

Cho nên nếu muốn chủ trương chế độ quân chủ, chúng ta trước hết phải nhận ra bản chất của con người là gì, và chỉ sau đó mới đi giải thích cái gốc của quan hệ vua-tôi. Thế rồi chúng ta cần quyết

định xem cái gốc đó là thứ hiển nhiên có sẵn trong bản tính con người, hay là thứ được thêm vào sau khi ra đời, cũng như là được ngẫu nhiên hình thành từ một số hoàn cảnh. Chúng ta cũng cần làm rõ dựa trên cơ sở thực tế rằng liệu ta có nên gọi mối liên kết giữa quân vương và thần dân là quy luật tự nhiên hay không. Nếu tìm hiểu một cách hoàn toàn vô tư những quy luật tự nhiên, thì chúng ta sẽ buộc phải kết luận rằng "nghĩa vua tôi" không thuộc những loại như vậy, mà là quan hệ sinh ra từ một giao ước có sau. Khi đã làm vậy rồi, thì chúng ta sẽ có thể bàn luận về ưu điểm cùng khuyết điểm của mỗi giao ước ấy. Có thể bàn luận được về ưu điểm và khuyết điểm của một thứ chính là bằng chứng chứng tỏ rằng nó có thể được điều chỉnh hoặc cải cách; và thứ gì có thể được điều chỉnh hay cải cách, thứ đó tất không phải là quy luật của tự nhiên.

Nên cho dù con cái không thể trở thành cha mẹ, vợ không thể thành chồng, bởi những quan hệ đó là không thể thay đổi, nhưng quân vương thì luôn có thể trở thành thường dân được. Ở Trung Quốc thời cổ đại, Thang Vương nhà Ân chinh phạt và truất ngôi Kiệt Vương nhà Hạ, hay Võ Vương nhà Chu chinh phạt và truất ngôi Trụ Vương nhà Ân, là những ví dụ cụ thể. Hoặc cũng có thể quân vương và thần dân lại trở nên có cùng vai vế với nhau; ví dụ về điều này chính là chính sách "bãi *phiên* lập tỉnh" ở nước Nhật ta gần đây. Suy nghĩ theo cách này ta sẽ thấy chế độ quân chủ không phải là thứ không thể thay đổi được. Dầu sao đi nữa, tiêu chí cốt yếu để xem xét nên thay đổi chế độ đó hay không nằm ở chỗ hiểu rõ được những ưu điểm hoặc khuyết điểm của nó đối với văn minh.^[24]

Chế độ quân chủ và chế độ dân chủ

Dựa theo lập luận trên đây, chế độ quân chủ là chế độ chính trị có thể thay đổi được. Vậy chúng ta có thể kết luận rằng chế độ này nên được thay thế bằng một chính thể dân chủ, và rằng đó là một thể chế chính trị tốt nhất? Thật ra không hẳn như vậy.

Ở Bắc Mỹ có một dân tộc, tổ tiên của họ cách đây 250 năm (thế kỷ 17) được gọi là Pilgrim Fathers^[25]. Họ rời nước Anh năm 1620, với 101 người. Bị áp bức dưới nền chính trị hà khắc của Anh quốc và chán ghét mối quan hệ vua-tôi, bằng ý chí tự thân, họ bỏ nước ra đi đến đất Bắc Mỹ, ở đó trải qua bao lao khổ rồi họ cũng tự lập được cuộc sống. Vùng đất họ đặt chân đến là Plymouth bang Massachusetts, ngày nay vẫn còn dấu tích. Sau đó những người có hoài bão khác cũng theo dấu tích này mà tìm đến, rồi làn sóng di cư từ Anh quốc ngày càng mạnh hơn, họ khai phá những khu ở mới tại nơi ngày nay chính là New England. Dân số và của cải của đất nước từ đó cũng dần dần tăng lên; do vậy đến năm 1775 ở Bắc Mỹ đã hình thành tới mười ba tiểu bang thuộc địa của Anh. Rồi cuối cùng bọn họ đã nổi loạn chống đối sự cai trị của chính phủ Anh; và sau tám năm chiến tranh ác liệt, mười ba bang này rốt cuộc đã giành thắng lợi, lập nên nền móng đầu tiên của một quốc gia độc lập hùng mạnh. Đó chính là Hợp chúng quốc Hoa Kỳ hiện nay.

Trước hết, nói về lý do để Hoa Kỳ giành được độc lập, thì đó không phải là vì người dân nước ấy có những ham muốn ích kỷ hay tham vọng nhất thời; mà nó được dựa trên thứ đạo lý công bình nhất - đạo lý của trời đất. Bảo vệ quyền của con người, những người này đơn giản chỉ cố thực hiện trọn vẹn những quyền mà đáng

Tạo hóa đã ban cho họ. Nếu đọc bản Tuyên ngôn Độc lập mà họ soạn lúc đương thời thì sẽ hiểu được lý tưởng này của họ. Xa hơn nữa, vào thuở sơ khai của đất nước, khi 101 con người đặt chân lên bờ biển sỏi đá trong gió tuyết ngày 22 tháng Mười hai năm 1620 ấy, liệu họ có thể có các ý nghĩ ham muốn ích kỷ, dầu là nhỏ nhất, hay không? Thật sự, trong trái tim của họ không có gì khác ngoài lòng kính Chúa và yêu thương con người.

Nếu bây giờ chúng ta suy đoán tâm trạng của những con người tiên phong đó, thì ngoài chuyện đương nhiên là căm ghét kẻ quân vương tàn bạo cùng đả quan lại tham nhũng của ông ta, chắc hẳn họ còn mong muốn loại trừ cả những thứ gọi là chính phủ như thế trên toàn thế giới. Họ đã có cái tinh thần ấy từ 250 năm trước, và tiếp theo, cuộc Chiến tranh Độc lập 1775 chỉ càng chứng tỏ rõ hơn cái tinh thần đó. Khi chiến tranh kết thúc, và họ lập ra hệ thống chính trị, thì nó cũng được thiết lập dựa trên cùng một tinh thần như vậy. Từ đấy về sau, toàn bộ mạng lưới các thiết chế xã hội - công nghiệp, thương mại, chính trị, pháp luật, v.v - vốn đã trưởng thành từ bấy giờ, đều được gắn kết chặt chẽ với tinh thần của buổi ban đầu.

Vậy phải chăng bởi nền chính trị của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ là hiện thân tinh thần của một dân tộc độc lập, bởi nó là chính thể được lập ra theo ý muốn của chính họ, cho nên phong tục xã hội của họ sẽ phải trở nên thuần khiết, không có tham nhũng hoặc tì vết, và bọn họ đã phải đạt tới trạng thái cao nhất của nhân loại, còn như chính thể của họ thì cũng phải hiện ra như một mẫu hình của địa đàng trần gian? Ấy thế mà khi nhìn vào thực tế hiện nay, ta sẽ thấy sự thể hoàn toàn không như vậy.

Chính thể đại chúng hóa ra cũng có nghĩa là dân chúng tập hợp lại mà làm chuyện bạo lực, và việc sử dụng bạo lực này ở mức độ tàn khốc thì cũng không khác gì thứ bạo lực của chế độ độc tài; điểm khác biệt duy nhất là ở trường hợp này nó được khởi phát từ ý muốn của một người, còn ở trường hợp kia là từ đám đông quần chúng.

Ngoài ra, phong tục của nước Mỹ là ưa thích nhất sự đơn giản. Dĩ nhiên, đơn giản là một điều rất hay, nhưng nếu cả xã hội nhất mực ham thích sự đơn giản, thì người ta sẽ dùng chính sự đơn giản này để lừa dối, hoặc đe dọa - không khác gì một kẻ nhà quê giả vờ đơn giản mọc mọc để rồi lừa đảo người ta.

Hơn nữa, Hoa Kỳ có những bộ luật nghiêm khắc cấm chuyện hối lộ, nhưng luật càng tăng cường nghiêm ngặt bao nhiêu thì việc hối lộ càng trở nên sôi động bấy nhiêu. Đây cũng giống như chuyện đã từng xảy ra ở Nhật Bản, khi cờ bạc bị cấm ngặt nhất cũng chính là lúc nó lan tràn phổ biến nhất. Những chuyện nhỏ nhặt như thế này có liệt kê ra bao nhiêu cũng không hết, nên bây giờ tôi muốn gác chúng qua một bên.

Lý do mà nói chung người ta coi chính thể do dân lập ra là một chính thể tốt đẹp và công bằng nằm ở chỗ nó được thực thi dựa trên sự thống nhất một lòng của toàn thể dân chúng. Như một nước có trăm vạn dân mà cả trăm vạn người như một thầy đều nhất trí để luận bàn và quyết định quốc sự, thì nền chính trị nước đó được gọi là công bằng vậy.

Tuy nhiên giữa lý tưởng và thực tế có một sự khác biệt rất lớn. Xin lấy một ví dụ ở việc lựa chọn dân biểu. Ở một chính thể đại

chúng người ta áp dụng hình thức tổ chức bầu cử đơn thuần theo đa số phiếu. Bởi đa số phiếu ở đây có nghĩa rằng chỉ cần nhiều hơn dù chỉ một phiếu là đủ, nên nếu như dư luận bị chia rẽ làm hai phía, trong dân số một triệu người bỏ phiếu mà cho kết quả 51% đối với 49%, thì người được bầu sẽ chỉ thiên vị về một phía mà thôi, còn thì ngay từ đầu 49% dân số hoàn toàn không có tiếng nói gì trong việc bàn bạc quốc sách. Chưa hết, nếu số lượng dân biểu được bầu là một trăm người họp mặt để quyết định chính sách quan trọng ở nghị trường, và nếu khi họ bỏ phiếu kết quả là 51-49, thì nhóm 51 sẽ quyết định vấn đề. Vì thế cho nên không thể nói quyết định đó được quyết theo đa số dân chúng cả nước, mà chỉ được quyết theo một đa số trong một đa số mà thôi. Khi khoảng cách giữa hai bên đối lập cực kỳ sít sao, thì có thể dẫn đến chuyện một phần tư dân số chế áp cả ba phần tư dân số còn lại của cả một đất nước. Không ai có thể nói điều này là công bằng. (Xem J. S. Mill, *Chính thể đại diện*).

Về thể chế đại nghị còn có nhiều bàn luận rất phức tạp khác. Không dễ chút nào khi muốn đánh giá những ưu điểm và những khuyết điểm của thể chế này. Chế độ quân chủ có mối nguy hiểm là chính phủ lấy quyền hành của mình lạm dụng, ức hiếp dân chúng, thì chế độ dân chủ lại có mối nguy hiểm là ý kiến của dân chúng có thể đẩy chính phủ vào vòng rắc rối khó khăn. Nếu chính phủ không chịu nổi sức ép đó của dân chúng mà phải trông vào bạo lực để trấn áp, thì kết cục lại dẫn đến thảm họa to lớn. Bởi vậy người ta mới không thể tuyên bố rằng trong một thể chế dân chủ thì tất nhiên là ít xảy ra binh loạn.

Cách đây không lâu, năm 1861, từ vấn đề bãi bỏ chế độ nô lệ mà chiến tranh Nam-Bắc nổ ra. Khoảng một triệu dân đã cầm súng

tham gia vào cuộc nội chiến chưa từng có. Người trong một nước mà giết hại lẫn nhau trong cảnh nồi da nấu thịt. Tổn thất về tài sản và nhân mạng trong bốn năm nội chiến là không thể đo đếm được. Nguyên nhân cơ bản của cuộc nội chiến này là do tầng lớp thượng lưu trong nước căm ghét chế độ nô lệ tàn nhẫn, đã phản đối rằng nó trái cả với luật Trời cũng như với phẩm giá con người. Những ưu phiền đó của họ đúng là rất đáng ngưỡng mộ, nhưng một khi cuộc nội chiến đã xảy ra thì những thứ bề nổi cứ cái này nối tiếp cái kia mà ngày càng lan rộng, rồi lý lẽ và đạo đức lại trộn lẫn với lợi ích cùng tham vọng, để rồi cuối cùng thì không còn ai biết mục đích thật sự ban đầu là gì nữa. Nếu chỉ nhìn vào hành động thì không thể thấy gì khác ngoài tình cảnh nhân dân trong cùng một nước tự do lại tranh đoạt quyền lực với nhau và hành động theo lợi ích riêng của bản thân. Thật chẳng khác nào giữa chốn thiên đường có bày ác quỷ đương hỗn chiến. Những bậc tiền nhân tổ tiên của họ đáng lẽ phải đội mồ sống dậy mà chứng kiến cảnh tượng quái quỷ này. Những kẻ chết trận cũng vậy, nếu sang được thế giới bên kia chắc cũng chẳng còn mặt mũi nào gặp tổ tiên của mình.

Trong cuốn *Kinh tế luận* của J. S. Mill có đoạn như sau:

"Có học thuyết nói mục đích duy nhất của nhân loại là tiến bộ - bằng mọi phương tiện - trong việc tranh giành vị thế hàng đầu, và đó là môi trường đáng mong đợi nhất cho phát triển kinh tế. Giờ đây, dù cho mọi người có coi việc tranh đoạt vì lợi nhuận này như là điều kiện hàng đầu, tôi vẫn không hề hài lòng với quan niệm này. Hiện nay trên thế giới, ví dụ hoàn hảo nhất cho việc tranh đoạt vì lợi nhuận này chính là Hợp chúng quốc Hoa Kỳ. Một nhóm đàn ông da trắng hợp sức nhau để vứt bỏ những xiềng xích của bất công mà

mở ra một tân thế giới; rồi ở đó dân số và của cải tăng lên; những biên giới mới luôn mời gọi những người tiên phong đi khai phá văn minh; quyền độc lập và tự do đã được phổ biến rộng khắp; còn dân chúng thì đã tiến đến mức không biết cảnh nghèo khó là gì. Song những kết quả gặt hái được từ lợi ích của sự tận thiện tận mỹ đó thật đáng thất vọng. Đàn ông nước ấy cả đời chỉ biết rồ dại theo đuổi việc kiếm tiền, còn đàn bà nước ấy thì phát sốt phát rét coi việc đẻ ra cho nhiều những kẻ kiếm tiền như vậy là thiên chức duy nhất của họ. Có thể gọi đây là đỉnh cao của xã hội con người được chăng? Tôi không hề nghĩ thế."

Nhận xét này của Mill ít nhất cũng đủ để cho chúng ta có một số ý niệm về một khía cạnh đáng chán trong tính cách người Mỹ.

Chế độ chính trị chỉ là công cụ

Theo quan điểm đã trình bày trên đây, ta sẽ thấy chế độ quân chủ không phải lúc nào cũng tốt, song thể chế dân chủ cũng vậy. Thể chế chính trị chỉ là một yếu tố ở trong xã hội. Không thể dùng nó như tiêu chuẩn của toàn thể nền văn minh. Nếu thể chế gây nhiều bất tiện, nó cần phải được thay đổi, còn nếu như không, nó có thể được duy trì. Văn minh là kết quả và mục đích duy nhất của nhân loại, nhưng có rất nhiều con đường dẫn tới nó. Tiến bộ hợp lý sẽ chỉ có được sau một quá trình dài dằng dặc những thử nghiệm và sai lầm. Cho nên con người ta trong tư duy không được phép có thiên kiến một chiều.

Đối với mọi vấn đề trong cuộc sống, nếu không có thử nghiệm thì không thể có tiến bộ. Hơn thế nữa, ngay những tiến bộ nhờ thử nghiệm cũng không có nghĩa là đã đạt đến sự hoàn thiện cuối cùng. Vì vậy, thế giới từ khi khởi đầu đến nay có thể gọi là thế giới của thử nghiệm. Kể cả nền chính trị của các nước hiện nay cũng đang trong tình trạng thử nghiệm, vì thế cho nên không thể khẳng định được thể chế nào là thể chế lý tưởng. Chúng ta chỉ có thể nói được ở đây rằng, chính phủ nào cống hiến được nhiều lợi ích cho văn minh thì là chính phủ tốt, chính phủ nào đóng góp được ít ỏi, thậm chí gây hại cho văn minh là chính phủ tồi. Vì vậy khi đánh giá thể chế chính trị nước nào thì tiêu chí cần xem xét chính là trình độ văn minh mà nhân dân nước ấy đã đạt được.

Hiện nay trên thế giới vẫn chưa có nước nào đạt đến tột đỉnh của văn minh. Cho nên cũng chưa bao giờ tồn tại một thể chế chính trị nào là hoàn hảo ưu việt. Hoặc bao giờ chúng ta đạt tới được nền văn minh lý tưởng, thì chính trị hẳn cũng trở thành thứ hoàn toàn vô dụng. Tới thời điểm đó, việc chọn chính thể này hay chính thể kia cũng như tranh cãi về tên gọi của chúng, sẽ trở nên hoàn toàn không cần thiết.

Bởi các nền văn minh trên thế giới hiện nay rõ ràng vẫn đang trên đường phát triển, cho nên các nền chính trị rõ ràng cũng ở tình trạng đang phát triển như vậy. Các quốc gia chỉ khác nhau về mức độ tiến hóa mà thôi. Khi ta so sánh giữa Anh quốc và Mexico, nếu văn minh của Anh quốc ưu việt hơn văn minh Mexico, thì nền chính trị của Anh quốc cũng tiến bộ hơn nền chính trị Mexico vậy. Và cho dù lẽ thói cùng phong tục nước Mỹ còn lâu mới được gọi là tốt đẹp, nhưng khi so sánh với Trung Quốc mà thấy văn minh Hoa Kỳ có

nhiều điểm vượt trội, thì điều đó có nghĩa là chính trị Hoa Kỳ cũng tốt hơn chính trị Trung Quốc. Vì vậy cả chế độ quân chủ và chế độ cộng hòa đều có những mặt tốt cũng như mặt xấu của chúng.

Tuy nhiên, chính trị không phải là nguồn gốc duy nhất của văn minh. Như tôi đã nói ở trên, chính trị cũng tương tự như văn học, thương mại, v.v. chỉ là một phần đi kèm với văn minh.

Cho nên, văn minh có thể ví như con nai, mà chính trị thì như phùng sẵn vậy. Phùng sẵn đương nhiên không phải chỉ có một người, cách bắn cung thì cũng đa dạng chẳng ai giống ai. Tuy nhiên, mục đích của bọn họ thì chỉ có một, là bắn trúng nai rồi bắt được nai mang về. Miễn là bắt được nai, còn thì đứng bắn hay ngồi bắn, thậm chí tùy thuộc vào hoàn cảnh cụ thể, không bắn mà dùng tay bắt nai cũng chẳng có vấn đề gì. Còn như chỉ một mục giữ một cách thức bắn nhất định rồi không chịu bắn khi không ở trong tư thế phù hợp, để cho nai sống mất trong khi lẽ ra đã bắt được, thì thật là loại thợ săn kém cỏi.

Chương 4



TRI THỨC VÀ ĐẠO ĐỨC CỦA NHÂN DÂN MỘT NƯỚC

Tri thức và đạo đức của quốc gia là gì?

Ở chương trước tôi đã nói văn minh là sự tiến bộ về tri thức và đạo đức của con người.

Ví thử có một người vừa có tri thức vừa có đạo đức thì ta có thể gọi người đó là một con người văn minh không? Câu trả lời của tôi là, vâng, ta có thể gọi anh ta là con người văn minh. Tuy nhiên, điều này vẫn chưa thể cho ta biết được đất nước mà anh ta đang sống có phải là một đất nước văn minh hay không. Không thể bàn luận về văn minh chỉ trên phương diện một cá nhân, mà chỉ nên bàn trên phương diện toàn thể một đất nước. Cho dù ở đây ta đang nói các nước phương Tây là các quốc gia văn minh, còn các nước châu Á mới chỉ đang văn minh được nửa chừng; nhưng nếu nhìn ở phạm vi vài ba người thì hẳn ở các nước phương Tây cũng có những kẻ ngu ngốc, cục mịch, còn ở các nước châu Á cũng có những bậc trí tuệ, đạo đức hơn người. Nói phương Tây văn minh còn châu Á không

văn minh, là bởi vì ở phương Tây những kẻ thậm ngốc kia không thể thoải mái phơi bày sự ngu ngốc của mình; còn ở châu Á thì số ít những bậc xuất chúng hơn người kia không thể thoải mái phát huy cả trí tuệ lẫn đạo đức của họ.

Tại sao lại xảy ra tình trạng như thế? Bởi vì văn minh không phải là vấn đề thông minh hay ngu dốt của các cá nhân mà là vấn đề tinh thần lan tỏa trong cả quốc gia ấy. Như vậy, khi bàn về văn minh của một nước, ta cần phải quan sát cái tinh thần nào đang bao trùm lên toàn thể đất nước ấy. Cái "tinh thần" ấy chính là sự thể hiện tri thức và đạo đức của toàn bộ dân chúng có tiến bộ cũng như có suy thoái, có tăng cũng như có giảm, biến chuyển không giây phút nào ngừng nghỉ. Nó là cội nguồn sinh khí của một quốc gia vào bất cứ thời điểm cụ thể nào. Cho nên một khi chúng ta có thể xác định được sự hiện diện của tinh thần đó, thì trình độ văn minh của cả nước trở nên rất rõ ràng và việc luận bàn về những ưu điểm và nhược điểm của quốc gia ấy cũng thành ra rất dễ, thậm chí dễ hơn cả thò tay vào túi áo lấy đồ vậy.

Vì tinh thần này không phải là tinh thần cá nhân mà là tinh thần quốc gia, nên dù có muốn người ta cũng không thể nhìn thấy hay nghe thấy được. Thẳng hoặc có nhìn thấy, hay nghe thấy được thì hầu hết cũng chỉ là những ấn tượng mâu thuẫn, không đủ để hiểu rõ bản chất của sự việc. Điều này cũng giống như lấy ví dụ muốn biết địa hình một tỉnh nào đó là nhiều đồi núi hay nhiều sông hồ thì phải khảo sát tổng diện tích đồi núi, sông hồ của tỉnh ấy, chứ không phải thấy tỉnh đó có ngọn núi cao hay có con sông lớn liền bảo ngay đó là tỉnh có địa hình đồi núi hoặc tỉnh có địa hình sông hồ.

Như vậy, nếu muốn biết tinh thần của cả một dân tộc cũng như tình trạng chung của tri thức và đạo đức của dân tộc ấy thì phải quan sát tất cả những biểu hiện của chúng trong nhân dân như một tổng thể. Tri thức và đạo đức này không thể được mô tả như tri thức và đạo đức của một cá nhân mà phải như là của cả một dân tộc. Tri thức và đạo đức của một dân tộc là tổng lượng tri thức và đạo đức tồn tại trong toàn bộ đất nước ấy. Khi người ta đã biết được đại thể nó nhiều ít ra sao thì không khó xác định trình độ tiến bộ, mức độ lạc hậu, sự tăng trưởng hay suy giảm, cũng như xác định xu hướng vận động nói chung của nó.

Sự vận động của tri thức và đạo đức cũng như hướng thổi của gió to, như dòng chảy của sông lớn. Gió thổi từ Bắc xuống Nam, sông chảy từ Tây sang Đông, nếu cứ đứng từ trên cao mà quan sát tốc độ cùng phương hướng của chúng thì sẽ rõ. Song nếu ai đó cứ ở trong nhà thì ngỡ gió chẳng hề có, còn nếu chỉ nhìn vào vũng đọng ở chân đê thì ngỡ sông chẳng hề chảy. Nếu như có chướng ngại vật lớn cản trở dòng chảy thì có khi nó sẽ chảy ngược dòng. Tuy nhiên, hiện tượng chảy ngược dòng xảy ra là bởi dòng chảy bị cản trở. Người ta không thể chỉ nhìn vào mỗi đoạn chảy ngược dòng ấy mà phán định hướng chảy của cả một con sông. Chính vì thế mà ta luôn phải quan sát sự vật từ vị trí trên cao và thuận tiện.

Ví dụ như trong kinh tế học, người ta thường nói nền tảng của sự giàu có là trung thực, chăm chỉ và cần kiệm. Ngày nay, nếu so sánh doanh nhân Nhật Bản với doanh nhân phương Tây thì thấy chẳng phải cách mua bán của người Nhật kém trung thực so với cách của người phương Tây, cũng chẳng phải người Nhật lười biếng hơn người phương Tây, còn riêng với tính cần kiệm thì người

phương Tây không thể bằng người Nhật được. Thế nhưng nếu xét sự giàu nghèo của cả quốc gia dựa vào thương mại thì rõ ràng Nhật Bản còn kém xa các nước phương Tây^[26].

Lại nói Trung Quốc từ xưa đã xưng là một "quốc gia lễ nghĩa", dẫu nghe không phải không có chút tự phụ, thế nhưng cái danh tiếng ấy hẳn là khó có thể có được nếu như không có những thực tế minh chứng cho điều đó. Quả thực, Trung Quốc ngày xưa có những con người lỗi lạc, đã làm những việc tuyệt vời xứng đáng với lễ nghĩa. Ngày nay, những người đáng kính như thế cũng không ít nhưng nếu nhìn vào tình hình toàn thể quốc gia ấy thì thấy bọn giết người, trộm cắp rất nhiều, pháp luật cực kỳ khắc nghiệt mà tội phạm cũng không giảm. Nhân tình thế thái ê chề đáng xấu hổ như thế có thể nói là nhan nhản ở các nước châu Á. Thế nên Trung Quốc không phải là một quốc gia lễ nghĩa, mà mới chỉ là một nước có một số người biết lễ nghĩa sinh sống mà thôi.

Lòng người lắm đổi thay

Lòng dạ con người rất phức tạp, suy nghĩ lúc sớm mai khác với lúc chiều tà, ý tưởng ban trưa cũng lại khác với ban tối. Cũng cùng một người mà hôm nay là một quý ông ngày mai lại thành ra một kẻ phàm phu; và năm nay là kẻ thù nhưng sang năm lại thành bạn hữu. Lòng người biến đổi không ngừng, cứ như loài yêu quái lắm phép thuật, muốn định danh cũng không được, muốn đo lường cũng chẳng xong. Không chỉ khó suy đoán lòng dạ người dưng mà ngay cả sự thay lòng đổi dạ của vợ chồng, của cha mẹ, con cái cũng khó mà nhận biết. Chẳng những vậy, con người ta trong thực tế thậm chí

cũng không kiểm soát nổi sự thay đổi đầu óc của chính bản thân mình. Câu nói "Tôi bây giờ không phải tôi trước đây" chính là miêu tả điều này. Chuyện này càng khó dự đoán như thời tiết vậy.

Thời xưa, Kinoshita Tōkichirō lấy trộm của chủ sáu đồng vàng rồi bỏ trốn, lấy tiền đó mua một chức vị làm tùy tùng cho Oda Nobunaga. Khi thăng tiến trong quân đội, bởi ngưỡng mộ danh vọng của Niwa Nagahide và Shibata Katsuei nên ông ta đã đổi tên thành Hashiba Hideyoshi, rồi trở thành một võ tướng hàng đầu dưới trướng Oda Nobunaga. Cùng với sự thay đổi đến chóng mặt của thời thế, ông ta có lúc thua có lúc thắng, nhưng vẫn luôn xoay xở ứng biến để rồi cuối cùng trở thành người thống trị toàn đất nước Nhật Bản, một tay nắm lấy chính quyền, dưới danh xưng là Taikō Toyotomi Hideyoshi. Cho đến ngày nay, không ai lại nói đó không phải là sự nghiệp vĩ đại.

Tuy nhiên, khi lấy trộm sáu đồng tiền vàng rồi bỏ trốn, liệu Hideyoshi đã nuôi chí trở thành người thống trị cả Nhật Bản chưa? Chẳng phải khi đã theo hầu Nobunaga rồi ông ta vẫn vì thèm khát tiếng tăm của Niwa, Shibata mà đổi tên đó sao? Chuyện đổi tên cho chúng ta thấy cái chí ban đầu của ông cũng chẳng lấy gì làm to tát. Trở thành võ tướng dưới trướng Nobunaga đối với Tōkichirō cũng là một chuyện vượt ngoài mong đợi. Những năm sau đó, trải qua bao thành bại, trở thành Taikō thống nhất thiên hạ, nắm trọn quyền, cai trị Nhật Bản cũng lại là chuyện vượt ngoài mong đợi của Hashiba Hideyoshi.

Sau khi đã trở thành Taikō, nhớ lại các việc từ lấy cắp sáu đồng tiền vàng cho đến những chuyện về sau, hẳn ông ta sẽ thấy đời

mình như một giấc mộng, bởi lẽ không có việc gì ông ta từng làm lại không xuất phát từ sự ngẫu nhiên.

Những học giả đời sau đã phạm sai lầm nghiêm trọng khi đánh giá về con người Toyotomi Hideyoshi do tất cả bọn họ đều cố biểu thị đặc điểm của toàn bộ cuộc đời ông ta bằng cách dựa vào những thứ ông ta nói và làm sau khi đã trở thành Taikō. Ba cái tên Kinoshita Tōkichirō, Hashiba Hideyoshi, Toyotomi Hideyoshi là ba đoạn đời của một người. Khi là Tōkichirō ông ta có tâm tư của Tōkichirō, lúc là Hashiba ông ta lại có tâm trạng của Hashiba, sau khi trở thành Taikō Hideyoshi ông ta lại có tâm lý của Taikō Hideyoshi. Mỗi một tâm thức ấy của ông ta đều có mở đầu, tiến triển và kết thúc riêng chứ không phải lúc nào cũng như nhau trong suốt cuộc đời ông ta.

Nếu xem xét tỉ mỉ hơn, tâm lý con người có thể phân ra hàng ngàn, hàng vạn giai đoạn khác nhau. Các học giả từ xưa đến nay do không biết quy luật chung này nên khi bình phẩm về một người nào đó thường diễn đạt kiểu: "Người này thuở nhỏ đã nuôi chí lớn", "Khi mới lên ba, ông ta đã có những lời nói khác thường" hoặc "Lúc mới lên năm đã có khả năng làm những việc kỳ lạ". Tệ hơn nữa, một số học giả còn ghi lại những điềm báo trước khi nhân vật ấy ra đời, hoặc đưa cả những giấc mộng mà người ta từng có về ông ta vào thành một phần tiểu sử nhân vật. Đúng là đỉnh cao của ảo tưởng và phi lý^[27].

Con người ta do thiên tư tự nhiên và giáo dục mà trở nên khác nhau. Chí hướng của họ dĩ nhiên cũng phân ra cao thấp rõ rệt. Người có chí cao thì nhắm đến 1 những sự nghiệp cao thượng, kể

chí thấp thì chỉ muốn làm những việc nhỏ bé tầm thường. Nhưng ở đây tôi không có ý nói rằng người nuôi chí cao nhất định sẽ đạt được thành công lớn, cũng như người có được thành tựu lớn lao không nhất thiết phải là người từ thuở nhỏ đã dự định sẽ làm nên đại nghiệp. Điều tôi muốn nói ở đây là, cho dù chí hướng nói chung của một người đã xác định, thì tùy theo thời cơ mà mục tiêu và hành động của anh ta sẽ trải qua những biến đổi không ngừng, và, nếu tình cờ mà gặp thời thì anh ta rút cuộc có thể làm được gì đó rạng danh hậu thế. Mong các học giả không hiểu lầm quan điểm của tôi ở đây.

Phương pháp gọi là "thống kê"

Căn cứ những điều như vừa nói ở trên thì dường như là chúng ta không thể nào nắm bắt được sự thay đổi của tâm lý con người. Vậy liệu chúng ta có thể cho rằng mọi diễn tiến trong đầu óc con người đều hoàn toàn phụ thuộc vào ngẫu nhiên, mà không hề có cách giải thích hay lý do hợp lý nào? Câu trả lời của tôi là: Hoàn toàn không phải thế.

Tôi xin nói với các học giả bàn luận về văn minh rằng có một phương pháp để đo lường những thay đổi của đầu óc con người, và qua đó phát hiện ra được những cách thức nhất định trong cư xử của con người mà chúng ta chắc chắn sẽ không còn phạm sai lầm nữa; như thế chúng ta đang thấy hình dáng vuông hay tròn của đồ vật hoặc đọc con chữ được khắc trên ván gỗ, không thể có chỗ cho sự hiểu lầm. Phương pháp ấy là gì? Đó là tập hợp tất cả tâm lý con người trong lãnh thổ thành một toàn thể (en masse), so sánh chúng

trong một thời gian dài, rồi dựa trên cơ sở những kinh nghiệm quan sát được mà rút ra kết luận.

Việc này, chẳng hạn, cũng như chuyện dự báo thời tiết. Không thể lấy việc buổi sáng trời nắng mà dự đoán buổi chiều trời mưa. Việc đưa ra một quy tắc định rõ sau bao nhiêu ngày nắng sẽ có bao nhiêu ngày mưa thế này thế kia là việc vượt ngoài khả năng của con người. Tuy nhiên, nếu chúng ta tính được trung bình số ngày nắng và ngày mưa trong vòng một năm, chúng ta có thể đoán trước được số ngày nắng sẽ nhiều hơn số ngày mưa. Bằng cách đo lường thống kê ở một địa phương hoặc trên phạm vi cả nước, các dự báo về thời tiết sẽ càng trở nên chính xác hơn. Nếu mở rộng việc lấy mẫu thống kê ra khắp thế giới và so sánh số ngày nắng, mưa của vài chục năm trước với vài chục năm sau thì chúng ta có thể dự đoán số ngày nắng, ngày mưa một cách tương đối chính xác với sai số không quá vài ngày. Hoặc giả nếu chúng ta tiến hành việc này trong suốt cả trăm năm, hoặc một ngàn năm, thì có thể nói là chúng ta sẽ thu được kết quả không mấy may sai lệch.

Tâm lý của con người cũng vận hành tương tự như thế. Nếu ta chỉ xét tâm lý của một cá nhân hay một gia đình thì khó có thể tìm được quy luật; nhưng nếu khảo sát toàn thể một quốc gia thì chúng ta cũng có thể đạt được một độ chắc chắn tương tự như với trường hợp dự báo thời tiết. Như thế, ở bất cứ quốc gia nào, trong bất kỳ thời điểm nào, ta cũng có thể nhìn thấy cái khuynh hướng mà tri thức và đạo đức của quốc gia ấy đang đi theo, vì những nguyên nhân nào mà chúng đang tiến bộ, vì những cản trở nào mà chúng lại đi thụt lùi, và với tốc độ nào nữa - tất cả sẽ trở nên hiển nhiên rõ ràng như thể một đồ vật hữu hình vậy.

Trong cuốn *Lịch sử văn minh Anh quốc*, học giả người Anh Buckle đã viết như sau: "Nếu ta quan sát tinh thần của một quốc gia như một thể thống nhất thì ta có thể thấy được quy luật chi phối hoạt động của nó một cách đáng kinh ngạc. Ví dụ, phạm tội là một lỗi vận hành như vậy của tâm lý con người. Nếu chỉ xem xét các tình tiết trong một vụ án của một người nào đó thì không thể rút ra được quy luật rõ ràng, nhưng miễn là điều kiện sống của một quốc gia không có gì đột biến, thì số người phạm tội hằng năm là có thể dự báo được. Ví dụ như các vụ giết người. Rất nhiều vụ giết người phát sinh từ những cơn giận nhất thời, cho nên không thể nào đoán trước được kẻ nào sẽ giết người nào ở đâu và vào thời gian nào. Tuy nhiên, tổng số các vụ sát nhân ở nước Pháp có thể dự báo được là hằng năm ít nhiều đều như nhau; và ngay cả các loại hung khí được sử dụng cũng lại giống nhau nốt. TỰ SÁT thậm chí còn là chuyện đáng kinh ngạc hơn nữa. Bản thân hành vi tự sát vốn dĩ không phải do bị ra lệnh mà làm, không phải do bị xúi giục mà thực hiện, không phải do bị lừa mà nghe theo và cũng lại không phải bị khuyến khích mà hành động. TỰ SÁT là hành vi thực hiện do quyết định của chính bản thân người ta; nên không ai nghĩ là có quy luật trong con số các vụ tự sát. Ấy vậy mà trong giai đoạn từ năm 1846 đến năm 1850 trung bình có khoảng 240 người tự sát ở London mỗi năm, trong đó năm nhiều nhất là 266, năm ít nhất là 213."

Bây giờ ta hãy xét thêm một ví dụ gần gũi hơn nữa. Một thương nhân bán hàng không thể ép người ta mua hàng của mình. Quyết định mua hoặc không mua hoàn toàn là quyền tự do của khách. Cho nên, khi lấy hàng để bán, người bán hàng phải biết được đại thể khách hàng muốn gì, để tránh bị tồn kho quá nhiều những thứ không bán được. Những thứ như gạo, lúa mì, vải vóc tương đối khó hư nát

thì có thể để tồn kho nhiều một chút cũng không gây tổn thất bao nhiêu; nhưng vào mùa hè những người bán cá, thịt hay các món bánh trái tươi (*Manjū*) nếu sáng lấy hàng về mà tối không bán hết thì sẽ phải chịu tổn thất lớn. Ấy vậy mà trong những ngày nóng nếu ta đi mua bánh hấp ở những hàng bánh ở Tokyo thì vẫn thấy họ bán suốt cả ngày; đến xế chiều thì các cửa hàng cũng vừa bán hết sạch bánh trái; chẳng mấy khi chúng ta nghe có chuyện bánh trái đến tối vẫn còn thừa, phải để thiu thối. Chuyện xảy ra cứ như thể khách có hẹn trước với cửa hàng, sợ để cửa hàng lấy bánh về mà không bán hết thì ôi thiu mất nên họ phải mua cho bằng hết trước khi chiều xuống. Điều đó không phải là lý kỳ sao?

Tình hình ở hàng bán bánh lúc nào cũng như vậy cả; thế nhưng nếu ta đi khắp thành phố hỏi mọi người xem mỗi năm bao nhiêu lần họ ăn bánh hấp, và mua bánh ở những cửa hàng nào thì không ai trong số họ có được một câu trả lời mau lẹ, chính xác. Như vậy, tâm lý của mỗi người ăn bánh là chuyện rất khó xác định nếu chỉ hỏi người này rồi người kia; nhưng nếu tất cả hành động của mọi người như một thể thống nhất được lập biểu đồ thống kê đầy đủ, thì cái quy luật rõ ràng chi phối việc tiêu thụ bánh hấp sẽ bộc lộ.

Nguyên nhân gần và nguyên nhân xa

Như vậy, không thể nào võ đoán các hình thái có thể có trong một quốc gia chỉ bằng vào một việc hay sự vật cá biệt. Nếu không lấy mẫu một cách rộng khắp rồi so sánh kỹ lưỡng với nhau thì sẽ không thể nào xác định rõ ràng được tình trạng thực tế. Phương pháp thực chứng rộng rãi này phương Tây gọi là "statistics" (thống

kê học). Đây là phương pháp không thể thiếu được trong việc điều tra và đánh giá mọi hoạt động của con người. Các học giả phương Tây hiện đại, hoàn toàn dựa vào phương pháp này, đã đạt được những tiến bộ rất lớn trong nghiên cứu. Nếu ta lập biểu đồ các số liệu cho diện tích đất đai và dân số, vật giá và mức lương, cùng số người kết hôn, sinh con, bệnh tật, và cả những người đã qua đời... thì chỉ cần nhìn qua là có thể thấy rõ được thực trạng chung của xã hội, kể cả những thứ mà bình thường người ta không thể tính toán được.

Ví dụ, tôi đã đọc được rằng số người kết hôn hằng năm ở nước Anh sẽ lên xuống theo giá ngũ cốc. Giá ngũ cốc tăng cao thì số cặp kết hôn giảm đi và giá ngũ cốc hạ xuống thì số cặp lập gia đình tăng lên và người ta cho rằng tỷ lệ này trước nay đều có thể dự đoán được chính xác. Do vẫn chưa có người Nhật nào lập bảng, biểu thống kê như vậy nên chúng ta không có ý niệm chính xác về những quy luật như vậy ở Nhật Bản, nhưng con số các đám cưới chắc chắn cũng sẽ phải dao động theo giá gạo và đại mạch. Hôn nhân là chuyện trọng đại trong đời người nên ở bất cứ đâu người ta cũng đều coi trọng lễ cưới và không một ai lại thực hiện một cách qua quýt. Sự yêu, ghét của bản thân cô dâu và chú rể tương lai, địa vị xã hội của họ, mức độ giàu nghèo tương xứng của họ, rồi mong muốn của hai bên cha mẹ, cùng lời khuyên của ông mai bà mối, vân vân - cả trăm yếu tố đó đều phải được cân nhắc. Bởi những thứ ấy phải được xử lý hài hoà, mọi thương lượng sau rốt phải được êm đẹp thì duyên chồng vợ mới thành nên có thể nói tất cả thực chất chỉ là một sự may mắn thuần túy ngẫu nhiên, một thứ vượt quá tầm kiểm soát của con người. Người đời vẫn gọi chuyện hôn nhân là duyên kỳ ngộ; và quan niệm của Thần đạo cũng cho rằng người ta thành đôi

lúa là do thần linh ở đền Izumo Taisha cột dây tơ hồng, với hàm ý mọi cuộc hôn nhân đều mang tính ngẫu nhiên.

Ấy vậy mà, nếu bây giờ chúng ta quan sát các dữ kiện thực tế thì hôn nhân nhất định không phải là ngẫu nhiên. Ý chí của cô dâu chú rể, mệnh lệnh của cha mẹ đôi bên, lời thuyết phục của người mai mối, hay cả thần linh thánh thiêng cũng không thể làm thay đổi được số cặp kết hôn trong toàn xã hội. Thứ kiểm chế tất cả, từ ý chí của cặp đôi, mệnh lệnh của cha mẹ, cho đến lời người mai mối, quyền năng của thánh thần, và sau rốt làm cho đôi lứa được lương duyên hảo hợp hay thành ra đường ai nấy đi, chẳng qua chỉ là sức mạnh của giá gạo trên thị trường.

Cứ dùng cách làm này để khảo sát thì việc tìm kiếm nguyên nhân của mọi diễn biến của sự vật sẽ rất thuận lợi. Vốn dĩ mọi chuyện trên đời đều có nguyên do. Ta có thể chia ra làm hai loại: nguyên nhân gần và nguyên nhân xa. Nguyên nhân gần thì dễ hiểu nhưng nguyên nhân xa thì khó hiểu. Nguyên nhân gần thì nhiều còn nguyên nhân xa lại ít. Nguyên nhân gần do quá gần nên dễ làm cho người ta bị làm lạc, trong khi nguyên nhân xa, một khi đã hiểu được rồi, thì rất chắc chắn, xác thực. Vì thế nên điều quan trọng cần phải ghi nhớ khi tìm hiểu chuỗi nhân quả của sự vật là phải lần từ những nguyên nhân gần để tìm những nguyên nhân xa. Càng lần theo những nguyên nhân xa để đi xa hơn nữa thì số nguyên nhân ngày càng ít đi, rồi sẽ đến chỗ chỉ một nguyên nhân mà có thể giải thích được vô số sự việc.

Nước sôi được là nhờ có củi đun. Con người thở hít được là nhờ có không khí. Như thế, không khí là nguyên nhân của sự hô hấp, củi

đun là nguyên nhân của việc nước sôi, nhưng nếu chỉ dừng ở chỗ này thì vẫn chưa đủ. Lý do căn bản để củi cháy được chính là nhờ sự kết hợp hóa học của carbon trong gỗ với ôxy trong không khí đã phát sinh ra nhiệt. Nguyên do căn bản sự hô hấp của con người là chúng ta hít ôxy trong không khí vào phổi; ôxy này kết hợp với carbon trong máu chảy qua hai lá phổi thành carbonic thải ra ngoài. Như vậy củi và không khí chỉ là những nguyên nhân gần, còn ôxy mới là nguyên nhân xa. Vì thế, mặc dù việc đun nước và hô hấp của con người hoàn toàn khác nhau và các nguyên nhân gần của chúng cũng khác nhau; nhưng khi chúng ta truy tìm đến nguyên nhân xa giống nhau của chúng là ôxy, thì chúng ta có thể có những kết luận hợp lý về hai sự việc này.

Trong câu chuyện hôn nhân ở đoạn trước, những nguyên nhân gần chính là tâm lý của cặp đôi, mệnh lệnh của đôi bên cha mẹ, lời khuyên của người mai mối, vân vân, nhưng chỉ những nguyên nhân gần đó thì không những không đủ để giải thích sự việc mà còn có thể khiến người ta hoang mang bối rối. Chỉ khi chúng ta vượt qua chúng để tìm kiếm nguyên nhân xa, và tìm ra nhân tố giá gạo, từ đó chúng ta mới nắm được nguyên nhân thực sự ảnh hưởng đến tần suất các vụ kết hôn trong cả nước.

Hãy để tôi lấy thêm một ví dụ nữa. Giả dụ có một người uống rượu say, té ngựa bị tổn thương cột sống và bị liệt nửa người. Vậy phải dùng phương pháp nào để trị liệu cho người này? Nếu chỉ nhìn nguyên nhân sự đau đớn của anh ta là việc té ngựa rồi lấy cao dán chỗ bầm tím ở lưng thì liệu có ổn không? Chỉ có lang băm mới chữa trị như thế. Sau rốt, chuyện té ngựa chỉ là nguyên nhân gần gây ra sự đau đớn của anh ta. Nguyên nhân thực sự có thể là việc nhiều

năm rượu chè say sưa không rèn luyện sức khỏe đã làm cho tủy sống suy yếu. Chỉ là trước khi phát bệnh liệt anh ta tình cờ lại bị té ngựa; và cơn chấn động mạnh do cú ngã tác động vào tủy sống suy yếu của anh ta cũng tình cờ mà gây ra chứng liệt nửa người. Do vậy, phương pháp chữa trị duy nhất là phục hồi chức năng tủy sống bị suy yếu, nguyên nhân sâu xa của sự đau đớn của anh ta, bắt đầu từ việc cấm anh ta uống rượu.

Giờ đây, trong khi với những người có kiến thức về y khoa thì việc chẩn đoán các nguyên nhân của bệnh tật cũng như việc kê đơn chữa trị chính xác có thể khá là dễ; thì với các học giả việc luận bàn về văn minh lại là một vấn đề chẳng dễ dàng chút nào. Các học giả chỉ toàn là một dạng lang băm cả. Chăm chăm bám vào những thứ tai nghe mắt thấy ở gần mình, bọn họ không hề biết truy tìm nguyên nhân sâu xa của sự vật. Khi thì bị kéo theo hướng này, lúc lại theo hướng khác, nói ra toàn điều lộng ngôn, toan tính những việc lớn lao một cách dễ dãi, bọn họ đâu khác nào những kẻ khua gậy trong bóng tối, chẳng mong trúng được thứ gì. Chúng ta cảm thấy đáng thương cho những kẻ như thế đã đành, nhưng chúng ta cũng phải thấy sợ thay cho xã hội. Cần phải nhất mực thận trọng!

Phải biết thời thế

Như trên đã bàn, bởi lẽ văn minh là biểu hiện của tri thức và đạo đức con người lan tỏa rộng khắp trong dân chúng một nước, nên đời sống chính trị cũng như sự hưng thịnh của một quốc gia cũng liên quan đến chính thứ tri thức và đạo đức phổ quát này chứ không phải chỉ bị hạn chế ở tài xoay xở của riêng vài ba cá nhân. Sức

mạnh của toàn thể một quốc gia không thể nào lại chỉ đặt ở trong tay một nhóm người, để họ tùy ý muốn tiến là tiến, muốn dừng là dừng được.

Tôi xin được nêu ra vài ví dụ từ lịch sử để tiện giải thích. Dù việc phải viện dẫn đến các ví dụ lịch sử như thế này trong cuộc tranh luận sẽ làm cho câu chuyện trở nên dài hơn, nhàm chán hơn đối với quý độc giả, nhưng việc lấy lịch sử để minh họa này cũng tương tự như việc muốn cho đứa trẻ uống thuốc đắng thì phải trộn thêm ít đường cho dễ uống vậy. Người mới nhập môn mà phải nghe những lý luận trừu tượng thì e là rất khó khăn, nên dùng ví dụ trong lịch sử để cụ thể hóa lý luận sẽ giúp cho sự hiểu được nhanh và hiệu quả hơn.

Nếu đọc lịch sử Nhật Bản và Trung Quốc ta sẽ thấy trong số những người được gọi là anh hùng hào kiệt thì những người sinh ra hợp thời từ xưa đến nay cực kỳ ít ỏi. Đa số bọn họ đều than thở, bất bình với số phận của mình đến nỗi học giả đời sau đọc lại đều thương cảm mà rơi nước mắt. Khổng Tử than "sinh bất phùng thời" (sinh ra không gặp thời) và Mạnh Tử cũng thế. Sugawara no Michizane bị bãi chức và lưu đày, Kusunoki Masashige chết vì thua trận ở Minatogawa. Những trường hợp như vậy nếu kể hết e không đủ giấy. Từ cổ chí kim, nếu có người nào tình cờ làm nên sự nghiệp lớn lao trên đời thì người ta bèn nói đó là chuyện "nghìn năm một thuở") sinh ra "gặp thời" khó đến mức như vậy. Vậy thì, cái "thời" đang bàn ở đây thực ra là gì?

Thời Trung Hoa cổ đại, nếu vua các nước chư hầu thời nhà Chu dùng Khổng Tử hay Mạnh Tử trong công việc triều chính, ắt hẳn họ

đã có thể khiến cho thiên hạ được thái bình; vậy việc không dùng được Khổng - Mạnh phải chăng chính là lỗi làm của các vua ấy? Tương tự như vậy, việc bãi chức và lưu đày Michizane, cũng như cái chết của Masashige phải chăng là lỗi làm của Fujiwara và Thiên hoàng Go-Daigo? Phải chăng "sinh không hợp thời" có nghĩa là không hợp ý vài ba người nào đó? Có phải chỉ ý muốn của vài ba người nào đó đã đủ để tạo ra "thời" chăng? Nếu vua chúa nhà Chu chuyển ý mà dùng Khổng Tử cùng Mạnh Tử, hoặc giả Go-Daigo đổi dạ mà nghe sách lược của Kusunoki Masashige thì liệu những nhân vật đó sẽ làm nên sự nghiệp lớn lao "nghìn năm một thuở" như học giả đời nay tưởng tượng không? "Hợp thời" liệu có phải là thứ lớn lao hơn tâm ý của chỉ vài ba người nào đó? Khi người ta sinh ra không gặp thời, phải chăng chính là quan điểm của bọn họ mâu thuẫn với quan điểm của kẻ quân vương?

Suy nghĩ của tôi hoàn toàn khác với những điều mà các câu hỏi trên vừa nêu ra. Việc Khổng - Mạnh không được dùng không phải là lỗi của các quân vương thời nhà Chu; mà đã có điều gì đó khiến bọn họ không thể dùng được hai con người này. Kusunoki Masashige bỏ mạng không phải vì Thiên hoàng Go-Daigo ngu ngốc; mà có điều gì đó khác đã đẩy Masashige vào chỗ chết.

Vậy "điều gì đó khác" vừa đề cập là gì? Đó chính là "thời thế". Là tinh thần của con người thời đại ấy. Đó chính là trình độ của tri thức và đạo đức phổ biến nơi dân chúng thời bấy giờ. Chúng ta hãy thử bàn kỹ hơn điều này.

Tình hình một quốc gia có thể ví như một chiếc tàu chạy bằng hơi nước, còn người lãnh đạo quốc gia giống như người lái tàu. Một

chiếc tàu biển trọng tải một nghìn tấn có gắn đầu máy hơi nước công suất năm trăm mã lực, với vận tốc mỗi giờ hai mươi ki lô mét, có thể vượt qua một đại dương rộng cỡ năm nghìn ki lô mét trong vòng mười ngày. Đó là tốc độ của con tàu. Không một người lái tàu nào, dù có cố đến đâu đi chăng nữa, có thể đẩy công suất từ năm trăm mã lực lên thành năm trăm năm mươi mã lực. Cũng không có cách nào để anh ta có thể vượt qua năm nghìn ki lô mét trong vòng chín ngày. Việc duy nhất người lái tàu có thể làm là giữ cho máy hơi nước hoạt động được trơn tru, và với tốc độ cao nhất. Nếu người ấy thực hiện hai chuyến đi biển, mà lần đầu vượt biển mất mười lăm ngày, lần thứ hai chỉ mất mười ngày, thì chuyện này cũng không có nghĩa là tay nghề của người lái tàu đã tốt hơn; mà chỉ chứng tỏ rằng ở lần đầu tiên người lái tàu đã kém cỏi và đã không sử dụng được hết năng lực của máy hơi nước. Mức độ kém cỏi thì chẳng bao giờ có giới hạn. Cùng một cỗ máy hơi nước, với cùng một khoảng cách một người có thể mất mười ngày, hoặc mười lăm ngày, hoặc thậm chí là không nhúc nhích được chút nào. Tuy nhiên, người lái tàu có khéo léo đến đâu đi chăng nữa thì anh ta cũng không thể khiến cho cỗ máy hoạt động vượt quá công suất thiết kế của nó. Đó là chuyện nằm ngoài khả năng của con người.

Sự lành mạnh và hưng thịnh của một thể chế cũng tương tự như vậy. Đến khi phải chuyển động thể cuộc, không thể chỉ bằng vài ba người tài cán mà có thể nắm được toàn bộ quyền lực và thay đổi được lòng dân của cả một nước, dẫu bọn họ có cố gắng mấy đi chăng nữa. Nói chi đến chuyện họ còn đi ngược lòng dân mà chỉ khăng khăng làm theo ý mình! Đó là những chuyện bất khả như thể chèo thuyền trên cạn vậy.

Khi những bậc anh hùng hào kiệt ngày xưa thành công trong thời đại của mình, thì không phải bởi họ đã dùng tài năng của bản thân để thúc đẩy trình độ tri thức và đạo đức của dân chúng, mà đúng hơn là chính trình độ tri thức và đạo đức của nhân dân đã giúp cho kế sách của bọn họ được tựu thành. Hãy thử nhìn xem, mùa hè người ta bán nước đá, mùa đông người ta bán than đốt lò sưởi. Đây chính là thuận theo lòng người trong thiên hạ. Người ta gọi những kẻ bán nước đá vào mùa đông, bán than vào mùa hè là những kẻ ngu muội. Nếu bọn họ cứ cố bán nước đá giữa ngày đông tháng giá mà không ai thèm mua, liệu bọn họ có quyền trách cứ hay chẳng? Liệu bọn họ có thể rửa sạch những người không mua được chẳng? Thật là nực cười làm sao!

Anh hùng hào kiệt thay vì than vãn cho sự không may của mình, thì nên tích trữ nước đá sẵn trong kho mà đợi tới mùa hè, và trong thời gian chờ đợi thì bọn họ phải quảng bá với mọi người về thứ mà bọn họ sẽ có để cung cấp. Nếu thứ gì đó đáp ứng được nhu cầu thực sự của người ta, thì khi thời điểm đến ắt sẽ có nhiều người mua. Trái lại, nếu có thứ gì đó mà không một ai cần và cũng chẳng có thị trường, thì bọn họ nên dẹp tiệm.

Không Tử không biết thời thế

Cuối đời nhà Chu, dân chúng dần chán ngán không còn muốn bị ràng buộc vào trật tự lấy vương thất nhà Chu làm trung tâm nữa. Đến khi mỗi ràng buộc đã lỏng lẻo thì chư hầu quay ra phản bội Thiên tử, các quý tộc lại không chế chư hầu, các đại thần nổi lên nắm lấy quyền bính, kiểm soát đất đai đã trở nên manh mún. Đó

đúng là thời mà quý tộc phong kiến nổi lên cát cứ, và không còn kẻ nào bắt chước những việc làm thuở trước của vua Nghiêu, vua Thuấn mà nhường ngôi cho người tài nữa. Đó là thời chỉ có quý tộc là trên hết, không ai còn để tâm nghĩ cho dân chúng. Trong hoàn cảnh như vậy, những ai muốn giúp đỡ quý tộc yếu thế và chế ngự quý tộc mạnh chắc hẳn là rất hợp với lòng người trong thiên hạ, có thể nắm giữ được quyền bính. Bá nghiệp mà Tề Hoàn Công, Tấn Văn Công giành được chính là nhờ theo cách như vậy.

Trong thời buổi như thế mà Khổng Tử vẫn chỉ đi rao giảng kiểu trị nước của Nghiêu và Thuấn, chủ trương giáo hóa cả thiên hạ thông qua những nguyên tắc đạo đức thì đương nhiên là không thực hiện được. Trong thực tế, Khổng Tử lạc thời lạc điệu hơn nhiều so với những người cùng thời với ông ta như Quản Trọng. Từ góc độ thời đó mà đánh giá thì sự nghiệp của Khổng Tử không thể sánh với Quản Trọng.

Trường hợp của Mạnh Tử thì xem ra còn khó hơn nữa. Ở thời của ông này, đã bắt đầu nổi lên xu thế hướng đến sự thống nhất các quý tộc phong kiến. Việc hỗ trợ kẻ yếu và tranh hùng với kẻ mạnh cũng không giúp ai giành được bá nghiệp nữa; đó là thời kỳ mà kẻ mạnh diệt kẻ yếu, kẻ lớn nuốt chửng kẻ nhỏ. Những thuyết khách như Tô Tần, Trương Nghi đôn đáo khắp chốn, khi hùng biện giúp bên này, lúc khích bác diệt bên kia. Trong tình thế cả quốc gia hỗn loạn, chiến tranh loạn lạc nổ ra tứ phía, các quý tộc ngay giữ được an toàn cho chính mình cũng đã vất vả. Làm sao bọn họ có thể rảnh rỗi quan tâm đến đám thảo dân, hay lo nghĩ cho thái ấp vài mẫu đất nhỏ bé của họ? Điều duy nhất các vương tử lo lắng chính là sự an

toàn cho chính mình, và bọn họ sử dụng dân chúng chỉ với mục đích có lợi về chính trị cho bản thân.

Trong thời đại như thế, giả như có bậc quân vương anh minh, từ ái yêu dân nghe theo Mạnh Tử mà lấy nhân nghĩa để trị quốc thì nền quốc trị ấy hẳn sẽ khốn đốn, còn mạng sống của chính quân vương ấy cũng sẽ lâm nguy. Đây chính là bối cảnh khiến vào thời Xuân Thu Chiến Quốc, bị kẹt ở nước Đàng, một nước nhỏ lọt giữa hai nước hùng mạnh hơn là Tề và Sở, Mạnh Tử đã đưa ra toàn những sách lược không thực tế.

Ở đây, không phải tôi khen Quản Trọng, Tô Tần, Trương Nghi rồi coi thường Khổng Tử, Mạnh Tử, tôi chỉ nhận thấy rằng cả hai vị hiền giả này đã hoàn toàn lạc điệu với thời đại của họ. Định mang học thuyết của mình ứng dụng vào đời, họ đã chỉ chuốc lấy sự chê cười, rồi phải than vãn về thực tế là họ không thể để lại được gì có ích cho hậu thế.

Khổng Tử và Mạnh Tử là những đại học giả và tư tưởng gia hiếm có trong lịch sử thế giới. Nếu cả hai có khả năng mở mang đầu óc của con người tới một thế giới mới vượt thoát những hạn chế chính trị của thời đại của họ, và rao giảng những học thuyết về bản chất con người thích đáng cho nhiều đời sau, thì có lẽ danh tiếng cùng đức hạnh của họ sẽ còn được ca tụng hơn nhiều. Nhưng trong suốt sự nghiệp của họ, các học thuyết mà họ đề xướng cũng không bao giờ được kết tinh một cách hoàn mỹ, bởi lẽ họ không bao giờ có khả năng bước dẫu chỉ một bước ra khỏi cái phạm vi nhỏ hẹp của những chân trời riêng của bản thân. Khổng giáo chưa bao giờ là một học thuyết thuần túy; hơn một nửa của nó còn bị trộn lẫn với những

bàn luận chính trị; do vậy mà nó mất rất nhiều giá trị với tư cách một triết thuyết (philosophy). Những đệ tử của Khổng Tử và Mạnh Tử đều có học thiên kinh vạn quyển đi nữa, nhưng nếu không được làm quan có địa vị cao, không có quyền bính để thực thi thì bọn họ cũng vô dụng trong thực tiễn; điều duy nhất bọn họ có thể làm là rút vào ẩn dật rồi ca thán về những bất công trong thiên hạ. Thật là cách hành xử ê chề!

Nếu Nho giáo được áp dụng rộng rãi trong toàn xã hội thì người trong thiên hạ tất phải đều tham gia chính quyền, chẳng còn người dân nào để mà cai trị. Khổng Tử và Mạnh Tử phân chia con người thành hai hạng: người khôn và kẻ ngu, người trên và kẻ dưới. Do các đệ tử của họ sốt sắng cho rằng bọn họ, vì chính là những người khôn, tất yếu phải cai trị dân ngu, nên bọn họ cũng sốt sắng muốn ra tham chính. Thứ nhiệt huyết nung nấu mà không thành ấy của họ chỉ khiến họ chuốc lấy sự chê cười rằng bọn họ trông như chó nhà có tang mà thôi. Thật tiếc cho các Thánh nhân tội nghiệp!

Mặt khác, bản thân việc ứng dụng lý thuyết Nho giáo vào chính trị cũng còn nhiều vấn đề đáng ngại. Cốt lõi lý thuyết của cả Khổng Tử lẫn Mạnh Tử vốn là đạo tu tâm dưỡng tính cũng như gìn giữ năm mối quan hệ rường cột (ngũ luân). Bởi Nho giáo dạy về những thứ vô hình như nhân nghĩa, đạo đức nên có thể xem là một học thuyết về luân lý. Vì lẽ đạo đức Khổng giáo rất thuần khiết và chân thật, do đó ta không nên xem nhẹ. Với các cá nhân cụ thể, tác dụng của nó dĩ nhiên là rất lớn; nhưng đạo đức là thứ thuộc về đời sống nội tâm của một cá nhân, không có vai trò gì trong việc ứng xử của con người với sự vật bên ngoài.

Khi xã hội còn sơ khai, con người còn chưa đông đúc, thì đạo đức Nho giáo có thể có một số giá trị trong việc cai trị dân chúng, nhưng văn minh nhân loại càng phát triển thì tác dụng của nó sẽ càng phai nhạt đi. Ấy thế mà cứ nhất mực mang sự tu dưỡng tinh thần vô hình bên trong ấy ra áp dụng vào chính sự hữu hình bên ngoài, nhân danh giá trị đạo đức thời cổ để xem xét việc hiện tại, dùng chủ nghĩa nhân nghĩa xưa hòng kiểm soát người ngày nay, thì thật là chìm đắm trong u mê vậy!

Nếu chúng ta không biết nghĩ đến thời điểm và nơi chốn thì chúng ta chẳng khác nào bắt tàu thủy phải chạy trên đất liền, hay giữa mùa hè nóng bức lại đòi bán áo lông thú. Các nguyên lý của Khổng giáo chẳng còn khả thi trong thực tế. Bằng chứng là hàng nghìn năm qua rõ ràng không có một ai thực sự thành công trong việc cai quản một đất nước bằng các phép trị quốc của Nho giáo.

Đó chính là lý do tại sao tôi nhấn mạnh rằng các chư hầu không có lỗi trong việc họ không dùng Khổng Tử và Mạnh Tử. Chính thời thế đã không cho các hiền giả thực thi ý tưởng của họ. Và khi Đạo của họ không áp dụng được trong chính trị, ở những thời kỳ về sau, thì cũng không phải lỗi ở Đạo ấy. Lỗi nằm ở chỗ cố dùng Nho giáo vào những thời đại và nơi chốn mà Nho giáo không dùng được.

Thời nhà Chu chẳng cần gì đến tài năng của Khổng Tử với Mạnh Tử, bởi về mặt thực tế thời sự mà nói thì họ không có gì để đóng góp cả. Đạo của họ cũng vậy, không có giá trị gì đối với chính quyền sau này, bởi có một khoảng cách lớn lao giữa triết học (philosophy) của một nhà luân lý và chính sự (political matters) của một kẻ làm chính trị. Các học giả sau này cũng không thể áp dụng tư tưởng của

họ vào những thời kỳ hiện đại. Tôi sẽ còn trở lại vấn đề này ở các chương khác trong sách.

Kusunoki Masashige thua vì thời thế

Cái chết của Kusunoki Masashige cũng lại là một kết quả của thời thế.

Thời ấy ở Nhật Bản, chính quyền từ lâu đã không còn trong tay Hoàng gia. Quyền lực chính trị đã nằm trong tay hai gia tộc Minamoto và Taira từ trước khi xảy ra các cuộc biến loạn Hōgen và Heiji, giới võ sĩ cả nước đều theo về dưới trướng một trong hai họ tộc ấy. Kế thừa tổ nghiệp, Minamoto no Yoritomo cất binh ở vùng Kantō (phía Đông Nhật Bản). Cả nước Nhật thời bấy giờ không ai dám đối nghịch với ông ta vì e sợ thế lực quân sự của phủ Tướng quân Kamakura (Mạc phủ), mọi người đều biết đến thanh thế của nhà Minamoto trong khi không ai biết sự tồn tại của Hoàng gia Nhật Bản. Về sau, quyền bính trong phủ Tướng quân Kamakura dần chuyển sang tay họ Hōjō nhưng nhờ dựa vào uy quyền của họ Minamoto, chế độ phủ Tướng quân vẫn không đổi. Ngay cả khi nhà Hōjō bị diệt, nhà Ashikaga lên thay, thì nhà này cũng vẫn là một nhánh của họ Minamoto.

Thời nhà Hōjō và nhà Ashikaga nắm quyền, nhiều cuộc khởi binh của võ sĩ đã nổ ra khắp nơi dưới danh nghĩa "cần vương" nhưng thực chất là chống lại Mạc phủ. Giả sử các cuộc cần vương ấy thành công thì thế nào? Chắc chắn họ sẽ thành nhà Hōjō thứ hai, nhà Ashikaga thứ hai. Đối với Thiên hoàng thì chuyện này cũng y

như tránh được hổ trước mặt lại bị chó sói sau lưng rượt đến. Ta cứ nhìn vào hành động của Oda Nobunaga và Tokugawa Ieyasu thì sẽ rõ. Sau thời phủ Tướng quân Kamakura, mọi cuộc khởi binh đều được núp dưới cái danh "cần vương", nhưng sau khi có được thiên hạ rồi thì lại chẳng ai thực hiện việc cần vương. Cần vương chẳng qua chỉ là cái cờ, một khi việc đã xong thì cái cờ ấy cũng đi tong.

Sử gia đã ghi lại, "Sau khi diệt được nhà Hōjō, Thiên hoàng Go-Daigo đem công đầu tính cho Ashikaga Takauji rồi đến Nitta Yoshisada, trong khi đó lại không xét đến công lao của các công thần cần vương khác như Kusunoki Masashige. Về sau, nhà Ashikaga bộc lộ dã tâm, khiến Hoàng gia lại tiếp tục suy vi." Đến nay, khi bàn về thời này, không một sử gia nào không bày tỏ sự tiếc nuối, lên án sự "đại nghịch bất đạo" của nhà Ashikaga, trách cứ sự thiếu sáng suốt của Thiên hoàng Go-Daigo. Tuy nhiên, tất cả những bình luận đó đều là của những người không hiểu thời thế.

Thời bấy giờ, quyền lực nằm trong tay giới võ sĩ, và cái nôi của giới võ sĩ nằm ở khu vực Kantō. Chính giới võ sĩ Kantō đã diệt nhà Hōjō và cũng chính họ đã đưa Thiên hoàng trở lại ngai vàng. Nhà Ashikaga là danh gia vọng tộc ở Kantō, thanh thế rất lớn. Quả thực thời bấy giờ các võ sĩ vùng Kansai (phía Tây Nhật Bản) cũng đề xướng cần vương nhưng nếu nhà Ashikaga không ủng hộ thì Thiên hoàng khó bề phục vị. Sau khi thắng lợi, việc Thiên hoàng đánh giá công lao lớn nhất thuộc về Takauji nhà Ashikaga không phải là để tưởng thưởng cho những thành tích quân sự của ông ta mà chẳng qua là thuận theo "thời thế" nhún mình trước thanh danh của nhà Ashikaga. Chỉ xét riêng việc này thôi cũng đủ thấy tình hình thời bấy giờ như thế nào.

Ngay từ đầu, Ashikaga Takauji vốn không hề nghĩ đến chuyện cần vương và uy quyền của ông ta đã có sẵn từ trước chứ không phải nhờ hô hào cần vương mới có. Dụng cờ cần vương chẳng qua để tiện cho việc đánh dẹp họ Hōjō mà thôi, diệt được nhà Hōjō rồi thì cho dù không xưng cần vương nữa cũng chẳng ảnh hưởng gì đến quyền lực của bản thân ông ta. Lý do nhà Ashikaga thay đổi thái độ, tách Kamakura ra riêng là nằm ở đây.

Trường hợp của Kusunoki Masashige thì khác. Xuất thân từ một gia tộc nhỏ ở Kawachi, sau khi dụng cờ cần vương, ông này chỉ chiêu mộ được vài trăm quân và mặc dù rất nhiều lần vào sinh ra tử nhưng chiến công lại chẳng được là bao, thanh danh cũng vẫn kém cỏi, không thể sánh với danh gia vọng tộc ở Kantō. Đối với nhà Ashikaga thì Masashige chỉ là một thuộc hạ.

Tất nhiên, Thiên hoàng không phải là không biết đến công trạng của Masashige. Tuy nhiên, Thiên hoàng cũng không thể đi ngược với lòng người lúc bấy giờ để ghi công cao nhất cho Masashige. Nhà Ashikaga là thế lực kiểm soát Hoàng gia trong khi nhà Kusunoki thuộc quyền kiểm soát của Hoàng gia. Việc ghi công lao như trên là không thể tránh được vì điều kiện thời thế.

Mặt khác, quyền lực của Masashige là do hô hào cần vương mà có nên khi thiên hạ đang rầm rộ cần vương thì quyền lực của Masashige cũng mạnh mẽ, khi thiên hạ không còn mặn mà với cần vương nữa thì uy quyền ấy cũng kém đi. Việc một người tiên phong trong phong trào cần vương như Masashige lại phải làm thuộc hạ dưới trướng Ashikaga trong khi Thiên hoàng không thể làm gì trước

chuyện đó đã đủ cho thấy phong trào cần vương thời đó yếu như thế nào.

Câu hỏi đặt ra là vì sao phong trào cần vương lại yếu kém như vậy? Điều này không chỉ vì Thiên hoàng Go-Daigo không phải minh quân; bởi từ thời Hōgen, Heiji, các đời Thiên hoàng đều hoặc là ngu muội, hoặc là kém đức, các khuyết điểm nhiều đến mức e không đủ giấy mà kể ra cho hết, các sử gia đời sau có muốn che giấu cũng không thể. Cha con, anh em đánh lẫn nhau, người người dựa thế võ sĩ chỉ để đưa người nhà vào chỗ chết. Thời nhà Hōjō cai trị, ngay cả quần thần cấp thấp cũng có quyền quyết định việc Thiên hoàng thoái vị. Không những thế, chính thành viên Hoàng gia còn kể tội người thân với những quần thần này để mong có cơ hội tranh ngôi vị Thiên hoàng. Bận tranh đoạt ngôi vị như thế thì còn đâu thời gian nghĩ đến người trong thiên hạ. Cứ nhìn tình hình đó, ta đã đủ rõ Thiên hoàng thời ấy chẳng hề quan tâm đến thần dân. Thiên hoàng thực chất không phải chủ nhân của thiên hạ mà ngược lại còn chẳng khác gì kẻ nô lệ bị trói buộc bởi quyền lực của giới võ sĩ.^[28]

Tuy Thiên hoàng Go-Daigo không phải minh quân nhưng lời nói và hành động của ông ta vẫn tốt hơn nhiều so với những Thiên hoàng trước đó. Vậy thì tại sao lại bắt ông ta phải chịu trách nhiệm về sự suy vi của Hoàng gia? Chính quyền vượt khỏi tay Hoàng gia không phải vì bị ai đó đoạt mất, mà do rất nhiều sự kiện chồng chất suốt cả quá trình lâu dài đã dẫn đến kết quả Hoàng gia tự thân vứt bỏ quyền bính cho kẻ khác nhặt lấy. Chính bởi vậy, người trong thiên hạ chỉ biết võ sĩ samurai mà không biết đến Hoàng gia, biết Kantō (nơi có phủ Tướng quân) mà không biết đến Kyoto (nơi có điện Thiên hoàng). Dẫu có là người thông minh, tài đức, dưới

trường có tới mười đại tướng như Masashige thì Thiên hoàng cũng đành bất lực trước tình trạng Hoàng gia đã suy kiệt sau một quá trình dài như thế. Năng lực của con người không có tác dụng gì trong trường hợp như vậy.

Nếu suy xét như thế, ta sẽ thấy không phải ngẫu nhiên mà Ashikaga lại thành công hay Kusunoki Masashige lại bỏ mạng. Tất cả đều có nguyên nhân. Chính vì vậy mới nói Kusunoki Masashige chết không phải tại Thiên hoàng Go-Daigo không anh minh mà là do "thời thế". Masashige không chết vì đánh nhau với Ashikaga Takauji, mà chết vì thua khi đối chọi lại với thời thế.'

Thứ tạo ra thời thế

Như trên tôi đã nói, anh hùng hào kiệt "không gặp thời" có nghĩa là họ không hòa hợp, có độ lệch với tinh thần của thời đại. Tương tự, chúng ta thấy những trường hợp được gọi là "nghìn năm một thuở," đạt được thành công vĩ đại, chẳng qua là do những con người đó đã có khả năng phát huy được khí lực của dân chúng một cách phù hợp với thời thế.

Hoa Kỳ giành được độc lập vào thế kỷ 18 không phải nhờ 48 vị lãnh đạo tài năng, cũng không phải do công của cá nhân Washington. Chỉ là 48 con người ấy đã khơi dậy được tinh thần độc lập của người dân ở mười ba bang còn Washington đã phát huy được tinh thần ấy nơi chiến trường. Do đó, việc Hoa Kỳ giành được độc lập không phải là trường hợp hiếm hoi nghìn năm một thuở. Giả sử trong cuộc chiến giành độc lập ấy, người Mỹ có tạm thời bị thua

trận, buộc phải lùi bước thì rồi cũng sẽ có 480 nhà lãnh đạo tài năng khác, có mười ông Washington khác. Hoa Kỳ độc lập là việc không gì có thể cản nổi.

Ví dụ gần đây là cuộc chiến Pháp-Phổ bốn năm trước (1870-1871). Có người nói Pháp thua do Napoleon III dùng phải thất sách còn Phổ thắng là nhờ Bismarck khéo tài xoay xở, nhưng không phải vậy. Yếu tố phân định thắng bại ở đây không phải là khoảng cách tài năng giữa Napoleon và Bismarck mà chính là "thời thế". Lúc bấy giờ người dân Phổ rất đoàn kết, mạnh mẽ còn người dân Pháp thì phân hóa, yếu ớt. Bismarck đã thuận theo cái thế ấy phát huy dũng khí của người dân Phổ để giành thắng lợi, còn Napoleon III thì thất bại vì đã đi trái với lòng người dân Pháp.

Ở đây, ta hãy nói rõ thêm chút nữa. Giả sử Washington là hoàng đế nhà Thanh, còn Wellington là đại tướng của ông ta, dùng binh lực của Trung Quốc chống lại binh đội nước Anh, vậy thì sự thắng bại ra sao? Dẫu quân Thanh có nhiều chiến hạm, đại pháo thì sẽ vẫn bại trước súng hỏa mai và thuyền buồm của quân Anh. Nói như thế để thấy chuyện thắng thua trong chiến trận không phụ thuộc vào bản thân sĩ quan chỉ huy hay hỏa lực, quân nhu mà do tinh thần của binh sĩ. Nếu một đội quân mấy vạn dũng sĩ thua trận thì lỗi không ở những dũng sĩ ấy mà ở chỗ chỉ huy quá tệ, không phát huy được dũng khí của quân mình.

Hãy xét thêm một ví dụ nữa. Hiện nay chính phủ Nhật Bản^[29] cho rằng "công việc không hiệu quả là do rất nhiều lãnh đạo không có năng lực" nên ra sức tuyển dụng nhân tài, đề bạt người giỏi nhưng việc công quyền vẫn cứ ù lì, không khá hơn. Người ta vẫn

cho rằng vấn đề nằm ở chỗ thiếu nhân tài nên thử mời thêm người nước ngoài làm giảng viên, cố vấn nhưng công việc vẫn cứ trì trệ, không đạt kết quả tốt.

Nếu chỉ nhìn vào mỗi sự thiếu hiệu quả của công việc thì người ta dễ cho công chức chính phủ là dạng kém cỏi, những người nước ngoài được thuê làm giảng viên, cố vấn cũng toàn hạng tồi. Tuy nhiên, đội ngũ công chức hiện nay đều là những người tài giỏi hàng đầu cả nước và chẳng ai lại đi thuê giáo viên, tư vấn tồi từ nước ngoài. Nếu như vậy thì nguyên nhân công việc không đạt kết quả phải nằm ở chỗ khác, một yếu tố đã khiến cho chính sách của chính phủ không thể thực hiện được.

Để diễn giải ra thì khó, nhưng nếu cố nói cho gọn thì tình trạng này cũng tựa như câu thành ngữ "châu chấu đá xe" vậy. Quan chức chính phủ thất bại cũng vì châu chấu thì có bao giờ lại đá nổi xe. Các quan chức lãnh đạo không phải là không nhận thấy những chỗ thất sách, nhưng họ thì làm gì được? Bởi quan chức chính phủ thì như châu chấu, còn công luận thì như xe. Tình trạng như thế thì vô vọng, không thể làm gì. Người ta không biết công luận hình thành như thế nào hay bắt đầu ở đâu; nó cứ như từ trên trời rơi xuống nhưng lại đủ sức lay chuyển công việc của chính phủ. Vì vậy, công việc của chính phủ không tốt thì không phải bởi một vài quan chức nào đó mà là do công luận. Người ta thường sai lầm ở chỗ chỉ nhằm vào cá nhân một vài quan chức mà phê phán.

Người xưa cho rằng quân vương cần gấp rút sửa chỗ sai của mình nhưng ý kiến của tôi lại khác. Tôi cho rằng việc phải gấp rút làm ngay là sửa chỗ sai của công luận. Bởi các công chức là những

người làm việc liên quan mật thiết tới công việc quốc gia nên lẽ đương nhiên phải quan tâm sâu sắc đến những vấn đề của nước nhà, và hẳn đã chịu khổ vì chỗ sai của công luận nên phải ra sức mà sửa những chỗ sai ấy. Ấy vậy mà điều đó chẳng hề xảy ra. Thay vì thế, có quan chức lại chính là kẻ khơi mào ra những ý kiến này, hoặc nếu không thì cũng bị mê đắm, trở thành người ủng hộ những ý kiến ấy. Những quan chức này ở vị trí đáng lẽ phải lo lắng cho dân chúng dưới quyền mình vậy mà lại làm những thứ khiến người ta phải lo lắng cho bọn họ. Chính họ đã gây ra những sai lầm lặp đi lặp lại của chính phủ, nhiều lúc có những thứ như thể họ vừa mới dựng lên thì lại tự tay phá bỏ đi. Trong tình trạng đáng lo ngại như vậy, học giả có lòng ưu tư đến đất nước phải cấp thiết giảng giải về văn minh, giải thoát cả chính phủ và dân chúng ra khỏi những ý tưởng sai lạc và phải nỗ lực hướng công luận theo đường lối đúng đắn. Không gì có thể chống cự lại được trước ngọn triều công luận. Sao các học giả cứ phải soi mói chính phủ? Sao bọn họ cứ đi bắt những lỗi nhỏ nhặt của quan chức? Chính phủ theo bản chất của mình thậm chí còn phải thay đổi phương hướng tùy theo công luận nữa. Chính vì thế, tôi mới nói học giả ngày nay đừng chỉ lo đi phê phán chính phủ mà cần phải biết ưu tư trước những sai lầm của công luận.

Lý luận thời thế không phải là thuyết vận mệnh

Đến đây có thể có người nói nếu ta cứ chấp nhận những ý tưởng trình bày trong chương này thì mọi sự vụ của quốc gia đều hoàn

toàn phụ thuộc vào lòng dân, không thể làm gì khác được; như thế các xu thế trong xã hội cũng ở ngoài tầm kiểm soát của chúng ta giống như thời tiết nóng lạnh theo mùa, hay như thực vật tự nhiên sinh trưởng vậy. Nếu thế thì chính phủ chẳng cần tới công chức để điều hành, toàn bộ học giả là thừa thãi, thương mại hay các nghề khác cứ phó mặc để chúng tự vận hành, không ai bắt buộc phải đảm trách nhiệm vụ đặc thù gì cả. Chẳng lẽ văn minh tiến bộ lại là như thế?

Không, câu trả lời dĩ nhiên là không phải. Như trên đã bàn, văn minh là một khế ước giữa người với người, và đạt tới điều ấy chính là mục tiêu căn bản của nhân loại. Mỗi một cá nhân cần thực thi nhiệm vụ của mình nhằm theo đuổi chính mục tiêu đó. Chính phủ thì chịu trách nhiệm duy trì trật tự xã hội và giải quyết sự vụ thường nhật; trí thức thì cần đào sâu suy nghĩ để có thể ra được các kế sách hành động cho tương lai; các doanh nghiệp công thương thì quản trị cho tốt để làm giàu thêm cho đất nước. Mỗi lĩnh vực đều có cống hiến riêng cho nền văn minh. Dĩ nhiên chính phủ cũng cần suy xét quá khứ cùng tương lai; còn trí thức cũng phải xử lý những sự vụ trong hiện tại. Và trong số quan chức chính phủ cũng có những người đi lên từ vị trí học giả nên công việc đôi khi cũng có những điểm tương đồng. Tuy nhiên, một khi chúng ta đã phân biệt rõ ràng hai lĩnh vực công-tư và thấy rõ chức năng cơ bản của từng bên, thì chúng ta không thể không phân biệt rõ sự vụ hiện tại là việc của ai và chuyện của tương lai là chuyện của bên nào.

Quốc gia có việc cần kíp, đòi hỏi phải quyết định, xử lý ngay thì đó là trách nhiệm của chính phủ; còn việc quan sát tình thế diễn biến hằng ngày để chuẩn bị cho tương lai, gợi ý những chính sách cần

làm, những thứ cần tránh là vai trò của trí thức. Hiện nay có những trí thức chẳng hiểu được nguyên tắc đó, quan tâm quá mức đến chuyện công vụ thường nhật; hối hả chạy theo giải quyết sự vụ xã hội mà quên đi bổn phận của mình, tệ hơn nữa là trở thành công cụ cho quan chức dưng vào những tính toán thiệt hơn trước mắt để rồi chuốc lấy thất bại, đánh mất phẩm giá của học giả. Thật là ngu muội!

Công việc của chính phủ tựa như công việc của bác sĩ phẫu thuật còn nhiệm vụ của học giả thì tựa như phương pháp dưỡng sinh, giáo dục. Công dụng nhanh chậm của mỗi bên có khác nhưng đều cùng cần thiết để duy trì một quốc gia khỏe mạnh, cường tráng. Điều quan trọng ở đây là hai bên không cản trở nhau mà phải hỗ trợ qua lại, khích lệ lẫn nhau, không để bất cứ trở ngại nào dù là nhỏ nhất nhất làm cản bước tiến của văn minh.

Chương 5



TRI THỨC VÀ ĐẠO ĐỨC CỦA NHÂN DÂN MỘT NƯỚC (tiếp)

Tri lực mạnh-yếu

Nhìn vào tri thức và đạo đức của toàn dân một đất nước thì có thể biết được trình độ văn minh của nước ấy. "Công luận" đã bàn ở chương trước là ý kiến của toàn thể dân chúng một đất nước, phản ánh tri thức và đạo đức của người dân đương thời. Do đó, nếu quan sát cái gọi là "công luận" ấy thì chúng ta có thể hiểu được lòng dân thế nào, nhưng ta phải xét đến hai điều sau đây. Thứ nhất, công luận mạnh hay yếu không phải lúc nào cũng tương ứng với số người nhiều hay ít; mà tùy theo trình độ năng lực trí tuệ của họ. Thứ hai, kể cả người dân có tri thức nhưng nếu như không có tập quán gắn kết thì bọn họ cũng không hình thành được công luận. Hai điều trên sẽ được bàn chi tiết trong chương này.

Bàn về điều thứ nhất, ta thấy ý kiến của một 1 người không thể thắng ý kiến của hai người. Có ba người cùng ý kiến thì có thể áp

chế ý kiến của hai người khác. Số người càng nhiều thì ý kiến càng có sức mạnh như câu thành ngữ "quả bất địch chúng" - đơn lẻ không thể chống lại số đông. Tuy nhiên, nguyên lý "đơn lẻ không thể chống lại số đông" chỉ đúng với 1 trường hợp những người liên quan có cùng trình độ. Nếu nhìn toàn thể người trong thiên hạ thì sức mạnh 1 ý kiến của họ không dựa vào số lượng người mang ý kiến ấy đông đảo thế nào mà sẽ tùy thuộc vào mức độ tri thức và đạo đức mà họ có là nhiều hay ít.

Trí lực của con người cũng tương tự như sức mạnh cơ bắp. Có người có sức mạnh cơ bắp bằng ba, bằng mười người khác. Như vậy, giả sử có nhiều người hợp thành một tập thể thì không thể chỉ đơn thuần dựa vào số người trong tập thể đó để phán đoán mạnh yếu mà cần phải tính toán lực lượng tổng thể.

Lấy ví dụ có một trăm người nâng một khối lượng là một nghìn *kan*^[30] thì bình quân mỗi người nâng được mười *kan* nhưng tất nhiên không phải sức lực của mỗi người đều ngang bằng nhau. Nếu chia một trăm người này thành hai đội, mỗi đội năm mươi người thì có thể đội thứ nhất nâng được bảy mươi *kan*, đội thứ hai nâng được ba mươi *kan*^[31]. Tiếp đó, lại chia một trăm người trên đây ra làm bốn đội, tám đội thì khoảng cách giữa các đội sẽ càng lúc càng rõ hơn, khoảng cách giữa người mạnh nhất và người yếu nhất có thể là tỷ lệ 10:1. Sau đó, chọn lấy hai mươi người mạnh nhất vào một đội, tám mươi người còn lại vào một đội để cho đo sức thì thấy đội hai mươi người nâng được sáu mươi *kan*, đội tám mươi người chỉ nâng được bốn mươi *kan*. Với một phép tính nhỏ ta thấy ngay tỷ lệ số người là 2:8 nhưng tương quan về lực nâng là 6:4. Ví dụ này cho thấy lực nâng của một đội không tùy thuộc số người trong đội mà tùy thuộc

kết quả khối lượng đội đó nâng được chia cho số người. Sức mạnh của tri thức và đạo đức tuy không có hình dạng đo lường được nhưng về mặt bản chất không khác với sức mạnh cơ bắp, thậm chí mức độ chênh lệch của sức mạnh tri thức và đạo đức còn lớn hơn của sức mạnh cơ bắp rất nhiều, có người có thể vượt gấp trăm, gấp ngàn lần người khác. Nếu xem tri thức và đạo đức như rượu thì kết quả so sánh hẳn sẽ làm người ta kinh ngạc. Trong khi có mười người nào đó mang chưng cất thu được một to^[32] rượu tri thức và đạo đức thì lại có một người khác chưng cất kỹ cũng chỉ thu được vồn vẹn ba gō. Các quan điểm của một đất nước không phát sinh từ thể chất mà từ tinh thần của người dân trong nước ấy, nên cái gọi là công luận cũng không phải cứ có nhiều người cùng ý kiến là có được sức mạnh. Tổng lượng tri thức và đạo đức của những người có cùng một ý kiến nào đó đủ lớn để bù đắp cho số lượng người ít ỏi thì ý kiến ấy vẫn sẽ làm hình thành được công luận. Nếu xét đến tình hình tri thức và đạo đức ở các nước châu Âu thì có thể thấy quá nửa người dân ở các nước ấy dốt nát, mù chữ. Dư luận hay công luận ở các nước ấy đều là ý kiến của thiểu số trí thức thuộc giai cấp trung lưu trở lên. Phần đa số những người dốt nát khác đơn giản là bị lay chuyển, đi theo sau những ý kiến ấy như bầy cừu, và không dám biểu lộ sự dốt nát của mình ra ngoài.

Trong số những người thuộc giai cấp trung lưu trở lên ấy cũng lại chia ra nhiều cấp độ hay, dở khác nhau, có người này tranh luận thắng được người khác, có người nọ phủ định người kia, lập đi lập lại nhiều lần. Có ý kiến ngay lập tức giành phần thắng thì cũng có những ý kiến giằng co mãi không phân thắng bại. Cứ thế, trong môi trường cọ xát liên tục đó hẳn có ý kiến nào áp đảo được các ý kiến khác thì nó sẽ được gọi là dư luận, công luận. Đó là lý do tại sao ở

nước ngoài việc viết báo và diễn thuyết rất phổ biến, người người sôi nổi tranh luận.

Rốt cuộc, dân chúng được dẫn dắt bởi tri thức và đạo đức của những người có trí, có đức của nước ấy. Những kẻ có tri thức và đạo đức ấy thay đổi phương hướng thì người dân cũng thay đổi phương hướng. Những kẻ có tri thức, đạo đức ấy phân hóa thì người dân cũng phân hóa. Mọi sự tiến thoái, tập hợp hay tản mác nhất nhất đều thuận theo những kẻ có tri thức, đạo đức vậy.^[33]

Lý do thành công thực sự của cuộc Minh Trị Duy Tân

Lấy ví dụ gần hơn ở Nhật Bản ta.

Cách đây vài năm, chính phủ đã đổi mới hoàn toàn, thực hiện cuộc cải cách gọi là "bãi *phiên* lập tỉnh". Quý tộc và giới võ sĩ mất cả quyền lực lẫn thu nhập nhưng tại sao không ai dám lên tiếng bất bình? Một số người cho rằng "thành công là do việc phục hồi vương quyền chúng tỏ uy danh của Hoàng gia cũng như sự sáng suốt của các chính trị gia khi đưa ra quyết định bãi *phiên* lập tỉnh". Đây là nhận định của người không hiểu thời thế. Nếu Hoàng gia có uy danh lẫm liệt như thế tại sao phải chờ đến tận cuối niên hiệu Keiō^[34]? Sao không đánh đổ Mạc phủ Tokugawa cho nhanh? Hoặc là giành lại quyền bính từ tay họ Ashikaga vào cuối thời Muromachi. Cơ hội đâu phải chỉ đến cuối niên hiệu Keiō mới có? Vậy tại sao mãi tới tận năm ấy mới phục hồi được vương quyền, bãi bỏ được *phiên* trấn để lập tỉnh? Uy danh của Hoàng gia và quyết định sáng suốt của các chính

trị gia không thể giải đáp thỏa đáng các câu hỏi trên. Cần phải tìm câu trả lời khác.

Người dân Nhật Bản trong nhiều năm đã khổ sở với chế độ chính trị Mạc phủ chuyên chế, mệt mỏi sống trong xã hội nơi quyền lực chỉ đến từ giai cấp mình xuất thân. Ngay cả những người có tài năng cũng không có cơ hội phát huy tài năng ấy nếu anh ta xuất thân thấp kém. Suốt một thời gian dài, người dân bị đè nén, không có cơ hội để nhìn thấy trí lực cả nước phát triển. Trong xã hội ấy, mọi thứ như thể đều trong tình trạng đình trệ nhưng hoạt động tri thức của con người thì không gì ngăn cản được. Ngay cả trong thời kỳ trì trệ như vậy thì tri thức vẫn tiến bộ để đến cuối thời kỳ Tokugawa, tư tưởng khinh ghét chế độ phân biệt giai cấp thành hình. Nhiều người trong số các nhà Nho, thầy thuốc, văn sĩ, đều cảm thấy rõ điều ấy; thậm chí ngay cả trong giới võ sĩ, tăng lữ, tu sĩ Thần đạo... cũng vậy. Bọn họ đều có học thức nhưng không phát huy được chí hướng của mình.

Những bất bình này có thể thấy được qua nội dung của các tác phẩm văn, thơ hoặc tiểu thuyết xuất bản những năm Tenmei và Bunka^[35] cuối thời đại Tokugawa. Dĩ nhiên là nội dung phê phán chế độ giai cấp chuyên chế không thể hiện rõ ràng qua câu chữ cụ thể. Những người chủ xướng "Quốc học" buồn cho sự suy vi của Hoàng gia, học giả Hán học châm biếm thói xa hoa của giới quý tộc thống trị, một số nhà văn ba xu thì viết hài kịch chế giễu những chuyện kỳ quặc trong xã hội. Tuy sự việc được nêu lên cùng lối hành văn đều lan man, rời rạc nhưng tất cả đều bộc lộ ý chán ghét tình trạng đương thời, biểu hiện ý bất bình một cách vô thức. Tình hình tựa

như một người mắc bệnh đã lâu, biết đau, than đau nhưng lại không thể giải thích rõ ràng về bệnh tình của mình.^[36]

Tuy nhiên, những học giả Quốc học này không nhất thiết phải là những người trung thành với Hoàng gia, những học giả Hán học cũng không nhất thiết là những quân tử thực sự ưu tư trước thế sự. Bằng chứng là những người xưng là quân tử ẩn cư ngày thường luôn miệng bất bình, song khi được thăng quan tiến chức thì ngay lập tức thay đổi lời ăn tiếng nói, không còn ca thán bất bình nữa. Những kẻ hôm nay còn theo thuyết bảo hoàng, mới nhận được lương bổng thì ngày hôm sau đã trở thành người ủng hộ Mạc phủ. Nhiều người mới hôm qua còn là nhà Nho thanh bần ở trong làng nhưng khi được chính thức tuyển dụng làm việc công thì hôm nay đã trở mặt vênh vang, tự đắc. Những trường hợp thực tế như vậy xưa nay có nhiều. Và như thế, có thể nói đa số những học giả Quốc học và Hán học đến cuối thời kỳ Tokugawa dù mới bắt đầu lộ rõ ý hướng bảo hoàng, ưu tư cho thế sự thì đa phần trong số ấy là không thật lòng chẳng qua chỉ là mượn những chiêu bài ấy để bày tỏ sự bất bình của bản thân.

Đến đây, ta hãy tạm gác lại việc bàn xem những tâm tình ấy có thành thực hay không, những ý kiến họ nêu là vì tình riêng hay vì việc chung, để xét xem mỗi bất bình của họ từ đâu mà có. Nỗi niềm ấy là những phần uất tích lũy lâu ngày từ việc bị cản trở bởi thể chế chính trị Mạc phủ chỉ căn cứ vào giai cấp xuất thân để làm tiêu chí thăng tiến, không phát huy được năng lực của mình.

Những vết tích của sự bực dọc trong lòng vì phải ở dưới một chế độ chuyên chế bộc lộ rõ ràng qua ngữ khí của bọn họ. Tuy vậy, thời

quyền lực chuyên chế đang mạnh thì những thể hiện nội tâm ấy của họ không thể bộc lộ. Bộc lộ ra ngoài được hay không là tùy thuộc ở cán cân lực lượng giữa quyền lực chuyên chế và trí lực người dân.

Bạo lực của chính phủ và trí lực của người dân có quan hệ tỷ lệ nghịch, một bên mạnh lên thì bên kia yếu đi, bên này đang thời thịnh phát thì bên kia có những bất bình, ai oán; tình trạng như sự thăng bằng của một cái cân bàn vậy.

Thời kỳ chính quyền Tokugawa đang mạnh thì bàn cân thường lệch hẳn về phía chính quyền, nhưng đến cuối thời kỳ này thì trí lực người dân có tiến bộ chút ít, như thể trên đĩa cân bên đối trọng vừa xuất hiện một quả cân nhỏ bằng đồng. Những tác phẩm xuất hiện vào những năm Tenmei, Bunka có thể ví von là quả cân nhỏ này. Tuy vậy, quả cân này quá nhẹ, chưa thể nào giúp cho hai bàn cân thăng bằng chứ đã nói gì đến việc phá vỡ thế cân bằng cho được. Nếu không có việc "mở cửa giao thương" thì kể cả bậc học giả cũng khó nói được lúc nào mới xảy ra việc phá thế cân bằng, nghiêng hẳn sang phía trí lực người dân. May thay, Phó Đề đốc Perry đã đến Nhật vào thời Kaei. Sự kiện này là một cơ hội tốt cho cải cách.

**Chủ trương bài ngoại là nguyên nhân gần,
trí lực là nguyên nhân xa**

Sau chuyến cập bến của Phó Đề đốc Perry, Mạc phủ Tokugawa ký nhiều điều ước với các quốc gia khác. Và lần đầu tiên người dân bắt đầu nhận ra chính sách của Mạc phủ nhu nhược và thiếu hiệu quả như thế nào. Mặt khác, qua việc tiếp xúc trò chuyện với những

người nước ngoài, đọc sách phương Tây và các bản dịch từ tiếng phương Tây, người dân hiểu được rằng, một chính quyền như Mạc phủ, kể cả có bạo ngược hung tàn đến mấy chẳng nữa, sức người cũng hoàn toàn có thể đánh đổ được. Việc này cũng giống như thể một người điếc và mù lòa đột nhiên nghe rõ được âm thanh, nhìn thấy được ánh sáng.

Thế rồi mọi sự bắt đầu từ những người chủ trương bài ngoại (nhương di luận - *jōi-ron*). Chủ trương này vốn không phải là đề xướng tư lợi ích kỷ của riêng ai mà phát xuất từ thành ý muốn bảo vệ độc lập cho tổ quốc mình, cũng như ý thức phân biệt rõ ràng chính bản thân với người ngoài. Kể từ thời lập quốc, đây là lần đầu tiên dân chúng trong nước tiếp xúc với người nước ngoài. Việc này cũng giống như thể đang từ trong màn đêm tịch mịch đột nhiên lọt vào giữa buổi trưa chói chang náo nhiệt; mọi thứ đập vào mắt họ đều kỳ quặc quái dị, chẳng có thứ gì mà họ ưa cho nổi. Tình cảm này của họ không phải là phản ứng cá nhân đơn thuần. Khi các cá nhân đã có thể có được một khái niệm mơ hồ về khoảng cách lớn lao giữa đất nước mình và nước ngoài, và bản thân họ đều cảm thấy có trách nhiệm nặng nề với sự phồn vinh của tổ quốc, thì đó chính là tình cảm chung vậy.

Dĩ nhiên, khi tối đột nhiên thay đổi thành sáng, tất nhiên tinh thần người ta sẽ choáng váng, chẳng ai có thể nhìn nhận các sự việc một cách mạch lạc, chu toàn; hành động cũng trở nên có phần lỗ mãng, vô lý. Nói tóm lại, họ là những con người có tinh thần yêu nước hãy còn thô ráp, chưa trưởng thành, nhưng khi sự phồn thịnh của tổ quốc đã trở thành mục đích của họ, họ trở thành những công dân hoàn toàn vì cái chung; và khi mọi quan điểm của họ chỉ tập trung

vào việc xua đuổi những kẻ ngoại bang, bọn họ trở thành những công dân chỉ có một mục tiêu. Đưa ra một quan điểm đơn giản, duy nhất, cho một quần chúng hoàn toàn vì cái chung, thì kết quả sẽ không gì khác hơn là một khí thế vô cùng mạnh mẽ. Đây chính là lý do tại sao mà chủ trương bài ngoại "đuổi bọn man di" ngay từ đầu đã được hưởng ứng. Người trong nước một thời bị lung lạc bởi sức mạnh này. Vẫn còn chưa nhận ra được những điều lợi từ việc tiếp xúc với người nước ngoài, dân chúng trước hết nhìn người nước ngoài với sự căm ghét, tiếp theo đó, người ta cho rằng mọi việc xấu trên đời đều do tiếp xúc với ngoại bang mà ra. Trong nước có tai họa gì thì đích thị đó là do người nước ngoài, rằng "đấy cũng là mưu toan của người nước ngoài". Cứ thế, không ai ở Nhật Bản ủng hộ việc giao lưu với nước ngoài. Giả sử có ai ủng hộ đi chăng nữa thì người đó cũng đành xuôi theo phong trào, chẳng thể nói ra được ý kiến của mình.

Khi Mạc phủ phải đối diện với vấn đề giao thiệp với nước ngoài, thì không có cách nào khác ngoài việc cũng bị ảnh hưởng trong chừng mực nhất định thái độ bảo thủ này. Quan chức Mạc phủ không phải ai cũng thích việc giao thiệp với ngoại quốc, đúng vậy; tuy nhiên rất nhiều người cũng tán thành một lối bang giao hợp lý bởi họ thấy không có cách nào có thể đối kháng được với quyền lực cũng như lập luận của người nước ngoài. Tuy nhiên, trong mắt của những người theo chủ nghĩa bài ngoại (*jōi*) thì lý do bang giao Mạc phủ đưa ra không gì khác hơn là những lời trí trá, dối gạt cho qua chuyện. Mạc phủ lâm vào thế tiến thoái lưỡng nan, bị kẹp giữa chủ trương bài ngoại và những người nước ngoài. Rút cuộc, không những là không giữ được thế cân bằng, theo thời gian, chính phủ càng lúc càng phơi ra những điểm yếu của mình. Cùng lúc đó, phe

những người chủ trương bài ngoại càng lúc càng mạnh không gì cản được. Không ngần ngại dụng những khẩu hiệu "đuổi rợ phục cổ" (*jōi fukko* - đuổi bọn man rợ và khôi phục vương triều cũ), "tôn hoàng đảo Mạc" (*sonno tobaku* - tôn thờ thiên hoàng, lật đổ Mạc phủ), bọn họ dùng hết sức mình nhằm đánh đổ Mạc phủ cũng như đuổi người nước ngoài. Trong quá trình này, nhiều người đã bị sát hại, nhiều nhà cửa đã bị phóng hoả, rồi không ít hành động đã phạm phải khiến bậc quân tử phải nhăn mặt chau mày. Tới hồi chung cuộc, công luận đã thống nhất xung quanh khẩu hiệu "đánh đổ Mạc phủ", khiến cho trí lực của cả nước đều hướng về mục tiêu duy nhất này. Kết quả là sự thành công của cuộc cách mạng diễn ra cuối niên hiệu Keiō năm 1868.

Tuy vậy, việc bài ngoại mà lẽ ra sẽ là việc tiếp theo ngay tức khắc sau thành công của cuộc cách mạng cũng như "phục cổ" đã không diễn ra. Hơn nữa, tại sao sau khi kẻ địch là Mạc phủ đã bị đánh đổ thì cuộc cách mạng không dừng lại mà còn quét sạch luôn cả các lãnh chúa và võ sĩ?

Chắc chắn phải có một lý do; những việc này không diễn ra ngẫu nhiên. Chủ trương bài ngoại chỉ là cái cớ để khởi đầu cuộc cách mạng, và chỉ là một nguyên nhân gần. Cái đích ngay từ đầu mà toàn thể trí lực nhắm đến không dừng ở đó. Cái đích ấy không phải là phục hồi vương quyền, cũng chẳng phải là bài ngoại. Bọn họ ở đây chỉ dùng những khẩu hiệu "đuổi rợ, phục cổ" làm mũi nhọn mở đường để đánh đổ thể chế chính trị chuyên chế và những đặc quyền đặc lợi thâm căn cố đế. Như vậy, lý do của cuộc cách mạng không phải là vì Hoàng gia, và kẻ địch cũng không phải là Mạc phủ. Đây là cuộc chiến giữa trí lực và sự chuyên chế. Nguyên nhân đằng sau tất

cả sự đảo lộn chính là cái trí lực đang vận hành trong cả nước. Đó là nguyên nhân xa.

Sau khi đất nước mở cửa giao thương, cái nguyên nhân xa này được các tư tưởng văn minh Tây phương hỗ trợ, dần dần lớn mạnh lên. Tuy nhiên, để bắt đầu những sự thù nghịch về tinh thần thì cần có mũi nhọn tiên phong, nên nguyên nhân xa này phối hợp với nguyên nhân gần là chủ trương bài ngoại tạo thành một dòng chảy hướng về chiến trường, trở thành một cuộc cách mạng cho đến khi đạt được thắng lợi. Chủ trương "đuổi rợ" và "tôn hoàng" một thời được dùng như mũi tên tiên phong để lôi kéo mọi người, nhưng sau khi ca khúc khải hoàn thì càng lúc càng thấy rõ là những chủ trương đó mới yếu thế và chung chiêng làm sao. Mọi người dần dần từ bỏ sức mạnh của nắm đấm thuần túy mà tập hợp cùng các nhóm trí thức; và đó chính là lý do tại sao mà họ đã tạo dựng được cái tình thế như đang có bây giờ. Từ nay về sau, nếu trí lực quốc gia ngày càng lớn mạnh, làm cho tinh thần yêu nước thô ráp ngày một tinh tế, làm cho kẻ non nớt trưởng thành lên, giúp cho chính thể quốc gia của Nhật Bản được giữ vững, thì có thể nói đó là hạnh phúc không gì sánh nổi.

Vì vậy tôi có thể nói rằng việc khôi phục vương triều cũ không phải là do uy danh của Hoàng gia; Hoàng gia chỉ cho cái trí lực của cả nước mượn danh nghĩa mà thôi. Tương tự, việc bãi *phiên* lập tỉnh không phải là do quyết định sáng suốt của những chính trị gia đương quyền; mà là bọn họ đã được trí lực cả nước sử dụng để thực thi những việc đó.

Trí lực không được quyết định bởi con số

Như trên tôi đã nêu, công luận đã hình thành từ trí lực của cả nước, và kết quả từ công luận ấy là chính phủ đã thay đổi, chế độ phong kiến bị bãi bỏ. Tuy nhiên, nếu đếm thử thì chúng ta hẳn sẽ thấy số người liên quan đến chính công luận ấy lại rất ít ỏi. Thời ấy, dân số Nhật Bản ở vào khoảng ba mươi triệu người, ba giai cấp nông dân, thợ thuyền, thương nhân chiếm hơn hai mươi lăm triệu người, số người thuộc giai cấp võ sĩ chưa đến hai triệu. Nếu cộng thêm số người thuộc tầng lớp Nho gia, thầy thuốc, tu sĩ Thần đạo, tăng lữ Phật giáo và những rōnin^[37] vào trong giai cấp võ sĩ này thì sẽ tạo thành một tập thể quý tộc-võ sĩ khoảng năm triệu người, còn lại một tập thể dân thường khoảng hai mươi lăm triệu người. Từ xa xưa, dân thường không liên quan đến chính trị quốc gia và trong thời kỳ đang kể dĩ nhiên là họ cũng không liên quan, vì vậy cái gọi là "công luận" ở đây hẳn là xuất phát từ trong số năm triệu quý tộc-võ sĩ. Và chắc hẳn trong số năm triệu người này thì những người thích cải cách cũng rất ít ỏi. Quý tộc là những người ít thích cải cách nhất, tiếp đó là các đại thần và quan viên. Tiếp theo đó là những võ sĩ có thu nhập cao. Đó là những người ở vào thế bị tổn thất nếu có cải cách nên không có lý nào lại ưa thích việc cải cách. Những kẻ không có tài cán cũng như đức hạnh gì nhưng tích cóp tài sản cực lớn, nắm vị trí cao trong chính phủ, mà dân gian vẫn phải nể vì sự giàu sang phú quý của họ thì xưa nay hiếm có trường hợp nào tự dưng đề xướng việc nêu cao nghĩa khí, vì quốc gia mà chịu hy sinh bản thân và tiền của. Vì thế, ta có thể chắc chắn rằng, trong nhóm võ sĩ, quý tộc cũng như cả trong dân thường đều có rất ít người ủng hộ cuộc cải cách này.

Những người thích cải cách không ai khác hơn là những người có địa vị thấp trong *phiên* trấn hoặc có địa vị cao nhưng bất mãn vì không làm được những điều mình muốn, hoặc là những thư sinh nghèo không tài sản, không địa vị, tham gia cải cách nếu không được lợi thì cũng chẳng có gì để mất. Nói nôm na, những người mong có cải cách để đảo ngược tình thế là những người có tài mà không có tiền. Điều này có thể thấy rõ trong lịch sử cả xưa lẫn nay. Và như thế, những người lên kế hoạch cho cuộc cải cách hẳn là chưa đến một phần mười con số năm triệu. Nếu ta loại trừ cả số phụ nữ và trẻ em thì chẳng còn bao nhiêu người.

Một ý tưởng mới mẻ không biết từ đâu xuất hiện; rồi cũng không biết từ lúc nào đã phổ biến khắp trong xã hội. Những người đồng cảm với ý tưởng ấy đều là những người có trí lực mạnh mẽ khiến những người xung quanh đều bị họ thuyết phục hoặc bị làm cho kinh sợ. Có người không hiểu rõ lắm nhưng cũng tán thành, lại có người không làm gì được đành bắt đắc dĩ nghe theo; rồi cứ thế số người tăng lên; cuối cùng ý kiến ấy dần dần kết tinh thành công luận cả nước và quét sạch tất cả mọi trở ngại, lật đổ được thậm chí cả một chính phủ tàn bạo.

Cuộc cải cách bãi *phiên* lập tỉnh sau đó cũng lại là việc cực kỳ bất lợi cho những kẻ quý tộc-võ sĩ nói chung, cứ mười người thì e người không thích chiếm bảy, tám; những người chủ trương thực hiện chỉ có hai, ba nhưng bảy, tám người không thích thuộc dạng người cũ, trí lực thấp, không thể sánh được với trí lực cao của hai, ba người ủng hộ cải cách. Nếu tính số người thì tỷ lệ bảo thủ - cải cách là 7:3 hoặc 8:2 nhưng tính tỷ lệ trí lực thì ngược lại. Số ít hai, ba người ủng hộ cải cách đó được hỗ trợ bởi hàm lượng trí lực cao,

đủ để ngăn không cho ý chí của bảy, tám người bảo thủ được thực hiện.

Hiện thời, những người vẫn còn được gọi là thủ cựu này thực sự rất ít ỏi; không ai chủ trương phải trả lương cho những võ sĩ cựu trào; quá nửa những học giả Quốc học, Hán học cũng thay đổi chủ trương, có người còn "cưỡng từ đoạt lý", cố gán ghép biến tướng luận thuyết của mình để giữ thể diện, toan nhập vào với nhóm cải cách. Miệng họ nói hòa giải nhưng kỳ thực không khác gì đầu hàng. Dĩ nhiên, hòa giải hay đầu hàng thì sau một thời gian nhập vào chung với những người cải cách, tất cả cũng cùng tiến về một hướng, cùng đi trên con đường văn minh nên tập thể cải cách ngày càng lớn mạnh. Ý tôi ở đây là ngay từ đầu những người đề xướng cải cách đã có thể hoàn thành được kế hoạch của họ thì chẳng phải do số lượng của họ đông đủ, mà bởi lẽ họ đã áp đảo được đa số đám đông bằng trí lực của họ.

Hiện tại, nếu trong nhóm người bảo thủ có người trí lực cao, tập hợp những người cùng phe lại và đề xướng những chủ trương cũ thì rồi họ cũng sẽ tạo ra một tập thể đủ thanh thế buộc những người cải cách phải nhượng lối. Song rất may là trong phe bảo thủ có rất ít những kẻ có trí lực cao, và nếu có mọc ra kẻ nào chẳng nữa thì tức khắc cũng thoát ra khỏi phe, và chả có ích gì cho phe bảo thủ hết.

**Không biện pháp nào ngu ngốc hơn việc dùng
mật thám**

Trên đây đã chứng minh rất rõ, một việc thành công hay thất bại không phụ thuộc vào số lượng người mà phụ thuộc vào trí lực của họ. Như vậy, mọi sự việc trong xã hội đều phải được xử trí theo hướng dựa trên trí lực. Không thể vì muốn có sự hài lòng của mười kẻ ngu dại mà đi phê phán một người khôn ngoan. Không được vì lời khen của một trăm kẻ dốt nát mà làm cho mười người thông thái ôm mối bất bình. Việc bị người dốt chỉ trích không có gì phải xấu hổ và việc được người ngu tán thưởng cũng chẳng có gì là vui. Sự đánh giá hay bình phẩm của những người ngu dốt không bao giờ là tiêu chuẩn cho bất cứ công việc gì.

Trong sách *Chu lễ*^[38] của Trung Quốc xưa có ghi chép về lễ "Hương ẩm", vua chúa các đời sau thường bắt chước theo đó để bày tiệc rượu đãi dân chúng. Thế nhưng nhà cầm quyền không thể lấy sự vui mừng của những người được mời dự tiệc đó để phán đoán lòng dân. Trong đà tiến lên văn minh của xã hội con người, những kẻ vui mừng vì được đãi ăn uống nếu không là người đói khát thì cũng là kẻ ngu dại. Người nào nhìn thấy những kẻ ngu dại vui mừng mà cũng thấy vui, thì cũng là kẻ ngu dại mà thôi.

Sử sách xưa có kể những chuyện vua chúa đi vi hành quan sát dân chúng, cảm động vì nghe những bài đồng dao. Nghe mới trì độn làm sao! Những chuyện ấy đã xưa, nay không còn chứng cứ, nhưng thời nay cũng có những chuyện có thể nói là giống hệt như vậy. Đó là việc những chính phủ độc tài dùng mật thám. Những chính phủ bạo ngược vì sợ dân chúng bất bình cho đám tay sai đi do thám dân tình, tham khảo những thông tin ấy để làm chính sự. Những người làm công việc dò la và báo cáo thông tin đó gọi là mật thám.

Thế nhưng những mật thám ấy tiếp xúc với những ai và nghe những gì? Người quân tử thì đường đường chính chính chẳng có gì phải giấu giếm. Hoặc nếu có mưu toan việc bí mật thì đó cũng là những người trí lực hơn hẳn đám mật thám nên đám mật thám ấy làm sao dò biết được. Như vậy, mật thám chẳng qua chỉ là đám người lãnh tiền để đi quanh quẩn trong dân, tiếp xúc với những kẻ ngu dốt, nghe những lời ngu xuẩn, tùy tiện thêm thắt những suy đoán cá nhân để báo cáo lên trên. Trên thực tế, bọn người này chỉ tốn tiền vô dụng, và còn khiến cho ai trả tiền dùng bọn ấy phải chuốc lấy sự cười cợt của những người khôn ngoan.

Hoàng đế Napoleon III của Pháp nhiều năm sử dụng mật thám nhưng trong cuộc chiến tranh Pháp-Phổ ông ta có nắm được thực trạng của người dân không? Chẳng phải ông ta đã đại bại, bản thân lâm cảnh tù đày đó sao? Phải xem đó là một bài học.

Nếu chính phủ muốn biết thực trạng xã hội thì phải cho xuất bản tự do, lắng nghe thảo luận của những trí thức. Đặt ra những hạn chế cho xuất bản sách báo, ngăn cản ngôn luận của trí thức, dùng mật thám để dò la tình hình cộng đồng thì có khác nào đem nhốt sinh vật vào trong một hộp kín không cho không khí lọt vào để quan sát xem nó sống chết ra sao đâu. Cách làm thật là ti tiện! Nếu muốn đẩy người ta tới chỗ chết thì chẳng thà cứ đánh chết hay thiêu chết cho xong! Nếu tin rằng trí lực của người dân gây hại cho quốc gia thì cứ việc cấm tiệt việc đọc sách, đem tất cả học trò đi chôn sống là xong! Chỉ cần noi theo cách làm của Tần Thủy Hoàng ngày xưa là được! Tuy nhiên, anh minh như hoàng đế Napoleon III cũng không tránh được cách làm ti tiện như vừa kể. Cho nên ta có thể nói những ý tưởng của một chính trị gia có thể trở nên hết sức tồi tệ.

Nhiều người tập hợp thì lập luận thay đổi

Giờ thì ta bàn về luận điểm thứ hai là ý kiến của con người ta sẽ thay đổi khi họ tập hợp lại thành nhóm.

Ba người dẫu có nhát gan nhưng nếu hợp thành một nhóm thì cũng không sợ phải vượt qua hẻm núi tối tăm. Thứ dưng khí này riêng lẻ ở mỗi người trong số họ thì không có, mà chỉ sinh ra khi bọn họ tập hợp lại. Lại cũng có trường hợp mùi vạ dưng sĩ khiếp sợ bỏ chạy khi nghe thấy kẻ thù trong mỗi tiếng gió hú, tiếng chim kêu. Sự khiếp đảm này không phải của mỗi người trong số mùi vạ dưng sĩ ấy mà chính là thứ sinh ra khi mùi vạ dưng con người ấy tập hợp lại.

Trí lực hoặc lý luận của con người cũng tựa như những sự vật vật chất tuân theo quy luật của hóa học. Xút NaOH và axit clohidric HCl khi tách riêng đều là những chất mạnh, có thể ăn mòn cả kim loại nhưng khi cho phản ứng hóa học sẽ tạo ra muối ăn dùng trong nhà bếp^[39]. Trường hợp khác là vôi và muối amoni clorua vốn không có tác dụng mạnh nhưng đem cho phản ứng với nhau sẽ tạo ra khí amoniac có mùi nồng nặc có thể khiến người ta bất tỉnh^[40].

Nhìn vào các công ty ở Nhật Bản vừa thành lập gần đây có thể thấy quy mô của chúng càng lớn thì càng lỏng lẻo. Công ty một trăm người không bằng công ty mười người, công ty mười người không bằng một nhóm ba người và thay vì nhóm ba người thì một người bỏ vốn ra, gắng công mua bán theo suy nghĩ của cá nhân mình lại kiếm lời được nhiều hơn cả. Trước hết phải nói những người lập công ty ngày nay đều là những người tài trí trong xã hội. Nhờ có năng lực về trí tuệ, bọn họ được trang bị tốt hơn hẳn những kẻ thủ

cựu, cứng đầu, vất vả chày ra nước một mực theo lối làm ăn cũ của ông cha mình. Ấy vậy mà khi những người tài trí như vậy tập hợp lại, họ lại thay đổi bản tính, rồi nghĩ ra những chính sách tuyệt đối xuẩn ngốc, trở thành trò cười cho kẻ khác. Và bản thân những người tài trí này cũng u sầu không hiểu sai lầm từ đâu mà ra.

Những công chức chính phủ hiện tại của chúng ta cũng đều là những người có tài năng, trí lực bậc nhất ở Nhật Bản, nhưng khi tập hợp lại trong một chính phủ thì các chính sách được thực thi lại không được thông minh cho lắm. Trí lực của họ, khi được tập hợp lại thì bằng cách nào đó đã bị vô hiệu hoá đi, tương tự như khi xút và axit clohidric khi kết hợp lại tạo ra muối ăn vậy. Nói nôm na là người Nhật Bản khi tập hợp lại cùng nhau làm việc gì đó thì thường cho ra kết quả kém hơn là dùng trí lực của từng cá nhân riêng lẻ.

Trong khi đó, người ở các nước phương Tây không phải ai cũng thông minh; thế nhưng nếu nhìn vào hầu hết những gì thực tế họ đạt được khi tập hợp lại thì quả thực đó là thành quả của những người thông minh. Những việc làm trong nước thì họ cũng tập hợp đồng bạn để cùng thảo luận. Chính phủ cũng dựa trên sự nhất trí qua thảo luận hội đồng, và họ còn có các nghị viện. Làm thương mại họ cũng tập hợp thành phường, nhóm gọi là công ty. Giới học giả, nhà thờ cũng đều tập hợp thành tổ chức; làng quê xa xôi hẻo lánh cũng có tập quán tập hợp lại để thảo luận, phân chia ra việc chung, việc riêng. Một khi đã lập ra, thì mỗi nhóm sẽ có những quan điểm riêng của mình. Lấy ví dụ, một vài người bạn hoặc một nhóm vài gia đình chòm xóm tập hợp lại sẽ có quan điểm riêng của họ. Tương tự, mỗi quận, mỗi tỉnh cũng sẽ có quan điểm riêng. Những quan điểm ấy khi phối hợp lại với nhau sẽ thay đổi chút ít; rồi cuối cùng, qua nhiều lần

phối hợp, công luận của quốc gia sẽ thành hình. Việc này cũng như một số lượng binh sĩ nhất định thì làm thành một tiểu đội, một số tiểu đội hợp lại thành trung đội, và nhiều trung đội hợp thành một đại đội. Sức mạnh của một đại đội nằm ở chỗ có thể kháng địch trên chiến trường, nhưng điều này không có nghĩa là mọi binh sĩ đều dũng cảm. Như vậy, sức mạnh của một đội quân không nằm ở sức mạnh của từng binh sĩ mà nằm ở thứ sức mạnh chỉ toàn thể một đội quân hợp thành mới tạo ra được.

Tương tự như vậy, công luận của cả một quốc gia khi hình thành thì có thể rất cao thượng và có uy lực, nhưng điều ấy có được không phải là do nhân vật cao thượng và có uy lực nào đó đề xướng mà tạo thành; mà lí do là công luận đã sinh ra sự dũng cảm tự tin nơi mỗi cá nhân trong cả tập thể, sau khi nó đã có được một số lượng lớn những người cùng tán thành một quan điểm nào đó tập hợp lại với nhau. Nói tóm lại, công luận ở các nước phương Tây là thứ gì đó lớn hơn hẳn tài năng và kiến thức của mỗi người dân trong các nước ấy, do vậy một người có thể trở nên cao thượng, thực hiện được những việc to lớn vượt hẳn tầm năng lực của cá nhân mình.

Uy lực của tập quán

Như trên đã trình bày, người phương Tây là những người đề xướng những việc vượt tầm trí tuệ cá nhân của từng người họ, làm được những việc vượt tầm khả năng cá nhân của từng người họ. Người phương Đông là những người nói ra những điều đại dột kém xa trí tuệ của cá nhân họ, làm ra những chuyện kém xa khả năng thực sự của họ.

Vậy thì điều gì là nguyên nhân gây ra sự khác biệt đó? Câu trả lời có thể gói gọn trong từ "tập quán". Tập quán lâu ngày trở thành bản tính thứ hai, không biết từ lúc nào dẫn dắt tiến trình của mọi việc. Bởi chế độ nghị viện ở các nước phương Tây cũng là do tập quán từ hàng trăm năm nay, trải qua nhiều đời mà biến thành phong tục, nên ai cũng nghiễm nhiên được thừa hưởng và dân chúng tự nhiên dựa vào đó mà điều chỉnh hoạt động của họ.

Các nước châu Á thì không như thế. Như trong chế độ phân biệt giai cấp của Ấn Độ, mối quan hệ giữa người với người ở châu Á dần dà trở thành những hình mẫu phân biệt và thiên lệch rõ rệt trong xã hội, còn tình cảm cộng đồng thì thường là lãnh đạm, thờ ơ. Như thế vẫn còn chưa đủ, những chính phủ tệ hại thường ban bố những đạo luật ngăn cản không cho người dân lập hội; người dân cũng vì mong được yên thân nên không phân biệt đâu là lập hội, đâu là tập hợp để bàn luận. Hoàn toàn phụ thuộc vào chính phủ, người ta không đoái hoài đến công việc chung nữa. Tâm tình của triệu người khép kín sau cánh cửa của triệu nhà, ngoài phạm vi nhà mình ra tất cả đều như thể là ở nước ngoài, không ai quan tâm đến ai. Chuyện bàn bạc để cùng nạo vét một cái giếng cũng không màng nên chuyện cùng nhau làm đường sá chỉ là trong mơ. Đi ngoài đường thấy người ngã ngất thì chạy qua cho nhanh, trước cửa nhà mình có bãi phân chó cũng chỉ bước tránh chứ không dọn. Người người bận rộn việc tránh không liên hệ đến nhau, không mấy may có ý tập hợp bàn bạc thảo luận. Tập quán lâu dài tạo ra những phong tục rồi không biết từ lúc nào cả xã hội chìm vào tình trạng đứng đưng với mọi thứ như vừa kể.

Việc này cũng có thể ví như trong một đất nước mà không có ngân hàng, và người dân ai cũng phải cất giữ tiền của mình ở nhà. Dòng tiền không lưu hành bên ngoài mà bị đình trệ, nên quốc gia không có nguồn lực để thực hiện những kế hoạch lớn. Nhìn vào từng hộ dân thì cũng thấy có cả đồng tiền, nhưng tất thấy đều nằm chết cứng ở đó và không mang lại lợi lộc gì cho quốc gia hết. Quan điểm của nhân dân cũng thế. Hỏi riêng từng người thì ai cũng sẽ có ý kiến, nhưng các ý kiến đều bị chia nhỏ manh mún thành hàng chục triệu thứ khác nhau. Không có cách đúc kết, tập trung lại thì rốt cuộc chúng chẳng có tác dụng gì cho toàn bộ đất nước.

Có một số học giả đương thời cho rằng "bàn luận công khai nơi dân chúng là việc tốt nhưng đáng tiếc là khi trình độ người dân đang còn kém thì không có cách cai quản nào tốt hơn một chính phủ chuyên chế. Bởi hiện vẫn còn sớm quá, chưa đến thời điểm thích hợp." "Thời điểm" mà họ nói đây là lúc người dân có đầy đủ trí tuệ; nhưng trí tuệ của con người đâu phải như cỏ mọc sau cơn mưa mùa hạ, chỉ sau một đêm là lên xanh ròn; và dù cho trí tuệ ấy có phát triển đi chẳng nữa thì vẫn có thể bị tập quán làm cho trở thành vô hiệu. Tập quán có sức chi phối mạnh mẽ như vậy nên nếu được nuôi dưỡng thì sẽ phát huy tác dụng rất lớn; nó có thể khiến cho con người ta vượt qua được cả bản năng khư khư bảo vệ tài sản của riêng mình để mang ra mà đóng góp.

Ta hãy xét ví dụ sau. Hiện nay, hai mươi phần trăm nguồn thu của chính phủ Nhật Bản được dùng để chi trả cho bổng lộc của các gia đình quý tộc và võ sĩ. Nguồn thu không đâu khác hơn là từ nông dân và thương nhân. Nếu chế độ chi trả này bị bãi bỏ thì nông dân và thương nhân sẽ nhẹ gánh đi hẳn một phần năm. Mỗi nhà nông

thay vì hằng năm phải nộp thuế năm bao thóc thì bây giờ chỉ cần nộp bốn bao. Một anh nông dân có dốt đến đâu đi nữa cũng phân biệt được bốn với năm. Đặt mình vào vị trí của người nông dân thì chuyện này không có gì khó hiểu. Lúa mình nhọc công làm ra nay phải nộp để mang đi nuôi người dưng, nếu được lựa chọn thì khỏi phải hỏi nên nộp hay không nên nộp. Từ góc độ của giới võ sĩ, quý tộc thì chế độ bổng lộc là do "phúc ảm" tổ tiên để lại, là tài sản của gia tộc. Tổ tiên họ có công nên mới được cấp bổng lộc, khác hẳn với tiền công làm thuê mỗi ngày. Cho nên, họ sẽ chất vấn tại sao họ lại bị tước đi bổng lộc của tổ tiên, mất đi tài sản gia tộc chỉ vì bây giờ là thời bình, không ai cần họ đi lính. Nếu nói võ sĩ, quý tộc là những công dân vô dụng, phải tịch thu bổng lộc của gia đình họ thì cũng phải tịch thu luôn cả tài sản của những thương gia, nông gia giàu có, chỉ ngồi không hưởng lạc mà không lao động. Họ sẽ hỏi tại sao riêng bọn họ lại bị tước tài sản để mang đi cho những thương nhân, nông gia béo múp, để đám người dưng đó được sung sướng?

Quan điểm như thế cũng không phải là không có lý. Tuy nhiên, ta cũng không nghe thấy có việc giới võ sĩ quý tộc trao đổi với nhau những chuyện như thế. Nông dân và võ sĩ đều đang trong tình trạng bấp bênh có thể mất đi tài sản của mình, ấy vậy mà họ cứ như thể đang nghe chuyện ở nước ngoài; thái độ của họ như chờ đợi xem họa hay phúc từ trời rơi xuống, chỉ im lặng theo dõi sự việc ra sao thì ra. Thật quái dị làm sao! Nếu ở các nước phương Tây mà có chuyện như vậy thì dư luận khắp nơi chắc chắn sẽ sục sôi và tranh luận sẽ diễn ra cực kỳ náo nhiệt.

Ở đây, tôi không có ý tranh luận về việc nên giữ hay nên bỏ chế độ bổng lộc của các gia tộc. Tôi chỉ kinh ngạc về cái cách người

Nhật Bản bị trói buộc trong tập quán không tranh luận công khai về các sự vụ, cam chịu một cách thụ động những thứ lẽ ra họ phải phản đối, không chịu mở miệng ở chỗ đáng lẽ họ phải mở miệng, không tranh luận về những vấn đề lẽ ra phải được tranh luận.

Người xưa vốn vẫn cảnh báo về việc "tranh lợi" cho bản thân, nhưng tranh lợi cho bản thân cũng chính là "tranh lý"^[41]. Đây là lúc người Nhật Bản phải tranh lợi, phải đấu lý với người nước ngoài. Kẻ sống trong nhà mà lãnh đạm thì ra ngoài cũng lãnh đạm, người ở trong nhà mà ngu độn thì ra ngoài không thể nào hoạt bát, tranh lợi cho được.

Người dân ngu độn, lãnh đạm thì tiện cho nền chính trị chuyên chế của chính phủ, nhưng bang giao với nước ngoài sẽ hầu như là vô vọng nếu dựa vào những con người như vậy. Là dân của một nước mà không quan tâm tranh luận về quyền lợi của quê hương, là một con người mà chẳng có dũng khí bảo vệ danh dự, tư cách của chính mình, thì có bàn luận chuyện gì cũng là vô ích mà thôi. Bởi lẽ sự thiếu quan tâm, không có dũng khí này cũng không phải là khuyết điểm bẩm sinh, mà chỉ là những thái độ người ta bị mất đi do không có tập quán nuôi dưỡng, khuyến khích, cho nên, muốn kích hoạt lại những thái độ này cũng không có cách nào khác hơn là phải dựa vào sức mạnh của tập quán. Thay đổi tập quán vì thế là một điều quan trọng vô cùng.

Chương 6



PHÂN BIỆT GIỮA TRI THỨC VÀ ĐẠO ĐỨC

Bốn loại tri thức và đạo đức

Trong khi bàn luận, tôi thường dùng từ ghép “*trí đức*”, thực ra gồm hai thành phần là tri thức và đạo đức để bàn về vấn đề sự tiến bộ của văn minh có liên quan đến sự phát triển của cả tri thức cùng đạo đức của toàn xã hội, nhưng trong chương này tôi sẽ phân biệt rõ tri thức và đạo đức.

“*Đức*” là đạo đức, phương Tây dùng từ “*moral*”. *Moral* nghĩa là đức hạnh, là sự thoải mái trong tâm hồn một người, không làm việc gì để phải xấu hổ với bất kỳ ai.

“*Trí*” là trí tuệ, là tri thức, phương Tây dùng từ “*intellect*”. Đó là hoạt động tư duy, lý giải và thấu hiểu sự việc.

Cả tri thức và đạo đức đề cập ở đây lại lần lượt được phân thành hai tiểu loại.

Thứ nhất chúng ta có thể gọi là *đạo đức cá nhân* - những đức tính bên trong tâm hồn con người ta bao gồm thực thà, trong sạch, khiêm tốn, chung thủy... Thứ hai là *đạo đức tập thể* - những đức tính xuất hiện trong tiếp xúc với người khác cũng như xã hội bên ngoài như liêm sỉ, chính trực, công bằng, dũng cảm... Thứ ba chúng ta có thể gọi cái “trí lực” nhận thức sự vật và hành xử đúng theo nhận thức ấy là *tri thức cá nhân*. Thứ tư chúng ta có thể gọi cái “trí lực” phân biệt mức độ nặng nhẹ, lớn nhỏ trong hành vi con người, từ đó định ra thứ tự hành xử sao cho phù hợp với từng thời gian và địa điểm cụ thể là *tri thức tập thể*. Ta có thể gọi tri thức cá nhân là cái tri thức kỹ năng nhỏ, còn tri thức tập thể là cái tri thức thông thái lớn. Trong bốn loại tri thức, đạo đức kể trên, tri thức tập thể đóng vai trò trọng yếu nhất.

Tôi nói như vậy bởi vì nếu không có tác động của sự thông thái thì không thể phát triển đạo đức cá nhân, tri thức cá nhân thành đạo đức, tri thức tập thể được. Thậm chí, sẽ có cả trường hợp công-tu còn đối chọi, mâu thuẫn nhau. Ngày xưa, tuy không có những lý luận phân biệt rõ ràng bốn loại tri thức, đạo đức như vừa kể nhưng nếu ta xét kỹ thì có thể thấy có sự phân biệt bốn loại này trong nội dung bàn luận của các học giả cũng như trong những câu chuyện trao đổi đời thường.

Sách *Mạnh Tử* có đề cập đến “bốn đầu mối của đức hạnh” trong lòng người là “trắc ẩn” (lòng biết thương xót), “tu ố” (lòng biết hổ thẹn và giận ghét trước cái xấu), “từ nhượng” (lòng biết từ bỏ và nhún nhường) và “thị phi” (lòng biết phân biệt phải trái)^[42]. Những đầu mối này biết mở rộng ra thì cũng như lửa, một khi đã nhen, sẽ cháy lan tràn; như nước trong mạch, một khi đã tuôn, sẽ chảy tràn

trẻ. Những đầu mối này nếu phát triển đầy đủ thì con người ta có thể giữ được cả thiên hạ, nếu không đầy đủ thì ngay việc phụng dưỡng cha mẹ cũng sẽ làm không xong. Đoạn bàn về bốn đầu mối này trong sách *Mạnh Tử* có thể xem là đoạn nói về việc phát triển đạo đức cá nhân thành đạo đức tập thể. Trong sách *Mạnh Tử* cũng lại có câu “dù có trí tuệ vẫn không bằng nắm được thời cơ; dù có nông cụ cũng không bằng đúng mùa vụ”^[43]. Đoạn này chúng ta cũng có thể coi là bàn về việc phát triển tri thức cá nhân thành tri thức tập thể trong khi nắm bắt thời thế.

Chúng ta cũng thường nghe người ta bình phẩm rằng “ông nọ bà kia là nhân vật không có điểm nào chê được, là nhân tài xứng đáng để giao phó việc công nhưng trong đời tư thì tệ đến không còn lời nào để nói”. Tể tướng Richelieu^[44] của Pháp là một nhân vật như thế. Ông ta là một điển hình không có khuyết điểm trong tri thức tập thể, đạo đức tập thể, nhưng lại thiếu đạo đức cá nhân. Cũng có khi ta nghe người ta kháo nhau “anh kia, chị nọ rất giỏi đánh cờ vây, cờ tướng, biết gảy đàn tính nhưng cũng chỉ là người có ngón nghề hay mà không biết phân biệt phải trái”. Đó chính là lời đánh giá về người có tri thức cá nhân mà không có tri thức tập thể.

Như thế, cả học giả lẫn người dân thường đều phân biệt ra bốn loại tri thức và đạo đức như đã nêu. Dưới đây, tôi sẽ bàn về tác động của bốn loại phẩm tính này trên cơ sở phân biệt ấy.

“Đức” ở Nhật Bản là đạo đức dạng thụ động

Như trên đã bàn, nếu không có sự thông thái (“thông minh duệ trí”)^[45] thì tri thức cá nhân không thể phát triển thành tri thức tập thể. Ví dụ, kỹ thuật chơi cờ vây, đánh bài hay ảo thuật là kỹ năng của con người; kỹ thuật nghiên cứu khoa học tự nhiên, máy móc cũng là kỹ năng của con người. Tất cả cũng đều là những việc đòi hỏi vận dụng trí óc, nhưng khi ta so sánh mức độ nặng nhẹ của sự vật, chọn thực hiện thứ quan trọng hơn để giúp ích cho xã hội, thì ở đây tác động của trí tuệ chắc chắn sẽ lớn hơn.

Hoặc giả, có người tuy không đích thân động tay động chân làm việc, song họ có thể làm rõ cơ chế lợi hại, được mất của sự vật, hiện tượng (như Adam Smith luận về quy luật kinh tế vậy) để định hướng cho con người trong xã hội, tiến bước đi lên trên con đường dẫn đến sự phồn vinh, đây chính là sự phát huy đầy đủ vai trò lớn nhất của trí tuệ. Thế mới nói, cần phải có tri thức thông thái để làm cho tiểu trí phát triển thành đại trí.

Trong số những nhân vật kiệt xuất, có người tuyên bố “việc của tôi là ổn định xã hội, không phải chuyện chăm sóc vườn nhà” và quả thực có người có tài năng quản trị quốc gia, xã hội nhưng lại không quản lý được việc trong nhà. Cũng có người ở trong nhà rất lương thiện chu toàn nhưng bên ngoài cánh cổng nhà mình thì lại chẳng biết chuyện gì, đến mức có hy sinh luôn cả bản thân người ấy thì cũng không thể giúp ích gì cho xã hội. Cả hai trường hợp vừa nêu đều là những trường hợp thiếu thông minh, mắc sai lầm trong phân định thứ tự sự vật, không biết phân biệt nặng nhẹ, không giữ cho đạo đức được cân bằng lành mạnh.

Nếu xét như thế, ta thấy chức năng của sự thông thái là chi phối cả tri thức và đạo đức, và về khía cạnh đạo đức mà nói thì chúng ta có thể gọi sự thông thái là một đức hạnh cao tuyệt. Thế nhưng vì ở đây ta chỉ có thể dùng các khái niệm theo nghĩa phổ thông trong thiên hạ, thì sự thông thái không nên coi là một đức hạnh.

Từ xưa đến nay, ở Nhật Bản nếu nói đến “đức” là chỉ nói đến “đạo đức” của cá nhân. Các sách cổ điển vẫn thường viết đức là “ôn hòa”, là “thiện lương”, là “cung kính”, là “kiệm ước”, là “khiêm nhường”^[46]; lại cho rằng “không làm gì cả thì mọi thứ trên đời sẽ yên ổn”^[47], rằng “thánh nhân trong lòng an yên chẳng bao giờ mộng寐”^[48], rằng “quân tử có đức trông vẻ ngoài như người ngây khờ”^[49], rằng “người sống đúng chữ Nhân lúc nào cũng trầm ổn như núi”^[50] và viết như thế có nghĩa rằng đức ở đây là đức hạnh cá nhân. Kết cục, thay vì nói đến những tác động biểu hiện ra bên ngoài, người ta nói đến đức hạnh là những thứ thể hiện bên trong. Tiếng Tây phương gọi đó là “passive”, nghĩa là tự bản thân mình không vận động, trở thành thụ động, và đức hạnh được quan niệm theo kiểu phải làm sao để bỏ qua tâm tư, cái tôi của chính mình.

Dĩ nhiên, không phải các tác phẩm kinh điển Nho giáo chỉ thuyết giảng về mỗi loại đức hạnh thụ động này. Cũng có những đoạn bàn rất sôi động, đáng quan tâm. Tuy nhiên ấn tượng về toàn bộ các tác phẩm có thể nói chỉ toàn là khuyến khích luôn cúi, chịu đựng. Những giáo lý của Thần đạo, Phật giáo tuy có khác nhưng bàn về đức hạnh thì đại để cũng tương tự. người Nhật Bản được giáo dục trong môi trường như vậy nên hiểu ý nghĩa của đạo đức rất hạn hẹp. Nói tóm lại là sự thông thái (thông minh duệ trí) không bao hàm trong khái niệm đức hạnh.

Giải thích ý nghĩa của từ ngữ là không phải cứ bám vào định nghĩa của học giả, cách nắm bắt xác thực nhất là quan sát cách sử dụng chúng của mọi người trong xã hội, dựa theo ý nghĩa mà mọi người lý giải để giải thích. Lấy ví dụ, từ “funayusan” được ghép từ ba chữ Hán là “thuyền” (funa), “du” (yu) và “sơn”(san). Nếu chỉ xét rời từng chữ một thì không thể nào hiểu được cả từ này nhưng theo cách dùng thông thường thì chữ “sơn” trong từ này chẳng có mấy ý nghĩa mà nghĩa của cả từ nằm ở chỗ “thuyền du” (đi chơi bằng thuyền). Nghĩa của chữ “đức” cũng tương tự. Nếu để cho bàn luận theo kiểu học giả thì ý nghĩa của nó sẽ được mở ra rất rộng, nhưng suy nghĩ của người bình thường trong xã hội thì không như thế. Nếu nhìn một vị lão tăng tu nơi núi cao không màng đến chuyện thế tục thì hẳn người ta sẽ tôn kính đó là một bậc đức cao khả kính, nhưng nhìn một người học vấn cao về vật lý, kinh tế thì chắc hẳn người ta sẽ không đánh giá đó là một “bậc quân tử đức độ” mà chỉ gọi là một người tài, một trí thức.

Từ xưa đến nay nếu có nhân vật nào làm nên sự nghiệp lớn thì người ta khen ngợi ông ta là anh hùng hào kiệt. Thế nhưng khi nói về đạo đức của ai đó thì người ta chỉ toàn hàm ý đến cái đức hạnh cá nhân của anh ta mà thôi. Cái đức hạnh xã hội vốn dĩ quan trọng hơn thì còn không cho đó là đạo đức. Kể như thế ta cũng đủ biết người trong xã hội quan niệm về “đức hạnh” hạn hẹp như thế nào.

Đại khái là vì trong ý thức của mọi người, tuy rằng cũng không phải là không biết về bốn loại trí tuệ và đạo đức như đã kể ở trên nhưng tùy trường hợp mà người ta có khi ý thức được hoặc không ý thức được về chuyện này. Kết cục là do ảnh hưởng từ cách dùng phổ biến nên người ta chỉ suy nghĩ xoay quanh đức hạnh cá nhân.

Vì vậy, tôi cũng đành theo cách dùng phổ biến xếp thông minh và duệ trí vào "trí tuệ", định nghĩa và giới hạn đạo đức vào nghĩa hẹp và thụ động của đức hạnh cá nhân. Ở chương này và chương sau, đạo đức sẽ được dùng ở nghĩa hẹp này. Khi so sánh đạo đức và trí tuệ có lúc tôi sẽ dùng lối nói cường điệu theo kiểu "tác động của trí tuệ mạnh mẽ và rộng khắp, tác động của đạo đức nhẹ và hẹp" nhưng nếu quý độc giả nắm được nội tình như tôi vừa giải thích bên trên thì sẽ không rối trí khi đọc.

Đề xã hội tiến bộ thì chỉ đức hạnh cá nhân thôi chưa đủ

Không phải chỉ có ở Nhật Bản người ta mới lấy đức hạnh cá nhân làm trung tâm để giáo hóa dân chúng trong giai đoạn sơ khai mà ở các quốc gia khác cũng thế. Khi dân trí còn chưa phát triển, và dân chúng còn chưa tiến hóa hơn bao nhiêu so với trạng thái man dã, thì họ sẽ bận tâm với việc chế ngự những hành vi tàn bạo, hoang dã, làm dấy nội tâm, thu lượm những tình cảm nhân văn, mà không có chỗ cho những suy nghĩ về các quan hệ phức tạp khác trong xã hội. Ngay cả với những điều kiện vật chất cơ bản như ăn mặc, cư trú thì con người thuở ban đầu cũng mới ở mức "bốc tay bỏ miệng" chứ chưa có thời gian để quan tâm đến nhà cao, áo đẹp.

Tuy nhiên, cùng với sự tiến bộ của văn minh, xã hội cũng dần dần phát triển phức tạp hơn, riêng mỗi đức hạnh cá nhân chắc hẳn cũng không còn đủ để kiểm soát xã hội của con người. Mặc dù vậy, với tập quán và thói lười cố hữu, con người vẫn luôn lưu luyến quá

khứ, cũng như thỏa mãn với hiện tại, thế nên, chuẩn mực đạo đức khó lòng mà cân bằng được với đà tiến bộ.

Dĩ nhiên, việc xem trọng đức hạnh cá nhân trải qua nhiều thời đại vẫn không thay đổi và trở thành phổ biến trên thế giới. Vì đó là điều thuần túy nhất, tuyệt vời nhất nên hiển nhiên là thứ hậu thế không thể sửa đổi được. Tuy nhiên, yêu cầu đặt ra là người ta phải chọn đúng chỗ để áp dụng, sáng tạo ra những cách dùng phù hợp với những thay đổi của xã hội.

Ví dụ, ăn uống là hành vi không thay đổi trong cuộc sống con người nhưng từ chỗ con người ngày xưa trực tiếp dùng tay bốc thức ăn cho vào miệng, ngày nay đã có vô số cách thức và phép tắc trong ăn uống. Cũng có thể ví đức hạnh cá nhân như tai, mắt, mũi, miệng trên cơ thể người, hoàn toàn không cần nhắc đến vấn đề dùng hay không dùng đến chúng. Chỉ cần là người, thì ai cũng phải có tai, mắt, mũi, miệng. Trừ phi ta đang sống trong một xã hội của những người khuyết tật, thì mới cần thảo luận vấn đề tai, mắt, mũi, miệng có tác dụng gì hay không mà thôi.

Thần đạo, Nho giáo, Phật giáo, Cơ Đốc giáo là những giáo thuyết được đề xướng từ thời cổ đại khi văn minh xã hội con người chưa phát triển, vì vậy đương nhiên chúng cần thiết cho xã hội thời ấy. Ngay trong xã hội ngày nay, nếu ví đức hạnh cá nhân như cơ quan của cơ thể người thì cứ mười người trên thế giới vẫn còn đến tám, chín người có khuyết tật nên ta không thể coi thường việc giáo dục đạo đức. Hẳn chính vì lý do này mà động lực rao giảng về đức hạnh luôn rất lớn.^[51]

Tuy nói như vậy nhưng bản chất của văn minh là càng lúc càng phức tạp và tiến bộ nên không thể nào dừng lại ở trạng thái nguyên thủy của thời ngày xưa. Con người ngày nay nếu như đã cho việc dùng tay bốc thức ăn cho vào miệng là không hay ho gì, và đã hiểu rằng việc có đủ tai, mắt, mũi, miệng không phải việc gì to tát đáng để tự hào thì rõ ràng là chỉ tu dưỡng đức hạnh cá nhân thôi cũng là không trọn vẹn cái đạo làm người. Xã hội văn minh rất phức tạp. Bởi vậy, hoạt động tâm lý phù hợp với xã hội ấy cũng buộc phải phức tạp theo. Nếu ai nghĩ chỉ cần đức hạnh cá nhân để xử lý tất cả mọi việc thì hẳn cũng bằng lòng với lối hành xử phù hợp lễ thói của phụ nữ ngày nay. Ở Trung Quốc và Nhật Bản, hình ảnh người phụ nữ chín chu trong gia đình là người ôn hòa, khiêm tốn, không những cả lời nói lẫn việc làm đều tốt mà còn khéo léo vun vén mọi công việc gia đình. Nếu vậy tại sao không cho những người phụ nữ như thế đảm trách việc trọng yếu trong xã hội? Đây chính là minh chứng của việc không thể chỉ dựa vào đạo đức cá nhân để xử lý các vấn đề xã hội.

Rốt lại, tôi không hề coi nhẹ đức hạnh cá nhân, cho rằng đó chỉ là tiểu tiết. Tôi chỉ không tán thành nhân dân Nhật Bản ta quá mức cường điệu vai trò của đức hạnh cá nhân, rồi xem đó là tiêu chuẩn để nghị luận về sự vật. Đức hạnh cá nhân không phải là thứ vô dụng đáng phải vứt bỏ. Điều tôi muốn nói ở đây đơn giản là bên cạnh đức hạnh cá nhân cần phải nhấn mạnh những điều quan trọng hơn là tri thức, đạo đức tập thể.

Không phủ định đạo đức

Trí tuệ và đạo đức cũng như hai nửa trái tim của con người, nửa này chi phối hoạt động của nửa kia nên không thể có chuyện xem trọng bên này, xem nhẹ bên kia được. người nào thiếu một trong hai nửa thì không thể xem là một con người vẹn toàn. Tuy nhiên, từ xưa đến nay, nếu nhìn vào những lý luận của học giả thì chúng ta thấy cứ mười người đã hết tám, chín người phạm phải sai lầm là chủ trương chỉ cần có đạo đức, thậm chí có người còn cực đoan đến mức còn cho rằng trí tuệ hoàn toàn vô dụng. Đây là điều tệ hại nhất đối với xã hội con người, nhưng nếu ai muốn phê phán, bài trừ tệ đoan này thì anh ta sẽ gặp phải một khó khăn lớn. Đó là để phân biệt trí tuệ và đạo đức, sửa chỗ sai lầm từ xưa thì trước hết cần phải làm rõ sự khác biệt giữa chúng, chỉ rõ tác dụng của mỗi bên. Tuy nhiên, khi làm như thế thì hoặc là những người tư tưởng nông cạn lại bất bình cho rằng việc làm này là xem nhẹ đạo đức, coi trọng trí tuệ, mạo phạm đến lãnh địa của đạo đức; hoặc là có người tiếp nhận một cách hời hợt, lại hiểu lầm, cho rằng đạo đức thì vô dụng đối với con người.

Việc cần có trí tuệ và đạo đức trong xã hội văn minh cũng giống như việc cơ thể người cần có dinh dưỡng từ rau củ lẫn thịt cá, không thể thiếu bên nào. Tôi nói đến việc không thể xem nhẹ trí tuệ khi nhắc đến tác dụng của trí tuệ và đạo đức thì cũng giống như giải thích sự bổ dưỡng và cần thiết của thịt cho người chỉ chuyên ăn rau, bị thiếu dinh dưỡng. Khi giới thiệu về thịt, tôi phải nói thịt có tác dụng tốt như thế nào, tác hại của việc chỉ ăn rau ra sao, dùng cả việc ăn rau lẫn ăn thịt để làm rõ tầm quan trọng của cả hai. Tuy nhiên, nếu người chuyên ăn rau hiểu lệch lạc, bỏ hẳn việc ăn rau quay sang chỉ ăn thịt cá thì đó cũng lại là một sự tai hại lớn. Có thể nói là hiểu lầm từ cơ bản.

Tôi cho rằng các vị trí giả xưa nay không phải là không biết phân biệt tri thức và đức hạnh mà chỉ là họ sợ những hiểu lầm như trên nên họ không bàn luận cởi mở mà thôi. Song, biết mà không nói gì thì không bao giờ giải quyết được vấn đề. Dù sao chẳng nữa, khi nói về một việc nào đó, chỉ cần hợp với đạo lý thì khó có chuyện mười người nghe lại hiểu sai hết cả mười. Cho dù việc nói ra khiến trong số mười người nghe ấy có hai, ba người hiểu nhầm đi chẳng nữa thì vẫn hơn là không nói gì cả. Việc e ngại sự hiểu nhầm ấy mà không nói làm mất đi cơ hội nâng cao hiểu biết của bảy, tám người kia mới là việc không hợp lý. Vì sợ bị người ta hiểu lầm mà không nói điều đáng ra phải nói hoặc là chỉ thảo luận qua quýt, chưa hiểu đến nơi đến chốn đã đi hướng dẫn người khác, xoay xở tránh né để phù hợp với hoàn cảnh lúc ấy... Tất cả những việc đó đều là hành vi coi thường người khác.

Cho dù người ta có ngu dốt đến đâu thì cũng biết phân biệt trắng đen. Cùng là con người với nhau, khả năng phân biệt ấy không quá cách biệt giữa người khôn kẻ dại. Việc tự mình cả quyết đối phương là người ngu, sợ “nói ra mà hấn hiểu nhầm thì phiền” nên không nói sự thật không thể xem là thái độ tôn trọng hay yêu quý người khác. Đó không phải là hành vi của người quân tử. Việc tối thiểu nên làm là hãy đã nghĩ việc gì đúng thì phải nói ra không che giấu, nói hết tất cả để người nghe đánh giá đó là đúng hay không đúng. Với suy nghĩ đó, tôi muốn bàn về việc phân biệt trí tuệ và đức hạnh như sau.

Đức hạnh là bên trong, trí tuệ là bên ngoài

Đức hạnh nằm bên trong tâm hồn mỗi cá nhân, không phải là hành vi bên ngoài để chỉ ra cho kẻ khác xem. Ý nghĩa những từ để chỉ sự tu dưỡng đạo đức như là “tu thân”^[52], “thận độc”^[53] đều không liên quan đến thế giới bên ngoài. Ví dụ, không tham lam, chính trực là đức hạnh nhưng vì sợ bị người phê phán, tránh tiếng xấu lan truyền ngoài xã hội nên cố gắng để làm ra vẻ không tham lam, chính trực thì không thể nói đó là không tham lam, chính trực thực sự được. Tiếng xấu, phê phán là những thứ bên ngoài. Những thứ bị bên ngoài tác động làm thay đổi thì không thể gọi là đức hạnh. Nếu thế cũng được coi là đạo đức, vậy miễn là tránh được tai mắt của người đời, thì dẫu có làm điều tham lam bất chính cũng coi như không trái với đạo đức mất rồi. Như vậy thì không còn phân biệt được đâu là quân tử, đâu là ngụy quân tử nữa. Do đó, có thể nói đức hạnh là thứ hoàn toàn không liên quan đến những sự tình bên ngoài, không màng đến bình phẩm của xã hội; quyền uy không thể khuất phục, sự nghèo đói không thể làm suy chuyển, là thứ tồn tại kiên định bên trong tâm hồn con người.

Trí tuệ thì khác. Trí tuệ tiếp xúc với thứ ở bên ngoài và cân nhắc lợi-hại, được-mất của thứ đó. Khi làm một việc gì mà không suôn sẻ thì người ta thử cách làm khác. Việc đối với mình là tiện lợi nhưng nếu tất cả mọi người bảo đó là bất tiện thì sẽ thay đổi. Cách đang làm đã tiện lợi rồi nhưng nếu có cách khác tiện lợi hơn thì người ta sẽ chuyển sang cách mới. Ví dụ xe ngựa là phương tiện di chuyển tiện lợi hơn kiệu, nhưng khi con người đã biết đến động cơ hơi nước thì không thể không chế tạo ra xe chạy bằng động cơ hơi nước. Việc chế tạo ra xe ngựa, phát minh ra xe chạy động cơ hơi nước rồi so sánh xem phương tiện nào tiện lợi hơn để đưa vào sử dụng trong thực tế chính là tác động của trí tuệ. Như vậy, trí tuệ tiếp xúc với sự

vật bên ngoài, thích nghi hoàn cảnh rồi vận dụng linh hoạt, hoàn toàn ngược với đức hạnh, nó có tác dụng bên ngoài. người có đức hạnh mà ở yên trong nhà không làm gì thì không thể bị gọi là kẻ ác; nhưng nếu một kẻ trí giả mà ở yên không làm gì, không giao thiệp với thế giới bên ngoài thì có thể gọi là người ngu cũng không quá lời.

Đạo đức là hành vi cá nhân, ảnh hưởng của nó trước hết ở trong một gia đình. Người chủ gia đình có hành vi chính trực thì người trong nhà ấy tự nhiên cũng trở nên chính trực; lời nói cử chỉ của cha mẹ đôn hậu thì tâm hồn của con cái cũng đôn hậu. Có thể nói như sách *Mạnh Tử* rằng “người thân và bạn bè khuyến khích nhau làm điều thiện là bước chân vào cửa Đức”^[54]. Tuy nhiên, hiệu quả của việc khuyên bảo để hướng con người đến sự thiện lương rất nhỏ. Điều ấy phản ánh qua câu nói “không thể gõ cửa từng nhà để giảng giải, không thể truyền đạo cho từng người ta gặp gỡ”.

Tuy nhiên, trí tuệ thì khác. Một khi chân lý hay sự thật nào đó đã được khám phá và công bố thì không bao lâu sẽ có thể lay động lòng dân của cả một nước. Nếu đó là phát minh vĩ đại thì có khi chỉ một người mà có thể làm thay đổi cả thế giới.

James Watt phát minh ra động cơ hơi nước và nhờ đó mà công nghiệp thế giới đã đổi khác hoàn toàn. Adam Smith phát hiện ra nguyên lý kinh tế khiến cho thương mại thế giới thay đổi diện mạo. Có nhiều phương tiện để truyền đạt những điều ấy đến với người khác như thông qua lời nói hoặc sách vở. người nghe câu chuyện, đọc sách rồi có thể thực hành những gì đọc được, thì họ cũng như James Watt, Adam Smith. Như thế, người hôm qua còn dốt hôm nay

đã giỏi, và trên thế giới sẽ có hàng ngàn hàng vạn James Watt, Adam Smith ra đời. Việc dùng đức hạnh cá nhân khuyến bảo gia đình, bạn bè để cảm hóa họ không thể nào so sánh được với tốc độ lan truyền và phạm vi ảnh hưởng của trí tuệ được.

Có người bảo rằng: “Thomas Clarkson^[55] vận động xóa bỏ chế độ nô lệ, John Howard^[56] đấu tranh cải thiện môi trường nhà tù không phải là tác động của đức hạnh hay sao? Nếu đúng thế thì cũng phải nói rằng sức mạnh của đức hạnh là to lớn vô hạn.”

Quả là như vậy. Hai nhân vật vừa kể đã phát huy đức hạnh cá nhân lớn mạnh thành đạo đức xã hội, làm cho nó có ảnh hưởng to lớn vô hạn. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện, họ không ngừng khắc phục khó khăn, xuất bản sách vở, sử dụng tài sản, thậm chí mạo hiểm mạng sống để vượt qua hoàn cảnh ngặt nghèo, lay động cả thế giới để làm nên sự nghiệp lớn lao. Chỉ với đức hạnh cá nhân thì không thể đạt được thành quả ấy. Đó là kết quả tác động của trí tuệ.

Thành tựu của hai nhân vật kể trên rất vĩ đại nhưng từ quan điểm phổ biến về đức hạnh của xã hội mà nói thì đó chỉ là hành vi “hy sinh bản thân để cứu người”. Chẳng hạn, có người nhân đức thiệt mạng vì muốn cứu một đứa trẻ khi thấy nó rơi xuống giếng, còn John Howard thiệt mạng vì cứu vài vạn người, so sánh ra thì tâm ý trắc ẩn của hai bên không có gì khác biệt cả. Hai hành vi ấy chỉ khác nhau giữa một bên là sự dũng cảm nhất thời khi cứu một đứa bé, một bên là sự dũng cảm được lưu danh hậu thế khi cứu hàng vạn người. Xét về việc hy sinh bản thân mình để cứu người khác thì về mặt đạo đức là không có sự hơn kém giữa đôi bên. Howard cứu

được vài vạn người, tạo được sự nghiệp lưu danh đời sau là nhờ trí tuệ thông thái đã vận dụng được đức hạnh cá nhân ở mức độ to lớn, mở rộng được phạm vi thành quả. Con người nhân đức kia có đức hạnh cá nhân nhưng đạo đức tập thể cũng như trí tuệ xã hội lại kém hơn, còn Howard là người có đủ cả hai thứ trí tuệ và đạo đức.

Đức hạnh cá nhân có thể ví như khối sắt, trí tuệ thông thái thì như sự gia công. Khối sắt không gia công trui rèn thì chỉ là một khối kim loại nặng, nhưng có gia công trui rèn sẽ thành búa, thành nôi. Nếu gia công kỹ hơn nữa thì khối sắt sẽ thành dao, thành cưa... Công đoạn trui rèn tinh xảo hơn nữa thì từ khối sắt ấy người ta làm được những thứ lớn như động cơ hơi nước, thứ nhỏ như lò xo đồng hồ. Bây giờ đem so sánh thì hẳn người ta sẽ nói động cơ hơi nước có công năng lớn hơn chiếc nôi. Tại sao động cơ hơi nước lại quý hơn? Nguyên liệu cũng đều từ sắt mà ra, không khác gì nhau. Chỉ có công đoạn gia công là khác nhau, và công ấy mới quý. Nếu chỉ xét về nguyên liệu của những thứ làm bằng sắt, thì cái nôi, động cơ, cái búa, con dao cũng đều giống nhau cả. Sự phân biệt quý hay không quý là do chúng đã được gia công như thế nào.

Việc đánh giá quan hệ giữa trí tuệ và đức hạnh cũng tương tự như thế. Nếu xem đức hạnh của người tốt muốn cứu đứa trẻ và của John Howard như là khối sắt thì không phân biệt được nặng-nhẹ, lớn-bé ở đây. Tuy nhiên, đức hạnh của Howard đã được gia công để có được công năng to lớn hơn. Sự gia công ấy chính là tác động của trí tuệ nên nếu chỉ nói Howard là “người có đức” là sai. Phải nói đó là nhân vật trí đức kiêm toàn, thông minh tài trí xưa nay hiếm có. Nếu không có trí tuệ thì hẳn ông cũng chỉ thẩn thờ ngồi nhà đọc Kinh Thánh cho đến hết đời. Người như thế có thể cảm hóa được

vợ con của mình nhưng cũng có thể chẳng cảm hóa được ai. Và nếu chỉ là một người như thế thì làm sao ông ấy có thể thay đổi hẳn chế độ giám ngục hà khắc đang tràn lan khắp cả châu Âu thời bấy giờ?

Vì vậy, tôi nói công năng của đức hạnh cá nhân nhỏ hẹp, còn tác động của trí tuệ rộng lớn. Đức hạnh nhờ tác động của trí tuệ mà mở rộng được phạm vi, và tỏa sáng.

Đức hạnh không tiến bộ

Đức hạnh từ xưa không thay đổi. Hãy thử xét mười điều răn của Cơ Đốc giáo^[57] như sau.

1. Không được thờ phượng thần thánh nào khác ngoài Chúa Trời.
2. Không được sùng bái ngẫu tượng.
3. Không được kêu tên Chúa Trời vô cớ.
4. Phải giữ “ngày thờ phượng Chúa”^[58].
5. Thảo kính cha mẹ.
6. Không được giết người.
7. Không được gian dâm.
8. Không được trộm cắp.

9. Không được nói dối.

10. Không được tham muốn của cải thuộc về người khác.

Ngoài mười điều răn kể trên, dưới đây xét thêm “ngũ luân” của Khổng Tử^[59].

1. “Phụ tử hữu thân”, cha con có tình thân yêu nhau.

2. “Quân thần hữu nghĩa”, giữa vua và bề tôi phải giữ đạo nghĩa, không được làm những việc không thành thực.

3. “Phu phụ hữu biệt”, vợ chồng có sự chừng mực, không quá trớn thành khó coi.

4. “Trưởng ấu hữu tự”, người trẻ phải biết nhường, kính người trên.

5. “Bằng hữu hữu tín”, bạn bè không làm những việc dối trá với nhau.

Mười điều răn và ngũ luân là đại cương lĩnh về đức hạnh do thánh nhân ấn định, xưa nay mấy ngàn năm không thể thay đổi. Trong mấy ngàn năm qua có rất nhiều bậc quân tử đáng ngưỡng mộ nhưng tất cả cũng chỉ chú thích những đại cương lĩnh ấy, không ai bổ sung được một điều nào. Thời Tống, Chu Tử học rất thịnh nhưng ngũ luân cũng không thể trở thành lục luân. Điều này là minh chứng cho sự ít ỏi và không bao giờ thay đổi của các điều mục về đạo đức. Các thánh nhân ngày xưa tự bản thân họ đã bao gồm đầy đủ đức hạnh và có thể giảng dạy đức hạnh cho người khác nên hậu thế có nỗ lực học hỏi đến đâu đi nữa cũng không thể vượt được họ. Cũng

như thánh nhân đã đúc kết “tuyết trắng, than đen” thì đời sau không thể nói khác mà được.

Trong thế giới của đức hạnh, các thánh nhân như thế có “độc quyền bán”, người đời sau chỉ có thể vào làm dịch vụ kho vận chứ không thể làm gì khác. Đây cũng là lý do không có thêm thánh nhân nào sau Jesus Christ, Khổng Tử. Như vậy, trong các đời sau, đức hạnh không tiến bộ. Tính chất của đức hạnh thời xưa và thời nay không khác nhau.

Trí tuệ thì không như thế. người xưa biết một thì người nay biết một trăm. Những chuyện người xưa e sợ thì người nay xem thường. Những thứ người xưa cho là kỳ lạ thì người nay xem là trò cười. Những lĩnh vực của tri thức tăng lên từng ngày, phát minh tự cổ chí kim nhiều đếm không hết và trong tương lai vẫn sẽ tiếp tục có những tiến bộ không thể lường đoán được.

Giả sử đưa thánh nhân xưa đến được thế giới hiện đại để nghe về kinh tế học hoặc mời lên thuyền chạy động cơ hơi nước để vượt đại dương, cho xem điện tín chỉ trong nháy mắt có thể truyền tin đến những vùng đất xa xôi như thế nào thì chắc chắn các vị ấy sẽ ngạc nhiên sửng sò. Thậm chí có thể không cần đến động cơ hơi nước và điện tín. Chỉ cần dạy kỹ thuật làm giấy để viết chữ lên đó hoặc cho xem kỹ thuật in mộc bản thô thì các vị cũng đủ cảm phục chúng ta lắm rồi.

Động cơ hơi nước, điện tín, chế tạo giấy, kỹ thuật in ấn... tất cả đều là những thứ có được do trí tuệ người đời sau phát triển, những phát minh sáng tạo ấy không dùng đến những lời dạy hoặc đạo đức nên thánh nhân xưa có nằm mơ cũng không thể biết được. Nếu lấy

tri thức làm tiêu chuẩn thì thánh hiền cổ đại chỉ như một đứa bé ba tuổi thời nay mà thôi.

Đạo đức không thể kiểm nghiệm

Không thể mang đạo đức ra giảng dạy như một môn học có hình thức cụ thể. Ngay cả dạy rồi thì người học xong có thực sự sở đắc được hay không còn tùy vào quyết tâm của người ấy. Lấy ví dụ trong sách *Luận ngữ* có cụm từ “khắc kỷ phục lễ” nhưng nếu chỉ đem nghĩa của chữ ra để dạy thì không thể nói là đã truyền đạt được đạo lý. Do đó, phải mang ý nghĩa chi tiết hơn của bốn chữ này để cắt nghĩa kỹ và lặp đi lặp lại nhiều lần rằng “khắc kỷ nghĩa là hạn chế lòng tham của bản thân mình, phục lễ là quay về với bản tâm của mình, biết thân phận của mình”. Tuy nhiên, thầy dạy cũng chỉ làm được đến đấy, không có phương pháp hơn nữa để truyền đạt đạo lý. Từ đó về sau, tất cả tùy vào nỗ lực của từng cá nhân như người xưa thì đọc sách còn người nay thì nghe, nhìn các hành động tốt của những người có đạo đức để học theo. Ở đây, mọi thứ là “dĩ tâm truyền tâm”, hoặc là dùng đạo đức để cảm hóa.

Cảm hóa dĩ nhiên cũng không phải là thứ có hình dạng nên thực sự đã cảm hóa được hay chưa cũng không có cách nào kiểm nghiệm được. Thực tế có người vẫn còn tham lam tư lợi nhưng lại cứ nghĩ bản thân mình đã kiềm chế được lòng tham, có người hành xử quá đáng, quá phạm nhưng lại vẫn cho rằng mình rất đúng mực. người dạy không thể kiểm soát được tư duy của người học. Tất cả tùy thuộc vào cái tâm của người học.

Vì thế, khi nghe giảng dạy về ý nghĩa của “khắc kỷ phục lễ”, có người hoàn thiện được bản thân, có người hiểu làm rất lớn, có người miệt thị lời dạy ấy, có người hiểu nhưng chỉ lấy phần bề mặt để lừa người khác. Những thể hiện ấy khác biệt nhau rất nhiều nên việc phân biệt người nào đó thực sự có đạo đức hay không là cực kỳ khó. Ví dụ có kẻ trong lòng miệt thị những lời dạy ấy nhưng bề ngoài vờ tỏ ra rất tin cẩn, có người hiểu sai và cứ thế tin là đúng thì người ngoài nhìn vào không thể biết được. Do không có khuôn mẫu để phân biệt thật, giả nên người ta đành nói là “phải biết sợ Trời phạt”, “phải lắng nghe lòng mình”. Tuy nhiên, việc sợ Trời, lắng nghe tiếng lòng cũng chỉ diễn ra trong tâm mỗi cá nhân nên người ngoài nhìn vào không thể biết được cá nhân ấy có thực sự sợ Trời hay chỉ giả vờ sợ. Đây chính là lý do trên đời có nhiều nguy quân tử.

Loại nguy quân tử tệ hại nhất không chỉ nghe hiểu ý nghĩa của đạo đức mà còn rao giảng về đạo đức hoặc chú giải kinh sách hoặc bàn luận về về tôn giáo, đạo trời. Những lý lẽ này có vẻ rất đáng tin cậy. Nếu chỉ đọc những trứ tác của họ, ta có thể nghĩ là đời vừa có thêm một thánh nhân. Nhưng nếu quan sát kỹ hành vi của những nhân vật ấy thì ta thấy lời nói khác xa việc làm đến mức đáng kinh ngạc, và không khỏi thấy tức cười trước sự ngu xuẩn nông cạn của họ.

Văn nhân Hàn Dũ^[60] đời Đường dâng “Luận Phật cốt biểu” can gián hoàng đế khiến người ta nghĩ đó là một bậc trung thần. Vì việc đó, ông ta bị giáng chức, điều đi Triều Châu, khi bị đi đày, ông ta đã làm ra những bài thơ hay bày tỏ lòng trung, sự phẫn uất. Tuy nhiên, sau đó từ nơi xứ xa, ông ta lại làm chuyện rất tệ là gửi thư đến những nhà quyền quý trong triều đình để quy lụy cầu xin cho mình

được về kinh. Đây là một nguy quân tử điển hình. Từ xưa đến nay, cả ở Nhật Bản, Trung Quốc lẫn phương Tây đều có hạng người này. Trong số những người rao giảng *Luận ngữ* có đầy kẻ ngôn từ xảo diệu, bề ngoài đẹp đẽ nhưng lại tham tiền hám của, trong số người phương Tây theo đạo Cơ Đốc cũng có cả những kẻ chuyên lừa người không biết, dọa người yếu thế để tranh đoạt danh lợi. Có thể nói rằng những kẻ tiểu nhân như vừa kể là những kẻ lợi dụng của đạo đức làm nơi buôn lậu vì biết đạo đức không có hình dạng, không thể kiểm nghiệm rõ ràng. Từ những điều kể trên có thể thấy rõ là chỉ với đạo đức thì chẳng thể kiềm chế nổi con người.^[61]

Trí tuệ có thể kiểm nghiệm được

Trí tuệ không như đạo đức. Trí tuệ trong xã hội rất phong phú và đa dạng, có thể không cần trải qua truyền thụ mà người ta có thể học hỏi lẫn nhau, và nó (trí tuệ) cũng có thể dẫn dắt người ta bước qua cánh cửa trí tuệ một cách rất tự nhiên. Ở điểm này thì trí tuệ không khác so với quá trình cảm hóa của đạo đức, nhưng bên cạnh việc cảm hóa, trí tuệ còn có những phương pháp khác để mở rộng tác động. Nói như thế bởi trí tuệ có thể học được thông qua những sự vật cụ thể, và người ta có thể nhìn rõ được tác động của nó. Nếu học các phép tính cộng trừ nhân chia rồi thì người ta biết cách cộng trừ nhân chia. Hiểu được nguyên lý nước sôi sẽ chuyển hóa thành hơi nước, học phương pháp chế tạo máy sử dụng hơi nước rồi thì người ta có thể chế ra động cơ hơi nước. Chế tạo được rồi thì công dụng của động cơ ấy cũng không khác động cơ do James Watt chế ra. Đây chính là cái gọi là “giáo dục trí tuệ” cụ thể, hữu hình.

Có hình thức để dạy được thì cũng sẽ có hình thức trong quy tắc và tiêu chuẩn kiểm nghiệm. Theo đó, khi truyền dạy tri thức cho ai đó xong nhưng còn chưa yên tâm về việc người đó có thể vận dụng tốt trong thực tế hay chưa thì có thể cho làm thử. Nếu thử nghiệm thấy chưa làm được thì có thể dạy cho người đấy các bước vận dụng trong thực tiễn. Tóm lại, việc gì cũng có thể dùng các sự vật cụ thể, hữu hình để truyền dạy.

Ví dụ có thầy giáo môn toán dạy học trò 12 chia cho 2 được 6. Dạy xong cho trò làm bài kiểm tra để xem thực tế trò có thể làm được phép tính đúng không thì có thể lấy mười hai viên bi đưa cho học trò chia đôi. Chỉ cần nhìn kết quả, thầy có thể biết trò có hiểu đúng hay không. Nếu trò chia ra hai phần một bên tám viên, một bên bốn viên thì có nghĩa là trò chưa nắm được phép tính toán này. Trường hợp đó, thầy giải thích thêm một lần nữa rồi lại kiểm tra. Lần này, nếu trò chia hai phần mỗi bên sáu viên bi thì có nghĩa là trò đã học xong, mức độ lý giải trong nội dung này ngang bằng thầy, tựa như trên đời vừa có thêm một người thầy nữa. Việc học tập có thể tiến hành nhanh chóng và việc bài kiểm tra thể hiện rõ mức độ hiểu bài là chuyện có thể xác định bằng tai nghe, mắt thấy trên thực tế.

Muốn kiểm tra kỹ thuật hàng hải thì có thể cho học viên thực tế lái tàu vượt biển. Muốn kiểm nghiệm kỹ năng bán hàng thì giao hàng cho người ấy bán rồi nhìn kết quả lãi, lỗ trên thực tế. Muốn biết y thuật có tinh thông hay không có thể xem bác sĩ ấy điều trị bệnh nhân khỏi bệnh như thế nào. Một người có thực sự giỏi kinh tế học hay không thể hiện qua gia cảnh người ấy giàu hay nghèo. Như vậy, qua những bằng chứng xác thực, người ta có thể xác định một người nào đó thực sự đã lĩnh hội kỹ thuật được truyền dạy hay

chưa. Đó chính là phương pháp kiểm nghiệm trí tuệ bằng hình thức cụ thể. Vì thế, trí tuệ là thứ không thể ngụy trang bề ngoài để lừa gạt người khác. người không có đạo đức có thể vờ là mình có đạo đức nhưng người ngu dốt thì không thể bắt chước người thông thái cho được. Vì vậy, trong xã hội có nhiều ngụy quân tử nhưng mà ít có ngụy trí thức.

Trong xã hội, có không ít ví dụ về những học giả kinh tế có thể cao đàm khoát luận về kinh tế thế giới nhưng không nuôi nổi gia đình, những nhà hàng hải rất giỏi lý thuyết, song lại không biết lái tàu thế nào. Những trường hợp này có thể bị cho là trí thức giả, ngụy trí thức. Tuy nhiên, suy cho cùng thì lý luận và thực tiễn của mọi thứ trên đời không khác nhau lắm. Chỉ là, những tiêu chuẩn để làm sáng tỏ điểm khác biệt ấy về đạo đức thì rất ít ỏi. Trong lĩnh vực của trí tuệ, dù có kẻ ngụy trí thức xuất hiện thì người ta vẫn có cách để phát hiện sự giả dối ấy. Nếu nhà hàng hải không biết lái tàu, học giả kinh tế không nuôi nổi gia đình thì có thể là họ chưa thực sự nắm bắt được những kỹ thuật cần có hoặc có những nguyên nhân khác ngăn trở việc thực hành những kỹ thuật ấy.^[62]

Tuy nhiên, những kỹ thuật hoặc những nguyên nhân ngăn trở ấy đều là những thứ hữu hình nên việc khảo sát và phân định xem một người nào đó có thực sự lĩnh hội được một môn học nào đó hay chưa là việc không hề khó. Hơn nữa, sau khi đã tìm hiểu được lý do tại sao thì những người xung quanh có thể dạy cho người đó hoặc bản thân người đó có thể tự nỗ lực, học hỏi từ người khác. Kết quả là trong thế giới của trí tuệ không còn chỗ cho những kẻ ngụy trí thức, trí thức giả.

Chính vì vậy, tôi nói không thể dạy được đạo đức cho người khác như là một thứ có hình thức cụ thể, không có cách cụ thể nào để kiểm định đạo đức thật hay giả mà chỉ có thể cảm hóa. Trong khi đó, trí tuệ lại có hình thức cụ thể, có thể dạy cho người khác, có thể phân định thật giả bằng sự vật, hiện tượng cụ thể. Ngoài ra, trong một số trường hợp, trí tuệ cũng có thể vô hình trung cảm hóa người khác.

Tiền thoái của đạo đức, tiền thoái của trí tuệ

Đạo đức tiến bộ hoặc thụt lùi tùy theo sự chuyên tâm rèn giũa. Ví dụ có hai thiếu niên cùng sinh ra ở thôn quê, bẩm sinh đều là hai cậu bé rất nghiêm túc, chân thật. Hai thiếu niên này ra thành phố với mục đích học tập hoặc buôn bán. Ban đầu họ kết bạn, giao du với người ở thành phố, theo thầy học tập, cùng than thở về sự bạc bẽo của tình người ở thành phố nhưng sau sáu tháng, rồi một năm thì một người quên mất tâm hồn thôn dã, nhiễm thói phù phiếm của thành phố, lạc lối trong lối sống chơi bời phóng đãng. người còn lại vẫn trước sau như một, sống đứng đắn, không quên tâm tình thuở còn ở thôn quê. Như vậy, đức hạnh của hai thiếu niên lúc này khác nhau một trời một vực. Chúng ta chỉ cần nhìn vào cuộc sống của những học sinh ở quê lên Tokyo để học tập hiện nay cũng có thể thấy nhiều ví dụ tương tự.

Giả sử hai thiếu niên vừa kể cứ sống ở thôn quê thì cả hai có thể vẫn là những con người thành thật cho đến ngày trở thành những lão nông nhiều tuổi, vậy mà đến tuổi trung niên thì một người đã trở

thành kẻ không có đức độ còn người kia thì vẫn giữ được mình. Nguyên nhân của việc này không phải ở chỗ tố chất thiên bẩm của hai người khác nhau, cũng không phải do những mối giao lưu khác nhau, không phải do môi trường học khác nhau khiến nền tảng giáo dục họ tiếp thu tốt, xấu khác nhau. Thế mà tại sao lại có sự khác biệt như vừa kể? Đạo đức của một người đột nhiên xấu đi, còn đạo đức người kia thì vẫn duy trì được tốt. Điều khác biệt này không phải do ảnh hưởng của bên ngoài, mà do cố gắng trong tâm mà thôi. Chính tâm thế khác nhau đã tạo ra sự khác biệt, nên người này thì thụt lùi, biến chất, trong khi người kia thì tốt đẹp, tiến bộ.

Cũng lại có người thời trẻ tuổi chơi bời phóng đãng, trộm cắp, gây thương tích cho người khác... không việc xấu gì không làm, đến nỗi người thân, bạn bè cũng tuyệt giao, tưởng chừng như không còn có chốn dung thân, nhưng về sau hồi tâm chuyển ý, ăn năn về những hành vi xấu đã làm, suy nghĩ đến tương lai, siêng năng cần mẫn cho đến cuối đời. Nhìn vào cuộc đời con người này, ta thấy có hai tâm thế khác biệt, trong một đời có hai lối sống khác nhau như thể người ta ghép mầm hoa mơ lên gốc hoa đào nên khi cây trưởng thành và ra hoa, người xem thấy hoa mơ nở không biết gốc của nó là cây đào.

Thử tìm những ví dụ tương tự ta sẽ thấy không hiếm những chuyện như có kẻ ngày trước là tay cờ bạc nhưng về sau chuyên tu hành niệm Phật, có người trước kia nổi tiếng xấu nhưng về sau là người tốt trong làng trong xóm. Những người như thế không hồi tâm chuyển ý theo chỉ thị của người khác mà chính là do tự bản thân họ nỗ lực hồi cải.

Xưa kia, chuyện võ sĩ Kumagai Naozane sau khi giết chết Taira no Atsumori^[63] đã quy y cửa Phật hoặc chuyện người thợ săn sau khi phát hiện mình bắn một con khỉ đang mang thai đã không bao giờ cầm súng đi săn nữa cũng là như vậy. Kumagai sau khi quy y cửa Phật đã thành người chuyên tu niệm Phật, không còn dáng vẻ võ sĩ hùng hổ như xưa. Người thợ săn buông súng cầm cuốc đã trở thành anh nông dân hiền hậu, không còn là người làm chuyện sát sinh như trước. Võ sĩ dũng mãnh trở thành nhà tu hành niệm Phật, kẻ sát sinh trở thành nông dân là những việc không phải do học người khác mà là do hồi tâm chuyển ý chỉ trong một lúc. Biến đổi giữa đạo đức và thất đức xảy ra chỉ trong thoáng chốc.

Trí tuệ thì có khác biệt rất lớn. Trí tuệ không có sẵn khi con người sinh ra nên không học thì trí tuệ không tiến bộ. Nếu bỏ rơi một đứa trẻ trong núi và nó may mắn sống sót thì trí tuệ của nó không khác một con thú. Nói đúng hơn là ngay cả kỹ năng như chim oanh tha rơm về làm tổ, nếu không được dạy thì con người cũng không làm được. Trí tuệ của con người do giáo dục mà có và tiến bộ vô hạn cũng nhờ ở giáo dục. Thêm vào đó, trí tuệ một khi đã tiến bộ rồi thì không thụt lùi. Hai thiếu niên có tố chất ngang nhau khi được dạy dỗ sẽ cùng tiến bộ. Nếu mức độ tiến bộ có khác biệt thì có thể là do tố chất khác nhau hoặc là phương pháp giáo dục khác nhau hoặc thái độ học tập của hai thiếu niên ấy không như nhau. Tuy nhiên, dù sao đi nữa thì cũng không có chuyện do tâm thể khác biệt nên một trong hai người nhảy vọt lên đạt được trí tuệ cao hơn người kia. Cho dù trên đời có chuyện có người hôm qua còn là một tay cờ bạc khét tiếng hôm nay đã trở thành người tu hành niệm Phật đi chẳng nữa thì cũng không thể có chuyện sự ngu dốt hay trí tuệ của một người không có tác động gì từ bên ngoài đột nhiên trong một ngày mà thay

đổi khác trước. Có thể có người năm trước vẫn còn là người nghiêm túc, chân thật nhưng năm nay đã thành kẻ chơi bời khác hẳn, không còn chút gì gợi nhớ hình ảnh cũ, nhưng tri thức mà một người có được sẽ không đột ngột mất đi trừ phi mắc phải chứng bệnh mất trí nhớ.

Mạnh Tử có đề cập đến “hạo nhiên chi khí”^[64] và Chu Tử cũng có câu “nhất đán hoát nhiên quán thông”^[65], Thiên tông có “ngộ đạo”. Những điều này chỉ việc nỗ lực để có được cái không có hình tướng từ cái tâm vô tướng nên từ ngoài nhìn vào không thể biết được bên trong đang diễn tiến như thế nào. Trong lĩnh vực của Trí tuệ, không có chuyện vì đột nhiên tỉnh ngộ mà có hiệu dụng lớn lao như là “hạo nhiên chi khí” trong lời Mạnh Tử nói được.

Việc James Watt phát minh ra động cơ hơi nước, Adam Smith đề xướng học thuyết về kinh tế học không phải là kết quả của việc ngồi yên một mình rồi đột nhiên khai ngộ mà đó là thành quả đạt được qua quá trình tích lũy từ nhiều năm tháng nghiên cứu kiến thức hữu hình. Đạt Ma Đại Sư có ngồi quay mặt vào tường chín mươi năm^[66] đi nữa cũng không thể nào phát minh ra động cơ hơi nước và điện tín. Giả sử bây giờ có yêu cầu các học giả Nho học đọc cả hàng vạn cuốn kinh sách của Trung Hoa và Nhật Bản, nắm được phương cách kiểm soát người dân bằng một thứ ân uy vô hình thì họ cũng không thể thông hiểu ngay được cách thức mà kinh tế và chính trị đang được vận dụng trong thế giới ngày nay.

Vì vậy, tôi nói rằng trí tuệ tiến bộ nhờ việc học. Trí tuệ đã tiến bộ sau khi học được thì không thụt lùi. Đạo đức rất khó giảng dạy, khó

học tập và đạo đức tiến bộ hay thụt lùi phụ thuộc rất nhiều vào tâm thế của từng cá nhân.

Chỉ đạo đức thôi chưa đủ

Các nhà đạo đức nói rằng: “Đạo đức là gốc lớn của mọi thứ. Mọi việc con người làm nếu không có đạo đức đều không thể thành công. người có đạo đức không gì là không làm được. Do đó, cần phải dạy, phải học đạo đức. Những việc khác có thể để lại sau mà việc tu dưỡng đạo đức phải là ưu tiên hàng đầu. Trên đời nếu không có đạo đức thì cũng như đi đêm không đèn, không thể phân định phương hướng. Văn minh phương Tây cũng nhờ có đạo đức mà phát triển như ngày nay. Nguyên nhân khiến cho châu Á còn chưa văn minh, châu Phi còn hoang dã cũng nằm ở chỗ trình độ tu dưỡng đạo đức đã sâu rộng hay còn nông cạn mà thôi. Giáo dục đạo đức như nhiệt độ, văn minh như nhiệt kế. Đạo đức tăng một độ thì văn minh cũng tăng một độ vậy.”

Những người này nói như thế rồi bi quan trước sự thất đức của con người, ưu tư với sự bất thiện của con người. Họ hoặc là chủ trương việc dung nạp Cơ Đốc giáo, hoặc là phục hưng Thần đạo đã suy thoái, hoặc là phát triển rộng rãi Phật giáo. Học giả Nho giáo, Quốc học cũng có thuyết riêng của mình, chúng ta nhìn khí thế tranh luận âm ỉ của bọn họ thì thấy tựa như nước lụt và hỏa hoạn cùng lúc ập vào nhà ngay trước mắt. Tại sao sự thế lại rối rắm như thế ấy? Tôi thì lại có suy nghĩ khác.

Nếu đẩy mọi thứ đến mức độ cực đoan thì không thể bàn luận được việc gì cả. Nếu nói rằng người thời nay thất đức, bất thiện, cần phải coi việc cứu vãn họ khỏi tình trạng ấy là mục tiêu duy nhất thì thấy đó quả là vấn đề rất khẩn thiết, nhưng chỉ cứu vãn riêng phương diện ấy thôi thì vẫn chưa đủ. Cũng giống như có thức ăn trong tay không có nghĩa là đã đủ sống. Nói một cách cực đoan thì ngay cả việc dạy đạo đức xét cho cùng cũng không giúp ích được gì cả. Tạm giả định rằng chỉ có đạo đức là gốc lớn của văn minh, khiến người trong thiên hạ đều đi đọc Kinh Thánh của Cơ Đốc giáo mà chẳng làm gì khác, thì mọi việc ra sao? Phát huy tôn chỉ “bất lập văn tự” của Thiên tông, để cho mọi người quên hết cả chữ viết thì xã hội sẽ ra sao? Nếu có người đọc thuộc lòng *Kojiki*^[67] và các sách kinh điển của Nho giáo, một lòng học đạo tu thân trung nghĩa mà không biết kể sinh nhai thì liệu có thể gọi đó là con người văn minh không? Liệu ta có thể gọi những người có thể kìm nén ham muốn bản năng của mình nhưng lại không hề biết gì về thế giới loài người là những người đã được khai hóa hay không?

Bên vệ đường người ta thường hay thấy nhóm tượng đá tạc ba con khỉ, một con che mắt, một con bịt tai và một con che miệng. Ba bức tượng ấy có ý nghĩa là “không thấy”, “không nghe”, “không nói”, thể hiện tầm quan trọng của đức nhẫn nại. Giả sử giải thích theo cách này, vậy thì mắt, tai và miệng của con người biến thành nguồn cơn làm người ta thất đức, như thể trời sinh ra con người đã trao cho công cụ để người ta thất đức rồi vậy! Nếu đã nói mắt, tai, miệng có hại thì tay, chân cũng là công cụ gây ra điều xấu. như thế thì hóa ra nếu chỉ mù, câm và điếc thì cũng chưa thể coi là người lương thiện hoàn toàn, tốt nhất là tàn khuyết luôn cả tứ chi thì mới đủ. Hoặc không thì xoá bỏ loài người trên thế giới này còn hơn là tạo ra

một thứ sinh vật tàn khuyệt không trọn vẹn như thế. Có phải “ý Trời” là như thế không? Tôi cho là không phải.

Tuy nhiên, những người đọc Kinh Thánh, quy y giáo pháp “bất lập văn tự”, tôn sùng việc tu thân theo đạo trung nghĩa, dẹp bỏ mọi cảm xúc tu tình thì hoàn toàn tin tưởng vào giáo dục đạo đức. Cho dù những người một lòng tin tưởng vào giáo dục đạo đức ấy là vô tri, ta cũng không có lý do gì để phê phán họ là người xấu. Bởi việc phê phán sự vô tri là thuộc lĩnh vực của trí tuệ, không liên quan đến đạo đức. Như vậy, nếu nói một cách cực đoan thì từ quan điểm giáo dục đạo đức, những người thiếu đức độ cá nhân đều bị xem là những người xấu và mục đích của giáo dục đạo đức là phải làm sao loại bớt những người xấu ấy ra khỏi xã hội. Tuy nhiên, quan sát tác động của tâm hồn con người một cách rộng khắp và chi tiết thì ta thấy không thể có xã hội văn minh chỉ bằng một việc là giảm bớt người xấu.

Ở đây, ta hãy thử so sánh đức độ cá nhân của người ở làng quê và ở thành thị rồi so sánh xem sao. Không rõ cụ thể là người có đạo đức ở nơi nào nhiều hơn nhưng dư luận xã hội nói chung hẳn sẽ cho rằng làng quê thuần phác, đơn giản hơn. Kể cả có vài người không thích làng quê, thì cũng không ai cho rằng người ở thành thị có đức độ hơn người ở nông thôn. Kết quả cũng sẽ tương tự nếu so cổ đại và cận đại, trẻ con và người lớn.

Tuy nhiên, khi bàn về văn minh thì không ai phủ định ở thành thị văn minh hơn, văn minh thời cận đại tiến bộ hơn thời cổ đại. Bởi thế, trình độ của văn minh không thể phán đoán bằng số người xấu trong xã hội. Đây là minh chứng rõ ràng rằng gốc lớn của văn minh không

chỉ nằm ở riêng đạo đức cá nhân; nhưng luận điệu của những nhà đạo đức kia ngay từ đầu đã cực đoan, không để lại dư địa cho những suy nghĩ trái chiều. Họ đâu biết văn minh lớn lao chừng nào, phức tạp ra sao, cũng không hề biết nó hoạt động thế nào, tiến bộ ra sao. Họ cũng không biết rằng lòng người phức tạp đa đoan, không biết trí tuệ-đạo đức phân ra hai loại tập thể, cá nhân, cũng như mối quan hệ kìm chế và cân bằng lẫn nhau của chúng. Họ không biết làm thế nào đánh giá bức tranh tổng thể của sự vật hiện tượng trước khi đưa ra một phán xét; mục tiêu duy nhất của họ chỉ là làm sao bớt được số người xấu trong xã hội, nhưng với một cái giá là người hiện đại biến thành người thời cổ đại, thành thị lại trở thành làng quê, người lớn trở lại như trẻ con, con người trở thành lũ khỉ đá.

Dĩ nhiên, cả Thần đạo lẫn Nho giáo, Phật giáo và Cơ Đốc giáo xưa nay không chủ trương cực đoan như vậy. Tuy nhiên, nếu nhìn vào cách thức truyền đạt những tôn giáo ấy, cách thức tâm hồn của phía đón nhận bị ảnh hưởng ra sao thì chúng ta không thể phủ nhận những tai hại như vừa kể. Chuyện này cũng giống như bệnh nhân bị đau dạ dày dù được ăn món gì cũng không thể hấp thụ đủ chất dinh dưỡng. Nguyên nhân không phải nằm ở thức ăn mà nằm ở căn bệnh đau dạ dày. Các học giả cần phải chú ý đến điều này.

Phát huy trí lực

Lý do những người kể trên quá ưu tư về sự thất đức của xã hội nằm ở chỗ họ cho rằng con người trong xã hội đều là những người xấu và nóng lòng muốn cứu vãn tình trạng đó. Lòng tốt ấy thật đáng

cảm kích nhưng việc cho rằng trên đời toàn là những phàm phu tội lỗi là đối tượng cần cứu rỗi chỉ là nói cách nói tùy tiện mà thôi chứ thực tế không hoàn toàn như vậy. Con người sống trên đời không phải lúc nào cũng chỉ chuyên làm việc xấu. Đông Tây kim cổ cũng không có người tốt nào suốt đời chưa từng làm việc gì xấu; không có kẻ xấu nào suốt đời chưa từng làm được việc gì tốt. Nói tóm lại cuộc đời một người xấu tốt đan xen lẫn lộn nhưng lấy bình quân thì tốt hẳn là nhiều hơn xấu. Chính nhờ đó mà văn minh xã hội dần dần tiến bộ.

Thêm vào đó, việc làm điều thiện cũng không hoàn toàn chỉ do sức mạnh của đạo đức. Mưu toan dụ dỗ người khác làm việc xấu không phải là “bách phát bách trúng”, không phải lúc nào cũng suôn sẻ. Tương tự, chuyên tâm khuyến thiện đến đâu cũng không phải là lúc nào cũng đưa được người ta vào con đường thiện.

Tóm lại, thiện ác trong lòng người tùy ở từng cá nhân, không phải là thứ người xung quanh có thể tùy ý thao túng. Nhìn về thời cổ đại, ta có thể thấy khi đạo đức còn chưa được giảng dạy rộng khắp thì vẫn có người tốt, phần lớn những đứa trẻ trí lực còn chưa phát triển đều trung thực. Như thế, ta phải nói rằng bản tính con người vốn thiện lương. Mục đích lớn nhất của giáo dục đạo đức là phải làm sao không ngăn trở mầm thiện ấy phát triển. Việc khuyến thiện trong gia đình, bạn bè không phải là truyền cái thiện từ bên ngoài vào tâm hồn đang thiếu vắng thiện lương của họ, mà là dạy phương cách để gỡ bỏ những chướng ngại cản trở cái thiện nội tại, để giúp bản thân người đó có thể nỗ lực phát huy cái thiện lương của người ta từ bên trong. Như thế, ta có thể nói đạo đức không phải là thứ có

thể tạo ra bằng cách giảng dạy mà đạo đức sinh ra do nỗ lực tự thân của người rèn học.

Tuy nhiên, chữ đạo đức ở đây, như tôi đã bàn đầu chương này, là đức hạnh cá nhân thụ động, là cái tâm chịu khó trong việc vứt bỏ ham muốn cá nhân, không bám chấp tài sản, danh vọng, là gìn giữ sự trung thực trong suy nghĩ, lời nói và hành động; rồi sau nữa chính là tinh thần chịu đựng những khó nhọc của đời sống. Chịu đựng những khó nhọc của đời không phải là điều gì đó sai trái. Nó còn hơn nghìn vạn lần sự vô đạo tội tệ của những tham lam, dối trá, trộm cắp và dâm loạn tuyệt đối. Tuy nhiên, ở giữa thiện lương và thất đức hoàn toàn, phẩm hạnh của con người có vô số cấp độ khác nhau nữa. Đầu chương tôi đã chia bốn loại trí tuệ, đạo đức nhưng nếu muốn phân loại tỉ mỉ hơn nữa thì cũng có vô số loại khác nhau. Nếu coi thiện và ác đối nhau tựa mùa hè nóng nhất với mùa đông lạnh nhất, thì giữa chúng còn có vô số nhiệt độ chênh lệch khác nhau nữa, không thể nào đếm xuể.

Nếu con người có thể bảo toàn trọn vẹn thiên tính tốt đẹp của mình, hẳn là chúng ta đã giữ bỏ được cái tâm xấu xa lạnh lẽo mà bước lên một tầng bậc cao đẹp hơn rồi, điều này có đúng không? Con người mà không có lòng trộm cắp, dối gạt đã đủ để coi là có đạo đức? Chỉ riêng “không trộm cắp”, “không dối gạt” không đáng để chúng ta tính là phẩm hạnh của con người. Những kẻ đại gian ác làm ra những sự thất đức vô đạo ấy thì có thể nói đó là kẻ mang hình hài con người nhưng không thực sự là con người. Kẻ có ác tâm sẽ bị xã hội khinh miệt, nếu ác tâm thể hiện ra thành hành vi, kẻ ấy sẽ chịu sự trừng phạt của pháp luật trong xã hội. Bằng cách ấy, nhân quả báo ứng diễn ra rất rõ ràng. Có thể nói, bên ngoài có cơ

cấu để trừng trị cái ác, bên trong có sẵn động cơ để khuyến khích cái thiện. Thế nhưng, nếu chỉ nhiệt thành khuyến khích đức hạnh cá nhân để loài người - loài có linh trí đứng đầu vạn vật - tránh khỏi những hành vi thất đức, vô nhân và xem đó là mục tiêu tối thượng của cuộc đời, bao trùm lên tất cả, làm khô kiệt trí lực của con người thì đành phải nói rằng đấy là hành vi coi thường, áp chế con người; là hành vi gây phương hại đến sự phát triển bản tính của con người vậy.

Tâm hồn con người đã bị áp chế thì rất khó khai mở trở lại. Tín đồ của Nhất Hướng tông tự nhận mình là những kẻ phàm phu, cầu xin “tha lực”^[68] tiếp dẫn mình về thế giới Cực Lạc, chỉ cần nhất tâm chuyên niệm “Nam mô A Di Đà Phật” mà không làm gì khác. Nhà Nho say sưa với lời dạy của Khổng Tử, Mạnh Tử, chỉ nghiền ngẫm Tứ Thư Ngũ Kinh; học giả Quốc học tin vào Thần đạo, chỉ vui đùa tra cứu cổ thư; học giả Tây học vui với giáo lý Cơ Đốc giáo, chỉ chuyên cần đọc Kinh Thánh mà quên đi học vấn đang tiến bộ từng ngày... xét cho cùng cũng không khác tín đồ Nhất Hướng tông chuyên tâm niệm Phật.

Dĩ nhiên, tôi không hề cho rằng việc mỗi người có niềm tin của mình, tự tu dưỡng bản thân, góp phần làm đẹp tác phong, tốt cho xã hội là hoàn toàn vô dụng. Tuy nhiên, nếu ta ví sự nghiệp văn minh là “đôi gánh trí đức” mà mỗi người cần phải gánh lấy thì việc chỉ tin vào một giáo lý nào đó để tu thân cũng giống như chỉ gánh đồ với một đầu đòn gánh, chỉ làm tròn một phần trách nhiệm, vẫn còn cái lỗi chưa gánh đầu còn lại. Điều này cũng giống như có não mà không có thần kinh, có đầu mà không có cánh tay, không thể nói rằng đó là những con người làm trọn bổn phận của nhân loại.

Mức độ lan truyền của một tôn giáo không liên quan đến mức độ hay dở của tôn giáo ấy

Như trên đã nói, đức hạnh cá nhân là thứ không dễ tu dưỡng thành nhờ sức của người khác. Giả sử có thể tu dưỡng được thì muốn có ích, nó phải đi cùng với trí tuệ. Đạo đức cần trí tuệ và trí tuệ cần đạo đức. Có đạo đức mà không có trí tuệ thì cũng như không có đạo đức vậy.

Dưới đây tôi giới thiệu một số minh chứng.

Tại sao những học giả ngày nay khen Cơ Đốc giáo tốt, cho Thần đạo, Nho giáo, Phật giáo là viển vông? Phải chăng họ đã dùng tiêu chí chính-tà để phân biệt các tôn giáo ấy? Tôi không thể phân biệt tôn giáo nào chính, tôn giáo nào tà và đó cũng không phải nội dung của quyển sách này nên tạm gác sang một bên, song đề cập đến ảnh hưởng đến tâm hồn của con người thì có vẻ là không phải lúc nào Cơ Đốc giáo cũng hữu dụng.

Có rất nhiều trường hợp các nhà truyền giáo châu Âu đi giảng đạo ở các đảo quốc phương Đông, cải đạo cho dân chúng ở các xứ đang còn hoang sơ. Nhưng người dân ở các xứ hoang sơ ấy vẫn nguyên vẹn là những người hoang sơ, văn minh của họ không thể so sánh được với các nước châu Âu. Một đám người thổ dân ở trần không biết phân biệt thế nào là vợ chồng, tụ tập ở nhà thờ làm lễ rửa tội cho một đứa trẻ sinh ra trong gia đình một mẹ nhiều cha, đây chẳng qua chỉ là thay đổi nghi thức của tín ngưỡng mà thôi. Họ thậm chí cũng có xứ bắt đầu xuất hiện mầm móng văn minh và có xu hướng tiến bộ nhưng văn minh ấy tiến bộ là nhờ học vấn và kỹ thuật học được từ các nhà truyền giáo chứ chắc chắn không phải chỉ nhờ

tôn giáo mà phát triển. Tôn giáo ở đó đơn thuần chỉ là những nghi thức bề ngoài.

Mặt khác, cũng có nhiều người Nhật Bản trưởng thành trong môi trường giáo dục của Thần đạo, Nho giáo, Phật giáo, chưa đạt trình độ văn minh nhưng xét về tâm hồn thì không phải tất cả những người ấy đều là người xấu. Trong số họ có rất nhiều người chính trực. Như vậy, khó có thể nói rằng Thần đạo, Nho giáo, Phật giáo vô dụng, chỉ có Cơ Đốc giáo hữu ích. Vậy tại sao người ta cho rằng Cơ Đốc giáo có ích cho văn minh còn Thần đạo, Nho giáo, Phật giáo viển vông? Lập luận của học giả như vậy rất mâu thuẫn.

Lần theo lý luận của bọn họ để tìm đến nguồn cội, đồng thời phân tích cho kỹ những gì họ nêu ra, thì thấy lý do ấy có lẽ nằm ở điểm các nước theo Cơ Đốc giáo thì văn minh còn những quốc gia theo Thần đạo, Nho giáo, Phật giáo thì không sánh được nên họ bèn cho Cơ Đốc giáo hữu dụng còn các tôn giáo kia viển vông. Tuy nhiên, lý do tôn giáo nào đó có phổ biến rộng rãi hay không, không nằm ở chỗ giáo lý của nó mạnh hay yếu, mà nằm ở chỗ trí tuệ đã tác động như thế nào để làm những giáo lý đó tỏa sáng và thể hiện tác dụng rõ rệt.

Những người theo Cơ Đốc giáo ở các nước phương Tây đa phần đều được thấm đẫm văn minh. Đặc biệt, những nhà truyền giáo không chỉ suốt ngày đọc Kinh Thánh mà họ đều là những người thụ hưởng đầy đủ giáo dục ở nhà trường và có năng lực nhất định về khoa học, nghệ thuật. Bởi thế, những người trước kia là nhà truyền giáo đến những quốc gia xa xôi, ngày nay có thể là người làm việc trong ngành luật pháp ở bản quốc; hôm nay giảng đạo ở nhà

thờ, ngày mai có thể trở thành giáo viên trong trường học. Họ là những người thông thạo cả việc đạo lẫn việc đời, vừa giảng đạo vừa truyền thụ kỹ thuật, tri thức, từ đó nâng cao trí tuệ của con người, thế nên mới có thể song hành với văn minh. Cơ Đốc giáo được coi trọng không chỉ vì người ta tin vào Mười Điều Răn mà còn vì họ tin lời nói và hành vi của người giáo sĩ không lỗi thời, viễn vông mà hợp với văn minh ngày nay.

Nếu những người truyền giáo của đạo Cơ Đốc cũng lại vô trí, thất học như những thầy chùa trong núi sâu ở Nhật Bản thì sao? Dẫu cho đó có là bậc thánh nhân chân chính, mà chỉ biết sớm hôm đọc thuộc lòng Kinh Thánh Cựu ước, Tân ước thì liệu những người văn minh có ai tin tưởng vào Cơ Đốc giáo không? Họa may ngẫu nhiên có người tin theo thì có lẽ đó cũng chỉ là người nhà quê chỉ biết lần hạt niệm Phật mà thôi. Đối với những người nhà quê này thì Jesus Christ, Khổng Tử, Thích Ca hay Thiên Chiếu Đại Thần cũng chẳng khác gì nhau hết, thậm chí họ chấp tay khấn vái cả chồn hoặc cáo^[69] vậy. Liệu có thể dạy được gì cho những người nghe đọc kinh không hiểu gì mà cũng cảm động rơi nước mắt? Hẳn là chẳng được tích sự gì cho văn minh cả!

Giả sử cứ cố hòa nhập vào với đám dân dốt nát không văn minh như vừa kể để cố rao giảng giáo lý Cơ Đốc, giảng kinh giảng đạo cho họ, thậm chí cho họ tiền bạc để dụ dỗ, thì có thể sẽ có người tin theo, nhưng thực chất cũng chỉ là tạo ra một “Cơ Đốc tông” trong lòng Phật giáo mà thôi. Đó chắc chắn không phải là nguyện vọng của giới trí thức. Tâm ý của giới trí thức là mời những vị giáo sĩ Cơ Đốc bác học, đa tài về để học hỏi cả học vấn và kỹ thuật cùng với tôn giáo, nhằm nâng cao trình độ văn minh của nước mình. Tuy

nhiên, học vấn và kỹ thuật thuộc phạm trù trí tuệ. Không phải mỗi các giáo sĩ Cơ Đốc mới truyền thụ được tri thức, mà chỉ cần học với người có trí tuệ là được. Vậy kiến giải cho rằng Cơ Đốc giáo là có ích, Thần đạo, Nho giáo, Phật giáo là viển vông phải chăng là suy nghĩ sai lầm của giới trí thức?

Tôi hoàn toàn không oán ghét gì những nhà truyền giáo Cơ Đốc. Nếu đó là người trí tuệ thì giáo sĩ truyền giáo Cơ Đốc hay thầy giáo bình thường cũng không có khác biệt gì. Tôi không yêu cũng không ghét mà chỉ cần đó là người bác học, đa tài, phẩm chất đôn chính. Giả sử ngoài các giáo sĩ Cơ Đốc, ở Nhật Bản không có ai là người chính trực, vậy thì dĩ nhiên chúng ta chỉ nên học tập từ họ. Thế nhưng, đạo Cơ Đốc không phải là nơi duy nhất có bậc chính nhân quân tử. Trong thế giới rộng lớn này hiển nhiên có rất nhiều người quân tử vừa bác học vừa chính trực, chúng ta có thể tự do lựa chọn giữa họ, không nhất thiết chỉ chuyên hướng về “Cơ Đốc giáo” mà học hỏi.

Nói tóm lại, bản thân tôn giáo không có gì lợi hay bất lợi. Chỉ là giá trị của chúng thay đổi tùy theo trí tuệ của những người tin theo. Giáo lý của Jesus Christ hay của Thích Ca vào tay kẻ ngu xuẩn thì sẽ chỉ phục vụ mục đích của kẻ ngu xuẩn. Thần đạo, Nho giáo, Phật giáo thời nay trở nên viển vông bởi lẽ việc giảng dạy những giáo lý ấy lại ở trong tay tu sĩ, nhà Nho, tăng lữ bây giờ. Nếu những người này (thật ra cũng không có mấy hy vọng) nỗ lực học tập, mang học vấn, kỹ thuật trang sức cho giáo lý, có thể khiến cho những con người văn minh nghe theo, thì giá trị của tôn giáo ấy sẽ tăng gấp trăm lần. Ai nhìn vào ấy cũng phải ngưỡng mộ!

Nếu ví tôn giáo là lưỡi dao chạm trổ thì dân chúng tin theo tôn giáo ấy chính là người thợ thủ công dùng dao, có dao sắc mà rơi vào tay người thợ vụng về thì cũng vô dụng. người không văn minh dẫu có đạo đức cũng không phát huy được tác dụng của văn minh. Những vị rao giảng đạo đức ở trên chẳng qua đã nhằm lẫn độ sắc bén của con dao với độ khéo léo của người thợ dùng dao mà thôi.

Thế nên tôi mới nói, đức hạnh cá nhân nhờ có trí tuệ mà tỏa sáng. Nhờ có trí tuệ dẫn đường, đức hạnh cá nhân mới phát huy được tác dụng đích thực. Nếu không có cả hai yếu tố trí tuệ và đạo đức, thì không thể trông mong gì xã hội trở nên văn minh được.

Nhật Bản không thiếu đạo đức

Việc có nên hay không nên du nhập tôn giáo mới không phải là mục đích của chương này, nhưng đã bàn đến đây thì tôi cũng nhân tiện đề cập thêm đôi chút. Lý do để ta muốn có một thứ gì đó là do bản thân không có hoặc có nhưng chưa đủ. Để xác định được thứ tự ưu tiên trong hai thứ đang cần thì ta trước hết phải làm rõ bản thân mình đang có thứ gì, không có thứ gì, hoặc trong hai vật ấy, thứ nào còn thiếu nhiều hơn để ưu tiên cho thứ ấy. Đây không phải là việc chọn thứ cần và bỏ thứ không cần mà là cần cả hai nhưng phải đưa ra được thứ tự ưu tiên.

Tôi đã nói văn minh là sự thể hiện ra bên ngoài cả trí tuệ lẫn đạo đức của toàn thể nhân dân của cả một nước. Nhiều độc giả hẳn cũng đồng ý rằng văn minh Nhật Bản còn chưa bằng văn minh các

quốc gia phương Tây. Nếu thế, việc văn minh Nhật Bản hiện nay chưa đạt chuẩn mực là do trí tuệ và đạo đức của người dân Nhật vẫn còn thiếu. Để đạt đến văn minh thì cần phải có trí tuệ và đạo đức, đây là hai điều Nhật Bản hiện đang cần.

Như trên đã phân tích, những học giả tiến bộ cần phải quan sát tình hình cả nước để ước lượng xem trong hai điều đang cần, mức độ nhiều ít của chúng thế nào. Vì nếu không nắm được điều đó thì không thể làm rõ thứ tự ưu tiên của chúng. người tù mù đến đâu cũng không ai nói rằng người dân Nhật Bản hiện nay đang “thiếu đạo đức nhưng đủ trí tuệ”. Nếu kể hết những ví dụ chứng tỏ Nhật Bản ta chẳng thiếu đạo đức nhưng cũng không thừa trí tuệ thì không biết bao giờ mới hết, vả lại cũng không cần kể hết làm gì. Có điều, để minh họa thêm, tôi chỉ xin được nêu ra một vài điển hình.

Ở Nhật Bản, các bài học đạo đức có nguồn gốc từ Thần đạo, Nho giáo, Phật giáo. Ở phương Tây là từ Cơ Đốc giáo. Nội dung giáo lý của Cơ Đốc giáo không giống của Thần đạo, Nho giáo, Phật giáo nhưng nguyên tắc lớn nhất là làm thiện, ghét ác thì không khác. Cũng rõ ràng như tuyết ở Nhật Bản và ở phương Tây đều cùng màu trắng, than ở Nhật Bản và ở phương Tây đều có cùng màu đen vậy.

Tuy nhiên, về vấn đề giáo dục đạo đức thì cả học giả phương Đông lẫn học giả phương Tây đều cho rằng tôn giáo của mình ưu việt hơn, hoặc viết sách, hoặc phê phán thuyết của đối phương và tranh luận mãi không ngừng. Song nếu nhìn những cuộc tranh luận ấy chúng ta lại thấy chính điều đó thể hiện tôn giáo Đông-Tây không hơn không kém nhau về mặt giáo dục đạo đức. Nếu lực lượng đôi bên không ở mức có thể đối kháng thì hẳn tranh luận đã

không diễn ra. Tôi chưa thấy bò húc nhau với mèo, lực sĩ đấu với trẻ con bao giờ. Tranh đấu chỉ diễn ra khi tương quan sức lực giữa đôi bên tương đương nhau.

Cơ Đốc giáo được tô điểm, duy trì bằng trí tuệ của người phương Tây nên luận về mức độ chặt chẽ, tinh tế thì Thần đạo, Nho giáo, Phật giáo không thể bì kịp. Tại sao khi những nhà truyền giáo Tây phương đến Nhật Bản truyền đạo và bài xích Thần đạo, Nho giáo, Phật giáo để xác lập địa vị của mình thì các học giả Thần đạo, Nho giáo, Phật giáo không chịu thua kém, cũng xây dựng giáo thuyết của mình để đối kháng, rốt cuộc hình thành cục diện tranh cãi quyết liệt? Điều này chứng tỏ việc giáo dục đạo đức ở phương Tây không hẳn mạnh như bò, như lực sĩ; giáo dục đạo đức ở Nhật Bản cũng không hẳn yếu như mèo, như trẻ con mà đôi bên ngang ngửa nhau. Ở đây, tôi không bàn bên nào hay hơn bên nào kém hơn, nhưng người Nhật Bản cũng được giáo dục đạo đức từ tôn giáo của mình nên luận về đức hạnh cá nhân nếu không hơn thì cũng chẳng kém gì người phương Tây. Nếu gác vấn đề tôn giáo sang một bên mà chỉ nhìn tình hình thực tế thì cũng có khi ở đất nước Nhật Bản chưa văn minh này có nhiều người tốt hơn ở phương Tây. Bởi vậy, dù Nhật Bản có chưa đủ đạo đức chẳng nữa thì hẳn là cũng không đến nỗi ở trong tình trạng khẩn cấp như “lửa cháy ngang mào”.

Về trí tuệ thì sự tình hoàn toàn khác. Nếu so trí tuệ của người Nhật Bản với trí tuệ của người phương Tây thì về học vấn, kỹ thuật, thương mại, công nghiệp, từ việc lớn nhất đến việc nhỏ nhất, từ một đến một trăm, một nghìn... người Nhật Bản chẳng có chỗ nào ưu việt hơn người phương Tây. Chẳng có hạng mục nào mà chúng ta có thể sánh được với người phương Tây, và thậm chí còn chẳng có

ai dám nghĩ đến chuyện so sánh với họ nữa. Ngoài những kẻ ngu dốt nhất thiên hạ, không ai lại cho rằng học thuật, thương nghiệp, công nghiệp của Nhật Bản sánh được ngang hàng với các nước phương Tây.

Làm sao có thể so sánh xe kéo tay với xe động cơ hơi nước, kiếm Nhật với súng trường? Một bên dùng thuyết âm dương ngũ hành, một bên đã phát hiện được sáu mươi nguyên tố hóa học^[70]. Bên này xem thiên văn để bói cát hung, bên kia đã biết được chu kỳ xuất hiện của sao chổi, nghiên cứu thực thể mặt trời, mặt trăng. Bên này nhiều người còn nghĩ mình đang sống trên trái đất hình vuông và bất động thì bên kia người ta đã biết trái đất tròn và chuyển động. Bên này còn tin nước mình là đất nước của các vị thần cao quý thì bên kia đã đi khắp thế giới mở đất, lập quốc. Cả luật pháp và kinh tế, chính trị của họ đều hoàn bị và ưu việt hơn chúng ta rất nhiều.

Về những điểm này, với tình hình hiện tại, Nhật Bản chẳng có gì để lấy làm tự hào so với phương Tây. Ngoài sản vật tự nhiên ra thì người Nhật Bản cũng chỉ có thể tự hào về phong cảnh thiên nhiên nữa mà thôi, còn những thứ do bàn tay con người chế tác thì chẳng bao giờ nhắc đến. Chúng ta không có ý cạnh tranh với họ, và họ cũng không có ý cạnh tranh với chúng ta. Tuy rằng, người phương Tây thường tự phụ về nước mình nhưng ta cũng không bao giờ nghe họ nói xe động cơ hơi nước thì tiện lợi còn xe kéo thì bất tiện. Đó là vì xét về trình độ trí tuệ thì Nhật Bản và phương Tây khác xa nhau như mèo với bò, không thể xảy ra tranh chấp với nhau được. Qua đây, ta có thể thấy thứ mà Nhật Bản cần phải có một cách cấp thiết không gì khác hơn là trí tuệ. Các vị trí thức cần suy nghĩ kỹ về điều này.

Trí tuệ là vấn đề ưu tiên hàng đầu

Tôi nêu thêm một ví dụ. Ở trong làng có một người trước đây là võ sĩ samurai. Trước cải cách bãi *phiên*, người này hằng năm nhận ba trăm thạch^[71] bổng lộc, trung với chủ, hiếu với cha mẹ, giữ đúng “phu phụ hữu biệt”, luôn biết “trường ấu hữu tự”, mượn của ai vật gì đều trả lại đầy đủ, giao tế bất thiệp, không làm điều gì sai trái với đạo lý. Dĩ nhiên, khỏi phải nói là người này không trộm cắp, không dối gạt người khác. Mặc dù người này thuở trước cũng có khi cậy quyền thế mà đe nẹt nông dân và người trong làng nhưng điều này cũng là do thân thế địa vị xã hội mang lại, không phải việc đáng hổ thẹn với lòng. Trong gia đình, anh ta là người cần kiệm, nghiêm cẩn tu thân. Cưỡi ngựa bán cung, kiếm thuật, thương thuật anh ta đều thành thạo. Khuyết điểm duy nhất của anh ta là không biết chữ.

Ngày nay, trường hợp như nhân vật này cần phải làm gì? Liệu giáo dục đạo đức có ổn không? Hay là truyền thụ tri thức sẽ tốt hơn? Giả sử chọn giáo dục đạo đức, giảng giải cho anh ta mười điều răn của Cơ Đốc giáo. Có thể đối với anh ta thì nội dung từ điều một đến điều bốn mới mẻ, chưa từng biết nên anh ta sẽ lắng nghe nhưng khi nghe từ điều năm trở về sau chắc chắn anh ta sẽ phản ứng rằng “tôi lúc nào cũng thảo kính cha mẹ”, “tôi chưa từng nghĩ đến việc giết người”, “tôi mà lại đi gian dâm à”, “tôi lại trộm cắp ư”, cứ lần lượt phản đối như vậy, anh ta sẽ không bao giờ tin theo nữa. Dĩ nhiên, các bài học đạo đức của Cơ Đốc giáo không chỉ giới hạn mười điều răn, mà chắc chắn là có những ý nghĩa sâu sắc của chúng. Bởi lẽ, tất cả những điều ấy đều dựa trên nền tảng là quy luật tự nhiên đối với các hành vi của con người, dù là thảo kính cha mẹ, không giết người, gian dâm hay trộm cắp. Vì thế, khi giảng đạo

cho người này, nếu có thể giảng giải kỹ càng, lặp đi lặp lại cho thấu triệt, lâu dài cũng có thể lay động được tâm hồn anh ta. Thế nhưng, qua những hành vi thường ngày của người samurai này, nếu xét về phương diện đạo đức thì ít nhất anh ta cũng đã nắm được mức độ sơ khởi rồi vậy.

Tuy nhiên, nếu xét về mặt trí tuệ thì anh chàng cụu samurai này chỉ như một cái thùng rỗng. Anh ta có thể biết phân biệt màu sắc nhưng không thể biết trong quang phổ của ánh sáng trắng bao gồm bảy màu. Anh ta biết chào hỏi sao cho phù hợp với thời tiết nóng lạnh từng mùa nhưng không biết cơ chế hoạt động của nhiệt kế. Anh ta không trể giờ dùng bữa nhưng không biết dùng đồng hồ ra sao. Anh ta cũng không biết ngoài quê hương chôn nhau cắt rốn của mình còn có đất nước Nhật Bản, và ngoài Nhật Bản còn có thế giới. Do đó, anh ta không biết đến tình hình trong nước, cũng chẳng biết có sự bang giao với nước ngoài. Anh ta chỉ biết giữ những phong tục cổ truyền; gia đình là thế giới nhỏ của anh ta, tầm mắt của anh ta chỉ quanh quẩn trong nhà, bước ra khỏi cửa một bước thì tựa hồ mọi thứ tối đen như mực. Sau cải cách bãi *phiên*, anh ta trở nên lạc lõng vì thế giới từng có đã bị đảo lộn hoàn toàn.

Nếu đánh giá nhân vật này một cách khái quát thì có lẽ chỉ có một câu ngắn gọn là “ngu dốt và ngay thẳng”. Không chỉ những võ sĩ, quý tộc cũ, rất nhiều người dân cũng “dốt và ngay thẳng” như điển hình vừa nêu. Đây là điều mọi người đều biết. Giới trí thức cũng như chính phủ đều rất ưu tư về việc này. Ấy vậy mà những người rao giảng đạo đức kia vẫn bận rộn với việc nâng cao đạo đức cho khối dân chúng này qua việc truyền đạo Cơ Đốc mà không hề quan tâm đến việc mở mang trí tuệ. Bọn họ có thể chỉ thấy dân

chúng ngu dốt và không ngay thẳng nhưng trong xã hội lại có rất nhiều người dốt nhưng ngay thẳng. Họ định làm gì với những người ấy? Phải chăng họ muốn những người dân ấy cứ mãi ngay thẳng, cứ mãi dốt? Đây chính là câu chuyện không hiểu thứ tự ưu tiên của việc cần làm.

Các trí thức Tây học phê phán học giả Quốc học, Hán học là viển vông. Tại sao lại thế? Là vì họ thiếu trí tuệ. Nếu đã phê phán người ta như thế mà chính mình lại phạm phải cùng một sai lầm thì khác chi tự mình xây lên rồi tự mình đập đổ? Con người ta có thể hồ đồ đến thế sao!

Tôn giáo thay đổi theo thời đại

Tôn giáo thay đổi theo sự tiến bộ của văn minh. Cơ Đốc giáo ở phương Tây bắt nguồn từ thời Đế quốc La Mã. Văn minh La Mã đã từng rất cường thịnh nhưng xét theo tiêu chuẩn văn minh thời nay thì đó lại chỉ là một xã hội hoang dã vô tri mà thôi. Như vậy có nghĩa rằng Cơ Đốc giáo đương thời tuy đề xướng chuyện mê tín và bịa đặt nhưng lại hợp với trình độ người thời ấy, không bị phê phán, không làm ai phải kinh ngạc. Vài trăm năm sau, cùng với sự biến chuyển của thời đại, tín ngưỡng đã lan rộng, tích tụ quyền lực và bắt đầu áp chế tư tưởng con người. Tình trạng này cũng tựa như chuyện chính phủ bạo ngược thi hành những chính sách chuyên chế làm khổ người dân, nhưng sự phát triển trí tuệ của loài người cũng như dòng chảy của sông lớn, nếu bị chặn dòng thì nó sẽ chuyển động mạnh mẽ, hình thành một sức mạnh gây ra biến cố, và đẩy thế lực tôn

giáo vào chỗ thất thế. Cuộc cải cách tôn giáo diễn ra vào thế kỷ 16 là một biến cố như vậy.

Cuộc cải cách tôn giáo này tẩy chay Công giáo La Mã, thành lập giáo phái mới là Tin Lành, hai nhánh bắt đầu đối lập nhau từ đó nhưng đến nay có vẻ Tin Lành đạt được ưu thế. Cả hai nhánh này đều cùng từ Cơ Đốc giáo, không khác biệt về đối tượng tín ngưỡng. Lý do khiến Tin Lành thịnh hơn nằm ở việc nhánh này thay đổi nghi lễ cho đơn giản hơn, bỏ những chỗ mê tín, đáp ứng cảm quan thời đại, hợp với tiến bộ tri thức. Nói nôm na, Công giáo La Mã đặc quánh và luộm thuộm, Tin Lành nhẹ và linh hoạt. Từ việc này cũng có thể thấy tình thế xã hội nay khác xưa như thế nào.

Với kiến giải như trên thì có vẻ những quốc gia châu Âu có văn minh tiên bộ nằm trong nhóm theo Tân phái (Tin Lành), những quốc gia chậm tiến nằm trong nhóm theo Cựu phái nhưng thực tế lại không như thế. Ví dụ, nhiều người dân ở Scotland và Thụy Điển rất dễ bị lung lạc bởi mê tín, không thể bì kịp dân Pháp hoạt bát, miễn tiện. Scotland và Thụy Điển không phải là quốc gia văn minh, Pháp là quốc gia văn minh nhưng Pháp theo Công giáo La Mã, hai quốc gia kia theo Tin Lành. Như vậy, có thể Công giáo La Mã khi vào Pháp đã thay đổi để phù hợp với người Pháp hoặc người Pháp không mấy bị ảnh hưởng bởi tôn giáo. Có thể Tin Lành khi sang Scotland và Thụy Điển đã biến chất cho hợp với những người dân dốt nát ở hai nước đó. Đây là ví dụ minh chứng tôn giáo thay đổi hình thức tùy theo trình độ văn minh.

Những nhánh Phật giáo cổ truyền ở Nhật Bản như Shugendo (Sơn Phục giáo)^[72], Thiên Thai tông, Chân Ngôn tông xưa kia

chuyên rao giảng những điều huyền bí, xem bói, bùa chú để mê hoặc lòng người, và người dân thời xưa từng cũng tin theo những điều vô lý này. Nhưng kể từ khi Nhất Hướng tông ra đời vào thời trung cổ, những việc mê tín ít được nhắc đến hơn. Giáo lý của tông này đơn giản, gọn nhẹ, phù hợp với văn minh Nhật Bản thời trung cổ nên áp đảo các tông phái khác, chiếm được ưu thế. Chuyện này chứng tỏ văn minh xã hội ngày càng tiến bộ thì tôn giáo cũng theo đó mà đơn giản hơn và đó là thay đổi rất hợp lý. Ngày nay, dù cho Kobo Daishi^[73] có tái thế mà rao giảng những điều huyền bí mê hoặc lòng người như thời xưa thì cũng rất ít người thời Minh Trị này tin vào những điều đó.

Người dân thời nay hợp với những tôn giáo thời nay, những tôn giáo thỏa mãn được người dân, mà nhân dân cũng thỏa mãn với tôn giáo, và đôi bên thích ứng lẫn nhau. Nếu sau này văn minh Nhật Bản tiến bộ hơn nữa, người dân Nhật cảm thấy Nhất Hướng Tông hiện nay rao giảng những chuyện vớ vẩn và từ bỏ nó, thì hẳn là sẽ có một Nhất Hướng Tông mới ra đời hoặc người ta sẽ du nhập nguyên bản một tôn giáo đang thịnh ở phương Tây vào thay thế.

Nói tóm lại, chúng ta nên đặt tôn giáo ra bên ngoài mối quan tâm. Đây là lĩnh vực mà năng lực của học giả hoặc quyền lực của chính phủ không thể làm được gì ngoài việc để cho mọi thứ diễn ra tự nhiên. Vì thế, những kẻ cố công soạn sách bàn về đúng sai, chính tà của tôn giáo, dùng pháp luật để kiểm soát việc truyền giáo có thể nói là những kẻ ngu xuẩn nhất.

Kẻ ác làm việc thiện, người thiện làm việc ác

Người có đạo đức không phải lúc nào cũng làm việc thiện. Kẻ không có đạo đức cũng không phải lúc nào cũng làm việc ác. Đọc lại lịch sử phương Tây có thể thấy rất nhiều ví dụ về chiến tranh tôn giáo. Trong số đó, điển hình cực đoan nhất gọi là “persecution”, tức việc bách hại, tàn sát những người không cùng tín điều tôn giáo với mình. Lịch sử Pháp và Tây Ban Nha có nhiều sự kiện như thế nhất. Vụ thảm sát ngày lễ thánh Bartholomew^[74] nổi tiếng khủng khiếp với việc năm ngàn người vô tội bị tàn sát trong khoảng thời gian tám ngày (tôi có thuật sự việc này trong đoạn về nước Pháp ở phần 2 bộ *Tây Dương sự tình*^[75]). Không có lời nào tả xiết sự tàn bạo của cuộc thảm sát này thế mà những người tham gia đều là những người nhiệt thành tín ngưỡng, những tín đồ tốt không có điểm nào đáng xấu hổ nếu xét ở góc độ tín ngưỡng. Những tín đồ tốt này tại sao lại gây ra việc tàn ác như vậy? Không phải vì họ thiếu đức hạnh cá nhân. Tất cả là do thiếu sót về trí tuệ vậy.

Trao quyền lực vào tay những kẻ ngu xuẩn, cho họ muốn làm gì thì làm với danh nghĩa tôn giáo, thì những người này có thể làm mọi điều xấu xa, trở thành những quái vật đáng sợ nhất trên đời. Hiện nay, văn minh ở các nước phương Tây đã tiến bộ, không còn những sự kiện bách hại tôn giáo như thế nữa. Và đây không phải là tôn giáo đã thay đổi mà là trình độ văn minh tiến bộ đã thay đổi tình hình. Tại sao cũng là người Cơ Đốc giáo mà thời cổ đại họ giết người vì tôn giáo, ngày nay họ lại dùng tôn giáo ấy đi cứu người? Không có câu trả lời nào khác nằm ngoài sự thông minh và ngu xuẩn của con người. Như thế, trí tuệ không chỉ làm cho đạo đức tỏa

sáng mà còn bảo vệ chính đạo đức, giữ cho con người khỏi phạm phải điều ác.

Không lâu trước đây, ở Nhật Bản cũng từng có cuộc chiến giữa “chính đảng” và “gian đảng” xảy ra ở *phiên* Mito. Ở đây tôi tạm không bàn đến căn nguyên sự việc nhưng tóm lại là người ta tranh cãi nhau về ý nghĩa của hai chữ “trung nghĩa” và chia tách thành hai phe phái, và sự thể không khác mấy với tranh luận tôn giáo ở đoạn trước. Chuyện “chính”, “gian” ở đây thực chất không có ý nghĩa gì cả. Tất cả đều tự xưng mình là “chính”, gán cho đối phương là “gian”. Hai phe đều làm điều trung nghĩa, nếu xét trên góc độ cá nhân, đa phần họ đều là những người trung thực. Cứ nhìn thái độ không nao núng của họ trước cái chết thì cũng rõ đây không phải là những ngụ quân tử. Thế nhưng, trong thời cận đại, nếu xét việc tàn sát người vô tội vì ý kiến trái chiều thì ở *phiên* Mito là nhiều nhất. Đây cũng là một ví dụ về việc người thiện làm việc ác.

Tokugawa Ieyasu là người nếm trải nhiều khổ ải của chiến trường, trải qua nhiều gian nan, đã chấm dứt thời kỳ chiến loạn ở Nhật Bản, mở ra thời kỳ thái bình suốt ba trăm năm. Sự nghiệp ổn định thiên hạ, khai mở thời thái bình thịnh trị tuyệt vời ấy cho đến ngày nay không ai là không khen ngợi. Quả thế, nhớ lại những năm cuối thời Ashikaga, Nhật Bản chìm trong chiến loạn, ngay cả những bậc chiến công hiển hách như Oda Nobunaga và Toyotomi Hideyoshi cũng không thể bình ổn được đại cục. Nếu không có Ieyasu xuất hiện thì cũng chưa biết đến bao giờ mới có thiên hạ thái bình. Có thể nói Ieyasu là cha đẻ của ba trăm năm thái bình cũng không ngoa.

Tuy nhiên, nếu nhìn vào phẩm hạnh cá nhân của Ieyasu thì ta thấy có không ít chuyện đáng hổ thẹn. Trong số này phải kể đến việc ông ta phản bội di ngôn của Hideyoshi, cố tình không phòng thủ lâu đài Osaka, chẳng những không phò trợ con của Hideyoshi là Hideyori mà còn nuôi dưỡng người này thành một kẻ nhu nhược kém cỏi. Ông ta lẽ ra phải tiêu diệt Ishida Mitsunari nhưng lại chừa nhân vật này lại để về sau thực hiện thủ đoạn tiêu diệt dòng họ Hideyoshi ở Osaka^[76]. Mọi điều này đều chứng tỏ ông ta có âm mưu ngay từ đầu. Từ giác độ này có thể thấy, Ieyasu không có một chút đạo đức nào. Tuy nhiên, con người thất đức này, kỳ lạ thay, lại mở ra cho thiên hạ kỷ nguyên thái bình dài ba trăm năm, cứu nhân dân Nhật Bản khỏi lầm than chiến loạn.

Ngoài ra, những nhân vật như Yoritomo, Nobunaga nếu xét về hành vi cá nhân, cũng là những người tàn nhẫn, xảo trá, phản trắc, có nhiều hành vi đáng căm ghét nhưng họ cũng đã một thời thành công trong việc dẹp yên chiến loạn, giảm bớt chém giết. Nguyên nhân là vì sao? Những điều này chứng minh rằng người ác chưa chắc đã không thể làm việc thiện. Tóm lại, những anh hùng trong lịch sử này có thể có khuyết điểm về phẩm hạnh cá nhân nhưng lại là những nhân vật dùng trí tuệ tài năng của mình để hoàn thành nên việc thiện lớn lao.

Vì thế, ta không thể đánh giá toàn bộ khối ngọc quý chỉ dựa trên một vết xước nhỏ.

Tổng kết việc bàn về trí tuệ đạo đức

Tôi tóm lược các nội dung đã bàn như dưới đây.

Đạo đức là hành vi cá nhân, phạm vi tác động nhỏ hẹp. Trí tuệ lan tỏa nhanh, phạm vi tác động rộng lớn. Ngay từ khởi đầu, quy phạm đạo đức trong xã hội đã cố định, không thể tiến bộ. Còn trí tuệ tiến bộ không ngừng qua từng ngày. Không thể dạy đạo đức cho người khác bằng những phương pháp cụ thể, hữu hình, và có đạo đức hay không nằm ở nỗ lực của cá nhân. Trí tuệ thì ngược lại, có nhiều phương pháp kiểm nghiệm để xác định trí tuệ của một người nào đó.

Đạo đức có thể đột nhiên tốt lên, đột nhiên xấu đi nhưng trí tuệ thì một khi đã nắm bắt được sẽ không mất đi. Trí tuệ và đạo đức cần phải nương vào nhau mới phát huy hiệu quả, tức là người tốt có thể làm việc xấu, người xấu cũng có thể làm việc tốt.

Giờ đây, dường như không có những phương pháp cụ thể, hữu hình để truyền thụ đạo đức, cũng như việc khuyên bảo, cổ vũ đạo đức của cá nhân chẳng vượt được ra ngoài vòng hạn hẹp gồm người thân, bạn bè, song năng lực chuyển hóa của đạo đức có thể đạt tới một phạm vi ảnh hưởng cực kỳ rộng lớn. Bằng việc đọc một cuốn sách được xuất bản ở một xứ xa xôi nào đó, một ai đó đã có thể có được những giác ngộ lớn lao. Nghe lời nói, nhìn hành động của người xưa, người ta có thể nỗ lực tự thân, thay đổi lối sống như sách xưa có câu “nghe nói đến phong phạm của Bá Di, người hèn lập chí”^[77]. Làm người, nếu một cá nhân không muốn gây hại cho xã hội thì chẳng lẽ anh ta có thể ở yên, không làm gì để tu dưỡng đạo đức được chăng? Không phải vì danh, không phải vì lợi mà chính vì chúng ta là con người nên chúng ta phải có trách nhiệm về đạo đức

vậy. Đối với ác tâm của bản thân thì chúng ta phải chiến đấu như dũng sĩ diệt thù trên chiến trường, như bạo chúa chuyên quyền trị dân. Chúng ta phải chuyên tâm làm việc tốt như cách những kẻ nô lệ cho tiền tài tích góp từng đồng xu. Khi bản thân ta đã tu dưỡng được rồi thì phải giáo hóa cho cả gia đình, còn thừa sức thì giảng giải cho người khác, đưa càng nhiều người qua cánh cửa đạo đức càng tốt, nỗ lực từng bước một để mở rộng phạm vi của đạo đức. Đạo đức không chỉ là thiên chức của con người, mà còn có tác dụng to lớn trong việc thúc đẩy văn minh, vì thế các nhà truyền giáo giảng đạo, khuyến thiện là điều tốt nên làm.

Tuy nhiên, tôi lại ghét nhất loại người cho rằng chỉ có đạo đức chi phối mọi sự trên đời, tệ hơn nữa là chỉ đứng về một giáo lý nào đó để chỉ trích, bài xích những giáo lý khác, cố công làm cho giáo lý của mình chi phối đạo đức của toàn xã hội, xen vào cả lĩnh vực của trí tuệ, cho rằng đối với con người chỉ có đạo đức là đủ và đạo đức ấy chỉ có theo tông phái của mình mới chính thống. Và bọn họ cứ thế trói buộc tư tưởng con người, không cho con người phát triển tự do. Thế có khác nào đẩy con người vào tình trạng vô trí, chìm đắm trong sự trơ lì thụ động, qua đó làm phương hại đến văn minh chân chính.

Việc đạo đức cá nhân thụ động hỗ trợ văn minh xã hội, mang lại lợi ích cho con người trong xã hội chỉ là việc tốt ngẫu nhiên mà thôi. Chuyện ấy ví như khi ta xây nhà trong phần đất của mình nhưng vô tình thành tường cho nhà hàng xóm. Đối với hàng xóm đó là chuyện rất tiện nhưng vốn dĩ ta xây nhà cho chính mình chứ không phải xây tường cho nhà hàng xóm, và chỉ tình cờ tiện cho nhà hàng xóm ấy thôi. Tu dưỡng đạo đức cá nhân vốn là chuyện cho bản thân mình,

không phải cho người khác. Nếu có kẻ nói mình tu dưỡng đạo đức vì người khác thì đó là kẻ ngụy quân tử đáng khinh ghét. Phần chính yếu của đạo đức là ở chỗ mỗi cá nhân đều tự tu dưỡng. Nếu việc tu dưỡng này có ích cho văn minh thì đây là sự tốt ngẫu nhiên. Lấy sự ngẫu nhiên ấy để chi phối toàn xã hội là một điều sai lầm lớn.

Người sống ở đời không thể thỏa mãn với việc giữ mình cho tốt. Thử hỏi cái ăn, cái mặc mỗi ngày của người quân tử có đức là từ đâu ra? Ân huệ của Thượng Đế bao la nhưng quần áo không mọc sẵn ở trong núi, thức ăn không từ trên trời rơi xuống. Hướng hồ, văn minh không ngừng tiến bộ, những điều nó mang lại không chỉ có quần áo, thức ăn mà còn cả động cơ hơi nước, điện tín và các hoạt động kinh tế, pháp luật. Tất cả từ đâu ra nếu không có trí tuệ? Nếu chủ trương người người đều bình đẳng thì không thể chỉ lặng lẽ ngồi thụ hưởng thành quả của người khác. Nếu các bậc quân tử đức độ cũng có thể treo được lên như quả bầu đựng nước, không cần ăn uống thì chẳng có gì để nói. Nhưng nếu đã dùng thức ăn, mặc y phục, sử dụng động cơ hơi nước và điện tín, thụ hưởng thành quả từ hoạt động kinh tế, pháp luật thì người quân tử cũng phải gánh vác trách nhiệm cho tương xứng.

Không chỉ có thế. Cho dù nhu cầu vật chất của một người được đáp ứng hoàn toàn đầy đủ, đức hạnh của bản thân anh ta cũng không thẹn so với người khác thì cũng không có lý do để anh ta giẫm chân tại chỗ như vậy. Sống đầy đủ, đạo đức tu dưỡng tốt chẳng qua là so với trình độ văn minh hiện tại thôi, chứ bọn họ chắc chắn chưa đạt đến tột đỉnh khả năng của mình được đâu. Sự phát triển của tinh thần con người là vô hạn, nhiều quy luật của thế giới vẫn còn ngủ yên đâu đó chưa được phát hiện. Đến một ngày nào

đó, tinh thần vô hạn của con người sẽ phát hiện hết mọi quy luật của thế giới, không còn phân biệt vô hình, hữu hình, mọi sự vật sẽ được bao hàm trong thế giới tinh thần của con người. Nếu có ngày ấy, người ta hẳn sẽ không cần phải ồn ào phân biệt đâu là trí tuệ, đâu là đạo đức. Đó chính là cảnh giới con người sánh vai cùng thần thánh, hậu thế nhất định sẽ có một ngày đạt đến cảnh giới đó.

Chương 7



THỜI ĐẠI VÀ NƠI CHỖN THÍCH HỢP ĐỂ THỰC HÀNH TRÍ TUỆ VÀ ĐẠO ĐỨC

Cái khó của việc đánh giá thời đại và nơi chốn

Khi luận bàn về được mất, lợi hại của sự vật hiện tượng, ta không thể không cân nhắc đến thời gian và nơi chốn. Xe dùng trên đất liền thì thuận tiện nhưng ra biển thì không thích hợp. Cái thời xưa phù hợp thì nay đã không còn thế nữa. Ngược lại, cũng có nhiều thứ ngày nay ta cho là thứ hữu dụng nhất, nhưng ngày xưa lại không dùng được. Nếu bỏ qua thời gian và nơi chốn, cái gì ta cũng có thể cho là hữu dụng hoặc vô dụng. Vì vậy đánh giá ưu điểm và nhược điểm của sự vật hiện tượng không gì khác hơn chính là đánh giá thời gian và nơi chốn thích hợp với sự vật hiện tượng đó. Không một thứ ưu điểm, nhược điểm nào của sự vật hiện tượng lại không trở nên rõ ràng một khi đã được đặt trong hoàn cảnh cụ thể về thời gian và không gian.

Ví như trường thương được phát minh trong thời Trung cổ, có tác dụng trong chiến tranh thời đó, nhưng đến thời Minh Trị ngày nay thì hoàn toàn vô dụng. Xe kéo tay ở Tokyo thì tiện dụng, nhưng không dùng được ở Paris hay London. Chiến tranh cố nhiên là chuyện xấu, nhưng đối với kẻ địch thì không thể không chiến đấu. Sát nhân là hành động trái với nhân đạo, nhưng trong chiến tranh thì không thể không giết người. Chính sách bạo tàn của kẻ quân chủ chuyên chế là thứ đáng bị lên án, nhưng cũng rất khó mà phê phán mạnh mẽ những gì mà Pyotr Đại đế^[78] của Nga đã thực hiện. Việc làm của các bậc trung thần nghĩa sĩ dĩ nhiên là rất đáng khen ngợi, nhưng không thể vì thế mà cho rằng nước Hoa Kỳ là vùng man di vì không có quân chủ. Mọi thứ đều có không gian và thời gian của riêng mình. Tóm lại, trên đời này không tồn tại một con đường, một phương cách duy nhất và phổ quát cho tất cả. Ở đây điều quan trọng là làm sao tiến bộ được theo hướng tương thích với thời gian và nơi chốn của mình.

Phán đoán đúng đắn về thời gian và nơi chốn là công việc vô cùng khó khăn. Trong lịch sử, tất cả những thất bại của nhân loại đều do sai lầm về thời gian và nơi chốn mà ra. Ngược lại, những sự nghiệp đạt được thành công rực rỡ đều là vì tương thích với cả hai phương diện này.

Vậy thì tại sao phán đoán đúng đắn thời gian và nơi chốn lại khó khăn đến vậy? Đó là vì rất khó nhận ra sự khác biệt giữa các nơi chốn, địa điểm, còn về thời gian thì phải nắm bắt được đúng thời điểm, không sớm hơn cũng không muộn hơn, cũng như đúng tốc độ, không nhanh quá, mà cũng không chậm quá. Ví dụ con ruột và con nuôi cũng gần giống nhau, nhưng hẳn sẽ sai lầm lớn nếu đối xử

với con nuôi như là con ruột. Hay nai và ngựa trông cũng tương tự, nhưng áp dụng cách nuôi ngựa để nuôi nai thì có thể giết chết nai. Hoặc như nhầm lẫn giữa đền thờ Thần đạo và chùa Phật giáo, nhìn đèn lồng mà ra chuông treo. Như nơi đầm lầy mà dùng kỵ binh, hoặc kéo trọng pháo trên đường núi. Hay như chuyện ngộ nhận giữa Tokyo và London, mà muốn dùng xe kéo ngay giữa London. Những sai lầm như thế nhiều không kể hết.

Còn về thời điểm, chiến tranh hiện đại và chiến tranh thời Trung cổ tuy có nhiều điểm giống nhau, nhưng cây trường thương được cho là vũ khí tiên tiến đặc dụng khi xưa không thể dùng trong chiến tranh hiện đại. Phần lớn trường hợp khi người ta nói “thời cơ đã đến” thì thời cơ thực sự đã qua mất rồi. Như nói “đến bữa” có nghĩa là đến lúc ăn cơm, còn thời gian nấu cơm nhất định phải là trước lúc “đến bữa”. Khi anh đói bụng mà vẫn chưa nấu cơm, thì dù anh có nói “đến giờ ăn cơm rồi”, thì đó là nói lúc ăn cơm đã được nấu, chứ có phải nói thời điểm cần phải nấu cơm vốn đã bị bỏ qua đâu. Hay như lúc thức dậy sau trận ngủ nướng, dầu bản thân có nghĩ đó là buổi sáng thì buổi sáng thật sự là lúc mặt trời lên kia, và thời khắc đó đã trôi qua trong lúc kẻ ngủ ngày đang ngủ. Thế nên chọn được đúng lúc, đúng chỗ là một điều vô cùng quan trọng vậy.

Cách đối xử với nhân dân thời cổ đại

Ở chương trước tôi đã phân biệt hai khái niệm trí tuệ và đạo đức, và phân tích những điểm khác nhau về tầm ảnh hưởng của hai khái niệm trên. Ở chương này tôi xin bàn về thời gian và nơi chốn phù hợp để thực hành trí tuệ và đạo đức.

Ở buổi khởi đầu của xã hội, khi thời kỳ ăn lông ở lỗ vẫn còn chưa lụi xa lắm, trí lực của con người vẫn chưa phát triển, và trình độ thì không khác gì đứa trẻ nhỏ. Trong lòng người chỉ có hai cảm xúc là sợ hãi và vui sướng. Động đất, mưa gió, sấm sét, lửa, v.v. thấy đều là nỗi sợ. Sợ núi, sợ biển, sợ hạn hán, sợ đói kém, tất cả những thứ mà trí lực con người lúc đó không thể chế ngự đều được cho là thiên tai mà kinh sợ. Nếu những thiên tai như vậy không ập đến, hay qua đi nhanh chóng, thì người ta coi đó là hồng phúc của trời. Chẳng hạn như sau nắng hạn mà có mưa, hay sau đói kém mà được mùa, người ta đều lấy làm vui sướng.

Tuy nhiên, dù là thiên tai hay thiên phúc, đó đều là những thứ con người không thể tác động nên người ta chỉ coi như sự ngẫu nhiên và cũng không có ai nghĩ rằng cần làm gì đó để khắc phục. Chính vì không nỗ lực làm gì nên dễ gặp phải tai ương hay hạnh phúc, con người tự nhiên liền coi nguyên nhân của những điều ấy nằm ngoài phạm vi nhân loại.

Đây chính là căn nguyên của tư tưởng về quỷ thần. Họ cho rằng thần ác là nguyên nhân của tai họa, và thần thiện là nguyên nhân của hạnh phúc, đồng thời cho rằng mọi sự vật trong trời đất đều có quỷ thần điều khiển. Khái niệm “Yaoyorozu-no-Kami”^[79] của người Nhật chính là như thế. Người dân cầu thần thiện ban cho hạnh phúc, còn khấn thần ác để tránh được tai ương. Lời cầu khấn đó của họ có thành hay chẳng cũng không tùy thuộc vào sự cố gắng của bản thân họ mà do sức mạnh của quỷ thần quyết định. Họ gọi sức mạnh đó là “Shinriki” (thần lực), còn lời khấn nguyện sự trợ giúp của thần lực gọi là “Inori” (cầu khẩn). Nghi lễ “Kitō” (cầu nguyện)

thực hiện ở thời đại này ứng với việc khẩn nguyện quỷ thần nêu trên.

Con người thời ấy không chỉ kính sợ trước thiên tai hay vui sướng vì thiên phúc, mà đối với việc của con người cũng thế. Vì xã hội chưa tường đạo lý nên ngay cả khi kẻ mạnh ức hiếp kẻ yếu, người ta chỉ biết sợ chứ không dám đối kháng bằng lý lẽ. Điều đó cũng không khác gì sợ hãi thiên tai vậy. Cho nên những người thân yếu thế cô không còn cách nào khác ngoài việc dựa vào kẻ mạnh để bảo vệ bản thân khỏi kẻ mạnh khác. Nhân vật được mọi người trông cậy như vậy chính là “tù trưởng”.

Vị tù trưởng này không chỉ có sức mạnh vũ lực mà còn có chút tri thức, đạo đức có thể chống lại những kẻ cuồng bạo khác và bảo hộ những người yếu ớt hơn. Bảo hộ càng tốt thì uy danh của tù trưởng càng lớn, sau cùng nắm luôn một vị trí đặc quyền có thể truyền lại cho con cháu. Vào cái thời mông muội ban đầu, các nước trên thế giới đều như thế cả. Ở Nhật Bản, thời cổ đại Thiên hoàng cầm quyền đất nước, thời Trung cổ nhà Minamoto bá chiếm vùng Kantō, chính là những ví dụ.

Tù trưởng tuy rằng nắm được quyền uy trong tay, nhưng vì dân trí còn thấp kém, lòng người thay đổi khó lường nên việc duy trì thế cục đó là vô cùng khó khăn. Thuyết giảng đạo lý cao sâu đã không thể, mà nói chuyện lợi ích lâu dài cũng không xong, để nhân dân kết thành một khối mà tiến theo một phương hướng nhất định nào đó, chỉ còn cách lợi dụng cảm xúc kính sợ và vui sướng vốn đã hình thành tự nhiên trong lòng người mà chỉ ra những tai ương, hạnh

phúc ngay trước mắt. Đó gọi là ân huệ và uy quyền của bậc quân chủ.

Có lẽ cách giáo hóa dân chúng bằng “lễ nhạc” đã được sinh ra như thế. “Lễ” chủ yếu là việc tôn kính bậc trưởng thượng, khiến cho nhân dân tự nhiên biết được sự tôn quý của quyền uy của quân chủ. “Nhạc” là thứ âm thanh xoa dịu lớp ngu dân, để họ sinh ra cảm xúc ngưỡng mộ đức độ của đấng quân vương một cách tự nhiên. Lễ nhạc thì chinh phục lòng người, còn vũ lực thì chế ngự bạo lực của dân chúng, khiến cho dân chúng bất giác trở nên an phận. Lấy việc ngợi khen người thiện làm dân vui, lấy việc phạt kẻ ác làm họ bớt âu lo, cứ vậy vận dụng cả “ân” lẫn “uy”, và dân chúng dường như không cảm thấy đau khổ gì nữa.

Thế nhưng việc khuyến thiện hay phạt ác thay đều chỉ do một mình quân chủ định đoạt nên dân chúng chỉ biết kính sợ hay vui sướng trước sự thưởng phạt này mà không hề biết nó được thực hiện dựa trên đạo lý như thế nào. Như vậy cũng không khác gì tai ương hay hồng phúc từ trên trời rơi xuống, không phải thứ có thể suy nghĩ mà tác động được; tất cả đều tùy thuộc vào ngẫu nhiên. Vì nguyên nhân của những thứ phúc họa ngẫu nhiên đó đều nằm trong tay quân chủ một nước, nên nhìn từ phía nhân dân thì quân chủ là một thực thể trên cả con người. Ở Trung Quốc người ta tôn kính gọi quân chủ là “Thiên tử”, hẳn là tên gọi này cũng xuất phát từ sự tình kể trên.

Chẳng hạn trong lịch sử cổ đại hay có chuyện miễn thuế ruộng đất cho nông dân. Chính phủ dù cho có tiết kiệm đến mấy, thì từ quân chủ trở xuống cũng cần chi tiêu cho việc sinh hoạt của đế

vương trong cung đình và các khoản công phí, vậy mà chi tiêu ấy vẫn không bị ảnh hưởng cho dù miễn thuế trong mấy năm, thế mới thấy trước đó sưu thuế áp đặt lên nhân dân quá hà khắc, đến nỗi nguồn thu đó đủ dư dả cho thời gian sau. Nhân dân cho dù có bị sưu cao thuế nặng, hay đột nhiên được miễn thuế vài năm cũng không biết lý do. Họ chỉ biết khi bị áp thuế cao thì coi là thiên tai mà kinh sợ, khi thuế được giảm nhẹ thì cho là phúc trời mà vui sướng. Bất kể tai họa hay hạnh phúc đều do thiên tử giáng xuống, nên thiên tử giống như có năng lực của cả sấm sét và cột thu lôi. Sấm sét cũng là lệnh của thiên tử, và khiến người ta không bị sét đánh cũng là do ông ta. Điều duy nhất mà nhân dân có thể làm là hướng lên thiên tử và cầu nguyện mà thôi. Sùng bái thiên tử như quỷ thần cũng đã từng là đạo lý vậy.

Dưới con mắt người hiện đại, những chuyện được mô tả ở trên hẳn là rất bất hợp lý. Nhưng đây là kết quả do thời thế đương thời tạo ra, nên tuyệt đối không thể lấy tiêu chuẩn hiện nay mà phê phán. Với trình độ dân chúng thời bấy giờ, không thể đối thoại về trí tuệ, cũng không thể chế định luật pháp để cùng nhau tuân thủ. Nếu mang pháp luật các nước phương Tây hiện đại vào áp dụng cho xã hội Trung Quốc cổ đại thời Nghiêu-Thuấn, chắc sẽ không có một ai hiểu được chủ trương của luật pháp ấy mà tuân thủ theo. Đây không phải là chuyện người dân bất chính, mà chỉ là họ không có đủ trí lực để hiểu được tinh thần của pháp luật đó. Nếu để cho những con người này tự tung tự tác, không biết họ sẽ gây nên tội ác hay tai vạ như thế nào. Duy chỉ có người tù trưởng là nắm rõ thời thế, dùng “ân” để làm người ta vui, dùng “uy” làm người ta sợ, đối xử với các thành viên bộ tộc như con trong nhà, bảo vệ, chăm nom cho họ. Từ việc lớn như định đoạt quyền sinh quyền sát đến việc nhỏ như thu

chi gia đình hằng ngày, tù trưởng can thiệp vào tất cả mọi việc. Chúng ta nhìn cảnh tượng ấy thì thấy thiên hạ giống như một gia đình, hoặc như một lớp học vậy, còn quân chủ thì như cha mẹ hay thầy giáo. Bậc quân chủ có ân uy không thể dò đoán, một mình kiêm cả ba vai, cha mẹ, thầy giáo lẫn quỷ thần.

Như thế, nếu bậc quân chủ chế ngự được ham muốn riêng mà thực hành việc đức việc nghĩa một cách công bình vô tư, cho dù trí tuệ có thiếu sót chằng nữa thì ông ta sẽ vẫn được tôn vinh là bậc minh quân nhân từ. Đây chính là “thái bình thuở mông muội”. Vào thời đại ấy đó là việc không thể tránh khỏi, mặt khác cũng rất đáng ngưỡng mộ. Ba đời vua Nghiêu-Thuấn-Vũ của Trung Hoa cổ đại đã cai trị xã hội như vậy. Ngược lại, khi bậc quân chủ chỉ chạy theo dục vọng cá nhân, không lo tích đức mà lạm dụng quyền lực thì sẽ bị gọi là bạo quân. Đây gọi là “bạo chính thuở mông muội”, dưới ách cai trị đó, dân chúng không thể nào sống yên ổn được.

Kết cục là ở thời kỳ dã man mông muội, trong xã hội con người chỉ tồn tại hai khái niệm “ân” và “uy”. Không có ân đức thì chỉ còn bạo uy, không có ơn mưa móc sâu dày thì chỉ còn cướp đoạt tàn bạo. Giữa những khái niệm trên, người ta không thể nhận ra bóng dáng của trí tuệ ở nơi nào. Sách *Mạnh Tử* có nói, “Đạo có hai, nhân hay bất nhân, và chỉ vậy mà thôi,” chính là ý như thế. Xa hơn nữa, tư duy này không chỉ thể hiện ở phương diện chính trị, ngay cả khi đánh giá phẩm chất của một cá nhân, ta thấy cách đánh giá đều rất cực đoan và tiêu chuẩn thì rất rõ rệt. Xem cổ thư của Nhật Bản hay Trung Hoa, cả kinh thư lẫn sách lịch sử, khi giảng “đạo” mà bình về phẩm hạnh con người, tất cả đều lấy “đức” làm tiêu chuẩn. “Nhân hay bất nhân”, “hiếu hay bất hiếu”, “trung hay bất trung”, “nghĩa hay

bất nghĩa”, thấy đều là những cách so sánh vô cùng áp đặt. Nếu không phải là bậc thánh nhân như Bá Di thì là phường đại ác như Đạo Chích^[80], không phải trung thần thì là nghịch tặc. Cách đánh giá như thế hoàn toàn không có chỗ cho hoạt động của trí tuệ. Nếu ngẫu nhiên ai đó có một thành quả nhờ trí tuệ ưu việt đi nữa thì thành quả ấy sẽ lại bị coi là chuyện nhỏ nhặt mà cũng chẳng ai quan tâm. Rõ ràng là trong thời đại dã man chưa có văn minh, cái duy nhất chi phối xã hội con người chỉ là đạo đức, ngoài ra không có gì khác được dùng đến.

Sự phát triển của trí lực

Khi văn minh rớt cuộc cũng được mở mang và trí lực dần được tiến bộ, lòng người cũng theo đó mà sinh ra tinh thần hoài nghi. Đối với những hiện tượng tự nhiên, con người không chỉ không còn thờ ơ nữa mà bắt đầu đi tìm nguyên nhân của chúng. Tuy có thể không đạt đến được căn nguyên chính xác, nhưng một khi đã có được tinh thần hoài nghi, con người đã có thể cân nhắc được lợi hại trong sự vật hiện tượng mà suy nghĩ ra phương cách để được cái lợi mà tránh cái hại. Gia cố nhà cửa để tránh mưa gió gây hại, đắp đê đê phòng sông ngòi ngập lụt, đóng thuyền để đi lại trên nước, lấy nước mà dập lửa, dùng thuốc để trị bệnh, tưới tiêu để phòng hạn hán, v.v. Dần dà, bằng chính sức mình con người đã có được cuộc sống an toàn hơn.

Khi nhận ra được sức lực bản thân có khả năng làm được gì đó để cải thiện, những suy nghĩ ấu trĩ như kinh sợ thiên tai sẽ dần dần biến mất, ngay đối với quỷ thần mà mới hôm qua họ còn trông cậy

thì lòng tin ngưỡng của họ cũng vui đi khá nhiều. Cho nên cứ mỗi bước trí tuệ tiến lên thì dũng khí cũng sinh ra ở một bậc cao hơn. Trí tuệ càng tiến bộ vượt bậc thì dũng khí theo đó sẽ phát sinh vô hạn.

Quan sát văn minh phương Tây ngày nay chúng ta sẽ thấy hầu như bất cứ thứ gì nằm ngoài cơ thể, hễ là đối tượng mà năm giác quan cảm nhận được thì họ đều điều tra, nghiên cứu tính chất, hoạt động cũng như nguyên lý của hoạt động ấy. Nếu phát hiện được đặc điểm có ích thì họ bằng mọi cách sẽ tận dụng, mà đặc điểm có hại thì họ bằng mọi cách sẽ loại trừ. Phương Tây đang tiến hành tất cả những gì mà năng lực con người hiện tại có thể tác động được. Sóng gió Thái Bình Dương tuy dữ tợn, nhưng họ đã chế ngự nước và lửa để tạo ra động cơ hơi nước rồi nhờ đó có thể băng qua được biển rộng. Dãy núi Alps cao ngất nhưng nếu phá núi mở đường thì xe cũng đi được. Họ đã phát minh ra cột thu lôi nên sấm sét cũng chẳng đáng sợ như ngày xưa nữa. Nghiên cứu hóa học của họ cũng dần dần có được thành quả và con người từ lâu đã không còn chết như ngã rạ vì nạn đói nữa. Sức mạnh của điện thật đáng sợ, nhưng khéo lợi dụng có thể thay người đưa thư để truyền tin bằng điện tín. Tính chất của ánh sáng huyền diệu khó hiểu nhưng họ có thể ứng dụng nó trong chụp ảnh, để ghi lại chính xác hình dáng của vật thể. Họ xây cảng để bảo vệ tàu thuyền khỏi sóng gió. Nếu có bệnh truyền nhiễm lây lan, họ sẽ tìm cách phòng chống hoặc cách ly nó.

Nói chung, trí tuệ của con người đã chiến thắng tự nhiên, từ đó dần bước vào lĩnh vực của tự nhiên, phân tích và tìm ra những bí mật của nó, rồi dần dần kiểm soát hoạt động của cả tự nhiên, khiến tự nhiên phải phục vụ cho mình. Có thể nói, trí tuệ và dũng khí con người là vô địch trong trời đất. Một khi đã kiểm soát và điều khiển

được tự nhiên rồi thì có lý do gì để sợ hãi hay sùng bái nó nữa? Kể nào còn té núi, vái sông nữa? Với những con người văn minh, toàn thể sông, núi, đầm lầy, đại dương, mưa gió, mặt trời, mặt trăng đều là nô lệ mà thôi.

Con người đã biết thuần phục sức mạnh của tự nhiên và có thể khiến nó tuân theo mình điều khiển, vậy hà cớ gì mà chúng ta phải sợ và tuân theo sức mạnh của một ai đó, trở thành con rối trong tay họ? Khi trí lực của dân chúng đã phát triển thì sẽ không có chuyện bỏ qua những hành động của ai đó mà không truy tìm nguyên nhân đằng sau của chúng. Họ nhận ra rằng lời của bậc thánh nhân hay hiền giả cũng không phải trăm phần trăm đáng tin cậy, giáo lý trong kinh điển cũng không phải là hoàn toàn không có chỗ đáng ngờ, xã hội lý tưởng của những bậc minh quân trong truyền thuyết như Nghiêu-Thuấn cũng chẳng đáng để ngưỡng vọng, hành động của bậc trung thần nghĩa sĩ không phải lúc nào cũng đúng. Cổ nhân sống trong thời xưa mà làm việc cũ của họ. Bản thân ta sống trong hiện tại thì phải làm việc của ngày nay. Chúng ta cứ chăm chăm áp dụng những điều xưa cũ rồi đem vào thực tế bây giờ để làm gì mới được? Hiểu được những điều này, tự nhiên tâm hồn ta sẽ rộng mở, tựa hồ như trong trời đất không còn thứ gì có thể cản trở sự tự do của tinh thần ta được nữa.

Một khi tinh thần đã được tự do, thì có lý do gì để cơ thể phải chịu ràng buộc? Thời đại bạo lực chi phối rồi cũng suy tàn, và trí lực thì dần dần sẽ chiếm lấy ưu thế. Trí lực và bạo lực rồi sẽ không còn ở thế cân bằng nữa, vậy thì, trong quan hệ giữa người với người, việc họa phúc ngẫu nhiên cũng sẽ giảm bớt. Cho dù có kẻ nào định lạm dụng bạo lực đi nữa thì xã hội sẽ dùng đạo lý để phản kháng,

hoặc nếu đạo lý không khuất phục được thì vẫn có thể tập hợp sức lực của nhiều người mà kiềm chế được sự lạm dụng ấy. Khi đã dùng lý lẽ chế ngự được bạo lực, thì những mối quan hệ xã hội dựa trên cơ sở bạo lực cũng tự nhiên sẽ đổ vỡ. Vì vậy “chính phủ” hay “dân chúng” thì cũng chỉ là danh nghĩa khác nhau, và chức phận khác nhau, chứ về mặt địa vị thì không phân biệt đâu là người trên, kẻ dưới. Chức trách của chính phủ là bảo hộ nhân dân, trợ giúp người yếu và ngăn chặn kẻ mạnh lạm hành. Đó là chức phận đương nhiên phải thực hiện, không đáng để nhận được sự tán thưởng đặc biệt nào.

Cho dù một kẻ cai trị có tự mình tích đức, dùng “lễ nhạc - chinh phạt” mà thực thi ân huệ, quyền uy đi nữa, thì nhân dân cũng sẽ trước hết tìm hiểu quân chủ là người như thế nào, truy cho cặn kẽ cái ân cái uy ấy, rồi dựa vào đó mà cân nhắc ơn mưa móc nào đáng để nhận, cũng như bất khuất trước cái uy nào không đáng để sợ. Dân chúng không hề thỏa hiệp đâu, bởi họ cũng không quan tâm đến điều gì khác hơn chính cái mục đích của mình là chân lý, sự thật.

Những ai có năng lực trí tuệ thì đều có thể tự mình kiểm soát bản thân, và điều đó có nghĩa là tự trong bản thân họ đã thực thi chuyện thưởng chuyện phạt rồi, nên họ không cần phải dựa vào những kẻ bên ngoài. Ví dụ khi ai đó làm được việc tốt, anh ta biết trong thâm tâm sẽ sinh ra cảm giác hạnh phúc như một phần thưởng, nên anh ta sẽ tự làm điều thiện vì chính bản thân mình. Anh ta đâu cần phải ganh đua với người khác, hay vọng theo cổ nhân. Hay khi ai đó làm việc xấu anh ta cũng biết trong lòng sẽ sinh ra cảm giác xấu hổ, như một sự trừng phạt, và do anh ta hiểu rằng mình

không nên làm điều ác, nên anh ta sẽ tránh làm điều ác. Anh ta đâu phải lo nghĩ đến người khác, hay kính sợ cổ nhân. Tại sao ta lại phải sợ hãi hay vui sướng trước ân sủng và uy vũ của một ai đó ngẫu nhiên xuất hiện trước mặt?

Thêm nữa, nếu thử hỏi một người văn minh về quan hệ giữa chính phủ và nhân dân, hẳn sẽ nhận được câu trả lời như sau: “Vua chúa cũng chỉ là con người như tôi, chẳng qua ngẫu nhiên được sinh ra ở địa vị ấy, hoặc nhờ chiến thắng nhất thời nhảy lên ngôi ở ngôi vương mà thôi. Đại nghị sĩ trong quốc hội cũng chỉ là công bộc của đất nước được chọn ra nhờ bầu cử. Tại sao ta lại phải theo mệnh lệnh của những người này mà thay đổi đạo đức hay hành động của bản thân? Chính phủ là chính phủ, tôi là tôi. Việc cá nhân của bản thân tôi, dù nhỏ nhặt thế nào đi nữa, cũng không cho phép chính phủ xen vào. Tôi cũng không cần quân đội hay hình pháp. Lẽ ra tôi không có trách nhiệm đóng thuế để duy trì những thứ này, nhưng vì xã hội còn nhiều kẻ xấu, nên tôi bắt buộc mới phải đóng thuế. Tôi đóng thuế chỉ bởi vì bọn ác nhân này. Cho nên thật bất hợp lý khi yêu cầu tôi đóng thuế nhằm phục vụ những việc kiểu như để chính phủ kiểm soát tôn giáo hay giáo dục, hoặc để xây dựng luật pháp cho nông công thương nghiệp, hay vô lối tráng trợn hơn nữa như để uốn nắn cuộc sống thường nhật của tôi, chỉ dạy chính cá nhân tôi cách tu thân thế nào và kiểm kế sinh nhai ra sao. Có ai lại đi quỳ gối trước kẻ khác mà cầu xin hãy hướng dẫn tôi thành người tốt hay không? Có ai lại trả tiền cho đũa vô học mà nhờ dạy mình cách sinh sống hay không?”

Nếu viết ra những gì mà thâm tâm một người văn minh suy nghĩ về chính phủ, chắc cũng không xa những nội dung được thuật ở

trên lâm đầu. Đối với những con người như vậy thì chẳng phải là vô ích khi nói chuyện ảnh hưởng đến họ bằng cái đức độ vô hình, hay dẫn dụ họ bằng ơn huệ và uy vũ cá nhân hay sao?

Từ đạo đức cá nhân đến đạo đức cộng đồng

Tất nhiên với tình hình thế giới hiện nay, ở bất cứ nơi đâu, không có quốc gia nào mà ở đó toàn dân đều là người có trí tuệ. Tuy nhiên càng xa thời kỳ nguyên thủy (miễn là nền văn hóa của nước ấy không thụt lùi), trí tuệ của nhân dân cũng sẽ được nâng cao và phổ cập. Vì thế, cho dù tập quán cũ vẫn còn bám rễ sâu trong xã hội, và trí lực của nhân dân tầng lớp dưới vẫn nghèo nàn, chỉ biết ngẩng lên trông chờ ân huệ cùng uy vũ của kẻ bề trên, song đến khi họ tiếp xúc nhiều với những sự việc và ý tưởng mới thì tinh thần hoài nghi dám đặt câu hỏi của họ sẽ bắt đầu nảy nở.

Ví dụ như, giả sử lãnh tụ của một nước được cho là “anh minh” nhưng trên thực tế lại không phải như vậy, giả sử ông ta ngoài mặt thì nói “coi dân như bầy con nhỏ”, ấy vậy nhưng giữa “cha mẹ” và “bầy con” lại tranh giành tiền thuế, cha mẹ thì ức hiếp con cái, con cái thì lừa dối cha mẹ, thật là cảnh tượng xấu xí thậm tệ. Trong trường hợp này, ngay cả lớp dân chúng ít học ở dưới giai tầng trung lưu cũng phải hoài nghi trước mâu thuẫn giữa lời nói và hành động của kẻ cai trị đó. Có thể họ ngoài mặt không chống đối, tuy nhiên không ai mà không ngờ vực trước cung cách cai trị đó. Một khi đã sinh ra lòng hoài nghi ngờ vực, thì tâm lý tin tưởng mà quy thuận cũng mất đi ngay. Lúc đó thì ông ta không thể áp dụng cách cai trị bằng thuyết phục đạo đức này nọ được nữa.

Những sự việc như thế này nếu đọc sách sử sẽ thấy được ghi chép rõ ràng. Nhật Bản, Trung Quốc hay phương Tây cũng vậy, chuyện một bậc vua chúa từ bi sâu nặng xuất hiện và trị nước thảy đều là chuyện xa xưa. Còn Nhật Bản hay Trung Quốc cho đến gần đây thì luôn luôn thất bại khi cố gắng sản sinh ra một vị quân vương như thế. Ở các nước phương Tây từ khoảng thế kỷ 17,18 trở đi, quân vương từ bi càng lúc càng ít đi, rồi vào thế kỷ 19 thì không còn tồn tại một vị quân vương có năng lực nào. Đây không phải là do đức độ của hoàng gia bị suy yếu, mà vì trí tuệ và đạo đức của thường dân đã được nâng lên cao, nên phạm vi lan tỏa của lòng nhân từ, ân huệ của bậc quân vương đã bị mất đi. Ví dụ như nếu bây giờ bên các nước phương Tây có xuất hiện một vị quân vương nhân từ rất mực đi nữa thì đó cũng chỉ như là “lồng đèn trong đêm trăng” mà thôi. Vậy mới nói, nền chính trị lấy nhân đức để cai trị chỉ có tác dụng trong xã hội hãy còn dã man và chưa văn minh. Một quân vương nhân từ cũng vậy, chỉ cao quý đối với dân chúng khi họ hãy còn dã man, chưa được văn minh mà thôi. Những phẩm chất thuộc đức hạnh cá nhân theo đà tiến bộ của văn minh sẽ ngày càng mất dần sức mạnh của nó.

Mặc dù tôi nói rằng đạo đức mất đi sức ảnh hưởng theo sự phát triển tuần tự của văn minh nhưng điều đó không có nghĩa là hàm lượng của đạo đức trong xã hội đã bị suy giảm. Khi nền văn minh trưởng thành lên thì hàm lượng của tri thức và đạo đức đều tăng trưởng. Các phẩm hạnh cá nhân được khuếch đại và trở thành đạo đức cộng đồng, tầm ảnh hưởng của tri thức tập thể cùng đạo đức cộng đồng được mở rộng hơn trong đông đảo dân chúng, rồi dần dần tiến tới một thời đại hòa bình. Và bởi những phương pháp duy trì hòa bình cũng ngày một tiến bộ hơn, nên chuyện tranh đoạt cũng

càng ít đi, sau cùng sẽ tới thời điểm không còn những kẻ đánh nhau vì đất đai hoặc tài sản. Lúc ấy, đương nhiên những hành động hèn kém như việc tranh giành ngôi vương cũng sẽ biến mất. Những từ như “chúa công” hay “thảo dân” này nọ sẽ chỉ còn tồn tại trong quá khứ, ngay cả trong trò đùa của trẻ con cũng không còn ai nhắc đến nữa.

Chiến tranh cũng sẽ không còn xảy ra. Các hình phạt cũng sẽ bị bãi bỏ. Chính phủ khi ấy không còn là một công cụ để trấn áp cái xấu, mà đơn giản chỉ tồn tại để sắp xếp sự việc trong trật tự, tiết kiệm thời gian và giảm thiểu lao động lãng phí. Sẽ không có người bội ước nên chúng từ vay mượn không phải để làm bằng có khi kiện tụng, mà chỉ còn là văn bản ghi nhớ mà thôi. Phòng trộm cắp cũng không tồn tại nên cửa nẻo chỉ để phòng mưa gió hay chó mèo lèn vào, và khóa cũng không cần thiết nữa. Không ai nhặt được của rơi trên đường mà lấy làm của riêng, vì vậy cảnh sát chỉ có mỗi việc đi loanh quanh tìm người đánh rơi. Kính viễn vọng được chế tạo thay cho đại pháo, trường học được xây dựng thay cho nhà tù, những hình dung về binh lính hay ác nhân chỉ còn lại trong tranh ảnh xưa, hay nếu không xem diễn kịch thì cũng không tưởng tượng được. Lễ nghĩa trong gia đình được giáo dục đầy đủ, nên không cần phải nghe thuyết giảng bên ngoài. Cả đất nước như một gia đình, mà mỗi gia đình lại như một ngôi chùa vậy. Cha mẹ như là sư trụ trì, còn con cái thì như là đệ tử. Nhân dân trên toàn thế giới được bao trùm bởi bầu không khí của “lễ nghĩa” và họ như thể tắm mình trong biển “đạo đức”. Tôi gọi đó chính là cảnh “thái bình của văn minh”.

Tôi không biết được liệu bao nhiêu ngàn năm sau thì sẽ có được cảnh thái bình như vậy. Đây có thể chỉ là một giấc mơ, thế nhưng,

giả sử với sức lực của con người mà có thể đạt được đến cảnh giới như vậy thì phải nói sức ảnh hưởng của đạo đức quả thật là mênh mông, vô hạn. Trong thời đại dã man u tối, phẩm hạnh cá nhân phát huy tốt nhất sức mạnh của mình, song, theo trình độ tiến bộ của văn minh, sức mạnh của đức hạnh cá nhân rồi sẽ mất đi, nó tự thay đổi và trở thành đạo đức cộng đồng. Nếu cứ thử tưởng tượng đến đỉnh cao của văn minh mấy trăm, mấy vạn năm về sau, chúng ta hẳn sẽ thấy sức mạnh của đạo đức cộng đồng to lớn vĩ đại như thế nào.

Nơi chốn của "đạo đức" bị giới hạn

Trên đây tôi đã phân tích về thời đại thích hợp cho đạo đức. Ở phần này tôi xin bàn thêm về nơi chốn phù hợp.

"Thái bình của dã man" không phải là mục đích tôi muốn hướng đến. Hay đợi đến cảnh "thái bình của văn minh" vài ngàn vạn năm nữa thì cũng thật là một câu chuyện xa vời. Vì vậy với trình độ văn minh tại thời điểm này, việc phân biệt rõ các nơi chốn, nơi nào "đạo đức" có thể được thực hành, còn nơi nào thì không, là điểm tối quan trọng đối với việc nghiên cứu văn minh. Nếu quốc dân của một nước phát triển càng ngày càng bỏ xa hơn sau lưng tình trạng dã man thì sự phân biệt ấy sẽ càng lúc càng sáng rõ, nhưng đối với những người chưa được văn minh, thì càng cố phân biệt họ càng dễ mắc sai lầm lớn về mục đích mà không biết. Rất nhiều người muốn đạt được cảnh thái bình của văn minh trong khi vẫn bám víu vào tình trạng thái bình của dã man!

Nguyên nhân để những học giả cổ học tuy sống trong thời nay mà vẫn ngưỡng vọng về ngày xưa, tôi cho có lẽ nằm ở chỗ họ đã phạm sai lầm trong sự phân biệt nơi chốn cũng như trong thứ tự ưu tiên. Làm như vậy khác gì lên rừng mà kiếm cá, hay leo lên mái nhà mà không dùng thang. Vì nghĩ trong lòng là một chuyện, mà thực tế lại luôn diễn ra theo hướng khác, nên những học giả cổ học không thể trình bày rõ ràng suy nghĩ của bản thân cho người khác được. Không chỉ vậy, họ cũng không thể trả lời được câu hỏi do chính mình đặt ra. Tâm trí bấn loạn, cả đời lạc lối trong mù mịt, không biết phải đi theo hướng nào. Cái vòng dưng lên rồi phá đi cứ lặp đi lặp lại, đưa ra lập luận rồi chính mình lại phủ nhận lập luận ấy, rốt cuộc gộp lại thì thành quả cả đời của họ sau khi cộng vào trừ đi chỉ là con số không. Thật là tội nghiệp. Những người như vậy không phải đang thực hành đạo đức, mà ngược lại họ đã trở thành nô lệ để cho đạo đức hành hạ. Lý do tôi xin được trình bày như sau.

Vợ chồng, cha mẹ con cái, những người cùng sống dưới một mái nhà làm thành một gia đình. Những thành viên trong gia đình kết nối bằng yêu thương, và đồ đạc trong nhà không quy định rõ ràng là của người này hay người khác hoặc cho nhận thế nào. Mất đi cái gì cũng không tiếc, mà nhận được thứ gì cũng không vui. Không lịch sự cũng không bị trách móc, mà có vụng về thì cũng không phải lấy làm hổ thẹn. Sự hài lòng của vợ con trở thành niềm vui của người chồng, người cha, nỗi khổ của người chồng, người cha trở thành mối âu lo cho vợ con. Người ta đặt các thành viên trong gia đình lên trên cả bản thân, nhìn thấy họ thỏa mãn mà người ta lấy làm sung sướng. Chẳng hạn, khi nhìn con yếu vật vã vì bệnh tật, nếu có cách nào chuyển đau đớn đó sang bản thân để con mình được thuyên

giảm, chắc chắn không cha mẹ nào mà không hy sinh sức khỏe bản thân để cứu con mình.

Nói một cách đơn giản, trong gia đình thì không hề tồn tại ham muốn bảo vệ những gì mình sở hữu, hay giữ gìn thể diện, hay suy nghĩ tham sống sợ chết. Vì vậy trong quan hệ giữa các thành viên trong gia đình, không cần quy tắc hay cam kết. Hơn nữa, mưu trí hay sách lược có muốn cũng không có chỗ để dùng. Trí tuệ chỉ còn hữu dụng ở chỗ quản lý việc nhà. Quan hệ của một gia đình tạo được vẻ đẹp kỳ diệu chỉ dựa vào nền tảng đạo đức.

Họ hàng mà xa một chút thì mối quan hệ cũng khác đi ít nhiều. Anh chị em ruột thì xa hơn vợ chồng con cái, chú cháu thì xa hơn anh em ruột, đến anh em họ thì đã bắt đầu thành người dưng. Họ hàng càng xa thì tình cảm trong quan hệ cũng theo đó mà giảm dần. Vì vậy anh em ruột khi trưởng thành và lập gia đình thì tài sản cũng sẽ tách riêng. Đến chú, cháu, anh em họ thì càng rõ hơn nữa. Lại như giữa bạn bè với nhau cũng có những mối quan hệ tình thâm nghĩa trọng, những “bạn bè sống chết có nhau”^[81] hay “bạn thân không bao giờ phản bội”^[82] thì cũng thân thiết không kém gì cha con, anh em. Song với trình độ văn minh ngày nay thì phạm vi của tình bạn như thế cực kỳ nhỏ hẹp. Xưa nay chưa từng nghe ai có vài chục người bạn mà người nào cũng là “bạn thân không bao giờ phản bội” lâu dài cả.

Trong xã hội lại có quan hệ vua-tôi. Bản chất của nó không khác gì quan hệ huyết thống gia đình, đồng cam cộng khổ sống chết có nhau, thậm chí có những trung thần còn đại nghĩa diệt thân vì quân chủ. Xưa nay trong nhận thức chung của xã hội, những kết quả từ

mối quan hệ này đều hoàn toàn được quy về tình cảm giữa bậc quân chủ và kẻ hạ thần, không ai nghĩ đến có nguyên nhân nào khác. Tuy nhiên cách nghĩ này chỉ phản ánh từ một góc độ và bị tên gọi “vua-tôi” chi phối, chứ chưa nhận ra được bản chất của hiện tượng. Nếu tìm hiểu sự thực từ một góc nhìn khác, chắc chắn chúng ta sẽ tìm ra được nguyên nhân lớn nữa. Vậy nguyên nhân ấy là gì mới được? Đó là tâm lý bè phái bẩm sinh của con người và bầu không khí của thời đại đó nữa.

Thuở ban đầu, khi số lượng vua và tôi còn ít, như Hōjō Sōun và sáu thuộc hạ chống kiếm làm gậy tiến về phía Đông, chắc hẳn tình cảm giữa họ rất sâu nặng, còn thân thiết hơn cả cha con anh em. Thế nhưng khi đã chiếm được một vùng trong tay, nhân số thủ hạ gia tăng, đến khi địa vị của quân vương bắt đầu truyền cho con cháu đời sau, quan hệ vua tôi chắc chắn không thể như những buổi ban đầu kia được nữa. Đến lúc này thì cả vua cả tôi đều chỉ truyền miệng cho nhau về tấm gương cha ông khi xưa mà thôi. Quân vương muốn mượn sức của quần thần để bảo vệ gia tộc mình. Quần thần thì tôn sùng hệ thống vương tộc và tình nguyện làm nô bộc, kết hợp lại hình thành nên một dạng phe cánh. Một khi xảy ra sự biến, thì dốc sức bảo vệ bậc hoàng thất, đồng thời giành được lợi ích cho bản thân. Cũng có lẽ vì đặc điểm của thời đại này chính là trong một đời có thể làm rạng rỡ công danh bản thân, nên ai cũng sẵn sàng tan xương nát thịt mà dấn thân. Tuy vậy, không hẳn là giữa vua và tôi có mối quan hệ thân thiết sống chết có nhau. Vì vậy, các trung thần nghĩa sĩ thường nói “Xã tắc vi trọng, quân vi khinh”^[83], nếu họ cho rằng quân vương kém cỏi vô dụng thì cho dù hoàng tộc chỉ có duy nhất một mình ông ta đi nữa, vẫn có trường hợp kẻ quân chủ bị truất phế bằng những thủ đoạn đặc biệt. Cho

nên khó mà nói có tình cảm sâu nặng trong quan hệ quân thần. Lại nữa, những kẻ tử trận, những kẻ mất thành thì mổ bụng tự sát^[84], phần lớn bọn họ làm vậy đều là theo tinh thần của thời đại. Họ nghĩ rằng nếu không hy sinh tính mạng thì không thể giữ thể diện của người võ sĩ, nên chọn cái chết để bảo toàn danh dự; hoặc họ đành phải chết vì nếu có chạy trốn thì cũng khó mà giữ được mạng.

Quyển *Thái hình ký* có chép, khi nhà Hōjō (Mạc phủ Kamakura) bị diệt vong, tại chùa Tōshō ngày 22 tháng Năm năm Genko 3 (Nguyên Hoảng, 1333), hơn 870 binh tướng đã cùng tự sát với nhiếp chính Hōjō Takatoki. Ngoài ra trên toàn vùng Kamakura, còn có sáu nghìn người khi nghe tin đó cũng đã chọn cái chết. Những người này đều có quan hệ thân tộc hay là bộ hạ của những người đã tự sát kia. Phải chăng Hōjō Takatoki là bậc quân chủ đức hạnh lớn đến nỗi có thể tạo ra quan hệ như ruột thịt với hơn 6.870 bộ hạ như vậy? Chắc chắn là không. Nhìn qua thảm cảnh trên, các vị sẽ thấy không thể đánh giá tầm vóc đức độ của bậc quân chủ chỉ bằng số lượng những bộ hạ tử trận hay mổ bụng tự sát. Cho dù chết vì bạo chúa hay vì minh quân đi nữa, thực tế cho thấy là số lượng những người thật sự hy sinh thân mình vì có tình vua tôi sâu nặng ít ỏi một cách đáng ngạc nhiên. Nguyên nhân dẫn tới sự hy sinh này bắt buộc phải tìm ở nơi khác. Cho nên giữa vua chúa và bề tôi với nhau, khả năng tác động của đạo đức là vô cùng nhỏ hẹp.

Xây dựng nhà tế bần và bệnh viện để cứu tế người khốn cùng là hành động đầy lòng nhân đức, nhưng không phải xuất phát từ tình cảm giữa người nghèo và những người đưa tay giúp đỡ họ, mà do một bên là người giàu, một bên là kẻ nghèo nên mới sinh ra việc này. Phía giúp đỡ vừa giàu lại có tâm từ thiện, phía nhận sự giúp đỡ

thì nghèo khó đã đành mà cũng không nhận thức được cái đạo đức cũng như thất đức trong hành động trợ giúp ấy. Đối phương là người ra sao cũng không biết thì lẽ nào lại giao lưu thân thiết được. Vì vậy phát triển mô hình cứu tế người bần cùng như trên không phải là việc có thể nhân rộng trên toàn xã hội. Đây chỉ là hành động của những người có lòng vị tha, cho đi chút tài sản dư thừa để làm thỏa mãn cái tâm từ thiện của bản thân. Mặc dù đương nhiên đây là điều đáng được tán thưởng, nhưng phía cho đi không phải là vì người khác mà là để chính mình được thỏa mãn.

Hơn nữa nếu mô hình này càng được nhân rộng và triển khai trong thời gian dài, chắc chắn những kẻ bần cùng sẽ trở nên quen với việc được nhận mà không thấy đáng quý nữa. Chẳng những thế, người ta còn cho rằng việc nhận trợ giúp là đương nhiên, và khi những thứ được cho bị ít đi thì còn quay ra oán giận người giúp đỡ. Đến đây thì không khác gì bỏ tiền ra mua thù rước oán về cho mình. Ngay cả các nước phương Tây vẫn chưa có kết luận về vấn đề cứu tế người nghèo lợi hại ra sao, mặc dù giới tri thức đã bàn cãi rất nhiều. Kết cục, người ta chấp nhận rằng khi cho ai đó thứ gì, không còn cách nào khác ngoài việc phải nắm rõ tình cảnh và nhân cách của phía được nhận và tiếp xúc trực tiếp với người đó, và chỉ cho tặng một cách riêng tư. Đây lại là bằng chứng cho thấy không thể áp dụng đạo đức đối với một quy mô lớn như toàn xã hội được.

Như đã phân tích ở trên, phạm vi mà đạo đức có thể phát huy đầy đủ chỉ giới hạn trong gia đình mà thôi. Vượt ra ngoài phạm vi đó lập tức đạo đức sẽ mất đi sức mạnh của mình. Nói vậy nhưng lại cũng có câu “Quan hệ trong gia đình là mẫu hình của thiên hạ thái bình” và khiến ta băn khoăn liệu ngàn vạn năm sau, cả thế giới có

thể trở thành một nhà? Vạn vật đang hoạt động, có tiến có thoái, nhưng với nền văn minh hiện nay, có thể nói thế giới sẽ đạt đến cảnh giới ấy chừng nào nó còn tiến bộ. Vậy thì cho dù tiền đồ còn xa, chỉ như một bước trên con đường thiên lý, tiến bộ vẫn là tiến bộ, và ta vẫn cần nỗ lực tiến tới. Không có lẽ nào chỉ vì sợ con đường phía trước còn xa quá mà lại đặt ra giới hạn cho bản thân rồi dừng bước? Mong bạn đọc luôn lưu ý, bây giờ khi so sánh giữa văn minh các nước phương Tây và văn minh Nhật Bản cũng vậy, chênh lệch đó chỉ là một bước, và giới học giả cũng chỉ đang tranh luận bàn cãi về một bước này mà thôi.

Quy tắc và đạo đức là không thể tương hợp

Vốn dĩ đạo đức chỉ có thể thực hiện ở nơi có tình cảm, ở nơi nào có quy tắc thì khó áp dụng hơn. Hiệu năng của quy tắc nhìn qua thì tương tự hiệu năng của tình cảm, nhưng cách tác động thì khác nhau. Không những thế, hai khái niệm này tương phản nhau và không thể tương hợp được. Ngoài ra, trong quy tắc còn có hai chủng loại: quy tắc để thiết lập trật tự cho sự việc và quy tắc để đề phòng cái xấu xảy ra. Vi phạm quy tắc thuộc loại đầu tiên gọi là bất cần, vi phạm loại thứ hai thì do cái tâm bất lương. Ở đây chỉ đang bàn về quy tắc phòng ngừa cái xấu nên mong độc giả lưu ý.

Ví dụ để đảm bảo trật tự trong một gia đình, các thành viên có thể đặt ra quy tắc thức dậy lúc sáu giờ sáng và đi ngủ lúc mười giờ tối, nhưng đây không phải là quy tắc phòng ngừa cái xấu. Không thể gọi người nào vi phạm quy tắc này là tội nhân, vì đó chỉ là quy tắc được mọi người thống nhất để gia đình được tiện nghi sinh hoạt,

không cần quy thành văn bản mà trong lòng mỗi thành viên đều tự ghi nhớ và thực hiện. Trong quan hệ gia đình hay bằng hữu thân thiết thì chuyện vay trả tiền bạc cũng diễn ra tương tự vậy.

Thế nhưng, những thứ đang phổ biến rộng rãi trong xã hội hiện nay như chứng thư, khế ước hay luật pháp của chính phủ, điều ước giữa các quốc gia, luật dân sự và hình sự... lại là một dạng quy tắc khác. Trong số ấy có không ít là để đảm bảo trật tự cho mọi việc, nhưng trên bình diện chung, vai trò của chúng là công cụ để phòng ngừa cái xấu. Bởi lẽ tinh thần của mọi quy tắc là trình bày rõ ràng cả hai mặt lợi hại cho con người, khiến cho từng cá nhân phải lựa chọn dựa trên sự cân nhắc của bản thân. Ví dụ ăn trộm một ngàn lượng vàng thì sẽ bị tù mười năm, hay quá kỳ hạn giao ước mười ngày thì sẽ bị phạt một trăm lượng. Cả hai đối trọng được đưa ra, như ngàn lượng vàng và mười năm tù, hay trăm lượng tiền phạt với mười ngày trễ hẹn, bằng cách này quy tắc hướng cá nhân lựa chọn cái có lợi cho bản thân hơn. Ở đây tinh thần đạo đức hoàn toàn không tồn tại. Tình huống mà quy tắc đặt ra không khác gì cảnh đặt đồ ăn trước mặt đám chó mèo đang đói, đồng thời vung gậy hăm dọa chúng “hễ ăn là đánh”. Nhìn qua cũng có thể thấy đây không hề là chuyện tình cảm.

Để phân biệt rõ ràng giữa đạo đức và quy tắc, xin trình bày một ví dụ sau đây. Có hai người A và B đang thực hiện một thỏa thuận vay mượn tiền. Hai người có quan hệ thân thiết, cho mượn tiền không mong trả ơn, cũng không oán nếu không nhận được tiền trở lại. Sở dĩ không phân biệt của mình và của người là vì tình cảm sâu nặng, sự thân thiết đó hoàn toàn dựa trên đạo đức mà thành. Hoặc giả như bên cho vay có viết ra giấy một bản ghi nhớ, quy định thời

hạn trả và lãi suất đi nữa, đó vẫn chưa vượt ra khỏi phạm vi của đạo đức.

Thế nhưng nếu văn bản này được đóng dấu (ký tên) và dán tem thu thuế, đặt ra người bảo lãnh cũng như vật thế chấp, lúc đó sự việc đã vượt ra ngoài phạm vi của đạo đức, hai bên dựa trên quy tắc mà tiếp xúc với nhau. Trong quan hệ vay mượn này, không có xác chứng cho sự ngay thẳng của bên đi vay, nên người ta giả định bên đi vay sẽ gian lận, trường hợp không trả lại tiền thì sẽ yêu cầu người bảo lãnh thanh toán, nếu vẫn không được trả thì sẽ kiện ra tòa của nhà nước, hoặc thu giữ tài sản thế chấp. Đây cũng không khác gì việc trình bày cả hai mặt lợi hại, huơ gậy lên để hăm dọa chớ. Vì vậy khi quy tắc được dùng để hệ thống hóa, sắp đặt các sự việc, không thể tìm thấy bóng dáng của đạo đức ở đó nữa.

Giữa chính phủ và nhân dân, hay giữa hội trưởng và hội viên, giữa người bán và người mua, hoặc người cho vay và người đi vay, đến cả người thầy thu tiền dạy học và người học, tất cả các mối quan hệ này đều hoàn toàn dựa trên quy tắc, không thể nói là dựa trên đạo đức.

Chẳng hạn có hai công chức là đồng nghiệp của nhau. Anh A là người tận tụy với công việc, rời trụ sở về nhà rồi mà vẫn lao tâm khổ tứ đến mất ngủ. B thì không được như vậy, uống rượu chơi bời mà không mảy may bận tâm đến công vụ. Thế nhưng từ lúc tám giờ sáng đi làm đến bốn giờ chiều tan sở, B cũng làm việc và cho kết quả cũng không khác gì A, nói những việc cần nói và viết những gì cần viết. Như vậy nếu không có vấn đề gì gây hại đến công vụ thì

cũng không có lý do nào để trách cứ B. Việc A thành tâm thành ý khi làm việc thì cũng không có chuyện A sẽ được một biệt đãi nào đó.

Mặt khác, nếu chính phủ không đốc thúc thì dân chúng cũng không cần phải nộp thuế. Cho dù có ai đó dùng bạc giả để nộp thuế, nhưng một khi đã thu bạc giả vào rồi thì lỗi bắt cần nằm ở phía người thu. Hoặc nếu người nộp tính nhầm mà trót nộp nhiều hơn mức yêu cầu thì tổn thất đó người nộp phải chịu. Nếu người bán ra giá quá cao nhưng người mua đã mua rồi thì người mua phải chịu thiệt, cũng như khi lỡ trả thừa tiền thối thì người bán cũng phải chịu mà thôi. Lúc cho vay tiền cũng vậy, nếu làm mất chứng từ thì coi như mất trắng. Rồi cả trái phiếu hay chứng thư bảo lãnh, nếu tự mình để quá hạn thì phải chịu tổn thất vì chúng trở thành những mảnh giấy lộn. Nhặt được vật rơi rồi đem giấu đi, nếu không ai biết được thì coi như người nhặt được của. Không những thế, ngay cả đi ăn trộm mà không bị bắt gặp, coi như kẻ trộm cũng đắc lợi. Với thực trạng này, thế giới hiện nay dường như là chỗ tập hợp của những con người xấu, không hề có dấu tích của đạo đức; trật tự chỉ được miễn cưỡng thiết lập nhờ dựa vào những quy tắc vô tình. Bụng dạ bất lương thì đầy rẫy, nhưng sở dĩ không được tung tác là nhờ có quy tắc ngăn chặn chúng ở giới hạn cho phép. Đây không khác gì đi bộ trên lưỡi dao sắc bén. Thật không đáng báo động hay sao?

Tác dụng của quy tắc

Như vậy, tâm tính con người là thứ ti tiện, và quy tắc là thứ vô tình. Nhìn qua những biểu hiện bên ngoài đó thì thấy tình hình thật đáng báo động. Tuy nhiên nếu khảo sát thêm một bước, nhìn ra

nguyên nhân tạo ra quy tắc và tác dụng của nó, thì phải nói rằng chẳng những đây không hề là điều bất thường, mà còn là trạng thái tốt nhất có thể trong thế giới hiện nay.

Nói quy tắc là để ngăn chặn cái ác, nhưng quy tắc được tạo ra không phải vì mọi người trong thiên hạ đều là kẻ xấu. Do thiện ác trộn lẫn nhau khó mà phân biệt nên việc đặt ra quy tắc là để bảo vệ người tốt. Mặc dù có thể trong vạn người mới có một người xấu, nhưng kẻ bất lương luôn tồn tại đâu đó, nên quy tắc buộc phải lấy những người này làm đối tượng. Đây cũng giống như cách phân biệt tiền giả. Dù cho trong một vạn *yen* mới có một đồng *yen* giả, thì vẫn phải kiểm tra lại toàn bộ một vạn *yen* đó. Vì vậy, cho dù số lượng quy tắc trong xã hội đang ngày một tăng thêm và nhìn qua thì chúng đều rất vô tình, ta cũng không lý gì lại căm ghét quy tắc cả. Ngược lại, xã hội càng phải xác lập nhiều quy tắc cũng như bảo vệ những quy tắc đó. Với tình trạng hiện nay, quy tắc chính là công cụ duy nhất để thúc đẩy văn minh tiến bộ. Chỉ vì không thích ngoại hình mà vứt bỏ luôn cả tác dụng thực tế của sự vật thì không phải cách làm của người biết suy nghĩ. Quy tắc được đặt ra để ngăn kẻ xấu làm việc ác, chứ không phải để cản trở người tốt làm việc thiện. Dù cuộc sống có đầy những quy tắc phức tạp, người tốt vẫn cứ nên làm việc thiện mà không gặp phải bất cứ hạn chế nào. Ta phải tạo ra nhiều quy tắc cũng là vì các thế hệ sau này, mong rằng trong tương lai chúng sẽ thành vô dụng. Tuy nhiên, cái cảnh giới quy tắc trở nên vô dụng chắc phải vài ngàn năm nữa mới có. Vì vậy không có lẽ nào vì tương lai mấy ngàn năm nữa mà lại ngừng thiết lập quy tắc cho hiện tại. Yếu tố thời đại phải luôn luôn được cân nhắc.

Xưa kia trong xã hội dã man và chưa văn minh, vua-dân là một khối, thiên hạ là một nhà, pháp luật chỉ tựa trung vào đôi ba điều. Nhân quân hiền tướng thì thành thật chăm lo cho dân, trung thần nghĩa sĩ thì hy sinh tính mạng để phụng sự quân chủ, dân chúng thì được bề trên giáo hóa, trên dưới trong xã hội thì được phân định rõ ràng. Cách tổ chức này không dựa vào quy tắc mà chủ yếu dựa vào tình cảm, dùng đạo đức để mở ra cõi thái bình. Thử tưởng tượng thì đúng là một khung cảnh đáng ngưỡng mộ, nhưng trên thực tế, thời đại xưa kia không phải vì khinh thị quy tắc nên không dùng nó, mà là thời đó hoàn toàn không có chỗ để áp dụng nó.

Ngược lại, khi dân trí ngày càng phát triển, công việc trong xã hội cũng dần nhiều hơn và trở nên phức tạp. Khi công việc trở nên nhiều và phức tạp, thì quy tắc cũng theo đó mà tăng lên. Có điều, khi dân trí tiến bộ thì đồng thời những thủ đoạn phá vỡ quy tắc cũng sẽ tinh vi hơn, và để ngăn chặn những thủ đoạn này thì luật pháp lại càng phải chặt chẽ chi tiết.

Sau đây là một ví dụ. Xưa kia chính phủ đặt ra luật pháp để bảo hộ dân chúng, ngày nay dân chúng đặt ra luật để giới hạn sự chuyên quyền của chính phủ cũng như bảo hộ chính mình. Theo cách nhìn cũ thì xã hội ngày nay trên dưới đảo lộn, danh phận tiêu tan mất rồi, nhưng nếu đánh giá sự việc bằng con mắt nhìn xa và rộng hơn, thì hiện tượng này cũng là hợp lý, khi chính phủ và nhân dân cùng giữ được thể diện. Trên thế giới hiện nay, để một nước tiến đến văn minh và giữ gìn nền độc lập thì không còn cách nào khác ngoài phương pháp trên.

Dân trí phát triển theo dòng chuyển biến của thời đại cũng giống như chuyện đứa trẻ trưởng thành lên thành người lớn vậy. Khi còn bé thì dĩ nhiên sẽ hành xử như bao đứa trẻ khác, những hỉ nộ ái ố cũng khác người lớn. Nhưng theo năm tháng đứa trẻ đó sẽ trở thành người lớn lúc nào không biết, lẽ tự nhiên, trò cà kheo ngày bé cũng không còn vui, những câu chuyện ma quỷ cũng không còn sợ. Tâm trí đứa trẻ tuy ấu trĩ và non nớt, nhưng không đáng bị lên án hay phê bình. Trẻ con chỉ làm những chuyện của trẻ con là điều đương nhiên, và có yêu cầu nó hơn nữa cũng không được. Chỉ có điều gia đình đông con thì không thể đủ lực chăm nom hết, không thể so với những gia đình khác. Bây giờ, khi đứa trẻ trưởng thành, đó chẳng phải là niềm hạnh phúc của gia đình ư?

Vậy mà có nhà vẫn muốn bắt đứa trẻ khi xưa cứ ở nguyên trong trạng thái bé thơ, cho nó chơi trò cà kheo và dọa nạt nó bằng những câu chuyện ma quỷ, tệ hại hơn, lấy những điều trẻ con xưa kia nói và đem ra làm hình mẫu cho người lớn ngày nay. Ai không theo hình mẫu ấy thì bị cho là cuồng vọng bất kính. Đây chính là nhầm lẫn về thời gian và nơi chốn để thực hành trí tuệ và đạo đức, và chỉ có chuốc thêm tai họa cho gia đình mình mà thôi.

Ngay cả khi cốt lõi của quy tắc có vẻ đúng là vô tình, và những kẻ tuân thủ quy tắc đều có tâm địa thấp hèn cả, thì quy tắc vẫn có lợi ích to lớn. Chẳng hạn có một quy tắc rằng ai nhặt được của rơi mà đem trả cho người đánh mất thì sẽ được chia một nửa giá trị của đồ vật ấy. Ví dụ bây giờ có người vì ham muốn cái lợi ích của một nửa giá trị ấy mà đem trả đồ vật cho người đánh rơi, như trên đã nói, đúng là tâm địa người này thực đáng khinh. Thế nhưng, nếu nói vậy rồi bãi bỏ quy tắc trên với lý do nó đê tiện quá thì sẽ như thế

nào? Hẳn là không thể trông mong đồ vật bị đánh rơi sẽ trở về tay mình được nữa. Trên quan điểm đạo đức, quy tắc trên có thể không đúng đắn, nhưng trên quan điểm văn minh thì phải nói đó chính là một điều luật tốt đẹp.

Nói sang mặt thương mại, vì lợi ích nhỏ nhất trước mắt, người ta sẵn sàng gian lận mà không biết xấu hổ. Đây là điều bất chính của thương nhân. Ví dụ người Nhật khi sản xuất tơ tằm hay giấy trứng tằm^[85] lại gian dối để được lợi ích nhất thời, kết quả là giá thành sản phẩm trong nước bị kéo xuống, dẫn đến về lâu dài cả nước bị tổn thất lớn, và ngay chính những thương nhân gian dối kia rồi cũng chịu chung số phận. Đây là những kẻ vứt bỏ cả danh dự lẫn lợi ích lâu dài. Ngược lại, thương nhân ở các nước phương Tây thì giao dịch đàng hoàng và không lừa gạt người khác. Từ khi trưng bày những mảnh hàng mẫu nhỏ cho đến lúc bán mấy ngàn mét lụa, không hề có sự khác nhau giữa sản phẩm và hàng mẫu. Bên mua cũng không cần phải mở hộp ra kiểm tra mà cứ thế yên tâm thu nhận kiện hàng. Như vậy có thể thấy, dường như người Nhật Bản thì bất chính còn người phương Tây thì ngay thẳng.

Nhưng nếu xem xét sự tinh kỹ hơn, không phải người phương Tây có tâm thành thực còn người Nhật thì bụng dạ bất lương. Người phương Tây buôn bán trên phạm vi rộng và nhắm đến lợi ích to lớn lâu dài, nên nếu không giao dịch thành thực thì sẽ gây bất lợi về sau. Để con đường đi đến lợi nhuận của bản thân không bị chặn lại, người ta bắt buộc phải nói không với gian lận. Đó không phải sự thành thực đến từ trái tim, mà là dựa trên những tính toán hơn thiệt. Nói cách khác, người Nhật Bản tham lam trên phạm vi nhỏ, còn người phương Tây thì tham lam trên phạm vi lớn. Có điều, không

phải vì vậy mà cho rằng sự thành thực của người phương Tây là sự thành thực xuất phát từ lòng tham, là thứ đáng khinh, rồi đi học theo trò gian lận trơ trẽn của người Nhật. Như thế thì thật ngu ngốc. Bất kể vì lòng tham hay vì lợi nhuận, luôn phải hết sức thành thực mà bảo vệ các quy tắc trong thương mại. Chính vì giữ những quy tắc này mà thương mại mới được tiến hành, từ đó giúp cho văn minh tiến bộ.

Ở xã hội con người ngày nay, ngoài gia đình và thân hữu ra, cả chính phủ, công ty, đến việc mua bán hay vay mượn, không có sự việc nào mà không dựa trên quy tắc. Hình thái của quy tắc cho dù có chỗ đáng khinh đi nữa, nhưng nếu so với những tai hại khi không có quy tắc, thì sẽ thấy lợi ích của quy tắc là hầu như không thể so sánh được.

Hiện nay khi nhìn sang các nước phương Tây, dân trí thì phát triển từng ngày, dũng khí để thử làm cái mới thì tràn ngập khắp nơi, họ đang sống như thể dưới gầm trời này, kể cả thiên nhiên hay những thứ nhân tạo, không có gì khả dĩ cản trở tư tưởng của con người hoạt động. Họ tự do nghiên cứu nguyên lý của sự vật, tự do cải tiến phương pháp ứng dụng những nguyên lý đó. Đối với vạn vật trong tự nhiên, đã có rất nhiều người biết được tính chất và cách hoạt động của chúng, tìm ra được quy luật chi phối vạn vật.

Tương tự vậy đối với những hoạt động của con người. Bằng cách tìm hiểu kỹ bản chất và cách hành động của con người, họ đã nhận ra tính quy luật ở trong đó, từ đó tìm được cách kiểm soát cả hoạt động của con người. Một vài ví dụ về các tiến bộ của phương Tây có thể kể đến là pháp luật của họ rất chi tiết chặt chẽ, ít án oan;

luật doanh nghiệp cũng được làm rõ cho phép nhiều doanh nghiệp dễ dàng hoạt động trên quy mô lớn; các biện pháp đánh thuế được tiến hành hợp lý nên số người bị mất tài sản cũng ít lại. Các luật về chiến tranh phác ra nhiều cách thức giết người, nhưng thực ra chúng lại góp phần làm giảm số người chết trong chiến tranh. Luật pháp quốc tế tuy còn thô sơ và nhiều lỗ hổng, nhưng cũng đã trở thành phương tiện giúp giảm nhẹ nạn thảm sát. Chế độ nghị viện khống chế chính phủ lạm dụng quyền lực, còn xuất bản báo chí ngăn ngừa kẻ mạnh lộng hành. Ngoài ra gần đây, còn có sự kiện một hội nghị quốc tế^[86] được tổ chức ở Brussels thủ đô nước Bỉ, bàn về hòa bình thế giới. Tất cả những sự việc trên đây cho thấy khi quy tắc ngày càng chi tiết, chặt chẽ thì lợi ích nó mang lại cũng càng to lớn. Có thể nói chính nhờ quy tắc mà ta đạt được đạo đức vĩ đại.

Chương 8



NGUỒN GỐC VĂN MINH PHƯƠNG TÂY

Đặc trưng của văn minh phương Tây

Cuốn sách nhỏ này không thể trình bày chi tiết về lịch sử văn minh phương Tây. Vì vậy dưới đây chỉ trình bày tóm tắt những điểm chính, dựa trên quyển *Lịch sử văn minh châu Âu* của học giả người Pháp François Pierre Guillaume Guizot cùng trước tác của một số tác giả khác.

Văn minh phương Tây khác biệt nhất với những nền văn minh khác ở chỗ ý kiến trong xã hội không bao giờ thống nhất, luôn luôn tồn tại đồng thời nhiều luồng tư tưởng-học thuyết. Có quan điểm xem trọng quyền lực chính trị, lại cũng có quan điểm coi tôn giáo là hàng đầu. Người chủ trương chế độ quân chủ, người thì chủ trương “chính quyền tôn giáo hợp nhất”, lại có người ủng hộ giai cấp quý tộc hoặc chế độ dân chủ. Mỗi người đều có suy nghĩ riêng, và mỗi người đều bảo vệ lập trường của mình. Họ ganh đua với nhau, nhưng không có chuyện tư tưởng này áp đảo tư tưởng kia. Có thể

nói không có người thắng, hay kẻ thua, một cách tuyệt đối. Vì chẳng bao giờ phân định được thắng thua, con người dù bất bình hay không đồng quan điểm thì vẫn buộc phải chung sống với nhau. Và bởi cùng chung sống, nên cho dù có đối địch thì họ vẫn phải hiểu biết hoàn cảnh cũng như công nhận lập trường của nhau. Vì không bên nào chiếm quyền tuyệt đối mà buộc phải chấp nhận chia sẻ không gian hoạt động cho đối phương, nên có thể nói rằng, bằng cách giữ vững lập trường của mình, mỗi bên đều có đóng góp riêng, cấu thành một bộ phận của văn minh, để rồi cuối cùng, những bộ phận ấy kết hợp lại với nhau, thành nền văn minh. Nói cách khác, lịch sử văn minh phương Tây luôn tồn tại tính tự do-tự chủ.

Đế quốc La Mã và sơ kỳ Trung cổ đen tối

Văn minh phương Tây ngày nay bắt đầu từ khi đế quốc La Mã diệt vong. Từ thế kỷ thứ 4, La Mã bắt đầu suy yếu, và đến thế kỷ thứ 5 thì đã suy thoái trầm trọng. Bị các man tộc tấn công từ khắp nơi, La Mã không còn duy trì được vị thế của một đế quốc. Trong những man tộc này, nổi bật nhất là tộc người German, người Frank cũng thuộc tộc German này. Các man tộc chà đạp La Mã, quét sạch những thành quả mà đế quốc này xây dựng hàng mấy trăm năm. Sức mạnh có giá trị trong xã hội thời đó chỉ đơn thuần là bạo lực. Làn sóng người man tộc tràn ngập và cướp bóc khắp nơi. Nhiều quốc gia mới được thành lập, nhiều quốc gia khác được sáp nhập. Vào cuối thế kỷ thứ 8, Charlemagne - thủ lĩnh tộc Frank, đã chinh phục những vùng đất nay là các nước Pháp, Đức, Ý, xây dựng nền tảng của một đại đế quốc, và cho thấy có vẻ như ông có thể thống

nhất cả châu Âu. Tuy nhiên sau khi Charlemagne chết, quốc gia của ông tan rã và châu Âu cũng không có sự thống nhất nào. Hồi đó, những cái tên như Pháp, Đức v.v. đã hiện diện, nhưng các cấu trúc quốc gia thì vẫn thiếu. Các cá nhân khi ấy chỉ dựa vào bạo lực để đạt được ham muốn của bản thân, về sau, người ta gọi thời đại này là “thời đại dã man”, hay “thời kỳ đen tối”, kéo dài khoảng bảy trăm năm, từ giai đoạn cuối Đế quốc La Mã cho đến thế kỷ thứ 10.

Quyền lực của Giáo hội

Trong thời kỳ dã man-đen tối này, Giáo hội Cơ Đốc (Thiên Chúa giáo) vẫn bình yên vô sự. Khi La Mã sụp đổ thì tưởng chừng như Giáo hội cũng đứng trước sự suy vong, nhưng hóa ra nó lại không hề bị tan rã. Giáo hội không chỉ biết cách sống lẫn vào những dân tộc dã man, mà hơn thế nữa, còn học được cách thu phục, giáo hóa họ theo đạo Thiên Chúa. Hành động này quả thật đã thể hiện rõ sự quả cảm và tài thao lược. Đối với những con người chưa được khai hóa, thật vô nghĩa nếu dùng lời lẽ cao thượng để thuyết giáo họ. Thay vào đó, Giáo hội dùng hình thức bên ngoài - những lễ nghi hoành tráng - để mê hoặc thị giác thính giác, dần dần thu hút con người ta tin vào tín ngưỡng. Hành động này không tránh khỏi bị hậu thế phê phán là lừa đảo và lung lạc, nhưng trong tình thế hỗn loạn vô pháp của xã hội lúc đấy, chỉ có đạo Cơ Đốc là nguồn gốc của giáo lý và đức hạnh. Nếu không có đạo Thiên Chúa, toàn bộ châu Âu chắc đã là thế giới của loài dã thú. Có thể nói công tích của đạo Thiên Chúa không hề nhỏ, và quyền lực nằm trong tay Giáo hội không thể gọi là sự ngẫu nhiên.

Nói một cách khái quát, quyền chế áp thể xác thuộc về sức mạnh bạo lực nằm trong tay thế tục, còn chế áp tinh thần thuộc về quyền năng của giáo hội. Bởi thế mới xảy ra tình trạng đối lập giữa quyền lực thế tục và quyền lực Giáo hội. Tuy vậy, việc giới tăng lữ can dự vào chuyện thế tục, đảm trách công vụ, một tập quán vốn kéo dài từ thời La Mã, đến lúc này vẫn còn tồn tại. Việc chức sắc tôn giáo tham gia vào nghị trường sau này thực ra đã có khởi nguồn từ thời cổ đại.

Yếu tố của chế độ dân chủ

Khi đế quốc La Mã thành lập, nó là tập hợp của nhiều thành bang. La Mã đứng ra quản lý những thành bang này. Mỗi thành bang phục tùng mệnh lệnh của hoàng đế La Mã, trên cơ sở có chế độ chính trị và pháp luật riêng^[87]. Những thành bang như vậy tập hợp lại thành đế quốc La Mã. Tập quán nghị trường thị dân (nơi công dân tự do trình bày ý kiến của mình) vẫn tồn tại ngay cả sau khi La Mã sụp đổ, và là yếu tố vô cùng quan trọng của văn minh phương Tây.

Nguồn gốc của chế độ quân chủ

La Mã tuy đã diệt vong nhưng từ hàng trăm năm trước đó, nó đã được biết đến với tên gọi “đế quốc” và quân chủ của nó được gọi là “hoàng đế”, bởi vậy dân chúng đã găm sâu vào đầu hai từ này. Và nếu người ta vẫn còn nhớ những cách gọi này, thì nghĩa là tư tưởng

chính trị độc tài chuyên chế vẫn còn đó. Tư tưởng “chế độ quân chủ” về sau này có thể nói được bắt nguồn từ đây.

Khí phách tự do-độc lập của dân tộc German

Thời điểm này, các man tộc đã tràn khắp châu Âu. Dù có tìm trong thư tịch cổ, ta cũng khó mà thấy được các thông tin về tinh thần, tính cách của các dân tộc này. Tuy nhiên, xét từ tình hình lúc đó, có thể nói họ là những dân tộc dũng mãnh, hung bạo, không hiểu nhân tình, cũng như không có tri thức, tồn tại như những bầy mãnh thú. Nhưng, nghiên cứu một cách sâu sát hơn, có thể thấy được đằng sau sự mông muội, vô tri và tính hung bạo đó là tính độc lập, cũng như tinh thần phản kháng trước sự bất chính. Khí phách này bẩm sinh đã có trong mỗi con người, là tâm thế xem mình là một đại trượng phu, luôn tự hào về bản thân. Tâm thế này không thể bị đè nén theo ý muốn của bất kỳ ai.

Từ thời La Mã, hay trong đạo Thiên Chúa, đã có những người thuyết giảng về tầm quan trọng của sự tự do. Tuy nhiên những sự tự do hay tự chủ đó đều được hiểu là tự do của một nòi giống, một dân tộc, và chưa từng có ai đề cao tự do cá nhân. Quan niệm cá nhân phải được tự do và ước muốn của cá nhân phải được tôn trọng khởi nguồn từ những bộ tộc của người German. Đây là yếu tố quan trọng nhất của nền văn minh phương Tây, và có thể nói cái khí phách tự do-độc lập, mà cho đến ngày nay vẫn được tôn trọng, chính là cống hiến của người German.

Thời đại phong kiến

Thời đại đen tối, dã man rồi cũng chấm dứt. Quá trình di cư của các dân tộc rồi cũng ổn định. Châu Âu bước vào thời kỳ cát cứ của các lãnh chúa phong kiến. Thời kỳ này bắt đầu từ thế kỷ thứ 10 và chấm dứt vào thế kỷ 16,17, được gọi là chế độ phong kiến.

Thời đại phong kiến có các quốc gia như Pháp hay Tây Ban Nha, có quân chủ (vua) ở các nước ấy, nhưng những vị vua này không có thực quyền. Quyền lực thật sự nằm trong tay các lãnh chúa cát cứ tại địa phương, có đất đai và lập thành lãnh địa. Dựng thành quách trên núi và tập hợp các bộ hạ ở dưới trướng, họ bóc lột dân chúng ở tầng lớp thấp hơn, và tự xưng là quý tộc. Các lãnh địa này tồn tại độc lập, không ràng buộc nhau bởi bất cứ điều gì, và thường xuyên gây chiến với nhau.

Ở thời đại đen tối, tự do thuộc về mỗi cá nhân, nhưng vào thời đại phong kiến, khái niệm này thay đổi mạnh mẽ. Tự do nằm hoàn toàn trong tay quý tộc - người có đất và là chủ nhân của dân chúng. Không có luật pháp nào hạn chế quý tộc, cũng như không có người dân nào dám phê phán chủ nhân của mình. Vì vậy quý tộc phong kiến là thủ lĩnh tối cao trong lãnh địa-thành quách của mình. Sự chuyên chế này chỉ có thể bị kìm hãm bởi lân bang thù địch, hoặc do sự yếu kém của chính lãnh chúa. Các nước châu Âu phần lớn đều ở trong tình trạng này. Người dân chỉ có thể biết quý tộc nơi lãnh địa mình ở, chứ không hề biết sự tồn tại của đức vua. Các vùng đất như Pháp hay Tây Ban Nha thậm chí còn chưa đạt đến tiêu chuẩn để có thể gọi là một quốc gia.

Thời cực thịnh của Giáo hội

Như đã trình bày, các quý tộc ở thời đại phong kiến đã tiến hành chế độ cai trị chuyên chế, tuy nhiên hệ thống này không chi phối toàn bộ châu Âu. Tôn giáo (đạo Thiên Chúa) vốn trước đó đã thu phục nhân tâm của những tộc người dã man, hướng dẫn con người đến với tín ngưỡng, đã đạt đến đỉnh cao uy quyền vào thế kỷ 12, 13. Không phải ngẫu nhiên mà Thiên Chúa giáo có được sức ảnh hưởng mạnh mẽ như vậy.

Thử nhìn vào xã hội con người sẽ thấy. Con người ta có thể nhờ bắt được con sóng thời đại mà nhất thời tỏa sáng vinh quang. Người võ dũng có thể đánh bại hàng trăm vạn kẻ địch. Người tài năng có thể tạo ra vô vàn của cải. Nếu có tài năng và sức mạnh, dường như chuyện gì cũng đều có thể đạt được. Tuy nhiên, chỉ có cái chết là không thể nào tránh khỏi hay cưỡng lại.

Trước bí ẩn của cái chết thì có dũng mãnh như Charlemagne hay uy quyền như Tần Thủy Hoàng Đế cũng đành bất lực. Đối mặt với cái chết thì phú quý hay danh vọng cũng như mây khói, người ta chìm vào sâu bi, chỉ còn biết than cho kiếp người mong manh. Đây chính là chỗ yếu nhất của trái tim con người, là nơi kém phòng bị nhất trước bất trắc, nơi miễn cảm nhất trong cơ thể, và chỉ cần bị tấn công vào đây, ai cũng ngay lập tức lộ ra điểm yếu của bản thân.

Trong khi đó, Thiên Chúa giáo đã biết cách giải thích về những bí ẩn đằng sau cái chết, làm rõ những nghi hoặc về quyền năng thần diệu của Chúa trời. Như vậy thì trong nhân loại có ai lại không bị mê hoặc chứ. Thêm nữa, ở thời ấy, văn minh chưa phát triển, người ta rất dễ tin, rất ít ai có khả năng nghi ngờ một thuyết giáo cho dù nó

đậm chất lừa lọc, và như thế, cả xã hội bị dẫn vào thế giới của tín ngưỡng. Thiên Chúa giáo buộc tín đồ phải tin tưởng tuyệt đối vào giáo lý, và không tha thứ kẻ nào dám nghi ngờ nó. Sự chuyên chế này không khác gì chính sách tàn bạo mà vương hầu áp đặt lên dân chúng, đẩy họ vào cảnh khổ ải tột cùng. Nói một cách khái quát, người dân châu Âu thời đó bị chia làm hai phần: thể xác và tinh thần, thể xác thì bị quản lý bởi vương hầu còn tinh thần phải phục tùng tòa thánh La Mã. Quyền lực thế tục kiểm soát thân xác con người và thế giới hữu hình, còn tôn giáo kiểm soát phần tinh thần và thế giới vô hình.

Tôn giáo chiếm đoạt nhân tâm, chi phối thế giới tinh thần và đối nghịch với quyền lực thế tục của vương hầu. Nhưng như thế vẫn chưa đủ với Giáo hội. “Tinh thần và thể xác, cái nào quan trọng hơn? Nếu thể xác là ‘ngọn’, là cái bên ngoài, thì tinh thần là ‘gốc’, là cái bên trong. Chúng ta đã kiểm soát được phần ‘gốc’, cái bên trong rồi, thì không có lý gì lại bỏ qua phần ‘ngọn’, cái bên ngoài. Chúng ta nhất định phải có được tất cả.” Với tư tưởng này, Giáo hội dần dần xâm lấn lãnh thổ của vương hầu. Giáo hoàng La Mã cướp đoạt đất đai hay tước bỏ địa vị của quân vương, và hầu như là kẻ độc chiếm mọi quyền lực. Sự kiện vua nước Đức Heinrich IV, vì làm Giáo Hoàng Gregorius VII nổi giận, đã phải nhịn nhục ba ngày ba đêm, đứng chân trần trước cổng thành Canossa trong giá rét để xin Giáo hoàng giải vạ, là một ví dụ xảy ra trong thời đại này.

Sự trỗi dậy của tầng lớp thị dân

Sự hoành hành của các dân tộc dã man rồi cũng chấm dứt, mở ra thời kỳ cát cứ của các lãnh chúa - quý tộc. Khi thành quách, nhà cửa đã được xây dựng và con người bắt đầu định cư nhiều hơn, họ không còn thuần túy thỏa mãn với việc đủ ăn đủ mặc. Con người dần dần sinh ra những thú vui. Quần áo phải chất lượng, thức ăn phải ngon thì mới được chuộng. Rất nhiều nhu cầu đồng loạt nảy sinh, người ta bắt đầu không còn chịu nổi tình trạng thô lậu trước đây. Và khi đã có nhu cầu thì chắc chắn có cung cấp. Từ đó công nghiệp thương nghiệp bắt đầu hình thành, đô thị bắt đầu mọc lên khắp nơi, và trong tầng lớp thị dân những người giàu có bắt đầu xuất hiện. Nói cách khác, đây chính là giai đoạn các đô thị khôi phục được sức mạnh sau thời đế quốc La Mã.

Tuy nhiên, thời gian đầu, những nhóm thị dân này ắt hẳn không có nhiều quyền lực. Các lãnh chúa vốn không quên quá khứ cướp đoạt bằng vũ lực của mình, nhưng khi thời đại đổi thay, họ đã không còn đủ lực lượng để đi xa chinh phạt. Muốn cướp đoạt, thì đối tượng chỉ còn là những thị dân sống ngay bên cạnh. Với tầng lớp thị dân, giai cấp quý tộc phong kiến vừa là khách hàng mua thương phẩm, vừa là những kẻ có lúc sẽ đến cướp đoạt họ như phường thảo khấu. Vì vậy họ không chỉ đối xử với quý tộc như khách hàng, mà còn phải đề phòng, sẵn sàng cho những khi bị ức hiếp. Cứ như thế dần dần, người ta xây thành quách bao quanh đô thị, và cư dân trong thành hợp lực để phòng vệ trước ngoại địch, cũng như cùng chia sẻ lợi ích, thiệt hại. Người ta hô hào mở tổng hội của thị dân, cam kết không phản bội nhau, bầu ra một số người làm đại biểu và trao quyền xây dựng quân đội cho những đại biểu ấy. Đại biểu của thị dân có thể sử dụng quyền lực của mình một cách chuyên chế,

hầu như không khác chế độ quân chủ độc tài. Điểm khác biệt là thị dân có quyền lựa chọn người khác để thay thế cho đại biểu cũ.

Những đô thị do các thị dân độc lập tập hợp lại mà thành được gọi là “free city” - đô thị tự do^[88]. Những đô thị này chống lại lệnh của vua, chiến đấu với binh lực của quý tộc, và triển miên trong cảnh tao loạn. Từ đầu thế kỷ 11, trên khắp châu Âu bắt đầu xuất hiện rất nhiều đô thị như thế này, trong đó có những nơi nổi tiếng như Milano, Lombardia (Ý). Ở Đức thì xuất hiện mô hình Đồng minh Hansa, khởi đầu từ sự liên minh giữa hai thành phố Hamburg và Lubeck vào đầu thế kỷ 13. Khối đồng minh này dần dần lớn mạnh và có thời điểm, số thành viên lên tới 85 đô thị, đến nỗi giai cấp quý tộc, vương hầu không thể khống chế được mà phải ký điều ước công nhận nó. Các đô thị được phép xây thành quách, duy trì quân đội, thực thi luật pháp-thể chế riêng, không khác gì một quốc gia độc lập.

Thập tự chinh

Như đã trình bày, từ khoảng thế kỷ thứ 4, 5 trở đi, giáo hội, quân chủ, quý tộc, thường dân, mỗi giai cấp đều có trong tay một quyền lực nhất định, và có thể coi những điều kiện cần thiết để hình thành tổ chức xã hội đã có đủ. Tuy vậy, thời điểm để những yếu tố này hợp lại tạo thành một quốc gia, một chính phủ thống nhất, vẫn chưa đến. Sự tranh đoạt của con người vẫn còn ở mức cục bộ, và người ta chưa hình dung được trạng thái thống nhất sẽ như thế nào.

Năm 1096, sự kiện Thập tự chinh bắt đầu, khi người dân châu Âu tập hợp vì đạo Thiên Chúa để chinh phạt vùng Tiểu Á, đoàn kết

toàn châu Âu để đối địch với châu Á. Người ta lần đầu tiên có khái niệm phân biệt giữa trong và ngoài châu Âu, cũng như nhân tâm lần đầu tiên có một nơi duy nhất để hướng về. Ở các nước cũng vậy, Thập tự chinh là đại sự quốc gia, là mối quan tâm của toàn thể quốc dân, liên quan đến lợi hại của nước ấy. Có thể nói, Thập tự chinh là sự kiện làm cho người dân châu Âu ý thức được sự tồn tại của châu Âu, cũng như sự tồn tại của tổ quốc. Bắt đầu từ năm 1096 với nhiều lần đứt đoạn, đã có tổng cộng tám cuộc Thập tự chinh, và sự kiện này chấm dứt hoàn toàn vào năm 1270.

Thập tự chinh bắt nguồn từ tín ngưỡng nhiệt thành với đạo Thiên Chúa, nhưng trải qua hai trăm năm vẫn không đạt được mục đích, và người ta bắt đầu mệt mỏi với nó, trở nên ác cảm, xa lánh nó. Các quân chủ cũng bắt đầu nhận thấy vấn đề chính trị quan trọng hơn vấn đề tôn giáo, và mở mang bờ cõi tại châu Âu thì tiện hơn rất nhiều so với đi chiếm đất đai ở châu Á. Các hiệp sĩ không còn mong muốn phục vụ trong lực lượng quân đội Thập tự chinh. Người dân cũng bắt đầu có tầm nhìn rộng hơn, nhận ra tiềm năng của việc phát triển công nghiệp, thương nghiệp, và không còn ham thích những chuyến chinh phạt xa xôi. Những mong muốn viễn chinh nhiệt tâm nhất rồi cũng tan rã khi chưa kịp thực hiện. Diễn biến này có thể hơi nực cười, nhưng có thể nói, những cuộc Thập tự chinh đã tạo cơ hội cho người châu Âu, vốn thời ấy còn dã man, được mục kích nền văn minh phương Đông. Từ đó họ nảy sinh mong muốn mang những thành tựu ấy về để giúp nước mình phát triển. Mặt khác, sự xung đột Đông-Tây ấy đã làm nảy sinh trong họ ý thức về bên trong và bên ngoài, ý thức xác lập thể chế quốc gia của chính họ.

Trung ương tập quyền hóa

Ở thời phong kiến, vua chúa của nhiều quốc gia hầu như chỉ có hư vị nhưng không có nghĩa là họ cam tâm một cách bình thản. Mặt khác, dân chúng trong nước cũng dần nâng cao tri thức, họ cũng bất bình khi luôn luôn là những con tốt trong cuộc tranh đoạt quyền lực của quý tộc, do đó trong xã hội khởi lên một xu hướng đối lập, để chế ngự quyền lực của giai cấp quý tộc.

Một ví dụ là trường hợp vua Louis XI^[89] của Pháp đã lật đổ sự thống trị của giai cấp quý tộc và khôi phục vương quyền vào cuối thế kỷ 15. Khi đánh giá sự kiện này, người đời sau có thể chê trách ông ta là kẻ lừa đảo và xảo hoạt, nhưng thực ra không hẳn như vậy, và ta cần đặt ông ta vào thời thế và tình hình biến đổi của xã hội lúc ấy để mà nhìn nhận. Trước kia ngoài vũ lực ra thì không còn cách nào khác để kiểm soát xã hội, nhưng vào thời đại này, tri thức đã bắt đầu thay thế. Sức mạnh võ nghệ đã được thay bằng sự xảo hoạt, vũ lực được thay bằng mưu mẹo. Kẻ dùng lời nói để mê hoặc, chiêu dụ, để thao túng sách lược, có thể bị đánh giá là tiểu nhân. Tuy vậy cái mục đích được hướng đến ở đây có phần xa hơn lớn hơn, và không thể không nhận thấy ông ta đã coi trọng cách thức văn minh hơn vũ lực.

Đến thời đại này không chỉ ở Pháp, mà cả Anh, Đức hay Tây Ban Nha, quyền lực chính trị cũng tập trung vào tay hoàng tộc. Tất nhiên, kẻ quân chủ đã phải đấu tranh cho mục đích này. Dân chúng cũng muốn mượn tay hoàng tộc để tiêu diệt kẻ thù chung - tầng lớp quý tộc. Từ đây tạo ra tình trạng trên dưới đồng lòng đánh đổ những kẻ ở giữa, mệnh lệnh chính trị vì vậy mà bắt đầu tập trung vào một

chỗ, và dần dần hình thành những hình thái ban đầu của một chính phủ.

Mặt khác, thời đại này việc sử dụng hỏa khí (thuốc súng) bắt đầu phổ biến, thuật kỵ xạ dần dần thui chột. Không còn ai sợ sức mạnh vũ lực của các hiệp sĩ nữa. Thêm nữa, kỹ thuật in ấn được phát minh, mở đường cho việc truyền đạt tư tưởng trong xã hội. Trí tuệ của con người nhảy vọt một bước lớn, và làm thay đổi giá trị của sự vật hiện tượng trong xã hội. Quyền lực của trí tuệ đã chiếm ưu thế tuyệt đối trước vũ lực thô bạo. Quyền uy của hiệp sĩ trong chế độ phong kiến dần mất đi, họ không còn chỗ đứng nữa và rơi vào một trạng thái không rõ là thượng lưu hay hạ lưu.

Khái quát về thời kỳ này, chúng ta có thể nói rằng quyền lực quốc gia cuối cùng cũng đã dần dần tập trung vào một chính phủ trung ương.

Cải cách tôn giáo (cải cách Tin Lành)

Tôn giáo (đạo Thiên Chúa) suốt một thời gian dài được hưởng đặc quyền theo ý muốn, và không sợ một thế lực nào. Tình trạng này giống như một chính phủ mục ruỗng chưa bị lật đổ. Nội bộ Giáo hội đã thối nát đến tận cùng, chỉ lo bảo vệ những điều xưa cũ một cách cố chấp, không biết đến sự thay đổi. Trong khi đó, ở ngoài xã hội, dân trí đã tiến bộ hơn, người ta không còn cả tin như trước, biết đọc biết viết không còn là đặc quyền của giới tăng lữ, và đã xuất hiện những người bình dân biết đọc sách. Khi đã biết đọc và biết tìm hiểu khoa học, dĩ nhiên người ta sẽ đặt câu hỏi, sẽ biết hoài nghi sự

vật xung quanh. Nhưng “hoài nghi” là trạng thái bị Giáo hội cấm đoán, và vì thế lẽ tất yếu Giáo hội không thể không xung đột với dân chúng. Từ đây một sự kiện lớn, “cải cách tôn giáo”, đã diễn ra.

Năm 1520, nhà cải cách tôn giáo, Linh mục Martin Luther (người Đức) đã ra mặt chống đối Giáo hoàng La Mã, đề xướng lý thuyết thần học mới, và được sự ủng hộ tích cực của xã hội. Tình thế này không cho phép Giáo hội La Mã ngồi yên. Mặc dù suy yếu, Công giáo La Mã vẫn như một con sư tử, đối lại với nó là con hổ - Công giáo Tin Lành. Cuộc tranh đấu giữa sư tử và hổ này không thể quyết định thắng thua một cách dễ dàng. Trên khắp châu Âu, không biết bao nhiêu người đã chết vì cuộc chiến tôn giáo này. Cuối cùng, Tin Lành trở thành một tông phái mới, và có thể ghi nhận công lao của Luther trong việc hai tôn giáo cũ và mới giữ được địa vị của mình. Nhưng nếu nghĩ đến rất nhiều sinh mệnh mất đi, mới thấy cái giá phải trả cho tôn giáo không hề rẻ chút nào.

Tuy nhiên, khoan hãy bàn đến chuyện đất rẻ ở đây. Cuộc tranh đấu giữa Công giáo La Mã và Tin Lành không phải để phân định bên nào chính thống bên nào không, mà là để quyết định tự do tư tưởng của con người có được cho phép hay không. Đó không phải là sự tranh luận về tính đúng sai của đạo Thiên Chúa, mà là việc thách thức quyền lực của Giáo hội La Mã. Vì vậy, đây chính là biểu hiện của khí phách tự do, là dấu hiệu của văn minh tiến bộ.

Nhân dân và vương quyền

Vào cuối thế kỷ 15, ở các nước châu Âu quyền lực của quốc gia dần dần được tập trung vào chính phủ. Ban đầu, dân chúng chỉ một lòng hướng về triều đình, họ chưa nhận ra chính bản thân cũng có quyền can dự đến chính trị. Về phía đức vua, để lật đổ được giai cấp lãnh chúa-quý tộc, họ bắt buộc phải dựa vào sức mạnh của dân chúng. Vì lợi ích nhất thời, vua và dân chúng đã liên minh với nhau, và kết quả của sự hợp tác đôi bên cùng có lợi này là dân chúng hoặc tự mình nâng cao địa vị, hoặc được chính phủ trao cho nhiều quyền lực hơn.

Theo xu thế này, đến thế kỷ 16, 17, quý tộc phong kiến (cát cứ) dần biến mất, các cuộc luận chiến về tôn giáo tuy chưa chấm dứt nhưng cũng đã bắt đầu có đường thoát khỏi bế tắc, và dường như hình thái quốc gia có thể quy về hai chủ thể là chính phủ và nhân dân. Thế nhưng, độc chiếm quyền lực luôn luôn là ham muốn của kẻ nắm quyền, và vua mỗi nước cũng không là ngoại lệ. Có lẽ đây chính là điểm khởi đầu cho xung đột giữa nhân dân và triều đình, và nó diễn ra đầu tiên ở Anh.

Khi ấy thế lực của triều đình rất mạnh, nhưng dân chúng cũng đã có nhiều người giàu có nhờ phát triển công thương nghiệp, không ít người còn mua lại đất của quý tộc ngày xưa và trở thành chủ đất. Một khi đã có tài sản, đất đai trong tay, lại cần cù lao động và trở thành những nhân vật có tầm ảnh hưởng đến nền kinh tế quốc gia, họ không thể ngồi yên mặc cho triều đình áp đặt sự chuyên chế. Ngày xưa có phong trào cải cách tôn giáo thách thức Giáo hội La Mã thì ngày nay có phong trào cải cách chính trị, mà đối thủ là triều đình. Tuy các cuộc cải cách này không đồng dạng, một đảng tôn giáo một đảng thế tục, nhưng chúng đều là biểu hiện của khí phách

tự do-tự chủ, là dấu hiệu của văn minh. Những hạt giống từng được ươm trồng ở “đô thị tự do” ngày xưa, có vẻ như đến thời này rút cục đã đơm hoa kết trái.

Ở Anh, sau khi vua Charles I lên ngôi năm 1625, một cuộc tranh cãi gay gắt về quyền của nhân dân đã nổ ra cùng với những xung đột tư tưởng về tôn giáo. Quốc hội thường xuyên phải nhóm họp với những cuộc tranh luận nảy lửa. Kết quả là năm 1649, chế độ quân chủ bị bãi bỏ, thay vào đó là một chính phủ cộng hòa, nhưng nó cũng không kéo dài được lâu. Sau nhiều hỗn loạn, năm 1688, với sự lên ngôi của William III, lần đầu tiên phương châm của chính phủ được thay đổi, xác định sự ra đời của chính thể mà quân vương và dân chúng cùng kiểm soát trên tinh thần mở rộng tự do, kéo dài cho đến tận ngày nay.

Tại Pháp vào đầu thế kỷ 17 đời vua Louis XIII, quyền uy của triều đình được phát huy thông qua thanh thế của tể tướng Richelieu. Năm 1643 khi Louis XIV lên ngôi, vị vua trẻ chỉ mới năm tuổi, không nắm được quyền lực, cũng như trong ngoài nước Pháp lúc ấy có rất nhiều vấn đề. Nhưng không vì thế mà Louis XIV làm suy giảm uy lực quốc gia. Theo thời gian trưởng thành, ông phát huy được những tư chất sẵn có, kế thừa sự nghiệp của tổ tiên mà thống lĩnh được cả nước, cũng như không hề thua trận nào trong số những trận chiến thường hay xảy ra với ngoại bang. Trong 72 năm tại vị, quyền lực của Louis XIV đạt đến đỉnh cao tuyệt đối, cũng như uy thế của triều đình Pháp đạt đến cực thịnh ở thời kỳ này. Tuy nhiên vào cuối đời ông, quân lực suy yếu, chính trị bắt đầu rối ren, và những dấu hiệu suy vong của vương triều dần xuất hiện.

Khi vua Louis XIV trở nên già yếu, không chỉ bản thân ông lâm vào cảnh tuổi cao sức yếu mà quyền uy của vương triều trên khắp châu Âu cũng già cỗi và suy thoái. Đến đời Louis XV, chính phủ ngày càng mục nát, nước Pháp gần như lâm vào tình trạng vô chính phủ, vô luật pháp. So với đời trước, nước Pháp thời điểm này như một quốc gia hoàn toàn khác. Tuy nhiên, nền văn minh văn hóa Pháp trong giai đoạn chính trị băng hoại này lại phát triển một cách rực rỡ chưa từng có. Nếu trong thế kỷ 17, tự do tư tưởng trong học thuật mặc dù cũng có nhưng vẫn còn rất hạn hẹp, thì bước vào thế kỷ 18, tất cả đã thay đổi ngoạn mục. Tôn giáo, chính trị, lý luận, vật lý, v.v. mọi lĩnh vực đều là đối tượng để nghiên cứu, đào sâu, hoài nghi, điều chỉnh, thử nghiệm. Tư tưởng được giải phóng, và không có gì ngăn nổi đà phát triển của tư duy con người.

Tóm lại, ở thời kỳ này, nền chính trị của vương triều bị đình trệ và mục ruỗng, trong khi đó tri thức trong dân chúng đã tiến bộ và ngày càng lớn mạnh. Xung đột giữa triều đình và nhân dân là không thể tránh khỏi. Cuộc cách mạng Pháp vào cuối thế kỷ 18 là hiện thân của sự xung đột ấy. Hai cuộc cách mạng thị dân, giữa thế kỷ 17 ở Anh và cuối thế kỷ 18 ở Pháp, tuy cách nhau hơn một trăm năm, nhưng nguyên nhân và kết quả là như nhau vì có thể nói chúng cùng chung một quỹ đạo.

Trên đây là sơ lược về nền văn minh phương Tây. Nếu muốn biết thêm chi tiết, bạn đọc có thể xem ở những cuốn sách dịch về lịch sử văn minh đã được xuất bản. Các học giả nếu cần mẫn đọc hết những trứ tác này chắc chắn sẽ thu thập được rất nhiều lợi ích.

Chương 9



LỊCH SỬ VĂN MINH NHẬT BẢN

Mất cân bằng quyền lực

Như đã trình bày ở chương trước, đặc trưng của văn minh phương Tây là trong xã hội có nhiều luồng tư tưởng đa dạng cùng sánh vai bên nhau, dần dần xích lại gần nhau rồi cuối cùng hợp thành một nền văn minh, và trong quá trình ấy đã sinh ra tự do. Giống như khi vàng, bạc, đồng, sắt, v.v. được nấu chảy hòa làm một khối, khối kim loại ấy không còn là một trong những nguyên tố trên, mà thành một hợp kim giữ được sự cân bằng trên tổng thể, và trong đó các chất lại bổ trợ cho nhau.

Quay lại lịch sử nước Nhật, sự tình lại hoàn toàn khác.

Lẽ đương nhiên, trong nền văn minh Nhật Bản, xã hội cũng không phải không tồn tại đa dạng nhiều yếu tố. Quân chủ, quý tộc, tôn giáo và dân chúng, tất cả đều đã có từ xa xưa, và mỗi thế lực lại lập thành một chủng loại riêng biệt, có các chủ trương riêng. Tuy

nhiên những chủ trương này chưa bao giờ sánh vai bên nhau, chưa bao giờ xích lại gần nhau, cũng như chưa bao giờ hợp thành một thể. Ví như có đồ tạo tác từ vàng, bạc, đồng, sắt, nhưng không thể tạo được hợp kim từ việc nấu chảy lẫn lộn bốn nguyên tố này. Hoặ giả có những thứ xét bề ngoài tưởng như là hợp kim, nhưng trên thực tế lại không có sự cân bằng giữa các thành tố, mà luôn có sự chênh lệch, nghĩa là đặc tính của thành tố này sẽ che lấp đặc tính của thành tố khác. Như khi đúc tiền vàng hay tiền bạc mà ta cho 10% đồng vào thì nguyên tố đồng cũng không thể hiện được đặc tính của nó, tiền làm ra vẫn thuần là tiền vàng tiền bạc mà thôi. Tôi gọi đó chính là tình trạng mất cân bằng của sự vật.

Trước hết, trong nền văn minh, tự do được hình thành không phải dựa trên việc triệt tiêu tự do của người khác. Tự do chỉ có thể được xác lập trên cơ sở công nhận quyền lợi của từng cá nhân, cho mỗi người được theo đuổi lợi ích của mình, chấp nhận mọi luồng ý kiến, để mỗi người được phát huy khả năng của bản thân, và cân bằng được tất cả những yếu tố này. Hoặ có thể nói, tự do chỉ có thể được sinh ra khi tự do bị hạn chế.

Vì vậy trong bất kể lĩnh vực nào của xã hội, dù là chính phủ hay nhân dân, học giả hay công chức, nếu ai đó đã có quyền lực, cho dù là vũ lực hay trí lực, thì quyền lực đó cũng phải bị hạn chế. Nói chung, quyền lực mà con người nắm giữ không thể là thứ hoàn toàn thánh thiện. Và nói chung, trong quyền lực luôn có khuynh hướng tồn tại mầm mống của cái xấu, cái ác tự nhiên. Có lúc quyền lực bị lạm dụng bởi sự hèn nhát của người có quyền, có lúc nó lại được dùng để phương hại đến người khác, do sự hung hăng của kẻ nắm quyền. Những ví dụ chứng minh cho ý của tôi đều có thể được tìm

thấy ở mọi thời đại, mọi xứ sở. Tôi gọi điều này là “tai họa do mất cân bằng”, và những người có quyền lực cần phải biết quán triệt về điều này. Khi so sánh nền văn minh của Nhật Bản với văn minh phương Tây, có thể thấy điểm khác biệt lớn nhất nằm ở sự “mất cân bằng quyền lực” này.

Ở Nhật Bản, sự “mất cân bằng quyền lực” thâm nhập vào toàn bộ mạng lưới xã hội. Ở chương 2 của quyển sách này, tôi đã bàn về khí chất tinh thần của một dân tộc, và sự mất cân bằng quyền lực này là một yếu tố trong khí chất tinh thần Nhật Bản. Nhiều học giả hiện nay khi luận bàn về quyền lực thường chỉ tập trung vào chính quyền và nhân dân, nếu không giận dữ trước sự chuyên chế của chính quyền thì cũng là phê phán tính hèn nhát lệ thuộc của dân chúng. Tuy nhiên nếu xem xét tình hình một cách chi tiết, ta sẽ thấy sự “mất cân bằng quyền lực” này thể hiện ở tất cả các mặt của xã hội, từ lớn nhất đến nhỏ nhất. Bất kể lớn hay nhỏ, công cộng hay tư nhân, cứ chỗ nào có quan hệ giữa con người với nhau thì chỗ ấy sẽ có sự mất cân bằng quyền lực.

Ta có thể ví chuyện này như thể tất cả ngàn vạn bàn cân lớn nhỏ trên khắp nước Nhật đều đang cân, thì bàn cân nào cũng mất cân bằng và nghiêng lệch hết. Hoặc có thể ví như một tinh thể tứ diện bị vỡ thành hàng ngàn, thậm chí hàng vạn mảnh, và đến cuối cùng bị nghiền thành bột, thì mỗi một phần tử vẫn duy trì hình dạng tứ diện ban đầu. Và nếu các phần tử này bằng cách nào đó kết hợp lại với nhau, thì kết quả sẽ lại là một tinh thể tứ diện. Sự mất cân bằng quyền lực cũng tương tự như thế, xét ở chỗ nó thâm nhập vào mọi ngõ ngách dù là nhỏ nhất của xã hội; ấy thế nhưng lại không được các nhà nghiên cứu để ý đến. Tại sao vậy? Lý do rất đơn giản là vì

phần đông bọn họ đều coi mối quan hệ giữa chính phủ và nhân dân là cái quan trọng nhất, dễ thấy nhất, công khai nhất, và họ chỉ tập trung vào mối quan hệ ấy mà thôi.

Giờ hãy để tôi xem xét sự mất cân bằng quyền lực trong thực tế. Trong quan hệ nam nữ, mất cân bằng quyền lực tồn tại. Trong quan hệ cha mẹ với con cái, hay quan hệ anh em, quan hệ giữa người lớn tuổi và ít tuổi, đều có sự mất cân bằng quyền lực này. Rời khỏi gia đình bước ra ngoài đời cũng không tránh khỏi. Quan hệ thầy trò, chủ tớ, bần phú, sang hèn, người mới người cũ, quan hệ Bản gia-Mạt gia^[90]. Tất cả những mối quan hệ trong xã hội đều tồn tại sự mất cân bằng quyền lực.

Đi sâu thêm một bước nữa, hiện tượng trên cũng xảy ra ở các nhóm xã hội rộng lớn hơn. Ở thời phong kiến thì có Đại *phiên* và Tiểu *phiên*. Chùa chiền thì có Bản sơn và Mạt tự. Đền thờ Thần đạo thì có đền chính và đền nhánh. Cứ nơi nào có quan hệ giữa con người với nhau, nơi đó chắc chắn có mất cân bằng quyền lực.

Sự mất cân bằng này có thể đặc biệt trầm trọng ngay trong chính phủ, tùy vào vị trí và cấp bậc của các công chức. Công chức chính phủ có thể tỏ ra uy quyền khi hống hách với dân thường, nhưng thật ra áp lực của công chức này khi đối diện với cấp trên của mình có khi còn tồi tệ hơn áp lực của dân thường trước chính anh ta. Ví dụ như khi một công chức nhỏ cấp tỉnh gọi một trưởng thôn lên bàn công việc, thái độ anh ta rất ngạo mạn và khó chịu, nhưng khi chính vị công chức nhỏ này gặp cấp trên thì tình cảnh của anh ta cũng thật tội nghiệp. Vị trưởng thôn kia cũng vậy, có vẻ đáng thương khi bị viên công chức nhỏ o ép một cách phi lý, nhưng khi ông ta quay về

làng và o ép trở lại dân làng mình, thì cũng thật đáng giận. Anh A ức hiếp anh B, đến lượt B lại đi ức hiếp C, vòng tuàn hoàn xấu ức hiếp lẫn nhau này không bao giờ có điểm dừng. Thật là một hiện tượng lạ lùng.

Các tình trạng sang-hèn, giàu-nghèo, khôn-ngu hay mạnh-yếu của con người thì nhiều vô kể, và việc này vốn không có gì đáng phải bận tâm, nhưng trong hầu hết trường hợp, sự mất cân bằng của các tình trạng lại trở thành căn cứ để gây ra sự mất cân bằng về quyền lợi. Đây chính là vấn đề “mất cân bằng quyền lực”.

Hiện nay nếu quan sát cuộc sống trên bề nổi, có thể chỉ thấy chính phủ là đối tượng nắm quyền lực duy nhất. Tuy nhiên nếu suy nghĩ một cách thấu đáo chính phủ là gì, tại sao nó lại như vậy, thì chúng ta có thể tiến tới chỗ có được một cái nhìn chính xác hơn.

Chính phủ về bản chất là nơi nhân dân một nước tập hợp để giải quyết công việc của quốc gia. Quân vương hay công chức cũng chỉ đơn thuần là những cái tên đặt cho những người đang tập hợp tại đó. Quân vương và công chức không phải bẩm sinh đã nắm vị trí đó. Ví dụ như ở thời phong kiến, cho dù có việc kế vị đi chăng nữa, thì thực tế phần đông những người có thể điều hành công việc cũng là những người được tuyển chọn trong số đó. Những nhân vật ấy, sau khi đã có được địa vị trong chính phủ, phải chăng đã đột nhiên thay đổi hoàn toàn tâm tính trước đó của mình? Không phải vậy. Việc họ lạm dụng quyền lực trong chính quyền thật ra chỉ là họ đang bộc lộ bản chất vốn có sẵn mà thôi.

Bằng chứng là kể cả trong thời phong kiến, vẫn có những kẻ xuất thân từ tầng lớp thấp kém leo lên nắm chức vụ chủ chốt trong

chính quyền, nhưng nếu so cách làm của họ với của những công chức, quan lại khác, thì thấy hầu như không có điểm gì khác biệt. Chỉ khác là họ tiến hành khéo léo hơn một chút, trong khi vẫn dựa theo tiền lệ của những kẻ tiền nhiệm. Chút khéo léo đó thể hiện ở cách sử dụng quyền lực, và chỉ bằng hai phương cách, nếu họ không thực hiện được chính sách mị dân bằng những trò lòe loẹt rở tiền và coi dân chúng là ngu muội, thì họ sẽ đàn áp, đe dọa, khiến người ta phải sợ rúm lại. Những kẻ này nếu sống ở ngoài môi trường chính quyền, giữa những người thường, hẳn là họ cũng sẽ cư xử như thế thôi. Họ sống ở thôn làng cũng thế, mà họ ở chốn thành thị cũng vậy. Đây có thể gọi là căn bệnh quốc dân mà người Nhật chúng ta không ai tránh khỏi. Vì vậy đừng mong sẽ có những ai đó là ngoại lệ, không mắc phải cái tâm tính này. Chỉ có điều, vì bọn họ là người trong chính quyền nên hành động của họ có tác động lớn đối với xã hội, đồng thời lại dễ thấy nhất, và bởi vậy mới trở thành mục tiêu chỉ trích của mọi người.

Cho nên chính phủ không phải nguồn gốc duy nhất của chuyên chế. Chính phủ chỉ là nơi tập trung của những kẻ chuyên quyền, là môi trường thích hợp nhất tạo cho bọn họ cơ hội bộc lộ hết bản chất của mình trong việc đưa ra các loại chính sách. Nếu nguồn gốc của sự chuyên chế chỉ có ở nơi chính phủ, thì căn bệnh này hẳn đã chỉ lan tỏa trong phạm vi các công chức nhà nước, còn lại thì nhân dân ai cũng lành mạnh cả, nhưng thực tế thì không phải như vậy.

Trước hết việc lạm dụng quyền lực thường xảy ra ở người nắm quyền, và một khi quyền lực đã rơi vào tay ai đó ở trong chính phủ thì khuynh hướng người ấy bị quyền lực làm cho mù quáng và lạm dụng nó càng rõ ràng. Mặt khác thực tế cũng cho thấy, chính quyền

sẽ có xu hướng thiếu hiệu quả nếu không có tính chuyên chế trong việc nắm chắc mọi quyền lực. Tuy nhiên vẫn thật sự khó mà chấp nhận nổi khi nghĩ đến việc một người bình thường nào đó, với các nền tảng và sự giáo dục bình thường, một khi có được vị trí trong cơ quan chính phủ, lại đột nhiên đổi ngay thái độ và lạm dụng quyền lực luôn.

Theo những phân tích trên đây, việc lạm dụng vô độ quyền lực, gây ra sự mất cân bằng quyền lực thật ra không chỉ xảy ra nơi chính phủ, mà phải nói rằng nó gắn vào khí chất tinh thần của toàn thể dân Nhật mất rồi. Đây chính là điểm khác biệt lớn nhất giữa Nhật Bản và các nước phương Tây, và tuy cực kỳ khó khăn, chúng ta vẫn cần phải đi tìm tận gốc nguyên nhân của nó.

Trong một số trước tác của các tác giả phương Tây, nguyên nhân của sự chuyên chế ở châu Á được coi là do khí hậu ẩm áp, đất đai màu mỡ dẫn đến việc châu Á tăng dân số quá mức, và cộng thêm ảnh hưởng địa lý như núi non hiểm trở, đại dương rộng lớn, làm cho nỗi sợ hãi cùng sự mê tín của con người trở nên mạnh mẽ, nở rộ. Khó mà nói được lập luận này có đúng với trường hợp Nhật Bản hay không. Mà kể cả có đúng đi chăng nữa, thì nếu cứ quy nguyên nhân về hoàn cảnh tự nhiên, vậy sức lực con người có thể giải quyết được việc gì đây?

Do đó, ở đây tôi chỉ mong có thể giải thích tiến trình của sự việc, làm rõ nền chính trị chuyên chế được thực hiện như thế nào, vậy là đã đủ để hài lòng rồi. Nếu quá trình ấy được sáng tỏ, thì phương pháp giải quyết nó chắc cũng sẽ được tìm ra.

Kẻ cai trị và người bị trị

Trước hết nước Nhật chúng ta, ở buổi bình minh của lịch sử, cũng như những nước khác trên thế giới, dân chúng tập hợp thành một cộng đồng, trong đó người khỏe mạnh nhất, mưu trí nhất sẽ nắm quyền cai trị, hoặc ai đó từ nơi khác đến đã chinh phục và trở thành thủ lĩnh của cả cộng đồng. Theo sách sử, Thiên hoàng Jinmu^[91] khởi binh từ phía Tây (và tiến hành cuộc Đông chinh). Việc chỉ huy một nhóm dân chúng không thể chỉ dựa vào sức một người, bởi vậy cần phải có thêm phụ tá. Đó có thể là họ hàng, thân thích, hoặc những người được tuyển chọn từ bạn hữu của người đứng đầu. Họ chung sức với nhau và dựng nên cái gọi là chính phủ.

Khi chính phủ đã được thành lập, những con người trong đó nằm ở phía cai trị, còn nhân dân trở thành phía bị trị. Ở đây hình thành hai tập hợp khác biệt, là kẻ cai trị và người bị trị. Kẻ cai trị đứng ở “trên”, là “chủ”, là “bên trong”. Còn người bị trị đứng “dưới”, là “khách”, là “bên ngoài”. Lằn ranh này rất rõ ràng.

Hai tập hợp đối lập này được coi là đối trọng quan trọng nhất trong xã hội Nhật, có thể coi là hai thành tố cơ bản trong nền văn minh Nhật Bản. Từ xưa đến nay trong xã hội có nhiều giai tầng, thân thế, nhưng tựu trung lại thì chúng chỉ thuộc một trong hai tập hợp này, và không có tập hợp độc lập nào khác tồn tại.

Cai trị con người đương nhiên không hề là việc dễ dàng. Vì vậy người nào gia nhập được nhóm những kẻ cai trị thì đều cần phải có sức mạnh, mưu trí và cả ít nhiều tài lực. Có sức mạnh, mưu trí, cộng thêm tài lực, thì chắc chắn có thể đạt được quyền lực để cai trị người khác. Vì vậy kẻ cai trị chắc chắn sẽ trở thành người nắm

quyền lực. Hoàng gia trước đây là thế lực tối cao của những người nắm quyền lực, tập hợp hết những sức mạnh ấy để chi phối quốc gia, chiến thắng ở mọi cuộc chiến, và chinh phục mọi vùng đất. Về phía nhân dân - những người bị trị, một phần do truyền thống lâu đời của hoàng gia, họ cũng chấp nhận phục tùng. Từ thời Hoàng hậu Jingu, thỉnh thoảng Nhật Bản lại tiến hành các cuộc viễn chinh, và có thể thấy nền nội chính được điều hành tương đối suôn sẻ, hầu như không nảy sinh mối lo lớn nào.

Sau đây, văn hóa ngày càng mở mang, những thành tựu của văn minh như kỹ thuật đóng tàu, nuôi tằm, công cụ canh tác, dệt may, văn thư về y học, Nho giáo hay Phật giáo, cũng như các sản phẩm văn hóa khác, hoặc được du nhập từ Triều Tiên, hoặc được phát minh ngay tại Nhật Bản. Nhờ vậy cuộc sống của người dân ngày càng được cải thiện, nhưng quyền điều hành hay sử dụng những thành tựu văn minh này chỉ được giới hạn nơi chính quyền, và nhân dân chỉ tuân theo sự chỉ huy ấy mà thôi.

Không dừng ở đây, đất đai trên cả nước, và thậm chí sinh mạng của toàn quốc dân, đều bị cho là vật sở hữu của hoàng gia. như thế có thể thấy người bị trị không khác gì nô lệ của kẻ cai trị. Thậm chí, mãi cho đến sau này, việc gắn thêm chữ “*ngự*” (đọc là *o-*, hay *go-*) vào trước danh từ, như *o-kuni* (đất nước), *o-denji* (điền địa) hay *o-hyakusho* (bách tính - có nghĩa là dân thường) vẫn được duy trì, cốt để tỏ lòng tôn kính với chính phủ. Nó mang hàm nghĩa là trên khắp nước Nhật, toàn bộ điền thổ lẫn con người đều là vật sở hữu của chính phủ.

Thiên hoàng Nintoku, khi nhìn thấy khói bếp bốc lên từ nhà dân, đã thốt lên: “Ta thật giàu có.” Đây là lời nói xuất phát từ tấm lòng yêu dân, dân giàu có thì cũng như bản thân mình giàu có, thật là đáng minh quân công bình vô tư. Tuy nhiên có thể suy thêm câu nói ấy thể hiện suy nghĩ thiên hạ như một mái nhà, và cũng chính là sở hữu của quân vương. Như vậy có thể thấy quyền lực trong thiên hạ tập trung hết về hoàng gia, và sự mất cân bằng đó kéo dài cho đến hết thời cổ đại.

Như đã trình bày ở phần trước, sự mất cân bằng quyền lực hiện diện trên khắp các khía cạnh xã hội, từ lớn nhất cho đến nhỏ nhất. Nếu chia xã hội ra hàng ngàn hay hàng vạn phần, thì cũng có chừng ấy sự mất cân bằng. Nhìn vào mối quan hệ giữa triều đình và nhân dân ta cũng thấy có sự mất cân bằng đó, cán cân quyền lực nghiêng hẳn về một phía triều đình.

Sau cuộc xung đột giữa gia tộc Minamoto và gia tộc Taira^[92], thiên hạ thuộc quyền kiểm soát của các tướng quân. Dường như xã hội đã thay đổi đột biến, khi quyền lực của hoàng gia và tướng quân trở thành thế cân bằng, nhưng thực tế không hề như vậy. Cho dù là Minamoto hay Taira, hay hoàng gia, tất cả bọn họ đều thuộc nhóm cai trị, và dẫu quyền lực có về tay các võ tướng thì nó cũng chỉ là sự dịch chuyển giữa nội bộ những kẻ cai trị mà thôi. Quan hệ giữa kẻ cai trị và người bị trị vẫn là quan hệ trên-dưới, chủ-khách, không hề thay đổi so với trước đó. Nói là không đổi, nhưng thật ra không chỉ đơn giản như vậy. Ở cuối thời đại Nara, Thiên hoàng Kōnin đã ra sắc lệnh phân chia võ sĩ và nông dân, trong đám quần chúng ai có tài sản và sức mạnh thì cho thành võ sĩ, ai nghèo yếu thì cho làm nông dân. Theo tinh thần của sắc lệnh này thì kẻ giàu có và mạnh

mẽ phải bảo vệ người yếu ớt, còn người nghèo và yếu sức phải lao động trồng trọt để nuôi sống tầng lớp võ sĩ. Như vậy có thể thấy kẻ yếu càng yếu, còn kẻ mạnh và giàu thì ngày càng mạnh mẽ và giàu có. Lằn ranh giữa kẻ cai trị và người bị trị ngày càng rõ, và sự mất cân bằng quyền lực càng ngày càng trầm trọng thêm.

Theo ghi chép trong các thư tịch, khi Miyamoto no Yoritomo trở thành Tổng truy bổ sứ của hơn sáu mươi châu quận trên toàn nước Nhật, ông ta đã đặt các chức Thủ hộ ở mỗi châu, chức Địa đầu ở mỗi thái ấp, và thông qua bọn họ để tước đi quyền lực mà các Quốc ty hay Trang ty nắm trước đó. Từ đó trở đi, trong số các võ sĩ ở các châu quận, những kẻ nào có gia thế và bộ hạ thì được cất nhắc lên làm Thủ hộ hay Địa đầu, các võ sĩ cấp dưới được gọi là Ngự gia nhân và chịu sự chỉ huy của Thủ hộ, Địa đầu, thế nên tất cả đều phục tùng Mạc phủ. Ngoài ra còn có lệ thay phiên một trăm ngày để bảo vệ Kamakura (đầu não của Mạc phủ).

Trong thời kỳ gia tộc Hōjō nắm thực quyền thì tình hình cũng tương tự, trên khắp nước Nhật, không nơi nào không có giai cấp võ sĩ. Thời kỳ Loạn Jōkyō, Hōjō Yasutoki khi xuất phát từ Kamakura ngày 22 tháng Năm chỉ có mười tám kỵ binh, thế mà chỉ ba ngày sau, ngày 25 tháng Năm, toàn bộ binh lính từ miền Đông đến tập hợp, đưa quân số của Hōjō lên đến mười chín vạn.

Xem thế thì thấy, võ sĩ ở các chư hầu có lẽ luôn trong tình trạng sẵn sàng xuất trận, và chắc không có thời gian để làm việc đồng áng. Rõ ràng họ sống dựa vào sức lao động của người khác. Sự chia rẽ giữa võ sĩ và nông dân ngày càng rõ rệt, và theo đà gia tăng dân số thì số lượng người của tầng lớp võ sĩ cũng tăng theo. Vào

thời Minamoto no Yoritomo, các võ sĩ tòng sự ở Kamakura thường được bổ về làm Thủ hộ ở các chư hầu, và theo lệ được hoán đổi ba năm hoặc năm năm một lần. Tuy nhiên về sau không biết từ khi nào, chức vụ này trở thành được kế thừa. Sau khi gia tộc Hōjō bị lật đổ và thời Ashikaga bắt đầu, các Thủ hộ ganh đua với nhau để tranh giành quyền lực; một số trở nên hùng mạnh hơn, một số lại dần lụn bại; người bị đoạt quyền vào tay phú hộ địa phương, kẻ lại bị chính thủ hạ của mình hạ bệ. Nhật Bản lúc này bắt đầu bước vào thời đại phong kiến^[93].

Hình thái quốc gia vẫn không thay đổi cho dù có biến đổi chính trị

Đến đây hãy nhìn một cách khái quát về giai cấp võ sĩ từ thời cổ đại trở đi. Ban đầu họ phân tán trên cả nước, chủ yếu dựa vào sức mạnh bản thân, và phục tùng mệnh lệnh triều đình. Đến thời kỳ Kamakura họ bắt đầu tập trung lại thành một số nhóm, sinh ra cái gọi là daimyō (Đại danh - võ sĩ có nhiều lãnh địa và bộ hạ) và shōmyō (Tiểu danh - võ sĩ có đẳng cấp kém hơn). Vào thời kỳ Muromachi những nhóm võ sĩ này tập hợp lại thành các dai-daimyō, đại lãnh chúa, nhưng cũng chưa được thống nhất. Thời kỳ chiến quốc sau Loạn Ōnin là thời kỳ cực thịnh của giai cấp võ sĩ. Có thể thấy trong thế giới của võ sĩ có đủ chuyện tập hợp-ly tán, tiến thoái, vinh suy, nhưng trong dân chúng thì hầu như không có biến đổi nào. Họ chỉ biết chuyên chú vào nghề nông, chu cấp cho tầng lớp võ sĩ. Vì vậy nếu nhìn từ phía dân chúng thì không có khác biệt thật sự nào giữa hoàng gia và võ tộc. Cho dù thế giới võ sĩ có hưng vong

hay yên loạn, thì với người dân, đó cũng chỉ như sự biến đổi thời tiết hay mùa màng mà thôi. Họ chỉ im lặng nhìn thời thế thay đổi.^[94]

Theo thuyết của Arai Hakuseki^[95], “Thiên hạ xoay biến chín lần thì về tay các võ tộc, đến thời võ tộc, thế gian xoay biến năm lần thì đến thời đại của Tokugawa”. Những thuyết do các sử gia khác đưa ra cũng tương tự, chỉ trình bày “số lần thay đổi” theo sự biến chuyển của kẻ lên nắm chính quyền. Cái gọi là “lịch sử” của Nhật Bản xưa nay, hầu như chỉ mô tả phả hệ hoàng gia, hoặc luận về chính sách của các vị quân vương hay đại thần, hoặc bàn về thắng bại của các cuộc chiến tranh. Hiếm hoi lắm mới có đề tài không can hệ đến chính phủ, nhưng cũng chỉ là những lời sáo rỗng của Phật tử và chẳng có giá trị gì. Nói chung không hề có lịch sử Nhật Bản, chỉ có lịch sử các chính quyền ở Nhật Bản. Sự lười biếng trễ nải này của các học giả là một trong những khuyết điểm lớn nhất của đất nước chúng ta.

Những sách lịch sử loại này, như cuốn *Độc sử dư luận* của thầy Arai, khi nói về “thế biến của thiên hạ” thì cũng không có nghĩa là nói về sự thay đổi của đại cục trong xã hội. Thế cục thiên hạ từ thời cổ đại đã hình thành rõ trên quan hệ giữa kẻ cai trị và người bị trị. Sự chia rẽ giữa võ sĩ và nông dân cũng chỉ làm rõ hơn mối quan hệ này, và sự đối lập đó vẫn không hề thay đổi cho đến tận ngày nay.

Cuối thời kỳ Heian, khi gia tộc Minamoto độc chiếm quyền lực, hay có lúc chế độ Viện chính (Thượng hoàng thay Thiên hoàng điều hành việc triều chính) được thực thi, thì tất cả đều là chuyện nội bộ triều đình, không liên quan gì đến hình thái cấu trúc của xã hội bên ngoài. Cho dù gia tộc Taira bị diệt rồi gia tộc Minamoto hưng thịnh

mở ra chế độ Mạc phủ Kamakura, hay Hōjō dù là vai hạ thần mà vẫn nắm thực quyền, hay tướng quân Ashikaga đối địch với Nam triều để rồi bị cho là giặc, hay chuyện Oda Nobunaga, Toyotomi Hideyoshi hoặc Tokugawa thống nhất thiên hạ, tất cả chỉ liên quan đến cách làm tốt hay dở, chứ toàn thể hệ thống của xã hội vẫn không hề có biến đổi nào.

Cho nên cái gì gia tộc Ashikaga cho là tốt thì với Tokugawa cũng là tốt, bên này bán khoản gì thì bên kia cũng bán khoản y như vậy. Vì thế phương pháp các bên ứng phó với cái hay cái dở hoặc nỗi lo lắng đều không có gì khác nhau. Ví dụ Hōjō hay Ashikaga cảm thấy vui khi dân chúng phục tùng và siêng năng việc đồng áng, thì Tokugawa sau này cũng có cùng cảm xúc. Hōjō hay Ashikaga lo sợ có kẻ mưu phản, thì vào thời Tokugawa mỗi âu lo cũng không khác gì.

Tuy nhiên ở các nước châu Âu thì tình hình chính trị hoàn toàn khác hẳn. Nếu trong quần chúng có một giáo phái nào nổi lên thì chính phủ cũng phải thuận theo đó mà xử trí. Nếu khi xưa chính phủ chỉ sợ tầng lớp quý tộc phong kiến, thì sau này khi công thương nghiệp trong nhân dân phát triển, tầng lớp tư sản dần nắm quyền lực, chính phủ cũng phải vừa vui mừng vừa khiếp sợ giai cấp này.

Vì vậy ở các nước châu Âu, khi thế nước thay đổi thì chính phủ cũng theo đó mà phải thay đổi thái độ. Nhưng ở Nhật Bản thì không như vậy. Tôn giáo, học thuật, thương mại hay công nghiệp, tất cả đều thuộc quyền quản lý của chính phủ. Cho nên cho dù có biến động gì đi nữa thì chính phủ cũng không cần phải lo lắng hay run sợ. Nếu có việc gì không vừa lòng, chính phủ có thể ra lệnh cấm.

Mối lo duy nhất là có kẻ nào cùng ở bên phía cai trị sẽ đứng lên đoạt lấy quyền lực mà chính phủ đang nắm giữ.

Cho nên suốt 2.500 năm từ khi lập quốc đến nay, các chính quyền của Nhật Bản hầu như chỉ lặp đi lặp lại cùng một việc, không khác gì chuyện đọc đi đọc lại cùng một quyển sách, hoặc diễn hoài cùng một vở kịch. Như vậy khi Arai Hakuseki nhận định “thiên hạ xoay biến chín lần, thế gian xoay biến năm lần”, thì đây cũng chỉ là cùng một vở kịch được diễn đi diễn lại chín hay năm lần. Một học giả châu Âu đã có ý kiến: “Châu Á, tương tự châu Âu, cũng có những cuộc cách mạng hay loạn lạc, chỉ có điều những cuộc cách mạng hay loạn lạc này không làm cho nền văn minh được tiến bộ.” Theo tôi, nhận định này không thể phủ nhận được.

Nhân dân không tham gia vào việc chính trị

Như đã phân tích ở trên, theo thời gian chính phủ có thể được chuyển giao hay thay đổi, nhưng quốc thể (hình thái đất nước) thì không. Quyền lực luôn lệch về một phía, và giữa kẻ cai trị và người bị trị luôn tồn tại bức tường cao không thể vượt qua. Võ lực, mưu lược, học thuật hay tôn giáo đều ở phía kẻ cai trị, và nhóm kẻ cai trị đó dựa vào nhau để gia tăng quyền lực của mình. Tài năng và của cải đều tập trung vào đây. Vinh quang và sỉ nhục, danh dự và minh triết cũng đều ở đây. Tất cả đều ở thượng lưu, và chi phối nhân dân ở dưới hạ lưu. Những sự yên-loạn, hưng-vong hay tiến bộ của văn minh, tất cả đều chỉ liên quan đến kẻ cai trị, và những người bị trị thì chỉ xem chúng bàng quan như việc xảy ra bên đường.

Chẳng hạn từ ngày xưa ở Nhật đã có chiến tranh, như chiến tranh giữa vùng Kōshū và Echigo, vùng Kansai và Kantō. Nghe qua thì như là có hai quốc gia đối địch, gây chiến với nhau, nhưng thực tế không hề như vậy. Đây đơn giản chỉ là sự đối đầu của giới võ sĩ hai nước, nhân dân không hề can dự vào. Về cơ bản, khái niệm “địch quốc” là danh từ mà nhân dân một nước, với tất cả tình cảm và trái tim, dùng để gọi ngoại bang thù địch. Cho dù có thể họ không trực tiếp cầm vũ khí ra chiến trường, nhưng họ luôn mong muốn nước mình chiến thắng, cũng như cầu cho bất hạnh ập xuống kẻ địch. Khi hai quốc gia đối đầu nhau, thì kể cả trong những việc nhỏ nhặt nhất cũng đều không được quên phân biệt rõ ràng địch-ta. Tấm lòng ái quốc của nhân dân chính là nằm ở chỗ này.

Tuy nhiên các cuộc chiến tranh diễn ra ở nước Nhật từ xưa đến nay thì không hề như vậy. Chiến tranh chỉ diễn ra giữa giới võ sĩ với nhau, không phải giữa nhân dân với nhân dân, chiến tranh là giữa các gia tộc, chứ không phải giữa các quốc gia. Khi võ sĩ của hai gia tộc lâm trận, dân chúng đứng bên quan sát và chỉ thấy khiếp sợ kẻ mạnh hơn mà thôi. Vì vậy vào thời chiến, tùy theo chiều hướng của cuộc chiến đấu, kẻ hôm nay còn gánh việc vận chuyển cho bên này thì ngày mai có thể nhận việc binh lương của bên kia. Khi thắng bại đã phân, cuộc chiến kết thúc, thì với nhân dân điều đó chỉ đồng nghĩa với việc binh đao chấm dứt, và chức Địa đầu thay đổi. Không hề có quan niệm chiến thắng là vinh quang, hay thất bại là nhục nhã. Nếu các luật lệ của vị Địa đầu mới được nói lỏng, niên cống được giảm đi, thì nhân dân sẽ chấp tay vui mừng, và chỉ có vậy mà thôi.

Lấy một ví dụ về Kanhasshu (châu Quan Bát), là xứ thuộc gia tộc Go-Hōjō. Go-Hōjō đối địch và bị diệt bởi gia tộc Toyotomi và

Tokugawa, sau đó quyền kiểm soát vùng Hasshu rơi vào tay kẻ thù của họ là Tokugawa. Cho dù tướng quân Tokugawa Ieyasu có dũng lược đến mấy chăng nữa, nhưng làm cách nào ông có thể lập tức khiến cả vùng Kanhasshu phục tùng mình? Nguyên do là vì người dân Hasshu không chống đối, cũng chẳng thuận theo Ieyasu. Họ chỉ đứng nhìn hai nhà Hōjō và Toyotomi giao tranh. Sau khi tướng quân Tokugawa chuyển vào vùng Kantō, ông chỉ tiến hành trấn áp dư đảng của đối phương, vốn là tay chân cũ của Hōjō. Còn đối với nông dân và thị dân, ông trước sau vẫn vỗ về họ, và tức khắc đem lại sự yên bình.

Những ví dụ như thế này từ xưa đã không thể nào kể hết, và đến ngày nay vẫn không hề thay đổi. Vì vậy chúng ta có thể nói rằng nước Nhật chưa bao giờ đạt tới hình thái của một quốc gia. Đặt trường hợp bây giờ cả nước Nhật đối đầu với một ngoại bang. Khi đó giữa những chiến sĩ, những người thực sự mang tâm thế của người ra trận, và những người chỉ đứng ngoài để xem, bên nào có số lượng đông hơn, chắc ta có thể dễ dàng đoán ra được. Lúc trước tôi có nói, “Ở Nhật Bản có chính phủ, nhưng không có dân tộc”, chính xác là để chỉ sự việc này.

Đương nhiên ở châu Âu tùy vào cuộc chiến mà cũng có trường hợp sáp nhập lãnh thổ của nước khác, nhưng điều này vô cùng khó thực hiện. Người ta phải dùng đội quân lớn để đàn áp, hoặc giao ước với người dân vùng đó và trao cho họ quyền lực nhất định, thì việc sáp nhập mới có thể diễn ra. Qua đây ta có thể thấy tinh thần của người phương Đông và người phương Tây khác nhau như thế nào.

Địa vị của dân chúng không được nâng cao

Vì vậy, nếu trong nhân dân có người tài năng đi nữa, thì với địa vị thấp như vậy họ cũng không thể nào phát huy được năng lực của mình, cho nên không còn cách nào khác ngoài việc họ phải từ bỏ địa vị của mình mà gia nhập bằng được giai tầng thượng lưu. Bởi vậy xưa nay không hiếm trường hợp người hôm qua còn là bình dân hôm nay đã trở thành tướng quân hay đại thần. Nhìn sơ qua thì có vẻ không có bức tường quá cao ngăn cách giữa các giai tầng, thân thể. Nhưng những nhân vật này chỉ đơn thuần từ bỏ thân thể của mình, tìm đến một thân thể khác, tương tự như rời chỗ ở từ đầm lầy đến nơi cao ráo. Mặc dù đối với bản thân người đó, đây là chuyện tốt, nhưng nó không giống như khi anh ta tiến hành cải tạo bằng cách đắp đất nâng nền ở vùng trũng đó lên. Đầm lầy vẫn là đầm lầy, và cái bức tường ngăn cách giữa nó và khu đất cao khô ráo nơi anh ta đang đứng vẫn còn tồn tại, mối quan hệ trên-dưới vẫn không hề thay đổi.

Ngày xưa ở Owari có Kinoshita Tōkichirō (tên cũ của tướng quân Toyotomi) leo lên tới chức Thái các (nhiếp chính đại thần), nhưng người dân ở Owari vẫn không thay đổi, họ vẫn là thảo dân bách tính. Tōkichirō đã từ bỏ những người anh em thảo dân để gia nhập tầng lớp võ sĩ, và đây chỉ là sự thành đạt của riêng Tōkichirō, chứ không phải địa vị của dân thường đã được nâng cao. Tất nhiên, sự việc này là kết quả của thời thế lúc ấy, không phải chuyện để phê bình theo cách nghĩ hiện nay, hoặc giả có phê bình thì cũng không mang lại ích lợi gì. Có chăng là nếu Tōkichirō được sinh ra ở một đô thị tự do của châu Âu, thì chắc những thị dân ở đấy sẽ không hài lòng với lối cư xử của ông ta chút nào. Hoặc giả một thị dân của đô

thị tự do ấy sinh ra vào thời của Tōkichirō, chứng kiến các thành tựu của ông ta, thì chắc anh ta sẽ phê phán ông ta là con người nhẩn tâm. Người thị dân có lẽ sẽ chỉ trích rằng “kẻ bỏ quê hương, bỏ bạn bè thường dân, dựa vào giới võ sĩ để theo đuổi lợi danh của mình, kẻ đó không còn là anh em hay là gì nữa”. Rất cuộc, vì Tōkichirō và những thị dân này khác nhau cơ bản về lối tư duy, dẫu rằng hành động của họ nhìn thì có thể giống nhau đấy, nên họ đã, đang và sẽ luôn luôn không tương thích với nhau, bất kể có những thay đổi gì ở hoàn cảnh và xu thế xã hội.

Ở các nước châu Âu, những thị dân độc lập - cực thịnh vào khoảng thế kỷ 13, 14 - có thể thô bạo, quá khích, ngoan cố và hẹp hòi, nhưng họ không bao giờ dựa dẫm vào người khác. Họ chuyên tâm vào công việc làm ăn của mình, trang bị vũ khí để bảo vệ sự nghiệp, và tự mình giữ chắc địa vị. Vào thời cận đại, ở các nước như Anh, Pháp, tầng lớp trung lưu ngày càng trở nên giàu có, và dần nâng cao phẩm hạnh của mình. Việc họ tranh luận sôi nổi ở nghị trường không nhằm mục đích lật đổ chính phủ, nắm lấy quyền lực để ức hiếp tầng lớp thấp hơn. Họ chỉ có mục đích là bảo toàn lợi ích của địa vị bản thân, và vì thế cố gắng đấu tranh chống lại áp lực chính trị từ người khác.

Thế ở đây, “lợi ích của địa vị” là gì? Ở địa phương thì nó được gọi là “local interest” (lợi ích địa phương), ở ngành nghề thì gọi là “class interest” (lợi ích giai cấp). Những người cùng sống trong một khu vực, hay những người cùng làm một nghề, họ giao lưu gắn kết với nhau, khẳng định chủ trương của nhóm, bảo vệ lợi ích nhóm, và có trường hợp họ sẵn sàng hy sinh tính mạng vì lợi ích của tập thể mình. Xưa nay người Nhật không mấy coi trọng địa vị của bản thân

mà sẵn sàng chuyển từ địa vị này sang địa vị khác, tùy xem bên nào thuận lợi cho họ theo đuổi quyền lực. Nếu không dựa vào người khác để mưu cầu quyền lực, chính họ sẽ đứng lên lật đổ quyền lực cũ để bản thân lên nắm quyền.

So sánh hai loại người này, mới thấy người Nhật thật hèn kém, và phải nói là so với thị dân độc lập châu Âu thì khoảng cách giữa hai bên như mây với bùn vậy.

Ngày xưa ở Trung Quốc, Hạng Vũ người nước Sở khi nhìn thấy xa giá của Tần Thủy Hoàng thì nói “Ta có thể cướp đoạt và lên thay thế hắn”, còn Hán Cao Tổ khi thấy vậy thì nói “Ôi! Đại trượng phu phải như thế chứ”.

Qua lời hai người này có thể đoán trong thâm tâm, họ không phải đứng trên quan điểm bảo vệ địa vị của mình mà phần nộ trước nền chính trị tàn nhẫn của vua Tần. Trái lại, đơn giản họ chỉ xem nền chính trị tàn bạo đó là cơ hội cho họ theo đuổi dã tâm của mình, đứng lên lật đổ vua Tần để thực hiện chính những việc vua Tần đã làm. Có thể không bạo nghịch như nhà Tần, và điểm khác biệt là biết khéo léo mua chuộc sự ủng hộ của dân chúng, nhưng xét ở việc thao túng quyền lực để kiểm soát nhân dân thì Hán Cao Tổ cũng chẳng khác gì so với Tần Thủy Hoàng.

Nước Nhật ta xưa nay không thiếu người được coi là anh hùng, nhưng cứ xem những gì họ đã làm, sẽ thấy nếu không phải Hạng Vũ thì cũng là Hán Cao Tổ. Nhật Bản từ thuở sơ khai cho đến tận ngày hôm nay, có lẽ khái niệm thị dân độc lập, dù là mờ nhạt đi nữa, cũng chưa bao giờ được mơ tưởng đến.

Không có tôn giáo độc lập

Tôn giáo có thể coi là thứ tự do và độc lập nhất, vì nó hoạt động trong tâm trí con người, và tôn giáo phải là một thực thể tuyệt đối không chịu ảnh hưởng hay dựa vào bất kỳ thế lực nào khác. Tuy nhiên ở Nhật thì chưa được như vậy. Người ta thường nói, “Về cơ bản, tôn giáo ở Nhật Bản ta bao gồm Thần đạo và Phật giáo”, nhưng Thần đạo cho đến nay vẫn chưa đủ để cấu thành một tôn giáo. Dẫu thời cổ đại có tư tưởng của Thần đạo đi nữa thì tư tưởng đó cũng đã bị Phật giáo thâm hóa, và suốt mấy trăm năm không hề bộc lộ được bản sắc của mình. Đến gần đây, Thần đạo thỉnh thoảng cũng được nhắc đến, nhưng đó là do có cuộc Minh Trị Duy Tân, nhờ vào quyền uy của hoàng tộc mà sôi động lên, chứ chẳng qua việc đó cũng chỉ mang tính ngẫu nhiên nhất thời. Theo ý kiến riêng tôi, không thể công nhận Thần đạo như một tôn giáo có tiêu chuẩn nhất định. Nói gì đi nữa, nếu nhắc đến tôn giáo đã đảm nhận vai trò là một bộ phận của nền văn minh Nhật Bản từ xưa đến nay, thì đó chính là Phật giáo, và duy nhất chỉ Phật giáo mà thôi.

Tuy nhiên, chính Phật giáo từ khi du nhập vào Nhật Bản cũng đã đứng về phía kẻ cai trị, và không có chuyện Phật giáo không mượn quyền của thế lực thống trị. Xưa nay, ở Nhật, có rất nhiều danh tăng hay học tăng, hay những người từng qua nhà Đường học Phật giáo đã giảng đạo, giáo hóa chúng sinh, xây chùa. Tuy nhiên để phổ biến đạo pháp, phần lớn họ trông chờ vào sự hỗ trợ của Thiên hoàng hay tướng quân, và không tìm con đường nào khác ngoài cách mượn quyền uy này. Tệ hơn là có kẻ còn lấy làm vinh dự khi được chính quyền ban tước vị.

Giới tăng lữ được ban tước như “Tăng Chính” hay “Tăng Đô” là những ví dụ xưa nhất. Trong *Diên Hỷ Thức* có quy định “từ Tăng Đô trở lên thì ngang với bậc thứ ba trong triều đình”. Năm Kenmu 2 (1335), Thiên hoàng Go-Daigo tuyên chỉ “Đại Tăng Chính tương đương Đại Nạp Ngôn bậc hai, Tăng Chính tương đương Trung Nạp Ngôn bậc hai, Quyền Tăng Chính tương đương Tham Nghị bậc ba”^[96](1) - theo *Thích Gia Quan Ban Ký*. Có thể thấy đương thời, danh tăng hay học tăng đều mang quan tước của triều đình, cũng tranh giành trên dưới với quần thần, vì cấp bậc trên triều mà thấy vinh dự hay sỉ nhục.

Bởi vậy, tôn giáo của Nhật Bản xưa nay cho dù luôn có hệ thống giáo lý đi nữa thì vẫn chưa trở thành một tổ chức thật sự độc lập. Nếu cần thêm chứng cứ, thì cứ xét đến lịch sử của những ngôi chùa nổi tiếng trên cả nước là rõ. Trong thời kỳ niên hiệu Thiên Bình, Thiên hoàng Shōmu đã cho xây ở mỗi địa phương một ngôi chùa Kokubun (Quốc Phân Tự). Đời Thiên hoàng Kammu năm Enryaku 7 (Duyên Lịch, 788), sư Saichō (Tối Trừng) lên mở núi Hiei, xây Căn Bản Trung Đường để bảo hộ kinh đô. Đời Thiên hoàng Saga năm Kōnin 7 (Hoàng Nhân, 816), sư Kūkai (Không Hải) được sự cho phép của triều đình lên núi Kōya xây trì viện lớn. Ngoài ra mọi ngôi chùa nổi tiếng ở Nhật Bản, như các chùa trên núi ở Nara, Kyoto, trung đại thì có Ngũ Sơn ở Kamakura, cận đại thì có Toeizan (Khoan Vĩnh Tự) ở Ueno, hay Zōjōji (Tăng Thượng Tự) ở Shiba v.v. tất cả đều dựa vào sự bảo trợ của chính quyền. Bên cạnh đó, có rất nhiều Thiên hoàng quy y Phật giáo, hay thân vương (hoàng thân) trở thành sư tăng. Ví dụ như Thiên hoàng Shirakawa có tám người con trai thì sáu trong số đó là nhà sư. Đây cũng là một trong những nguyên nhân khiến quyền lực thế tục ảnh hưởng đến tôn giáo.

Chỉ có phái Nhất Hướng tông được tiếng là phát triển gần như độc lập, vậy mà vẫn không tránh khỏi xu hướng trên. Thực tế là vào cuối thời Muromachi, năm Daiei thứ nhất (Đại Vĩnh, 1521), tổ sư Jitsunyo (Thực Như) đã quyên tiền cho lễ lên ngôi của Thiên hoàng để đổi lấy tước vị “Vĩnh Thế Chuẩn Môn Tích”, ngang với Pháp Thân Vương^[97], tương đương hoàng thái tử, và để ngôi chùa của mình cũng được xếp hạng tương đương vậy. Vì thấy hoàng gia suy vi, túng quẫn mà lấy tiền dư dả đóng góp, đối với tăng lữ thì thật là việc làm hợp lý, nhưng trên thực tế đâu phải vậy. Chẳng qua là nhờ sự môi giới của thầy tu trong gia tộc Sanjonishi mà ông ta đã dùng tiền mua quan tước thôi. Thật là một hành động đê tiện.

Cho nên từ cổ chí kim những ngôi chùa lớn trên khắp Nhật Bản, hoặc là theo ý nguyện của Thiên hoàng - Hoàng hậu, hoặc do tướng quân hay kẻ có quyền thế xây nên. Một cách khái quát thì phải gọi những ngôi chùa này là “Ngự dụng tự” (tức chùa cho kẻ bề trên dùng). Khi được hỏi về lai lịch của nhà chùa, các sư thường kể “để được chùa ban cho chu ấn (dấu đỏ) thì phải góp mấy trăm thạch”, hay “để được sư trụ trì hành lễ thì phải nộp thứ gì đó...” Thật không khác gì giới võ sĩ tự mãn về truyền thống gia tộc của mình, ta chỉ cần nghe qua thôi là đủ thấy khó chịu lắm rồi. Trước cổng chùa thường có bảng đề “Yêu cầu xuống ngựa tại đây”, sư sãi ra ngoài thì dẫn theo đoàn tùy tùng đông đảo, dẹp người mà đi. Một số sư sãi trong số bọn họ có uy thế nhiều khi còn lớn hơn cả lãnh chúa thời phong kiến.

Tuy nhiên, uy thế nhà chùa có được không bắt nguồn từ sức mạnh tự thân của tôn giáo, mà chẳng qua chỉ do mượn uy danh của chính quyền, và nhà chùa xét cho cùng cũng chỉ là một phần của

quyền lực thế tục. Tuy nói Phật giáo thịnh đạt, nhưng giáo lý của nó lại được ghép toàn bộ vào quyền lực chính trị. Vì vậy, thứ soi sáng thế giới không phải là quang minh của đức Phật, mà chính là uy quang của chính quyền. Bởi vậy, không cần phải băn khoăn tại sao chùa chiền không có quyền tự chủ hay hình thái độc lập, cũng như không có gì ngạc nhiên khi những người quy y cửa Phật thật ra không có tín tâm của riêng mình.

Nếu cần dẫn thêm chứng cứ, thì xưa nay ở Nhật Bản rất hiếm những cuộc chiến tranh xảy ra do nguyên nhân tôn giáo. Vậy mới thấy là tín hữu (Phật tử) yếu ớt như thế nào. Biểu hiện ra bên ngoài của tín ngưỡng Phật giáo cũng chỉ dừng lại ở việc những người nhà quê vô tri vô học rơi nước mắt khóc lóc. Tình trạng này cho thấy Phật giáo chẳng qua chỉ là công cụ của một xã hội mê tín, một mưu chước để an ủi những con người ngu muội nhất. Ngoài ra thì Phật giáo không có tác dụng hay sức mạnh nào cả.

Ví dụ rõ nhất cho thấy tôn giáo không có sức mạnh là vào thời Tokugawa, các tăng lữ phá giới, tức phạm giáo luật nhưng không gây tội với thế tục, sẽ bị chính quyền bắt giữ, đưa đi giấu khắp phố, trước khi nhận hình phạt lưu đày. Như vậy, có thể nói giới tăng lữ không khác gì nô lệ của chính quyền. Gần đây, chính phủ đã cho phép tăng lữ trên toàn quốc được ăn thịt và cưới vợ, đồng nghĩa với việc sờ dĩ cho đến lúc đó họ không ăn thịt hay tiếp xúc với nữ giới không phải vì để giữ giới luật tôn giáo, mà chỉ vì chính quyền không cho phép mà thôi. Qua đó có thể thấy rằng nói tăng lữ là nô lệ của chính quyền thì vẫn chưa đủ, mà phải nói trên cả nước Nhật không hề tồn tại tôn giáo vậy.

Không có nền học thuật độc lập

Đến tôn giáo mà còn như vậy, thì những lĩnh vực học thuật như Nho giáo hẳn không cần phải bàn cãi.

Hán thư truyền vào nước Nhật ta từ rất xa xưa. Vào thời cổ đại, ngoài các “tiền sĩ” thì ngay bản thân Thiên hoàng cũng đọc Hán thư. Thời Thiên hoàng Saga, Đại Nạp Ngôn Fuyutsugu xây Kangakuin (Khuyến Học Viện) để giáo dục con cháu Thiên hoàng, thời Thiên hoàng Uda thì Trung Nạp Ngôn Yukihiro lập ra Shōgakuin (Thường Học Viện), Hán học dần được phát triển. *Waka* (Hòa ca - một thể loại văn học cổ) vẫn tiếp tục đã phát triển mạnh từ thời cổ đại. Tuy nhiên vào thời kỳ này toàn bộ học vấn chỉ dành cho con cháu của tầng lớp quý tộc, và việc viết lách cũng chỉ từ những người này. Tất nhiên kỹ thuật in ấn vẫn chưa được phát minh, nên không có phương pháp thích hợp nào để giáo dục tầng lớp dân thường.

Đến thời Kamakura, có các vị như Ōe no Hiromoto hay Miyoshi Yasunobu, nhờ có kiến thức Nho giáo mà được khen ngợi, trọng dụng, nhưng họ đều là người thuộc chính quyền, chứ trong dân chúng vẫn chưa xuất hiện học giả nào. Năm Jōkyō 3 (Thừa Cửu, 1221), khi Hōjō Yasutoki đem quân đánh vào Uji - Seta, Thượng hoàng Go-Toba có ban chỉ dụ, song khi hơn năm ngàn quân của Hōjō được hỏi “Có ai đọc được chỉ dụ của Thượng hoàng không?” thì duy nhất có Fujita Saburō - người ở Musashino - là biết đọc. Qua đó đủ thấy mức độ thất học thời này. Từ đó cho đến cuối thời kỳ Muromachi, việc học tập hoàn toàn thuộc về tầng lớp tăng lữ, ai muốn học chữ thì phương pháp duy nhất là học ở nhà chùa. Chính bởi vậy mà về sau người ta gọi môn sinh học chữ là “terako” (trẻ

nhà chùa). Có thuyết cho rằng “việc in ấn sách ở Nhật Bản đã được tiến hành đầu tiên tại Ngũ Sơn (năm ngôi chùa có địa vị cao nhất) ở Kamakura”, thì cũng là chuyện khả dĩ lắm.

Đầu thời kỳ Tokugawa, tướng quân Ieyasu trước hết mời Fujiwara Seika, sau đó dùng Hayashi Razan^[98]. Sau đó, nhờ xã hội vẫn duy trì được thời thái bình, nhiều đại học giả đã xuất hiện, và tình trạng này vẫn còn tiếp diễn cho đến gần đây. Có thể nói việc thịnh suy của nền học thuật tùy thuộc vào sự an hay loạn của xã hội, và bản thân nền học thuật không thể tồn tại được một cách độc lập-tự chủ. Trong mấy trăm năm chiến loạn, sự học được giao phó hoàn toàn cho tăng lữ, và đối với học thuật thì phải nói đây thật là chuyện nhục nhã. Chỉ nguyên điều này đã cho thấy Nho giáo không thể sánh bằng Phật giáo.

Tuy nhiên, không phải chỉ ở Nhật Bản thì sự học mới bị suy thoái vào thời chiến. Ở châu Âu, suốt từ thời Trung cổ tăm tối cho đến thời phong kiến, học thuật là độc quyền của giới tu hành, và chỉ được mở rộng cho đại chúng từ sau thế kỷ 17.

Mặt khác, cách học cũng khác nhau giữa phương Đông và phương Tây. Nếu các nước phương Tây lấy thực nghiệm làm chính thì Nhật Bản coi trọng học thuyết của Khổng Tử, Mạnh Tử. Sự khác nhau giữa cái học lý thuyết và sự học thực tế không thể được đánh giá dựa trên cùng một thang giá trị, cũng như nói chung không thể phê phán nền học thuật (phương Đông) này. Nhờ có Phật giáo và Nho giáo mà dân tộc Nhật Bản đã được cứu khỏi cảnh dã man mông muội, đến được với trình độ văn minh như bây giờ. Đặc biệt sự thịnh đạt của Nho giáo thời cận đại đã góp công rất lớn để gột

rửa những mê muội trong tâm trí con người, nhờ đập tan các lý thuyết hão huyền dối trá của Phật giáo và Thần đạo vốn đã ăn sâu trong xã hội. Ở điểm này thì có thể nói Nho giáo có ảnh hưởng rất lớn.

Vì vậy, tạm gác lại các ưu nhược của phong cách học vấn Đông-Tây, ở đây tôi chỉ xin bàn về sự khác biệt lớn nhất ở cách thức thực hiện giữa hai nền học vấn ấy.

Thế sự khác biệt ấy là gì? Sau thời loạn lạc, ở các nước phương Tây nền học thuật được vận hành trong dân chúng, còn ở nước Nhật Bản ta thì nó chỉ được thực hiện bởi chính quyền. Đây chính là điểm khác biệt. Học thuật ở các nước phương Tây là công việc của học giả. Trong học thuật không phân biệt quan hay dân, nó chỉ thuộc về thế giới của các học giả. Tuy nhiên học thuật ở nước Nhật lại là học thuật thuộc về thế giới của kẻ cai trị, và chỉ là một bộ phận của chính quyền.

Ta thử nhìn mà xem, trong suốt 250 năm thống trị của gia tộc Tokugawa, những nơi gọi là trường học trên cả nước nếu không phải bởi nhà nước thành lập thì cũng do các *phiên* điều hành. Không phải không có các học giả nổi tiếng, cũng không phải không có những tác phẩm xuất chúng. Nhưng học giả nào cũng là thuộc hạ của một kẻ quyền thế, và mọi trước tác này đều là do nhà nước phát hành. Cũng có thể có những học giả trong tầng lớp rōnin, và những cuốn sách do tư nhân phát hành. Nhưng các rōnin đó thật ra đều từng cố trở thành thuộc hạ mà không được, cũng như những cuốn sách tư nhân kia đã mong được chính quyền xuất bản mà không thành. Chúng ta chưa từng nghe nói ở nước Nhật ta có một hội

đoàn nào của học giả, cũng như chưa từng thấy có cuộc tranh luận nào trên báo chí. Không có cơ sở nào để giáo dục kỹ thuật, cũng như không có hội nghị nào để bàn luận học vấn. về kỹ nghệ, trong nhân dân cũng không hề có thử nghiệm nào. Tóm lại, trong lĩnh vực học thuật, không hề có bất kỳ nỗ lực cá nhân nào.

Thỉnh thoảng có một số đại học giả đứng ra mở trường tư, nhưng môn sinh theo học luôn chỉ giới hạn ở tầng lớp sĩ tộc (dòng dõi võ sĩ), những người đi học thêm bên cạnh công việc chính là làm tòng thị ăn lương cho ông chủ của mình. Thứ học vấn đó cũng chỉ nhằm phục vụ cho tầng lớp cai trị, con đường mưu cầu duy nhất là cai trị, nên dù có đọc hàng trăm hàng ngàn cuốn sách nhưng nếu không ra làm quan thì cũng chẳng được lợi ích gì. Hiếm hoi lắm thì cũng có những người thầy tự xưng là “ẩn cư sĩ”, nhưng thật ra họ không tự nguyện chọn đời “ở ẩn” mà đều do tình thế bắt buộc, hoặc là người mang trong lòng mối bất bình mà ghen ghét người khác, hoặc là kẻ quên sự đời, sống với tâm thế lơ đãng bất cần.

Qua tình trạng trên đây, chúng ta có thể dùng cách nói ví von rằng giới học giả Nhật Bản bị cầm tù trong cái lồng có tên chính quyền, coi cái lồng ấy như toàn bộ thế giới của mình, và trong thế giới nhỏ bé đó bọn họ sống lo âu khổ sở. Thật may là sự giáo dục Nho giáo trong nhân dân chưa phổ biến cho nên xã hội đã không đẻ ra vô số học giả giống như chủ ý của những nhà Nho học. Bởi nếu xảy ra như vậy thì cái lồng hẹp sẽ trở nên hỗn loạn, chẳng còn chỗ để mà nương thân, dẫn đến sự ganh ghét thù hận sẽ càng tăng thêm, những lo âu khổ sở càng trầm trọng hơn. Thế thì cũng đáng thương vậy.

Cho nên trong cái lồng chính phủ có hạn mà sinh ra quá nhiều học giả, thêm vào đó những người này lại chẳng biết gì về thế giới bên ngoài, vậy thì họ không có khả năng tự tạo địa vị cho riêng mình. Họ chỉ biết dựa dẫm vào kẻ nắm quyền lực ở thời đại đó, và trở thành người không thấy xấu hổ khi bị kẻ nắm quyền coi thường, sỉ nhục. Trong những học giả thời kỳ Tokugawa, những người đạt được chỉ hướng là những người trở thành “Nho quan” (chức quan dạy Nho học) của Mạc phủ hay các *phiên*. Gọi là “Nho quan” nhưng thật ra họ cũng chỉ có địa vị mang tính hình thức^[99], và cũng không mấy tôn quý. Họ được quản lý như một loại dụng cụ, không được tham gia vào chính sự, vốn là cái họ muốn làm, mà bị yêu cầu giảng những bài tập đọc cho trẻ em với đồng lương ít ỏi. Vì xã hội lúc đó ít người biết chữ, nên họ được dùng chỉ để bù đắp cho sự thiếu thốn đó, không khác gì người thuộc giai cấp bị phân biệt đối xử^[100], bị ra lệnh làm việc thuộc da^[101]. Thật là một sự thấp hèn tột độ.

Đối với những người như thế thì có yêu cầu hay trách cứ họ cũng vô dụng. Chẳng cần phải đặt nghi vấn tại sao trong những học giả thời ấy không có một đoàn nhóm độc lập nào. Cũng như không có gì phải ngạc nhiên khi không có một cuộc tranh luận có chính kiến nào.

Đương nhiên cũng không ít nhà Nho học có chút khí tiết đã bất bình lên tiếng phản đối cái chính phủ chuyên chế ràng buộc con người. Nhưng nếu nhìn vào gốc rễ vấn đề, ta sẽ thấy các nhà Nho học này chẳng khác gì người nông dân gieo hạt chăm cây để rồi đến khi cây bắt đầu phát triển ồ ạt thì chính họ lại thấy khó chịu.

Vì ai đã dạy, đã tuyên truyền chế độ chuyên chế cho kẻ cầm quyền? Cho dù bản thân nhà nước vẫn luôn có xu hướng chuyên chế, nhưng nếu không phải các nhà Nho học thì nào còn ai khác đã trợ giúp và trang hoàng cho xu hướng chuyên chế đó! Từ cổ chí kim, những nhà Nho học được tiếng là xuất chúng nhất và có năng lực nhất ở Nhật Bản cũng là những người thực hành sự chuyên chế tinh vi nhất, và được chính quyền tin dùng nhất. Cho nên, về chế độ chuyên chế, thì chính các nhà Nho học lại là thầy giáo, và chính quyền là học trò.

Than ôi, người Nhật chúng ta hiện nay chính là cháu chắt của họ đấy! Và để chúng ta thi hành cái chủ nghĩa chuyên chế ở ngày hôm nay, ở thời đại này, và bị nó ràng buộc hành hạ, thì đâu phải hoàn toàn là do lỗi của thể hệ hiện nay đâu; mà là do chúng ta thừa hưởng cái căn bệnh độc địa từ các tổ tiên xa xôi của chúng ta vậy. Và ai là người đã tiếp tay khiến cho căn bệnh đó phát tác tràn lan? Chính các nhà Nho học đã đóng góp một phần lớn.

Hạn chế của Nho giáo

Như đã trình bày, Nho giáo và Phật giáo đã có những đóng góp riêng cho nền văn minh của nước Nhật ta cho đến ngày nay, nhưng cả hai đều không tránh khỏi nhược điểm là bám víu và lý tưởng hóa những điều xưa cũ. Vai trò cơ bản của tôn giáo là tôn thờ những điều răn dạy tâm tính con người, và vì những điều răn ấy không thay đổi, nên cũng hợp lý khi Phật giáo hay Thần đạo vẫn kể những chuyện xưa của trăm, ngàn năm trước để thuyết giảng cho người đời nay. Tuy nhiên Nho giáo không đơn thuần là một tôn giáo, một

khi nó đã bàn luận về đạo lý của xã hội, giảng một cách cụ thể về những mặt như lễ-học-lục nghệ, thì phải nói Nho giáo một phần đã là ngành học về chính trị. Đáng tiếc là ngành học đó không hề hiểu rằng thời thế luôn thay đổi và tiến bộ.

Học vấn của con người tiến bộ từng ngày, cái tốt của hôm qua thì hôm nay đã trở thành cái xấu, cái được chấp nhận năm trước thì đến năm nay bị phủ định. Nhờ đặt câu hỏi với mọi sự việc và lật lại vấn đề, rồi bằng phát kiến, cải cách mà con cháu trở nên giỏi hơn cha ông, hậu bối vượt qua tiền bối. Bồi đắp kinh nghiệm qua từng năm rồi dần hình thành một bước tiến to lớn, và khi quay lại nhìn về một trăm năm trước, người ta sẽ không khỏi mỉm cười trước sự thô lậu, kém văn minh của đời xưa. Đây mới gọi là sự tiến bộ của văn minh, sự phát triển của học vấn.

Thế mà trong *Luận ngữ*, Khổng Tử viết, “Hậu sinh khả úy, yên tri lai giả chi bất như kim dã?”, nghĩa là “Những người sinh sau rất đáng sợ, nhưng biết đâu tương lai của họ không bằng hiện nay.” Mạnh Tử thì nói, “Thuần hà nhân dã, dư hà nhân dã, hữu vi giả diệc như thị”, nghĩa là “Vua Thuần là người thế nào? Ta là người thế nào? Họ làm được mình cũng làm được.” Lại nói “Văn Vương là thầy ta vậy - lời của Chu Công có thể nào lại lừa hậu bối chúng ta”. Qua những lời nói trên có thể thấy được tinh thần của Hán học vậy.

“Hậu sinh khả úy...” của Khổng Tử có thể hiểu là mang hàm ý cảnh báo, rằng người lớp sau nếu cố gắng học thì cũng có thể sánh bằng người thời nay, vậy nên người thời nay không được lơ là, mất cảnh giác. Như thế thì lớp hậu bối có cố gắng thế nào đi nữa, thì địa vị cao nhất họ có thể đạt được cùng lắm là ngang với của người

đương thời mà thôi. Không chỉ thế, người đương thời cũng chính là lớp hậu bối không đạt đến ngang tầm lớp người xưa hơn nữa, và cho dù có đạt đến ngang bằng đi nữa, cũng không phải là điều đáng mừng. Hơn nữa, việc Mạnh Tử lớn tiếng chủ trương cái chí của mình thì cũng không vượt quá chuyện mong trở thành như vua Thuấn mấy ngàn năm trước, hay dựng nên chứng nhân như Chu Công cũng để làm lét sợ sệt mà học theo Văn Vương. Cảnh trạng này không khác gì những đứa trẻ vụng về nhận chữ mẫu từ thầy giáo rồi khổ sở cố gắng viết y theo. Từ ban đầu đã nhận là không bằng thầy, thành ra có nỗ lực hết sức thì cũng chỉ để bắt chước nét bút của thầy, chứ không thể nào hơn như vậy được.

Con đường của Hán Nho khởi từ Nghiêu, Thuấn truyền đến Vũ, Thang, Văn, Võ, Chu Công, Khổng Tử, rồi từ sau đó trở đi không còn nghe thấy có thánh nhân nào xuất hiện ở cả Trung Quốc lẫn Nhật Bản. Từ Mạnh Tử trở đi, những nhà Tống Nho bên Trung Quốc, hay những đại học giả, đại Nho giả ở Nhật Bản vẫn có thể lên mặt với hậu thế, nhưng đối với bậc cổ thánh từ Khổng Tử trở lên thì chắc họ không dám có một lời nào. Họ chỉ biết thờ dài cam chịu, rằng dù có cố gắng mấy cũng không sánh bằng tầm vóc của cổ nhân.

Vì vậy nếu làm phép tính đơn giản, cứ theo Nho giáo thì càng về đời sau càng tệ, dần dần làm suy giảm tri thức và đạo đức của con người, những người xấu và kẻ ngu muội ngày một tăng thêm, đến mạt kỳ như ngày hôm nay chắc thế giới đã thành nơi của loài dã thú. May thay suy đoán như trên đã không xảy ra. Tri thức con người luôn tiến bộ, nguyên tắc ấy đã diễn ra trong xã hội một cách tự nhiên, không theo như suy nghĩ của những học giả Nho giáo, hẳn là

bởi luôn có những nhân vật ưu tú hơn tiền nhân được sinh ra. Thật là hồng phúc cho nhân dân nước Nhật ta khi thúc đẩy được nền văn minh tiến bộ đến ngày hôm nay, đi ngược lại suy đoán kiểu Nho giáo ở trên.

Như thế, tội của học giả Nho giáo là tin tưởng và sùng bái điều xưa cũ, không hề thêm một chút công phu của bản thân, trở thành kẻ nô lệ về tinh thần, dâng hết đầu óc bản thân cho con đường của điển xưa tích cũ, chấp nhận sự chi phối của cổ nhân mặc dù sống trong thực tại, và lại còn truyền sự chi phối ấy cho đời sau, làm cho khắp xã hội hấp thu những yếu tố gây ra sự đình đốn, trì trệ.

Tuy nhiên ở mặt khác, nếu không có Nho giáo thì nước Nhật đã không đạt đến trình độ văn minh như ngày hôm nay. Ở phương Tây có khái niệm “refinement” (tinh luyện), nghĩa là rèn đúc nhân tâm để trở nên tao nhã - tinh tế, ở điểm này thì đóng góp của Nho giáo là rất lớn. Song đó là nói về sự hữu dụng của Nho giáo ở đời xưa, chứ ngày nay thì nó hoàn toàn vô dụng. Ở thời vật dụng còn thiếu thốn, tấm trải rơm có thể thay đệm nằm, vỏ lúa cũng trở thành lương thực, vai trò của Nho giáo là không thể phủ nhận. Cho nên không nhất thiết phải phê phán những tai hại ngày xưa của Nho giáo.

Theo tôi, việc Nho học giáo hóa người Nhật ngày xưa cũng như chuyện đưa một cô gái nhà quê vào cung hầu hạ quân vương. Khi cô ta làm việc nơi quyền quý thì có thể rèn giũa cả thái độ lẫn cách ứng xử, cả khả năng lẫn đầu óc cũng tự nhiên trở nên phát triển, tinh tế hơn hẳn; tuy nhiên, sức sống sôi nổi của cô ta lại dần dần mất đi, và trở thành một quý phu nhân vô dụng ngay cả trong chuyện nhà cửa. Đương thời, vì không có nơi nào khác để phụ nữ

được tiếp nhận sự giáo dục, nên không phải là không có lý do cho việc tiến cung như vậy. Tuy nhiên, dẫu sao thì đến thời nay chúng ta cần phải đánh giá việc đó bằng một sự suy xét khác hẳn.

Giới võ sĩ cũng không có khí khái độc lập

Nước Nhật Bản ta từ ngày xưa đã được gọi là “đất nước của những người đàn ông nghĩa khí”^[102]. Võ sĩ Nhật Bản là những con người thô ráp, mạnh mẽ, quyết đoán, trung thực, thẳng thắn; xét ở mặt này thì không có gì phải xấu hổ khi so với các nước châu Á quanh chúng ta. Trong đó, thời cực thịnh của giai cấp võ sĩ chính là giai đoạn kể từ cuối thời kỳ Muromachi khi thiên hạ lâm vào đại loạn, quần hùng cát cứ, giao chiến liên miên. Có kẻ thua cuộc và mất nước, cũng như có người thắng cuộc và gầy dựng nên nước mình. Những người xuất thân hèn kém hay không có lai lịch vẫn có thể nhanh chóng thành công, kiếm được cho mình cả phú quý cùng thanh danh. Tuy trình độ văn minh khác nhau, nhưng ta có thể liên tưởng đến giai đoạn cuối thời đế quốc La Mã khi các man tộc như German tràn vào xâm lược.

Dưới hoàn cảnh đó, có thể suy đoán rằng, cũng như người Đức đã để lại cho lịch sử di sản là khí phách tự chủ-tự do, giai cấp võ sĩ Nhật Bản cũng đã có thể tự sinh ra tinh thần tự lập tự chủ và theo đó khí phách dân tộc Nhật Bản chúng ta cũng thay đổi hoàn toàn. Nhưng thực tế đã không xảy ra như vậy. Như đã chỉ ra ở đầu chương này, sự mất cân bằng quyền lực ngay từ khi Nhật Bản hình thành đã chi phối đến từng góc ngách của xã hội, và cho dù có

biến động gì đi nữa thì sự mất cân bằng đó cũng không mấy may suy suyển.

Trong thời kỳ cực thịnh, có vẻ như võ sĩ cũng có tinh thần độc lập và phóng khoáng, nhưng khí chất này không toát ra từ tâm thế của bản thân người võ sĩ. Họ không tự cho mình là một đấng nam nhi - không bị ràng buộc bởi bên ngoài và vui sống với tự do của bản thân. Thật ra tinh thần độc lập ấy lại phát sinh bởi sự mời gọi của bên ngoài, hoặc là do mượn sức mạnh từ bên ngoài mà có. Vậy thì “cái bên ngoài” ấy là gì? Đó là tổ tiên, danh gia, quân chủ, thân phụ, hay chính xuất thân của mình. Danh nghĩa của những cuộc chiến thời kỳ này không gì khác ngoài những điều trên. Và với những kẻ không có tổ tiên hay danh gia, quân chủ, thân phụ hay xuất thân, thì họ tự ý dựng nên một danh nghĩa nào đó và khéo léo lợi dụng nó. Dù là anh hùng hào kiệt với sức mạnh và tài trí thế nào đi nữa, thì không hề có ai chỉ dựa vào năng lực của bản thân mà thành sự nghiệp được. Ta hãy thử lấy một vài ví dụ trong lịch sử.

Cuối thời Muromachi, hào kiệt ở địa phương, lấy danh nghĩa hoặc là phụng sự chủ nhân, hoặc trả thù cho quân chủ hay thân phụ, hoặc dựng lại cơ nghiệp của tổ tiên, hay là bảo toàn danh dự của người võ sĩ, đã tập hợp binh lực để chiếm đất đai, tạo nên thế quân hùng cát cứ. Tuy nhiên mục đích duy nhất của họ lại là “đến Kyoto”. Đến Kyoto thật ra là để bái kiến Thiên hoàng hay tướng quân, rồi mượn cái quyền uy đó mà thống trị thiên hạ. Kẻ nào chưa đủ sức để “đến Kyoto” thì cố gắng nhận một chức quan của triều đình, lấy đó mà làm cho gia tộc mình được vinh dự, đồng thời góp sức vào sự thống trị kia. Cách làm này đã trở thành phong cách của giai cấp võ sĩ Nhật Bản từ xưa tới nay, và những nhà lãnh đạo của

gia tộc Minamoto hay Taira cũng không khác gì. Tuy nhiên, đến thời nhà Hōjō thì họ lại không đòi chức quan cao nhất, không động gì đến ngôi vị tướng quân, mà bản thân chọn tước ngũ vị - một tước quan tương đối thấp, nhưng thực chất lại nắm toàn bộ thực quyền trong thiên hạ. Hành động này không chỉ coi hoàng triều đơn thuần là công cụ, mà còn lợi dụng cả quyền uy của tướng quân. Nhìn bề ngoài thì đây có vẻ là một kế sách khéo léo hợp với khuôn phép, nhưng xét kỹ bên trong thì rút cuộc nó lại xuất phát từ tâm căn hèn hạ, và phải nói nó mang tính chất ghê tởm, đáng khinh.

Tướng quân Ashikaga Takauji thì dùng sách lược của Akamatsu Enshin, nhận chiếu chỉ của Thiên hoàng Go-Fushimi để dựng người con của Go-Fushimi lên làm Thiên hoàng Kōmyō^[103]. Cho dù nhìn nhận theo góc độ nào thì bất kỳ ai cũng thấy hành động này khó có thể được xem là bắt nguồn từ tấm lòng tôn vương. Còn Oda Nobunaga ban đầu đã dựng Ashikaga Yoshiaki lên để mà thao túng, nhưng về sau, biết chắc quyền uy của tướng quân không thể bằng Thiên hoàng nên đã đuổi Yoshiaki đi rồi trực tiếp át quyền Thiên hoàng. Hành động này cũng không phải do lòng kính sợ sâu sắc gì đối với Thiên hoàng. Đây là những ví dụ rõ ràng về sự dối trá có tính toán, và ai biết nghe biết nhìn cũng có thể hiểu được nội tình sự việc. Thế mà tại sao người ta ngoài mặt vẫn nói về trung nghĩa, coi là một sách lược hay khi khéo dùng thứ danh nghĩa chỉ đủ lừa con trẻ đó? Sao trong thực tế người ta cũng cho phép sự dối trá này hoạt động? Đó là bởi trong giới võ sĩ thì người trên hay kẻ dưới đều được hưởng phần lợi ích.

Giới võ sĩ Nhật Bản, theo nguyên tắc đã tồn tại từ khi hình thành đất nước, được nuôi dưỡng trong thế giới bị chi phối bởi sự mất cân

bằng quyền lực, không lấy làm nhục khi phải khuất phục trước người khác. Trong khi người dân phương Tây thì coi trọng địa vị của bản thân, tôn trọng xuất thân của mình và ra sức bảo vệ các quyền cá nhân của họ. So với người phương Tây thì võ sĩ Nhật mới khác biệt làm sao! Cho nên, Nhật Bản dù lâm vào cảnh chiến tranh loạn lạc thì nguyên tắc mất cân bằng quyền lực trong xã hội ấy vẫn không bị phá vỡ.

Trong một tập hợp võ sĩ^[104] đứng đầu là tướng quân, dưới tướng quân có gia lão, dưới nữa có kiếm sĩ (samurai), túc khinh (ashigaru), lính hầu (chūgen), danh phận trên dưới rõ ràng, và quyền lợi cũng khác nhau. Ai cũng bị ức hiếp, và ai cũng ra sức ức hiếp kẻ khác. Áp bức và bị áp bức, đối với bên này thì khuất phục, nhưng đối với bên khác lại ra mặt ngạo mạn. Ví dụ như có mười người theo thứ tự ABC, thì B đối với A tỏ thái độ khúm núm, có vẻ như bị sỉ nhục nghiêm trọng, nhưng người B đó đối với C thì lại dương dương tự đắc mà ra oai. Người ta cân bằng bằng cách lấy cái khoái cảm khi ra oai mà lấp đầy nỗi nhục nhã gánh phải. Cứ như thế, C thì lấy D mà lấp, D thì lấy E... sợi dây liên tỏa này nối tiếp không có điểm dừng. Cũng giống như việc cho hàng xóm bên Tây mượn tiền rồi lại đi vay nợ hàng xóm bên Đông vậy.

Nếu ví với vật chất, thì quyền lực của người phương Tây như thép vậy, không dễ dàng phình to hay thu nhỏ. Ngược lại thì quyền lực của võ sĩ Nhật Bản như cao su, tùy vào vật nó tiếp xúc mà có thể co giãn, đàn hồi thay đổi. Đối với kẻ dưới thì nó phình to ra, còn đối với người trên thì nó co nhỏ lại. Thứ quyền lực bị mất cân bằng và có tính chất co giãn này khi tập hợp thành một khối được gọi là “uy danh của nhà võ”. Kẻ bị nó ức hiếp chính là thường dân, những

người không biết làm sao để tố cáo nỗi thống khổ của mình. Nhìn từ góc độ của dân chúng thì thấy thật tội nghiệp thay cho họ, nhưng đối với võ sĩ thì từ tướng quân xuống tới lính quèn đều có lợi ích chung cả. Và không chỉ có lợi ích, mà đó còn là một trật tự đẹp để khi quan hệ trên dưới được phân định thật rạch ròi.

Trật tự này, mặc dù trong quan hệ trên dưới tồn tại một trạng thái xấu xí đáng khinh, vẫn được duy trì nhờ việc con người ta chấp nhận bỏ đi cái tôi, quên luôn tình trạng xấu xí đó khi kết thành một tập hợp với những võ sĩ khác và miễn cưỡng gọi đó là “uy danh của nhà võ”. Lớn lên trong môi trường tập quán như vậy, tinh thần giữ trật tự và quên bản thân đã trở thành bản tính thứ hai của người võ sĩ, và dù có xảy ra chuyện gì nó cũng không thay đổi. Uy vũ hay bản tiện cũng không thể cướp đi được bản tính này. Đây đúng là khí phách nghiêm trang của võ gia, và nếu chỉ nhìn vào bộ phận, sẽ thấy có nhiều điều để ta đáng phải ghen tị hoặc ngưỡng mộ. Chuyện những võ sĩ vùng Mikawa (với lòng trung thành cao độ) theo hầu gia tộc Tokugawa ngày xưa là một ví dụ.

Vì xã hội võ sĩ được thiết lập trên cơ cấu như đã trình bày, và để duy trì xã hội ấy không tránh khỏi việc cần phải có một quyền uy tối cao vô hình. Nói cách khác, quyền uy đó được coi như tập trung vào Thiên hoàng. Tuy nhiên vì quyền uy thực sự trong thế giới con người tụ lại ở nơi có tri thức và đạo đức, nên dù cho có là hoàng gia đi nữa nhưng nếu không có tri thức và đạo đức thì cũng không thực sự nắm được quyền uy.

Ở đây, hoàng gia chỉ tồn tại trên danh nghĩa, và các võ tộc cố gắng giành lấy quyền thống trị, hay nói cách khác hào kiệt đương

thời chỉ chăm chăm làm sao tiến tới Kyoto, và sử dụng hoàng gia không khác gì món đồ chơi con trẻ. Tóm lại, nguyên nhân căn bản nhất ở đây là các võ sĩ Nhật Bản không hề có cái khí khái của một cá nhân muốn độc lập, tức là cá nhân tính (individuality), và vì vậy không xem hành động hèn hạ trên là điều nhục nhã.

Dù là chuyện không được quá quan tâm ở xã hội ngày xưa, nhưng bây giờ tôi vẫn viết ra đây để thấy võ sĩ Nhật Bản không có khí khái của một cá nhân độc lập như thế nào. Đó là ví dụ về chuyện danh tính.

Trước hết họ tên con người ta là do cha mẹ đặt, sau khi trưởng thành nếu có việc đổi tên đi chẳng nữa, thì danh tính cũng không phải là thứ chịu sự chỉ định của người khác. Những sản phẩm phục vụ việc ăn-mặc-cư trú, nhìn qua thì có vẻ như được con người tự do chọn lựa theo ý thích, nhưng phần nhiều lại chịu ảnh hưởng từ bên ngoài, và phải theo trào lưu của tự nhiên và thời đại. Nhưng họ tên thì không phải vậy, khi đặt tên thì đương nhiên không do chỉ dụ của kẻ khác, dù có là họ hàng hay thân hữu thì chừng nào chưa được hỏi chừng đó không ai có quyền xen vào. Đặt tên là một trong những việc con người có thể hành xử một cách tự do nhất. Ở những nước mà luật pháp cấm việc đổi tên, thì tất nhiên luật cấm đó không xâm phạm tự do. Nhưng ở những nơi cho phép tự do đổi tên, thì việc có đổi từ tên Gensuke sang Heikichi hay không hoàn toàn mang tính cá nhân, tự do như chuyện đặt gối nằm như thế nào khi đi ngủ vậy. Việc đặt hay thay đổi tên không hề liên quan đến người khác.

Tuy nhiên võ sĩ Nhật Bản xưa nay vẫn luôn có trường hợp cho đi một chữ trong tên, hay là ban họ cho người khác. Thật là một tập

quán ngu hèn và đáng khinh. Đến một võ sĩ xuất chúng như Uesugi Kenshin mà cũng không tránh khỏi truyền thống này, ông đã nhận từ tướng quân Ashikaga Yoshiteru chữ Teru và đổi tên mình thành Terutora. Một ví dụ khác còn ghê gớm hơn, xảy ra sau trận Sekigahara, khi toàn thiên hạ đã về tay tướng quân Tokugawa. Tất cả những ai từng được gia tộc Toyotomi ban họ đều bị đổi về họ cũ, một số người thì được Tokugawa ban cho họ cũ của mình. Phải nói rằng, những trường hợp đổi họ này, cho dù là tự thân thỉnh cầu hay được trên ban cho, đều đáng chê trách cả.

Có lẽ sẽ có người nói rằng chuyện thay tên đổi họ là phong tục ngày xưa, cũng chẳng ai đặc biệt để ý, vậy thì thời nay không đáng đem ra phê phán làm gì, nhưng tuyệt nhiên không phải vậy. Thái độ không vui khi phải lấy tên người khác thì suốt từ cổ chí kim vẫn chẳng hề thay đổi. Để làm chứng thì có câu chuyện này. Thời kỳ Muromachi, năm Eikyō 6 (Vĩnh Hưởng, 1434), người cai quản Phủ Kamakura - Kamakura Kubō (Công phương) là Mochiuji, vào lễ Genpuku^[105] của con trai mình, Mochiuji đã đặt tên con là Yoshihisa. Lúc đấy Uesugi Norizane, giữ chức Kanrei (Quản lĩnh), đã đề nghị rằng như thường lệ thì nên xin một chữ trong tên của tướng quân Ashikaga, nhưng Mochiuji không nghe theo. Hẳn lúc này trong lòng Mochiuji đã có sẵn chí tự lập rồi, và khoan hãy bàn chí ấy tốt hay xấu, nhưng chắc ông đã mang suy nghĩ nhận tên người khác ban là một hành vi đáng khinh. Ngoài ra thì thời Tokugawa, có chuyện ban họ Matsudaira cho gia tộc Hosokawa, nhưng gia tộc này đã từ chối. Và người đời đã cho đây là một câu chuyện đẹp. Chuyện thật hư thế nào không biết, nhưng rõ ràng nhân dân xưa nay vẫn luôn tán thưởng câu chuyện này.

Chuyện thay tên đổi họ nói ở trên tuy không phải vấn đề gì quan trọng, nhưng vẫn phải dành chút giấy bút để thuật lại đây nhằm cho độc giả biết rằng giới võ sĩ xưa nay vốn được cho là những người đàn ông nghĩa khí, nhưng thật ra lại hèn hạ không ngờ. Cũng như để thấy rằng chính phủ khi đã nắm quyền uy trong tay thì thật đáng sợ bởi nó có sức mạnh kiểm soát chi phối đến cả nội tâm của con người.

Vì mất cân bằng quyền lực, văn minh Nhật Bản không tiến bộ cả trong thời bình lẫn thời chiến

Như đã luận ở phần trước, xã hội Nhật Bản từ ngày xưa đã được cấu tạo từ hai thành phần là kẻ cai trị và người bị trị, quyền lực mất cân bằng, và trạng thái đó vẫn không thay đổi cho đến ngày nay. Lẽ dĩ nhiên trong nhân dân không có ai dám đứng lên để đòi hỏi quyền của bản thân.

Cả tôn giáo và học thuật đều bị lệ thuộc vào kẻ cai trị, không hề có sự độc lập-tự chủ. Võ sĩ thời tao loạn nhìn qua có vẻ như là người có nghĩa khí, nhưng họ không hề hiểu thế nào là một cá nhân độc lập. Dù chiến tranh hay hòa bình thì trong tất cả các mối quan hệ xã hội, từ lớn nhất đến nhỏ nhất, đâu đâu cũng tồn tại sự mất cân bằng quyền lực này. Không có sự việc nào được tiến hành mà không có sự mất cân bằng này. Giống như một loại thuốc chữa bách bệnh, loại thuốc này có hiệu quả cứng cổ và tập trung sức mạnh cho những kẻ cai trị. Như đã thuật ở phần trước, dù là chính trị thời cổ đại hay chính trị thời các võ gia, dù là sách lược của gia tộc Hōjō,

Ashikaga hay Tokugawa, thì về bản chất đều tuyệt nhiên không khác gì nhau. Khi đánh giá về những chế độ này, điểm khác biệt có chăng chỉ nằm ở cách sử dụng sự mất cân bằng quyền lực khéo, vụng ra sao. Khi ai đó thành công đoạt được quyền lực tối cao về cho gia tộc mình bằng cách khôn khéo sử dụng sự mất cân bằng quyền lực này, thì mọi chuyện đều sẽ suôn sẻ và ông ta không còn gì để phải mong cầu nữa.

Từ thời xưa nước Nhật ta đã dùng từ “quốc gia”. Ở đây chữ “gia” không mang ý nghĩa nhà của dân chúng, mà là gia tộc của kẻ nắm quyền, hoặc là danh thế gia tộc. Vì vậy nước chính là nhà, và nhà cũng chính là nước.

Tệ hơn nữa, sự làm giàu cho kẻ cầm quyền được gọi là “Ngự quốc ích” (lợi ích của đất nước). Có thể nói đây là cảnh trạng vì một “nhà” mà “nước” bị tiêu diệt. Co sở của nền chính trị đã được hình thành trên tư tưởng trên, và toàn bộ nội dung của chính sách chỉ là tập trung mọi quyền lực, vốn đã mất cân bằng, vào tay một gia tộc.

Trong cuốn *Nhật Bản ngoại sử* của Rai San'yō, phần đánh giá nền chính trị của Mạc phủ Muromachi có ghi “cái đuôi to quá không cử động được”, và cho đó là thất sách lớn nhất của chế độ này. Có điều nội dung này chỉ luận về sự mất cân bằng quyền lực không đi đúng hướng, và quyền lực không tập trung được về tay của gia tộc Ashikaga^[106]. Với những nhà Nho học thời đó thì đây là suy nghĩ hợp lý, nhưng xét cho cùng đây là lý luận của kẻ chỉ biết có “gia” chứ không ý thức được sự tồn tại của “quốc”. Với lý luận đó, nếu cho rằng cách làm của Ashikaga là thất sách, thì chắc chắn ông ta

sẽ được mãn nguyện khi thấy cách làm hơn hẳn của Mạc phủ Tokugawa. Họ biết cách xoay chuyển và tập trung quyền lực.

Về nền chính trị thiên lệch, trước nay chưa thấy có ai vượt qua được cách cai trị tài tình của gia tộc Tokugawa. Sau khi thống nhất thiên hạ, Mạc phủ Tokugawa dùng tài lực của chư hầu để xây dựng công trình hạ tầng của mình, đồng thời cho phá thành quách của chư hầu và nghiêm cấm xây lại, không cho phép đóng tàu thuyền lớn cũng như cấm mang hỏa khí vào Edo. Vợ con của chư hầu thì bị ép ở lại Edo, chư hầu thì buộc phải xây dinh thự rầm rộ, bị hướng đến lối sống hoang phí mà sao lãng sự nghiệp hữu dụng. Nếu chư hầu vẫn còn dư lực, Mạc phủ lại đưa ra tiếp nhiều nhiệm vụ đa dạng như “trợ giúp” hay “phòng bị” để tiêu hao sức lực chư hầu. Tình trạng thực hành đủ loại mệnh lệnh như thế này có thể ví như bẻ quặp tay chân đối thủ rồi mới thi thố xem ai mạnh hơn. Đây phải nói là mẫu hình lý tưởng nhất của nền chính trị mất cân bằng quyền lực, và có thể nói, với gia tộc Tokugawa, mô hình này đã được đẩy lên đến sự xảo diệu tối đa.

Tất nhiên đã dựng nên chính quyền thì cần phải có trung ương tập quyền để lập cân bằng trên tổng thể. Điều này không chỉ giới hạn ở Nhật Bản mà còn đúng cho mọi nước trên thế giới. Ngay như người Nhật đã man mọt rợ của thời xa xưa, vì hiểu được nguyên tắc này, mà từ mấy trăm mấy ngàn năm trước, vẫn không quên tinh thần của sự chuyên chế. Thêm nữa ở đời sau, khi văn minh đã tiến bộ, chắc không ai dám nghĩ đến chuyện bỏ qua quyền lực của nhà nước mà vẫn có thể kỳ vọng ở văn minh. Đến trẻ con cũng có thể hiểu được tính cần thiết của quyền lực chính trị.

Thế nhưng ở các nước văn minh phương Tây, quyền lực này không bắt nguồn từ một nơi duy nhất. Chính lệnh được phát đi từ chính phủ, nhưng chính lệnh đó thể hiện được tiếng lòng đồng cảm của người trong cả nước, hoặc nếu không được đến mức đó, thì ít nhất nó cũng bắt nguồn từ việc điều hòa rất nhiều ý kiến trên cơ sở cân nhắc lòng dân, chỉ là cuối cùng nó được ban bố từ một nơi duy nhất mà thôi. Còn ở Nhật Bản thì xưa nay, giữa chính phủ và nhân dân không chỉ đơn thuần là quan hệ chủ-khách, mà còn có thể nói là nằm ở tình trạng đối địch. Cho nên việc Mạc phủ Tokugawa sử dụng tài sản của chư hầu cũng giống như việc nhận cống nạp từ đối thủ thua trận. Việc cấm nhân dân đóng thuyền lớn, không cho lãnh chúa xây thành quách cũng không khác gì phá pháo đài của kẻ địch sau khi thắng trận. Chúng ta hẳn không thể coi mối quan hệ giữa chính phủ và nhân dân này là mối quan hệ giữa đồng bào với nhau.

Nghĩ đến bước kế tiếp rồi hãy dẫn bước đầu tiên

Mọi sự việc trong thế gian đều có hai bước, bước đầu tiên và bước kế tiếp. Để khởi bước đi đầu tiên thì phải nghĩ cho bước tiếp theo. Có thể nói bước thứ hai chi phối bước đầu tiên. Ví dụ có câu tục ngữ “khổ trước sướng sau”, hay “thuốc đắng dã tật”. Con người ta bình sinh trong lòng luôn muốn tránh sự khổ đau, cũng như không thích uống thuốc đắng. Nếu chỉ chú ý đến bước đầu của sự việc thì tránh những thứ trên là hợp lý, nhưng nếu nghĩ đến bước tiếp theo, đến sự sung sướng, hay bệnh được chữa khỏi, thì sẽ hiểu ra là cần phải chịu đựng sự khổ đau, hay chấp nhận uống thuốc đắng.

Tương tự như vậy, sự mất cân bằng quyền lực kia có thể coi là giải pháp bước đầu không thể tránh khỏi để tạm thời duy trì nhân tâm và tạo ra trật tự, cũng như nó không nhất thiết phải xuất phát từ ý định xấu xa của con người. Tuy nhiên, cho dù sự mất cân bằng đó đã đạt đến đỉnh cao của kỹ năng và sự hoàn thiện nhưng tiếc thay khi rút cuộc đã đến lúc sẵn sàng cho “bước kế tiếp” thì những lạm dụng xấu xa của các năm trước đó lại hiện ra rõ ràng, cho thấy việc tìm ra điều tốt đẹp ở “bước đầu tiên” là bất khả.

Suy từ đây sẽ thấy chính phủ chuyên chế càng tinh vi khéo léo bao nhiêu thì những điều xấu ác khó tránh sẽ càng lớn lên bấy nhiêu, và cảnh thái bình càng kéo dài bao nhiêu thì những căn bệnh của xã hội cũng ngày càng nghiêm trọng lên bấy nhiêu. Chẳng mấy chốc, một căn bệnh di truyền đã được truyền lại cho các thế hệ tương lai mà chẳng dễ có được phương thuốc để điều trị. Thời kỳ thái bình của Tokugawa là một ví dụ điển hình.

Ngày nay, thế sự thay đổi, việc xã hội tiến đến “bước tiếp theo” đáng lẽ không có gì khó khăn. Vậy nhưng tại sao lại khó? Chính là do chế độ chuyên chế của Tokugawa quá tinh vi và thời đại thái bình của chế độ đó đã duy trì quá lâu.

Chính tôi ngày trước cũng từng đưa ra thí dụ như sau: việc tô vẽ cho nền chính trị chuyên chế chẳng khác gì chuyện kẻ về hưu rảnh rỗi, chỉ vì yêu thích bầu rượu nên cứ miệt mài lau chùi nó. Đêm ngày ra sức lau chùi thì bầu rượu cũng thêm sáng bóng, nhưng rút cục bầu rượu vẫn chỉ là bầu rượu mà thôi. Thời thế thay đổi, đang sắp dần đến bước tiếp theo, ấy vậy mà bản thân chỉ biết tôn sùng điều xưa cũ, không hiểu thế sự ngoài kia đang biến chuyển, chỉ tưởng tượng

trong đầu rồi tìm kiếm trần trở với điều không bao giờ đạt tới được; vậy có khác nào cứ cố đánh bóng bầu rượu mà không nhận thấy nó đã nứt vỡ. Đó chính là sự ngu dốt hơn bao giờ hết.

Thí dụ trên đây có nói chệch tí nào không vậy? Dù thế nào đi nữa, kẻ chỉ biết lo lắng cho bước đầu tiên của sự việc mà không nghĩ tới bước tiếp theo, thì sẽ mãi giậm chân ở ngay bước đầu, vì bước thứ nhất mà cản trở bước thứ hai. Do đó, thay vì nói bước đầu tiên với sự thiên lệch quyền lực đã mang lại trật tự cho xã hội, chúng ta nên nói rằng thật ra nó không mang lại trật tự, mà đem đến cái chết và sự mục ruỗng cho các mối quan hệ xã hội. Một khi đã gây ra sự mục ruỗng cho xã hội như vậy, thì cũng chẳng có nghĩa lý gì nếu đem so sánh chuyện “đuôi to quá không cử động được” mà Rai San'yō nói với sự mất cân bằng quyền lực của Mạc phủ Tokugawa, để xem cái nào tốt hơn cái nào. Những cuốn sách như *Nhật Bản ngoại sử* của San'yō chẳng qua chỉ biết chăm chú vào bước đầu tiên của sự việc, và chẳng bao giờ vượt quá được việc lau chùi, đánh bóng bầu rượu.

Mất cân bằng quyền lực ngăn cản văn minh tiến bộ

Ta hãy thử nhìn vào thời đại Tokugawa. Dân chúng phải tôn kính chính phủ chuyên chế bất bình đẳng, và khi quan sát tình hình xã hội và hành vi của nhân dân, ta sẽ thấy hàng chục triệu người trên khắp nước Nhật mỗi người không khác gì bị đóng vào trong một cái hộp, bị ngăn cách bởi hàng chục triệu bức tường, chẳng có mấy không gian để mà hoạt động. Ngoài việc bị phân chia rõ ràng thành

từng giai cấp sĩ-nông-công-thương thì ngay cả trong giới võ sĩ, lương bổng hay quan tước cũng có sự phân biệt. Thê thảm hơn, những nghề như nhà Nho hay thầy thuốc cũng trở thành gia truyền và không thể thay đổi được. Trong nông dân cũng có chia bậc gia tộc. Thương nhân hay thợ thuyền thì có cổ phần để được độc quyền kinh doanh, gọi là *Kabu*^[107]. Những bức tường đó cứng như thép và không có sức mạnh nào phá cho nổi. Vì không có mục tiêu sử dụng năng lực của mình để phát triển lên, con người ta đành chỉ tìm cách rút vào vỏ ốc nhằm bảo vệ an toàn bản thân. Tình trạng này kéo dài mấy trăm năm thành ra tập quán này đã trở thành bản tính thứ hai của người Nhật Bản, dẫn đến việc người ta đã mất hoàn toàn tinh thần dám nghĩ dám làm trong mọi việc.

Lấy ví dụ như một võ sĩ hay nông dân nghèo, bị người đời khinh khi là bọn mù chữ vô tri, nghèo khó quanh năm, sống cực khổ không một loại người nào trong xã hội so sánh được; thế mà họ không có dũng khí khắc phục khó khăn, chẳng biết đứng lên thử làm điều gì đó. Họ chịu đựng rất giỏi những gian khổ bất ngờ ập đến với bản thân, nhưng không hề có ý thức tiên lượng các khó khăn hay lập kế hoạch cho hạnh phúc tương lai.

Không chỉ võ sĩ nghèo hay bần nông, mà thương nhân hay học giả cũng vậy. Nói chung, người Nhật Bản ta thiếu một loại động lực vốn dân tộc bình thường nào cũng phải có, và chúng ta đang chìm trong một vũng ao tù. Chính bởi vậy, trong suốt 250 năm Mạc phủ Tokugawa trị vì, rất hiếm người dám thân làm nên điều gì lớn lao. Vì vậy tuy gần đây các *phiên* thuộc đã bị giải thể, nhưng người Nhật vẫn chưa quen ngay với tình thế mới, không đột nhiên mà thay đổi được tính cách của mình, và ngay cả hiện nay sự phân biệt bấy lâu

giữa kẻ cai trị và người bị trị vẫn tồn tại rõ ràng, không mấy suy
suyễn.

Gốc rễ của tất cả chính là sự mất cân bằng quyền lực, một hệ
quả tai ác sinh ra từ việc không chú ý đến bước tiếp theo của sự
việc. Nếu không nhận thức được điều tai ác này và trị hết bệnh mất
cân bằng quyền lực, thì cho dù là thời chiến hay thời bình, nền văn
minh của đất nước cũng không thể nào tiến bộ. Tuy nhiên điều trị
căn bệnh này là việc của các chính trị gia nên ở đây tôi sẽ không
bàn tới. Tôi chỉ dừng lại ở việc chẩn bệnh mà thôi.

Hiện nay, ngay cả ở châu Âu, không phải mọi người đều giàu
nghèo hay mạnh yếu tương đương nhau. Kẻ giàu có và quyền thế
cũng thường xuyên đối xử tàn nhẫn ngạo mạn với người nghèo khổ
yếu thế. Đến lượt mình, người nghèo khổ yếu thế lại vì danh lợi mà
có thể nịnh bợ hay phản bội người khác. Tình cảnh xấu xí này
không khác gì ở Nhật Bản ta, hoặc có khi còn tồi tệ hơn. Nhưng kẻ
cả trong hoàn cảnh bất bình đẳng xã hội như vậy, tinh thần cá nhân
độc lập vẫn tự nhiên tồn tại trong mỗi người, và không có gì ngăn
trở được sự mở rộng của tinh thần con người. Sự tàn nhẫn và ngạo
mạn chẳng qua chỉ là những sản phẩm phụ của giàu có và quyền
lực, chứ không phải là cốt tủy của chúng. Cũng như thế, những xu
nịnh và lừa dối chỉ là sản phẩm phụ của sự nghèo khó và yếu đuối.
Thêm nữa, giàu mạnh và nghèo yếu không phải tự nhiên sinh ra, mà
là do trí lực của con người tạo nên. Nếu con người đã có mục đích
dùng tri thức để được giàu mạnh, thì cho dù thực tế không đạt được
như vậy đi nữa bọn họ vẫn tiến bước trên con đường độc lập dựa
vào chính bản thân mình. Nếu ta thử hỏi một người dân nghèo ở
châu Âu, có thể họ không nói ra ngoài được nhưng trong thâm tâm

hắn là họ nghĩ như sau: “Tôi vì nghèo nên phải tuân phục kẻ giàu, nhưng cũng chỉ cam chịu trong thời gian nghèo khó này thôi. Khi tôi thoát cảnh ‘nghèo thì sự quy phục đó cũng biến mất, cũng như sự chi phối của nhà giàu sẽ chẳng còn khi đã hết tiền bạc.” Lối suy nghĩ này chính là sự mở rộng của tinh thần con người.

Còn người Nhật chúng ta từ khi lập quốc đã bị nguyên tắc bất bình đẳng về quyền lực chế ngự, khi tiếp xúc với người khác thì bất kể đối phương giàu hay nghèo, mạnh hay yếu, có đầu óc hay ngu muội, ta hoàn toàn chỉ nhìn vào địa vị xã hội của họ mà chọn thái độ sợ hãi hoặc khinh miệt. Ở đây không có chút tinh thần độc lập nào. So sánh người mang tinh thần tự do của phương Tây với những người Nhật chỉ biết bám chặt vào chỗ đứng của mình, mới thấy sự khác nhau một trời một vực thế nào.

Hai nguyên tắc lớn của kinh tế

Chúng ta không thể bỏ qua những ảnh hưởng của sự mất cân bằng quyền lực đối với nền kinh tế cả nước. Trước hết phải nói lý thuyết kinh tế là thứ rất phức tạp, và để hiểu nó thật không đơn giản. Mỗi nước một hoàn cảnh, nên tất nhiên không thể áp dụng trực tiếp lý thuyết kinh tế của các nước châu Âu vào nước Nhật. Tuy nhiên có hai nguyên tắc chung phổ biến ở bất cứ nước nào vào bất kỳ thời đại nào.

Nguyên tắc thứ nhất là tích lũy tiền tài và tiêu dùng nó. Tích lũy và tiêu dùng có mối liên hệ mật thiết, không thể tách rời. Tích lũy là để phục vụ cho tiêu dùng, và tiêu dùng cũng chính là phương thức

để tích lũy. Chẳng hạn như gieo giống vào mùa xuân là phương thức để thu hoạch ngũ cốc vào mùa thu. Tương tự, tiêu dùng vào ăn-mặc-cư trú là để giữ cho cơ thể khỏe mạnh, có sức lực mà lao động tích lũy tiền tài phục vụ tiếp cho việc ăn-mặc-cư trú.

Tuy nhiên, có những khi tiêu dùng không gắn liền với sinh lợi. Những tai họa như hỏa hoạn hay lũ lụt là ví dụ điển hình. Việc lãng phí tiền bạc cho các ham mê khoái lạc và thị hiếu xa xỉ của con người cũng tương tự như vậy. Song bản chất của kinh tế không nằm ở việc nghiêm cấm tiêu dùng. Muốn đánh giá một khoản tiêu dùng là hay hay dở thì chỉ có thể dựa vào hiệu quả của nó. Thu nhập trong tương lai lớn hơn tiêu dùng thì gọi là có lợi, thu nhập và tiêu dùng như nhau thì gọi là không có lợi, nếu thu nhập ít hơn hoặc hoàn toàn không có thu nhập, thì gọi là lỗ hoặc lỗ toàn bộ. Mục đích của hoạt động kinh tế là làm sao để thu nhập lớn hơn thua lỗ, và dần dần làm cho quốc gia trở nên giàu có thông qua một quá trình đều đặn của tích lũy và tiêu dùng.

Vì vậy, ta không nên nghĩ về hai khái niệm tích lũy và tiêu dùng theo cách lấy một cái làm công cụ và để cho cái còn lại làm mục đích. Chúng ta không được ưu tiên một bên nào, cũng như không cố quyết định cái nào quan trọng hơn cái nào. Có thể nói chúng tương đương về mặt giá trị, và cần được xử trí như nhau.

Những người biết cách tích lũy nhưng không biết cách tiêu dùng thì kết cục sẽ không thể tích lũy được nhiều. Trong khi đó, những người chỉ biết tiêu dùng mà không biết tích lũy thì kết cục sẽ chẳng có gì mà tiêu. Cái gốc của việc làm đất nước giàu mạnh là khiến cho

tích lũy lớn và tiêu dùng nhiều. Nước nào có hoạt động kinh tế sôi động theo nguyên tắc này thì chúng ta gọi đó là nước giàu.

Nếu suy nghĩ như thế, ta sẽ thấy việc tích lũy tài sản và tiêu dùng của quốc gia phải phản ánh được ý kiến của toàn thể quốc dân. Của cải của quốc gia cũng chính là một chỉ số về tinh thần quốc gia, bởi vì nó chính là một sản phẩm của tâm tính dân tộc. Và bởi vì việc thu chi của chính phủ thuộc về của cải quốc gia nên có thể nói chính dựa trên tinh thần quốc gia này mà ở các nước phương Tây việc thu chi ngân sách chính phủ được đưa ra thảo luận với nhân dân.

Nguyên tắc thứ hai là trong tích lũy và tiêu dùng, cần phải có kiến thức và tập quán xử lý thích hợp với những tài sản đó. Đây là cái mà chúng ta hay gọi là tri thức và tập quán kinh tế. Ví dụ như chuyện con cái nhà giàu tiêu phí đến tán gia bại sản, hay kẻ nghiện cờ bạc không thể giàu được lâu, thì do cả hai đều không có kiến thức và tập quán tương đương với tài sản của mình. Giống như việc cho trẻ con cầm dao sắc, trao cho kẻ không có kiến thức và không quen việc làm ăn quá nhiều tài sản, thì không chỉ tài sản bị sử dụng lãng phí, mà còn có thể gây hại cho chính bản thân người đó và những người khác. Từ cổ chí kim những ví dụ như vậy có nhiều vô kể.

Chế độ thuế của Nhật Bản

Nếu chấp nhận hai nguyên tắc lớn trên, thì ta có thể dùng chúng để đánh giá những chính sách kinh tế của Nhật Bản xưa nay. Bỏ

qua thời cổ đại, hãy cùng xem cuốn *Biên khảo về chế độ nông nghiệp* của Katsuzan Hakuyu.

“Đến thời loạn Genpei (Nguyên Bình)^[108] thì việc đánh thuế không còn được thi hành bởi cơ quan chính thức của nhà nước là ‘Quốc Nha’ nữa. Người dân không còn biết mình phải nộp thuế cho ai. Trên cùng một mảnh đất, người dân phải cống nộp cho cả triều đình, gia tộc Taira và gia tộc Minamoto. Ngoài ra, nếu bị phùng đạo tặc cướp hết lương thực thì những người thấp cổ bé miệng đó không biết kêu ai, và lâm vào cảnh khốn cùng. Khi tộc Minamoto lên nắm quyền, chức Thủ hộ được đặt ở mỗi ‘nước’ (chư hầu), mỗi trang viên thì có chức Địa đầu. Những kẻ thống trị với chức vụ Quốc ty và Trang ty vẫn tồn tại như cũ, dẫn đến việc nhân dân có hai chủ. [...] Đến thời kỳ Muromachi, gia tộc Ashikaga không ban hành chính lệnh nào nhưng phân chia toàn bộ đất đai cho võ sĩ dưới quyền. Việc thu thuế được giao cho võ sĩ, và tướng quân Ashikaga sẽ lấy đi 1/50 thuế đó. Ví dụ với vùng đất có mức thuế là 50 thạch gạo, thì sẽ bị lấy 1 thạch, bắt chuyển về Kyoto và nộp cho tướng quân. Hoặc cũng có năm tăng thuế thì tỷ lệ đó bị đẩy lên thành 1/20. Thủ hộ và Địa đầu tại địa phương thì cân đo chi xuất mà định lượng thuế phải thu vào. Vì vậy nhân dân phải chịu hai tầng sưu thuế. [...] Ngoài ra còn có *tansen*, *munabechi*, *kurayaku*, những thứ thuế được thu bất kể thời điểm. *Tansen* là thuế đánh vào điền địa (*tan* là đơn vị tính ruộng đất chia cho dân; 1 *tan* = 840m²). *Munabechi* là thuế đánh trên từng căn nhà. *Kurayaku* là thuế chỉ đánh vào nhà giàu có sở hữu kho tàng.

“Thời Muromachi, đời tướng quân thứ 3 - Ashikaga Yoshimitsu, *kurayaku* được thu theo quý, đến đời thứ 6 Ashikaga Yoshinori thì

tăng lên thu theo tháng, đến đời thứ 8 Ashikaga Yoshimasa thì có năm thu chín lần vào tháng Mười một, thu tám lần vào tháng Mười hai, nông dân phải bỏ nhà cửa hoặc ruộng đất mà trốn đi, thương nhân thì đóng cửa trốn trong nhà ngừng giao dịch. Những sự việc này được Ōnin-ki^[109] ghi lại. Ngoài ra, gia tộc Toyotomi sau khi thống nhất thiên hạ, đến năm Bunroku 3 (Văn Lộc, 1594) thì định rõ, thuế được chia ra 2/3 cho Địa đầu, 1/3 còn lại là phần của bách tính. Đến đầu thời Tokugawa, để tránh sự thu thuế nặng nề đó, Mạc phủ đã giảm 1/3 phần thu của chúa đất, áp dụng luật ‘tứ công lục dân’^[110]. Nhờ đó mà sự khổ sở của dân chúng được giảm đi phần nào.”

Theo nội dung của cuốn biên khảo trên, rõ ràng chế độ thuế ở nước Nhật Bản ta xưa nay vô cùng hà khắc. Đầu thời Tokugawa tuy có giảm nhẹ chút ít cho dân chúng, nhưng theo thời gian, sưu thuế lại quay về tình trạng nặng nề như trước.

Ngoài ra từ xưa, theo thuyết của những kẻ tự xưng là thức giả, nông dân được coi là gốc của đất nước, còn hai hạng thương nhân và thợ thủ công thì bị phê phán là chỉ đóng một ít thuế, sống an nhàn no đủ, đi ngược lại với đạo lý. Tuy nhiên nếu truy cứu sự thật kỹ hơn sẽ thấy tầng lớp công thương không hề lười biếng an nhàn. Đúng là trong giới đại thương nhân cũng có những người dù không lao động vẫn giàu có, tuy nhiên số này rất ít và thật ra họ sinh nhai dựa vào vốn liếng của mình, tương tự các phú nông nhờ có nhiều điền địa nên dù không làm thì vẫn có án. Còn những thương nhân nghèo, dù không trực tiếp đóng thuế, nhưng sự làm ăn sinh sống của họ cũng khó khăn chẳng kém nông dân.

Xưa nay ở Nhật Bản không đánh thuế nghề công thương, nên lẽ tự nhiên số người làm nghề này ngày một tăng. Nhưng sự gia tăng đó sẽ đạt đến giới hạn khi mà lợi ích của nghề nông và lợi ích của nghề công thương cân bằng nhau.

Ví dụ như với mảnh đất canh tác áp dụng cách tính thuế “tứ công lục dân”, thì lợi tức đó tuy không nhiều, nhưng cũng đủ để nuôi vợ con thoát cảnh đói. Tầng lớp công thương sống ở đô thị được làm nghề mà không phải đóng thuế, xem qua thì có vẻ lợi hơn nông dân, nhưng thật ra cũng có nhiều người không thoát khỏi cảnh đói rét. Lý do ở đây là gì?

Đó là vì sự cạnh tranh của những người làm cùng nghề. Việc công thương trên toàn quốc thì có hạn, số nhân công cần thiết cũng đã định, vậy mà không tăng việc, chỉ tăng thêm người, thì sẽ như thế nào. Việc chỉ cần mười người sẽ phải chia ra cho hai mươi, ba mươi người, tiền công một ngày cho một trăm người sẽ phải chia cho hai trăm, ba trăm người, một thương vụ có thể được lợi 30% thì bị giảm xuống còn 10%, tiền công lẽ ra được hai quan tiền thì chỉ còn năm trăm xu. Cạnh tranh trong cùng ngành nghề càng khắc nghiệt thì đương nhiên lợi nhuận càng giảm xuống, dẫn đến phần lợi bị giảm đó được chuyển sang cho người ở ngành nghề khác, và nông dân cũng là tầng lớp được hưởng lợi ích này.

Vì vậy, dù nói tầng lớp công thương không bị đánh thuế, nhưng thật ra họ cũng không khác gì các nông dân bị đánh thuế. Hoặc giả lợi nhuận từ công thương mà nhiều, thì cũng là do chính quyền đã dùng thuyết của những vị thức giả kể trên làm cái cớ để mà đặt ra nhiều trở ngại, ngăn cản nông dân làm việc công thương. Và vì

những người làm nghề công thương bị hạn chế ở số lượng ít như vậy, nên trên thực tế, chính quyền đã cho họ được hưởng lợi từ vị thế độc quyền mua bán. Từ tình trạng này có thể thấy, nông dân và tầng lớp công thương có cùng thuận lợi và khó khăn, và tất cả họ đều lao động thực chất và có ích cho đất nước. Dù trên danh nghĩa có sự phân biệt bên phải nộp thuế bên không, nhưng không bên nào biếng nhác và cả hai tầng lớp này đều đáng được trân trọng. Chính họ là những người tạo ra của cải cho quốc gia.

Tai hại của sự phân chia tích lũy và tiêu dùng

Nếu trong xã hội có sự phân chia kẻ cai trị và người bị trị, thì xét theo lĩnh vực kinh tế đang được bàn đến ở đây, chúng ta có thể chia mọi người thành hai đối tượng, người sản xuất và kẻ không sản xuất. Những tầng lớp từ nông-công-thương trở xuống, những người bị trị, thì làm ra của cải quốc gia, còn từ tầng lớp sĩ tộc trở lên, những kẻ cai trị, lại không sản sinh ra được gì. Hoặc nếu dùng thuật ngữ ở phần trước, thì có thể gọi bên này là nhóm chuyên tích lũy, bên kia là nhóm chuyên tiêu dùng. Nhìn vào công sức lao động và lợi nhuận của hai nhóm người này mà nói, mối quan hệ giữa hai nhóm tất nhiên không thể được gọi là bình đẳng. Tuy nhiên, dân số gia tăng vượt quá phần của cải vốn liếng, tất yếu dẫn đến mọi người phải cạnh tranh với nhau để có nghề nghiệp, và không thể tránh khỏi chuyện người giàu thì sống an nhàn, còn dân nghèo thì bắt buộc phải lao động. Tình trạng này không chỉ diễn ra ở riêng nước Nhật Bản, mà còn ở khắp nơi trên thế giới, và cũng không đáng phải phê

phán nặng nề. Thêm nữa, nhóm cai trị, từ tầng lớp võ sĩ trở lên, được gọi là tầng lớp không sản xuất hoặc nhóm người chỉ tiêu dùng, nhưng khó có thể nói các chi tiêu của chính quyền là hoang phí, vì nhờ có sự quản lý, thiết lập trật tự xã hội của chính quyền mà hoạt động kinh tế mới có cơ sở mà vận hành.

Tuy nhiên, sự bất cập của nền kinh tế nước Nhật ta, đồng thời là điểm dị biệt với những nước văn minh khác, nằm ở chỗ tích lũy và tiêu dùng, vốn là hai mặt của một vấn đề, lại không được xử lý theo một tinh thần đồng nhất. Xưa nay theo pháp luật Nhật Bản, thông thường nhân dân là người tích lũy (sản xuất) của cải. Ví dụ theo luật “tứ công lục dân”, nông dân lấy sáu phần thu nhập để nuôi vợ con, bốn phần kia nộp cho chính quyền, và khi phần của cải đó rời khỏi tay thì họ không biết nó đi về đâu, được sử dụng như thế nào, cũng không biết thừa thiếu ra sao. Nói tóm lại, người dân chỉ biết tích lũy chứ không biết cách tiêu dùng, về phía kẻ cầm quyền, sau khi thu phần thuế đó vào tay, họ sẽ quên ngay xuất xứ, không biết nó được làm ra như thế nào, tưởng như nó là của trời ban xuống và tha hồ tiêu xài tùy ý. Nói cách khác, họ chỉ biết tiêu dùng, không hề biết việc tích lũy.

Theo nguyên tắc thứ nhất của kinh tế, như đã trình bày, tích lũy và tiêu dùng là hai mặt của một vấn đề, phải được vận hành - xử lý một cách thống nhất. Vậy mà cứ nhìn vào cảnh trạng ở trên thì thấy, cùng một vấn đề lại được dùng hai phương pháp xử lý, chẳng khác nào cùng một chữ Hán mà đem chia cho hai người, mỗi người viết một nửa. Cho dù cả hai có thạo bút nghiên đến bậc nào chẳng nữa thì rõ ràng họ vẫn không thể viết thành một chữ đẹp đẽ. Như thế, nếu đầu óc người cai trị và kẻ bị trị khác biệt nhau, lợi ích mỗi bên

cũng khác nhau, thì tình hình không chỉ dừng ở việc không hiểu nhau, mà còn dẫn đến chuyện xét nét và nghi ngờ hành động của nhau. Vậy nên làm sao mà bất cập trong kinh tế không xảy ra cho được? Việc phải chi dùng thì lại không chi, cái không cần chi thì lại tiêu phí, thế thì sự cân bằng đâu thể tồn tại được.

Ngay trong Loạn Ōnin, tướng quân Ashikaga Yoshimasa vẫn cho xây Ginkakuji (Ngân Các Tự), lợp ngói dinh thự Hananogosho của mình thì dùng châu ngọc kim ngân trang trí hết sáu mươi vạn xâu tiền, một tấm cửa *shōji* ở cung Takakura tiêu tốn tới hai vạn tiền. Để phục vụ cho sự xa hoa thì phải cày đến tiền thuế bóc lột từ nhân dân các nước chư hầu, vì chính quyền không còn một đồng trong ngân khố, và thời kỳ này cả trên lẫn dưới cùng nghèo. Vào cuối thời kỳ chiến quốc, Toyotomi Hideyoshi cho xây thành Osaka, xuất binh chinh phạt Triều Tiên, ở ngoài nước thì chiến phí cực lớn, trong nước thì yến tiệc xa hoa, ấy vậy nhưng vẫn dự trữ được tiền và ngựa, thì có thể nói ở thời đại này, dưới nghèo và trên giàu. Ngoài ra, còn có các vị tướng quân Hōjō được coi là hiền minh như Yasutoki, Tokiyori, Sadatoki (thời kỳ Kamakura), bởi họ đã cố gắng duy trì lối sống đơn giản, tiết kiệm.

Đến đầu thời kỳ Tokugawa, nhờ luôn có vua sáng tôi hiền, cách cai trị của chính quyền không có điều gì đáng phải chê trách cả. Mặc dù thời kỳ này vượt xa những giai đoạn (đen tối) như của Ashikaga Yoshimasa, nhưng người dân vẫn không ai tích lũy của cải, mưu cầu gây dựng cơ nghiệp. Trong những di sản được hai gia tộc Hōjō hay Tokugawa truyền đến ngày nay, đáng kể nhất có Ngũ Sơn ở Kamakura, thành Edo (Tokyo ngày nay) hay thành Nagoya, đền Nikkō Tōshō-gū, Kan'ei-ji (Khoan Vĩnh Tự) và Zōjōji. Tất cả đều nguy

nga tráng lệ, và ta không khỏi lấy làm lạ vì Nhật Bản thời ấy lại có thể xây dựng được những công trình vĩ đại như vậy. Những di sản này có tương thích với quy mô kinh tế Nhật Bản thời đó hay không? Tôi cho là không.

Ngày nay, ngoài các thành quách, trên khắp đất nước vẫn còn tàn tích của rất nhiều công trình hoành tráng như đền thờ, Phật tháp, hay tượng Phật, đại chung (chuông lớn) và trì viện lớn, nhưng chúng không hề đại diện cho sự thịnh đạt của Thần đạo hay Phật giáo. Chúng chỉ đơn giản là minh chứng cho sự khoa trương của những kẻ quân chủ chuyên chế thời ấy. Thỉnh thoảng họ cũng cho xây dựng một số cơ sở hạ tầng công cộng như đường dẫn nước hay kênh đào, nhưng những công trình này cũng không xuất phát từ mong muốn của người dân. Chúng chỉ được xây dựng do hảo ý của những kẻ cai trị thấy cảm thông cho sự khốn khổ của nhân dân.

Đương nhiên đời xưa khi dân chúng còn mông muội, tất yếu chỉ có chính quyền điều hành tất cả mọi việc và không ai thấy việc ấy có gì lạ. Sẽ là không hợp lý nếu dùng quan điểm hiện nay để đánh giá những gì chính quyền ngày xưa đã làm. Điều tôi muốn nói ở đây là đã có bằng chứng rõ ràng cho thấy việc xử lý tích lũy và tiêu dùng như thể hai vấn đề biệt lập đã gây ra nhiều trở ngại lớn cho nền kinh tế, và đây là lỗi hành xử sai lầm không thể tránh khỏi bất kể là vào thời đại của vua sáng tôi hiền hay của bạo chúa thói nát. Bởi vậy, người đời sau nếu đã ý thức được điều này thì tuyệt đối không nên phạm phải cùng những sai lầm ấy.

Cho dù các minh quân hay danh tướng chắc chắn chỉ nên phân phối ngân quỹ vào những việc hữu dụng, nhưng bởi lẽ sự “hữu

dụng” đó hoàn toàn do vua chúa hay các thượng thư suy nghĩ và quyết định nên sự khác biệt trong mối quan tâm của con người ta đã dẫn tới việc có người coi quân sự làm hữu dụng, có kẻ lại coi văn hóa mới hữu ích; có một số người thì coi việc đích thực hữu dụng là hữu dụng, nhưng cũng có kẻ lại coi những thứ tuyệt đối vô dụng là cái hữu dụng mới tài!

Thời kỳ Muromachi, Mạc phủ ra sắc lệnh trừ thẳng mọi khoản nợ chính phủ vào thuế cống nộp, và còn gọi đó là “đức chính” (chính sách nhân đức). Thời kỳ Tokugawa cũng có những hành động tương tự. Trên quan điểm của chính quyền thì đây có thể gọi là chính sách nhân đức. Nhưng dù là gì đi nữa, do những người lo việc tích lũy (tức nhân dân) trong nước có tập quán tuyệt nhiên không nêu ý kiến gì đối với cách xử lý mọi việc của phía kẻ tiêu dùng (tức chính quyền), nên chính quyền đã không hề lập kế hoạch chi tiêu rồi mới hạn chế thu nhập (tức thu thuế). Thay vào đó, cả chi tiêu và thu thuế đều trở thành không giới hạn. Do vậy, chỉ cần không áp dụng mức thuế nặng hơn trước cho nhân dân vì cân nhắc sinh kế của họ, chính quyền đã thỏa mãn và còn cho đó là sự cai trị nhân đức cao nhất. Cứ như thế cùng một chính sách được thực hiện năm này qua năm khác, tích lũy một đàng và tiêu dùng một nẻo, như hai người cùng viết một chữ nho mỗi người một nửa, kéo dài như vậy suốt mấy trăm năm. So sánh cổ kim và xem lịch sử kinh tế toàn quốc, ta không thể không ngạc nhiên vì Nhật Bản trì trệ và chậm tiến biết bao nhiêu.

Thử lấy một ví dụ: Thời kỳ Tokugawa trải 250 năm, trong nước không hề có chiến tranh, có thể nói hiếm có thời đại nào trên thế giới được thái bình như vậy. Sống trong cảnh hòa bình đó, dân tộc Nhật

Bản dù có ngu muội thế nào, kỹ thuật dù có không phát triển ra sao, hay sự tích lũy của cải có chậm chạp nhường nào, thì trong 250 năm, đáng lý ra nền kinh tế Nhật phải tạo ra được một bước tiến lớn.

Nhưng thực tế đã không như vậy. Tại sao? Không thể chỉ quy nguyên nhân về sự bất tài vô dụng của tướng quân hay các lãnh chúa. Cho dù có thể sự yếu kém của những kẻ cầm quyền đó đã gây ra sự kém phát triển, nhưng sự yếu kém cũng không phải tội của cá nhân nào trong số họ. Bởi lẽ ở vào địa vị của họ thì không ai có thể tránh khỏi việc trở nên bất tài vô dụng vậy. Mọi thứ vốn dĩ đã như vậy, và những kẻ cầm quyền chỉ bị hoàn cảnh cuốn đi mà thôi. Vì vậy nên đứng trên quan điểm kinh tế mà nói, vua sáng cùng tôi hiền thật ra cũng kém cỏi biết bao, và thiên hạ thái bình lạ thay cũng vô ích nhường nào.

Có người đã nói chiến tranh là một vòng xoáy khủng khiếp đáng oán hận, nhưng đối với nền kinh tế, ảnh hưởng của nó chỉ như vết dao cứa lên cơ thể con người: có thể tạm thời gây sốc, nhưng chỉ cần không ảnh hưởng đến tính mạng, vết thương sẽ thường mau lành đến không ngờ. Cái đáng sợ trong một nền kinh tế không phải là vết thương dao cứa, mà là thứ gì đó kiểu như bệnh lao - căn bệnh gây suy nhược dần dần. Dựa vào luận thuyết này, ở Nhật Bản ta, do sự mất cân bằng quyền lực mà chia ra thành hai nhóm người tích lũy và tiêu dùng, hai bên không có sự hiểu biết lẫn nhau, nền kinh tế nếu không suy nhược thì cũng đứng yên một chỗ không có sự năng động. Cho nên có thể nói 250 năm thái bình của Mạc phủ Tokugawa không có một tiến bộ nào nổi bật, ấy là do “căn bệnh lao của nền kinh tế” vậy.^[111]

Tập quán cần thiết cho hoạt động kinh tế

Nguyên tắc thứ hai của kinh tế là để tích lũy và tiêu dùng tài sản của cải, thì cần phải có kiến thức và tập quán ngang tầm với số tài sản của cải đó. Bây giờ, yêu cầu máu chót của tài chính là tìm ra cách cân bằng giữa hoạt động tích cực và cần cù tiết kiệm, chỉ khi hai điều này cùng được xử lý một cách phù hợp, có kiểm soát và cân đối lẫn nhau, thì ta mới có thể đạt được một sự phát triển lành mạnh trong tích lũy và phân phối. Vậy nếu ta chỉ thiên hẳn về một bên thì sẽ như thế nào? Khi không có hoạt động mà chỉ có tiết kiệm thì sẽ nảy sinh sự tham lam và bần tiện, còn hoạt động mà thiếu chất chiu sẽ dẫn đến lãng phí và lạm dụng. Cả hai lối đều đi ngược lại với nguyên tắc căn bản của tài chính.

Vậy mà, như tôi đã trình bày ở phần trước, người trong cả nước lại bị chia thành hai nhóm “người tích lũy” và “kẻ tiêu dùng”, và sự phân chia này càng rõ ràng thì hành động của nhóm nào cũng càng dễ rơi vào lệch lạc. Nhóm A thì siêng năng, tiết kiệm nhưng lại chẳng dám nghĩ dám làm nên sẽ trở thành nạn nhân của sự bần tiện. Nhóm B thì tuy mạnh mẽ, bạo dạn nhưng vì không có ý niệm gì về tiết kiệm nên trở thành nạn nhân của thói lãng phí.

Trong khi đó, người Nhật Bản chúng ta tuy chưa được giáo dục rộng rãi về những nguyên lý này nhưng bẩm sinh không hề ngu ngốc; nên chắc chắn không có lý do gì để chúng ta lại cứ phải kém cỏi trong hoạt động kinh tế. Chúng ta yếu kém chỉ vì cái thế bị chia cắt trong các mối quan hệ xã hội, từ đó sinh ra hai nhóm người với tập quán khác hẳn nhau, dẫn đến thói quen cũng tách biệt. Xét về bản chất, cái thói quen ấy chẳng xấu tệ. Nếu điều chỉnh một cách

cân bằng, hợp lý thì sự phân chia này sẽ là đòn bẩy kích thích sự mạnh dạn cùng tính tiết kiệm rất cần thiết cho nền kinh tế, song thay vì thế nó chỉ dẫn tới lãng phí và bần tiện. Lý do, như tôi đã nói, không nằm ở điều xấu xa tự thân nào đó, mà chính là ở sự mất cân bằng. Cũng như khí ôxy và nitơ, nếu kết hợp với tỷ lệ hợp lý thì tạo ra không khí - thứ không thể thiếu cho mọi sinh vật, nhưng nếu tách biệt hai thứ khí này ra, thì chúng không trở thành cái có ích nữa, mà ngược lại còn gây hại cho sự sống.

Nhìn vào bức tranh kinh tế Nhật Bản từ xưa đến nay, tất cả những người tiêu tiền để hoàn thành các công việc, dự tính nào đó, luôn luôn chỉ thuộc về giai cấp cai trị - từ võ sĩ trở lên. Chính những người trong hệ thống chính quyền đã xây dựng hạ tầng, bàn tính công việc dân sự, quân sự, rồi đọc sách, thưởng võ nghệ, dùi mài nghệ thuật, tận hưởng thú phong lưu. Bọn họ quyết hết mọi việc, bất kể việc hữu dụng hay vô dụng. Tất cả những ai đủ rảnh rỗi để dành thời gian cho những thứ vượt trên nhu cầu cơ bản ăn-mặc-cư trú hằng ngày của mình, những người có thể quan tâm đến các vấn đề cao cả hơn trong cuộc sống, dĩ nhiên, đều chỉ đến từ tầng lớp võ sĩ trở lên. Những người này bản chất vốn mạnh mẽ, khôn ngoan và có tinh thần quả cảm. Thực tế, bọn họ đã hình thành nên nền móng văn minh Nhật Bản. Ấy thế mà riêng trong địa hạt tài chính, bọn họ lại chỉ đơn giản tuân theo những quan niệm của quá khứ. Bọn họ biết tiêu pha nhưng không biết tích lũy; họ biết sử dụng thứ mình có, nhưng không biết cách sản xuất thứ mình thiếu. Vì vậy vấn nạn lãng phí, lạm dụng là không thể tránh khỏi. Thêm nữa, theo tập tục lâu năm, quan điểm “luận bàn kinh tế không phải việc của bậc trượng phu” đã khiến người ta không lấy làm xấu hổ khi không hiểu về kinh tế tài chính, hoặc thậm chí còn coi việc ai đó hiểu biết rõ ràng về nó là

điều sỉ nhục. Điều này dẫn đến tình trạng tầng lớp cai trị cao nhất lại là những người kém cỏi nhất trong địa hạt kinh tế tài chính. Tôi cho điều này thật phi lý hết sức.

Về phía những tầng lớp nông-công-thương trở xuống, những người bị trị, thì khác biệt hoàn toàn với tầng lớp thượng lưu, cứ như trong cùng một xã hội lại tồn tại cả thiên đường và hạ giới. Tâm tính và phong tục của họ cũng khác. Họ bị cai trị và bị khinh miệt, cách xưng hô và thứ tự ngồi của họ cũng bị chia trên dưới, trang phục phải tuân theo quy định, và trong luật pháp, họ cũng bị phân biệt đối xử. Kinh khủng hơn, đến tính mạng của họ cũng nằm trong tay kẻ khác. Luật thời Tokugawa có quy định: “Cho dù là hạng thấp nhất trong tầng lớp võ sĩ, nếu bị những hạng như thị dân hay nông dân nói xấu hoặc tỏ thái độ vô lễ, người võ sĩ vẫn có quyền chém chết kẻ đó. Nếu điều tra ra sự thật đúng như vậy, anh ta sẽ được miễn tội.” Theo như luật này thì thị dân và nông dân, có thể nói, luôn ở giữa trăm ngàn kẻ địch, và được vô sự là đã may mắn rồi. Như thế, trong hoàn cảnh đến tính mạng mình còn không an tâm được, thì họ làm sao còn tâm trí tự do mà suy ngẫm đến những việc khác! Họ làm gì có thời gian rảnh để quan tâm đến tiếng tăm hay danh dự, cũng như để rèn luyện văn chương cùng các loại nghệ thuật khác. Điều duy nhất họ làm được là nghe lệnh trên và nộp tô thuế phục vụ chính quyền. Đây chính là trạng thái cả tâm hồn lẫn thể xác đều bị trói buộc, khi cảm giác biết nhục để đứng lên đòi công bằng, danh dự cho mình đã hoàn toàn tắt lụi.

Tuy nhiên, đầu óc con người vốn linh hoạt và không gì trên đời có thể hoàn toàn kiểm soát trói buộc nó. Chắc chắn nó sẽ tìm ra kẽ hở ở đâu đó để nhờ đó mà có không gian hoạt động. Bởi vậy, tuy

tầng lớp thị dân-nông dân luôn bị hạn chế sự thăng tiến về địa vị, nhưng họ không gặp phải quá nhiều trở ngại khi muốn lao tâm khổ tứ để tích lũy tài sản và làm ăn buôn bán. Và do đó, một số người tháo vát đã chuyên tâm làm ăn tích lũy, bất chấp gian khổ ra sức lao động, tiết kiệm, để rồi tạo nên cho mình cả một khối tài sản khổng lồ.

Tuy nhiên những người như vậy chỉ quyết làm giàu cho bản thân chứ không có chí hướng nào khác. Bản thân việc tích lũy của cải chính là mục đích duy nhất của cả cuộc đời họ, chứ không nhằm phục vụ cho mục đích gì khác. Vì vậy, với họ, không có gì trong xã hội loài người đáng tôn quý và quan trọng bằng sự giàu có. Cũng không gì có thể thay thế được nó. Họ không có thời gian cho những thứ liên quan đến sự cao quý của con người, chẳng hạn học thuật. Không chỉ thế, họ còn xem đó là thứ xa xỉ và tìm mọi cách tránh né. Khi chứng kiến cung cách sinh hoạt của giới cai trị, họ còn đắc ý cười thầm kiểu “sao lại phung phí ngu ngốc đến vậy”. Mặc dù thói quen đó của họ hình thành là có lý do cả, nhưng thái độ nhỏ nhen và sự thiếu khí khái dần thân của họ thật sự đáng khinh.

Nếu thử tìm hiểu lai lịch và quá trình thịnh suy của những hộ giàu trên cả nước Nhật Bản, ta sẽ thấy việc này rõ như ban ngày. Ông tổ của những gia đình phú nông hay đại thương nhân đều không phải người có học hay đức cao vọng trọng gì. Chín mươi chín phần trăm trong số này là người mù chữ, quê mùa thất học, không biết xấu hổ trước những việc đáng xấu hổ, sẵn sàng cam chịu những thứ không thể nào chịu nổi. Họ là những người tích lũy của cải thuần túy nhờ tằn tiện.

Trong khi đó, những người làm tán gia bại sản thì hoặc vụng về, lơ là chuyện tích cóp, hoặc tiêu pha vô độ để thỏa mãn dục vọng cá nhân. Những người như vậy không thể so sánh được với những kẻ thuộc tầng lớp cầm quyền quen sống điềm nhiên coi thường lao động sản xuất và toàn tâm toàn ý theo đuổi khoái lạc, không màng tới sự nghèo khó. Đương nhiên, dù bắt nguồn từ việc tiêu xài cho dục vọng bản thân hay việc thờ ơ coi nhẹ thì tán gia bại sản rút cục vẫn là tán gia bại sản; nhưng tầng lớp thượng lưu vẫn còn thời gian nhàn rỗi cần thiết để trau dồi tri thức và đạo đức, trong khi giới hạ lưu thì dường như chỉ biết có tiền, chỉ lo thỏa mãn dục vọng. Bởi vậy ta phải nói là có một khoảng cách rất lớn về phẩm hạnh giữa hai giai tầng.

Theo những điều tôi đã giải thích ở trên, đức tính cần cù tiết kiệm của người bị trị đã biến tướng thành sự tham lam bần tiện, còn tinh thần dân thân của kẻ cai trị thì lại trở thành thói tiêu xài lãng phí. Cả hai đều không đóng góp được gì cho một nền kinh tế lành mạnh, dẫn đến cảnh trạng mà chúng ta chứng kiến ngày hôm nay.

Giờ đây, mặc dù bị cho là nước nghèo nhưng nước Nhật Bản chúng ta lại không thiếu sản vật thiên nhiên. Thực tế, trong lĩnh vực nông nghiệp, có nhiều thứ chúng ta có thể tự hào mà khoe với các nước khác trên thế giới. Nước ta về bản chất tuyệt nhiên không phải là nước nghèo tài nguyên thiên nhiên. Thêm nữa, dầu rằng sưu thuế có thể quá nặng nề, song tiền thuế ấy cũng không phải bị ném xuống sông xuống biển, chúng vẫn ở trong nước và cấu thành một phần tài chính quốc gia. Vậy tại sao trong thế giới hiện tại, nước ta lại cứ nghèo khó mãi? Không phải vì chúng ta nghèo về của cải tài sản đâu; mà là chúng ta nghèo trong việc không có trí lực để vận

hành khối của cái đó. Và cũng không phải vì chúng ta thiếu cái trí lực đó, mà là do trí lực sẵn có đó đã bị chia cắt ra làm đôi, tầng lớp thượng lưu và giai cấp hạ lưu mỗi bên giữ lấy một phần.

Nói rộng ra, từ khi quốc gia này khởi đầu cho đến ngày nay, của cải tài sản của đất nước Nhật Bản vẫn chưa gặp được tri thức vận hành phù hợp với nó. Mặc dù việc cấp bách của nền kinh tế hiện nay là dung hòa thống nhất nguồn trí lực vốn đang bị phân đôi ấy để áp dụng nó một cách hiệu quả trong thực tế, song thói quen trải dài mấy trăm năm khiến cho việc dung hòa ấy không một sớm một chiều mà có thể thực hiện được. Đến đạo gần đây, ta thấy có vẻ như sự cải cách ấy đang bắt đầu, nhưng hai tầng lớp cả trên lẫn dưới vẫn không tiếp thu ưu điểm của nhau, mà phần nhiều lại bắt chước cái xấu của nhau vậy. Tuy nhiên, đây là điều khó tránh khỏi và cũng không phải do lỗi của ai. Cấu trúc xã hội vốn hình thành từ dòng chảy lịch sử tự ngàn xưa. Dòng chảy ấy đã quét ngã hàng trăm triệu người trên đường để tiến được đến hiện tại, nên cũng không có gì khó hiểu khi chúng ta không thể ngay tức khắc kiểm soát được dòng chảy của nó.

Chương 10



BÀN VỀ SỰ ĐỘC LẬP CỦA QUỐC GIA

Vấn đề của văn minh luận

Ở hai chương 8 và 9, tôi đã bàn về nguồn gốc của văn minh phương Tây và văn minh Nhật Bản. Sau khi khảo sát toàn diện và so sánh hình thái hai nền văn minh đó thì không thể không thấy rằng văn minh Nhật Bản chậm tiến so với văn minh phương Tây. Khi có một số quốc gia văn minh hơn các nước khác thì dĩ nhiên là các nước văn minh sẽ chế ngự nước kém văn minh, cũng như các nước kém văn minh sẽ chịu sự chi phối của nước văn minh.

Ngày xưa, khi nước ta ở trong tình trạng đóng cửa, người dân Nhật Bản thậm chí còn không biết có sự tồn tại của các nước phương Tây. Nhưng ngày nay, khi chúng ta đã biết rằng họ có tồn tại, chúng ta biết nền văn minh người ta là như thế nào, chúng ta đem nền văn minh ấy so với văn minh của mình để xem nền văn minh nào lạc hậu hơn, rồi biết rằng nền văn minh của ta đi sau của

họ, và rằng loại văn minh lạc hậu sẽ bị chế ngự bởi nền văn minh tiên tiến. Biết vậy rồi thì chúng ta trước hết phải suy nghĩ điều gì? Chắc chắn không gì khác ngoài câu hỏi: “Nền độc lập nước ta rồi sẽ ra sao?”

Văn minh là thứ vô cùng rộng lớn, bao gồm hầu hết những lĩnh vực mà tinh thần con người có thể chạm đến. Những việc như vấn đề độc lập của một quốc gia đối với ngoại quốc thì chỉ là một đề tài nhỏ trong toàn bộ lý thuyết về văn minh. Tuy nhiên, như đã phân tích ở chương 2, vì có nhiều trình độ trong sự tiến bộ của văn minh nên sẽ có cách xử trí phù hợp ứng với mỗi trình độ khác nhau.

Hiện nay nhân dân ta đang lo lắng cho nền độc lập của đất nước mình, thì đó là dấu hiệu cho thấy trình độ văn minh mà nước Nhật đạt được đang ở giai đoạn trở trở cho sự độc lập của quốc gia; và năng lực tinh thần của chúng ta đều tập trung hết cho vấn đề này. Đây cũng là minh chứng vì sao dân ta không còn tâm trí để lo cho việc nào khác nữa.

Vì vậy ở chương cuối của quyển sách *Bàn về văn minh* này, sở dĩ tôi nêu ra chủ đề sự độc lập của quốc gia, thì cũng là để đi theo vấn đề mà toàn dân đang hướng tới. Việc đào sâu nghiên cứu hơn nữa về văn minh thì xin được dành cho những học giả thế hệ tương lai giải quyết.

Phong tục chi phối nước Nhật

Trong thời đại phong kiến khi xưa, quan hệ vua-tôi, chủ-tớ đã tồn tại và chi phối xã hội con người. Giới võ sĩ của Mạc phủ hay chư *phiên* đương nhiên ngoài việc tận lực cho chủ nhân hiện tại, với truyền thống của tổ tiên xa xôi, họ chỉ một lòng nghĩ đến việc phụng sự, với câu nói “đã nhận ơn thì có chết cũng đáng”, họ xem tính mạng mình cũng hoàn toàn thuộc về chủ nhân, không hề tính chuyện giải phóng bản thân khỏi tình trạng ấy. Chủ nhân ấy đến lượt mình thì tự xưng là “phụ mẫu đất nước”, thương yêu bộ hạ mình như con, mượn từ “ân nghĩa” mà củng cố, kiện toàn quan hệ trên dưới. Mối quan hệ ấy phải nói là đẹp và cao quý, và không phải không đáng ganh tị.

Hoặc những người tuy không phải là trung thần hay nghĩa sĩ đích thực, nhưng vì tập quán xã hội khi ấy coi trọng cái nghĩa, nên tự nhiên mà họ cũng giữ được phẩm hạnh cao thượng cho mình. Ví dụ như giới võ sĩ khi dạy dỗ con em mình thì nhất định sẽ dùng những từ như “xuất thân” hay “gia phong”. Chúng ta thường nghe câu “đã xuất thân là samurai thì không làm được những chuyện hèn hạ như vậy”, hay “đối với gia phong mà tổ tiên để lại”, hoặc “thật có lỗi với chủ nhân”. “Xuất thân”, “gia phong” và “chủ nhân” chính là những chuẩn mực lớn mà võ sĩ phải dựa vào, như những sợi dây thừng giúp họ duy trì phẩm hạnh suốt cuộc đời. Nói theo ngôn ngữ phương Tây thì đó chính là các “moral tie” (ràng buộc đạo đức).

Đạo lý này không chỉ diễn ra trong quan hệ giữa võ sĩ và các lãnh chúa của họ, mà còn thấm đẫm vào xã hội của dân chúng trên cả nước. Nó hiện diện trong mọi mặt của cuộc sống, trong giới thị dân hay bách tính, hay cả tầng lớp hạ lưu. Ví dụ ở thị dân hay nông dân thì có phân biệt Bản gia và Biệt gia, ở tầng lớp hạ lưu thì cũng

có quan hệ oyabun-kobun (nghĩa đen là mối quan hệ cha-con, nghĩa rộng hơn là sự phụ-độc tử, chủ-tớ), và cái đạo nghĩa ấy cũng vững chắc không khác gì mối quan hệ vua-tôi.

Tập tục này được gọi là “nghĩa quân-thần”, hay “truyền thống tổ tiên”, hay “danh phận trên-dưới”, hoặc “phân biệt gốc-ngọn”, và dù là tên gì đi nữa, thì từ khi nước Nhật hình thành cho đến ngày nay, nó đã kiểm soát mọi mặt xã hội. Những thành tựu mà nền văn minh Nhật Bản đạt được như bây giờ chính là nhờ dựa vào sức mạnh của những tập quán đạo lý này.

Phải chăng bây giờ là lúc thừ thả mà nghỉ ngơi?

Những năm gần đây, dân ta bắt đầu giao lưu với người nước ngoài, và khi ta thử so sánh nền văn minh Nhật Bản với văn minh ngoại quốc, thì thấy từ những thứ hiển nhiên như ta thua kém hẳn họ về trình độ kỹ thuật, đến những góc ngách trong tâm tính chúng ta cũng khác họ. Người dân các nước phương Tây có trí lực năng động, tự bản thân đã có nề nếp kỷ luật, có các mối giao tế xã hội rõ ràng và đúng mực. Với tình trạng hiện tại, lớn thì từ kinh tế quốc gia, nhỏ thì đến cách coi sóc một gia đình hay một cá nhân, người Nhật ta không thể nào sánh được với họ. Nói tóm lại, chỉ mãi đến ngày nay thì chúng ta mới nhận ra rằng các nước phương Tây là những nước đã văn minh rồi trong khi nước ta thì chưa; và chắc là không có ai trong thâm tâm mình lại không thừa nhận sự thực này.

Có thể đó là lý do tại sao các bậc thức giả trong xã hội cho rằng nguyên nhân chính của thực trạng này là vì tập quán xưa nay của nước ta không phù hợp. Để xóa sạch tập quán đó, họ tập trung vào việc cải cách, đình chỉ những thứ xưa cũ mà trước tiên là bãi bỏ hệ thống *phiên*, thay bằng đơn vị hành chính tỉnh. Daimyo thì trở thành Hoa tộc (Kazoku - là các quý tộc cha truyền con nối ở Đế quốc Nhật Bản, tồn tại từ năm 1869 đến 1947), còn samurai thì trở thành quý tộc. Mọi người có thể bày tỏ ý kiến với cấp trên, và người ta có thể đề bạt lên vị trí nhờ vào tài năng; đó cũng là thời để người từng giữ chức Thượng thư lương năm nghìn thạch gạo lúc trước có thể trở thành binh sĩ, hay một lính quèn khi xưa nay có thể trở thành Tỉnh trưởng vậy. Thương nhân giàu có sở hữu cửa hiệu buôn bán cha truyền con nối nhiều đời thì đến đời này cũng tán gia bại sản, hay kẻ đánh bạc không xu dính túi lại có khi trở thành doanh nhân phục vụ hoàng triều. Chùa thì thành đền thờ, sư sãi thì thành Thần quan. Bây giờ là thời đại mà giàu sang, danh vọng hay hạnh phúc, thấy đều tùy theo sự cố gắng lao động của chính con người ta, và chỉ cần cố gắng thì tất thấy đều là thứ có thể thực hiện được. Những suy nghĩ về ân nghĩa hay trung thành, xuất thân hay khác biệt giai tầng - những thứ vốn đã thấm vào sâu thẳm tâm hồn người Nhật từ khi đất nước này hình thành - bắt đầu biến mất, và trọng tâm đang dần nghiêng về những cố gắng của cá nhân. Nếu phải miễn cưỡng mà nói thì tôi cho rằng lòng dân ta hiện nay đã bắt đầu thức tỉnh, và nền văn minh đang tiến bộ rùng rùng.

Vậy với thời đại của cố gắng cá nhân cùng trạng thái văn minh tân tới như thế này, thì các trí thức Nhật Bản liệu có tự vấn rằng chúng ta phải chăng đã đạt tới mục tiêu mong muốn rồi, và có phải những bước tiến về văn minh này chính là tiến bộ chân thực, và

không cần phải hướng đến một mục tiêu nào xa hơn? Câu trả lời chắc chắn là không. Với trình độ văn minh như hiện nay rõ ràng chúng ta không được phép thỏa mãn. Lý do là nhìn vào tình trạng dân chúng bây giờ, thì thấy họ như chỉ mới cất được gánh nặng mà tổ tiên truyền lại và đang nghỉ ngơi, chứ chưa hề gánh vác một thứ gì khác thay vào đó.

Sự tình thì rất rõ ràng. Sau khi bãi bỏ hệ thống *phiên*, giữa lãnh chúa và võ sĩ không còn quan hệ chúa-tôi nữa. Nếu cứ miễn cưỡng mà áp dụng quan hệ này thì sẽ bị cho là viển vông. Cho dù một túc khinh lên làm đội trưởng và chỉ đạo thượng cấp trước đây của mình, thì mệnh lệnh của anh ta vẫn là không thể đi ngược lại. Quan hệ trên dưới đã hoàn toàn thay đổi. Dù luật lệ có vẻ nghiêm khắc trong việc phân ra trên dưới, nhưng viên thượng cấp ấy chỉ cần trả tiền là có thể tránh phải đi quân dịch. Vì vậy người túc khinh có thể kiêu hãnh mà lên chức đội trưởng, còn viên thượng cấp cũng có thể sống ung dung nhàn nhã mà vẫn ngẩng cao đầu. Phờng cờ bạc mà vẫn có thể trở thành kẻ phụng sự hoàng triều, thì lớp thị dân dẫu đã phá sản cũng có thể cứ đổ tại thời thế chứ không phải tại mình mà sống thoải mái vô lo. Tu sĩ Thần đạo mà hơn hờ bảo rằng thời của bọn họ đã đến, thì phía bên kia các tăng lữ Phật giáo cũng công khai cưới vợ mà sống theo ý mình. Nói chung, thời đại bây giờ trên cũng vậy mà dưới cũng thế, không phân biệt sang hèn, tất cả đều có thể tự do làm điều mình muốn, và ngoài sự nghèo khó ra, không gì có thể làm họ khổ sở cả. Chết trên chiến trường hay thực hiện việc trả thù, thầy đều là chuyện ngớ ngẩn. Chiến tranh thì nguy hiểm, mổ bụng tự sát thì đau đớn. Cả việc học lẫn việc quan, tất thầy đều vì tiền. Trong thiên hạ chỉ có tiền là vô địch. Phàm hạnh của con người cũng có thể định bằng tiền. Phải nói khi so với cảnh cùng cực của

thời kỳ trước, tình trạng ngày nay rất thoải mái. Dân chúng bây giờ chẳng khác nào những người đang nghỉ ngơi sau khi dỡ khỏi vai gánh hàng nặng vậy.

Thế nhưng, ta chỉ có thể nghỉ ngơi khi không còn việc gì khác để làm. Lúc xong việc, hay không có việc làm, thì nghỉ ngơi là chuyện dễ hiểu. Tuy nhiên nhìn vào tình cảnh nước ta hiện nay, có thể nói đó không hề là trạng thái bình yên vô sự, mà đúng hơn, nhiệm vụ mà thời thế này đang đặt ra cho chúng ta còn khó khăn hơn nhiều so với trước kia. Những trí thức của chúng ta dĩ nhiên không phải là không để ý đến vấn đề này. Họ biết đây không phải là lúc dừng lại nghỉ ngơi mà cố gắng xoay chuyển đầu óc dân chúng tiến tới phía trước. Các học giả thì mở trường để dạy học, các dịch giả thì biên dịch nguyên tác để xuất bản. Ấy vậy mà, mặc dù cả chính phủ và nhân dân đều cố gắng mở mang tri thức và nghệ thuật, song nếu nhìn vào ứng xử của dân chúng hiện nay, thì hình như chưa thấy có một tiến bộ nào rõ ràng. Hay như cả những người theo đuổi học vấn, thì không phải họ không dành nhiều thời gian cho việc học tập, nhưng ta vẫn không cảm nhận được cái tinh thần sẵn sàng hy sinh tất cả tài sản hay sinh mệnh để hoàn thành sự học. Thời của chúng ta ai cũng có vẻ an nhàn cả.

Hạn chế của "Quốc thể luận"

Một số người đã nhận ra và phiền muộn về tình trạng này. Họ cho rằng thói quen nhân dân ngày nay nông cạn hời hợt, và cho thói cư xử ấy là do bởi quên mất tinh thần của truyền thống. Họ chủ trương quay về quá khứ bằng cách khơi lại quan niệm "Quốc thể

luận”, với việc đề cao việc học tập các kinh điển quá khứ, đi tìm những chứng cứ về chính thể quốc gia trong các điển cổ thời xa xưa, và họ nghĩ qua đó mà có thể vực dậy được lòng người. Cái đó được gọi là “Hoàng học”. Và không phải là không có lý cho lối tiếp cận này. Trong một nước theo chế độ quân chủ, việc phụng sự và tập trung quyền lực chính trị cho quân vương là hợp lý; và vì từ quan điểm của chính quyền mà nói, điều ấy cần thiết đến mức sống còn, nên tuyệt đối không ai có thể nói tư tưởng tôn trọng quân vương là sai lầm. Tuy nhiên những học giả Hoàng học lại tiến thêm một bước. Thay vì thấy việc tôn thờ phụng sự quân vương là dựa trên các lý do lợi-hại của chính trị, bọn họ lại cố gắn việc đó vào tình cảm hoài cổ của nhân dân. Tệ hại hơn nữa, bọn họ đã cấp cho quân vương một thứ hư vị mà không thấy ghê tởm, chẳng khác nào ưa giả dối hơn sự thật.

Trước hết, xu hướng tình cảm của con người là thứ không dễ thay đổi chỉ vì một tác động đơn giản. Vì thế, nếu muốn dựa vào cảm xúc chân thành của dân chúng để làm cho họ tôn kính quân vương thì đầu tiên phải thay đổi tình cảm con người, và làm vậy bằng cách giúp họ quên đi cái xưa cũ mà thích ứng với cái mới. Bởi lẽ nhân dân nước Nhật ta suốt mấy trăm năm đâu có kinh nghiệm gì về sự tồn tại của Thiên hoàng, mà thể chế hoàng gia (hoàng triều) thì cũng không hơn gì một truyền thuyết. Nhờ cuộc Minh Trị Duy Tân mà nền chính trị đã được quay về chế độ như cách đây mấy trăm năm, nhưng giữa hoàng gia và nhân dân thì chẳng có một tình cảm thân mật thật sự nào. Mối liên hệ đó của họ chỉ là liên hệ chính trị mà thôi. Nếu nói về sự sâu sắc của tình cảm, thì vì từ thời Kamakura^[112] đến nay dân chúng chỉ có tuân theo lãnh chúa phong kiến, nên đương nhiên cảm tình của họ đối với lãnh chúa gần gũi

hơn nhiều so với hoàng gia. Trung thành với một Thiên hoàng - quân chủ duy nhất, đáng tối cao trong thiên hạ - là một quan niệm trừu tượng chứ không phải một thực tế phổ biến. Tôi tin rằng ở nhiều nơi trên thế giới loại quan niệm về trung thành như thế này không được áp dụng.

Ở thời đại hiện nay, dường như dân chúng đang quên dần quá khứ, và tình cảm của họ đối với các lãnh chúa phong kiến của mình cũng đang phai nhạt. Cho nên việc khiến cho nhân dân trung thành rồi trở thành như thể là con cháu của Thiên hoàng, với lòng người như hiện tại và trình độ văn minh của chúng ta như lúc này, thì thật là khó, nếu không muốn nói là hầu như bất khả.

Lại có người cho rằng: “Vương Chính Phục cổ và Minh Trị Duy Tân là công cuộc dựa trên việc thu phục nhân tâm hướng về thời đại xưa. Nhân tình oán thán Mạc phủ tiếm quyền bằng bạo lực, mà tôn phù hoàng triều.” Đây là cách nói của kẻ không biết gì về thực tế. Và cứ theo thuyết này thì nhân dân nếu thực sự hoài cổ, họ phải tôn sùng nền chính trị của Mạc phủ, vốn đã thấm sâu vào lòng người suốt mấy trăm năm rồi vậy. Hầu hết những người đề cập về dòng dõi tổ tiên, gồm giới võ sĩ và tầng lớp khác, đều khởi đi từ thời kỳ Kamakura. Mạc phủ cũng có một lịch sử đủ dài và rộng. Mặt khác, nếu giả dụ đúng là lòng dân đã quên đi cái xưa cũ mà hướng tới cái mới, thì bởi lẽ triều đình (thể chế của Thiên hoàng) còn cai trị trước cả Mạc phủ và có lịch sử xa xưa nhất, nên nếu có quên thì theo lẽ đó họ sẽ quên đi thời đại cũ chứ đâu cần quên thời đại mới hơn.

Ngoài ra còn có luận thuyết cho rằng lòng dân hướng về hoàng triều không liên quan đến thời đại cũ hay thời đại mới mà chính là

nhờ “đại nghĩa chính danh”. Vậy lời đáp của tôi đối với quan điểm này chính là cái “đại nghĩa chính danh” đó cần phải là chân lý bất biến không rời xa con người dù chỉ trong khoảnh khắc. Thế mà sau thời kỳ Kamakura, thời gian dân chúng không biết đến Hoàng gia kéo dài đến bảy trăm năm trời. Nếu cứ theo thuyết này, thì nhân dân trong suốt bảy trăm năm đều làm lạc hết cả, thầy đều sống trong thời đại dã man đến tối - thời mà cả “đại nghĩa chính danh” cũng biến sạch khỏi mặt đất. Dĩ nhiên việc đánh giá di sản của con người không thể căn cứ trong thời gian ngắn một hay vài năm mà có thể làm được; song lẽ nào những con người có tim óc lại có thể chịu đựng mà bước đi suốt bảy trăm năm trên con đường mà họ biết rõ là sai lầm cho được! Đánh giá thực tế lịch sử cũng thấy rõ ngay, bởi bảy trăm năm này tuyệt nhiên không phải là giai đoạn chỉ toàn bạo loạn. Nếu đi tìm căn rễ của nền văn minh Nhật Bản hiện nay, thì ta có thể chắc bảy mươi, tám mươi phần trăm trong đó chính là di sản từ thời đại này mà truyền đến bây giờ.

Vì vậy, dựa vào những phân tích trên đây, Vương Chính Phục cổ hay Minh Trị Duy Tân, thầy đều không phải bắt nguồn từ việc nhân dân oán thán Mạc phủ mà chuyển sang tôn trọng ủng hộ hoàng gia. Không phải do quên cái mới và chỉ nghĩ đến cái cũ. Cũng không phải vì bỗng nhiên nhớ lại đại nghĩa chính danh vốn đã bị quên bằng mấy trăm năm. Chẳng qua đây là kết quả do lòng dân trong xã hội này muốn cải cách nền chính trị của Mạc phủ đương thời mà thôi.

Một khi đã có cuộc Minh Trị Duy Tân, chính quyền trong thiên hạ được về tay hoàng gia thì đối với nhân dân Nhật Bản, chuyện tôn trọng ủng hộ Thiên hoàng là lẽ đương nhiên. Nhưng quan hệ giữa nhân dân và hoàng gia ở đây chỉ là quan hệ về mặt chính trị, còn sợi

dây tình cảm thì không thể ngay tức thì mà gây dựng được. Nếu cứ miễn cưỡng thúc ép cho có cảm xúc đó, thì chẳng những không đạt được mục đích, mà chỉ sản sinh ra những thể loại nguy quân tử, càng dẫn con người ta tiến đến với một thứ trung nghĩa hời hợt trên bề mặt.

Vì vậy tôi mới nói rằng “Quốc thể luận” của những trí thức Hoàng học không phải là phương cách để có thể khuấy động lòng dân mà nâng được lối hành xử của họ lên đến những tầm cao hơn.

Hạn chế của Thiên Chúa giáo

Lại có một số học giả khác, vì lo lắng cho sự nông cạn của tâm tính con người hiện nay, và cũng biết rằng luận bàn về chính thể quốc gia không có tác dụng nên đã rao giảng thuyết biến cải tinh thần dựa vào Thiên Chúa giáo để sửa chữa sai lầm của con người, ban tặng cho nhân gian những cảnh giới của bình an, giác ngộ về tinh thần, cải đạo và thống nhất tất cả quần chúng rồi xác lập cái mục đích lớn nhất mà nhân loại cần phải đạt được.

Suy nghĩ này của họ chắc chắn là không hời hợt và những học giả này cũng đã phân tích như sau. Dân chúng hiện nay thì trăm người là trăm hướng riêng lẻ, ngoài chuyện đương nhiên là ý kiến chính trị không đồng nhất, về mặt tôn giáo thì họ cũng không xác định theo Thần đạo hay Phật giáo. Thậm chí còn có cả những kẻ hoàn toàn vô thần, những người vô sự vô sách không hề quan tâm gì đến điều quan trọng nhất của loài người: phần số của linh hồn. Thế nên làm sao mà họ có khả năng suy nghĩ về những vấn đề khác

của con người. Họ không biết gì về đạo của Trời lẫn đạo của người; cũng chẳng biết lẽ cư xử cho phải phép giữa cha con, vợ chồng; mà như thế thì cuộc sống này cũng không khác gì địa ngục. Và khi đã trần trở cho nhân gian như vậy, lẽ nào ta lại không làm gì để cải thiện tình trạng này! Trên một phương diện nhất định, theo như họ lý luận, một khi lòng người được nâng đỡ nhờ vào tôn giáo, thì cũng sẽ xác định được rõ ràng điểm khởi đầu cho dân chúng cùng đồng lòng, rồi từ đó, có thể mở rộng sang địa hạt chính trị. Tôn giáo theo cách ấy sẽ trở thành cơ sở cho nền độc lập của một quốc gia.

Trên đây chính là tóm lược lối tiếp cận này, và không thể coi đó là một lý thuyết nông cạn. Dùng Thiên Chúa giáo để giáo hóa dân chúng, cải tâm họ mà dẫn vào cánh cửa đạo đức, cho dù có thể không đạt được đến chỗ thực hành được viên mãn đạo Trời thì cũng nâng cao được quan hệ cha con, đạo vợ chồng và khuyến khích được lòng hiếu thảo hay nghĩa thủy chung. Người ta sẽ biết coi trọng nghĩa vụ giáo dục con cái, cũng như biết ghê sợ những lối sống vô đạo và dâm loạn, về mặt thúc đẩy văn minh của xã hội, thì có thể nói Thiên Chúa giáo có hiệu năng thuộc loại lớn nhất; vì vậy, ý tưởng căn bản ở đây không có gì là sai trật. Nhưng với tình cảnh nước Nhật ta hiện nay, thì khi bàn về chuyện lợi hại của việc áp dụng Thiên Chúa giáo, bản thân tôi không tán thành hoàn toàn lý thuyết kể trên. Cụ thể là đối với lập luận phát triển Thiên Chúa giáo, mở sang cả lĩnh vực chính trị để xây dựng nền móng cho sự độc lập quốc gia, tôi có ý kiến hơi khác.

Trước hết, Thiên Chúa giáo là tôn giáo lấy vĩnh viễn làm mục đích tối hậu, như hạnh phúc hay an ủi vĩnh viễn, hoặc là tai ương hay đau khổ vĩnh viễn. Nó sợ hãi hình phạt trong thế giới mai hậu

hơn thế giới này, coi trọng phán quyết sau khi chết hơn phán quyết trong đời thực này. Nói cái khác, luận lý của Thiên Chúa giáo dựa trên sự phân biệt thế giới hiện tại và thế giới bên kia. Quy mô các học thuyết của Thiên Chúa giáo thường luôn rất rộng lớn, và giọng điệu chung của nó khác biệt hoàn toàn với các trường phái tư tưởng khác. Thiên Chúa giáo rao giảng về lòng bác ái đối với nhân loại, coi địa cầu này như một nhà, mọi dân tộc đều là anh em và không hề có phân biệt trên dưới. Khi toàn nhân loại đã là một nhà, thì trong ngôi nhà ấy không cần phải phân chia ranh giới. Nhưng thực tế hiện nay trên khắp quả đất này, người ta phân chia lãnh thổ, vạch biên giới, bên trong những đường biên ấy con người tập hợp lại thành một thể thống nhất gọi là quốc dân, và dựng nên chính phủ để phục vụ quốc dân ấy. Ghê gớm hơn, người ta cầm vũ khí để giết hại những anh em lân bang mà cướp đất đai, tranh đoạt lợi ích thương mại. Đây không hề là điều mà tôn giáo hướng đến. Qua những ác nghiệp này chúng ta thấy dù có đặt ra câu chuyện về hình phạt sau khi chết thì cũng phải nói rằng hình phạt ở thực tại này hoàn toàn bất lực. Từ quan điểm Thiên Chúa giáo mà nói thì tất cả đều là tội nhân vậy.

Nói là thế nhưng hiện nay trên thế giới không nơi nào mà không có quốc gia, không nước nào mà không có chính phủ. Chính phủ đứng ra bảo hộ nhân dân, còn quốc dân thì chuyên cần việc sản xuất, thương mại; khi chính phủ có quân đội thiện chiến, còn nhân dân giỏi việc làm giàu, thì ta gọi những quốc gia như vậy là “nước giàu binh khỏe”. Tại sao việc đó khiến người dân ở những nước ấy thì tự hào, còn dân chúng lân bang thì ganh tị với họ, rồi phải ra sức ganh đua để cũng đạt mục tiêu đất nước giàu có quân đội hùng mạnh? Có thể những thứ ấy đi ngược lại mục đích của tôn giáo,

nhưng sức mạnh quân sự và sự giàu có là điều cốt lõi trên thế giới hiện nay.

Cho nên xét quan hệ các nước trên thế giới với trình độ văn minh hiện nay, về mặt cá nhân thì người ở hai nước xa xôi vẫn có thể thành bạn bè mà trở nên thân thiết, nhưng giữa các quốc gia với nhau thì chỉ có hai mối quan hệ như sau: thời bình thì trao đổi hàng hóa và cạnh tranh lợi ích từ việc thương mại, khi xảy ra chiến tranh thì dùng vũ khí để giết hại nhau. Nói cách khác, có thể nói thế giới hiện nay là thế giới của thương mại và chiến tranh.

Tất nhiên chiến tranh cũng có nhiều loại, trong đó có cả việc dùng chiến tranh để chấm dứt chiến tranh. Thương mại cũng thế, vốn là việc các bên trao đổi qua lại sản vật cần thiết với nhau, nên gốc rễ là một nghề quang minh chính đại nhất. Vì vậy không thể khái quát rằng chiến tranh hay thương mại là xấu, nhưng quan sát tình hình chiến tranh và thương mại đang diễn ra trên thế giới hiện nay sẽ cho thấy rằng cả hai thứ này đều chẳng xuất phát từ giáo lý “hãy yêu cả kẻ địch của người” của tôn giáo.

Vì vậy, nếu chúng ta phân xét trên quan điểm của tôn giáo, thì thương mại và chiến tranh dường như đều là những hoạt động thấp kém, thô bạo và đáng khinh, nhưng nếu chúng ta xem xét sự vật như chúng vốn có trong thực tế, thì chúng ta sẽ thấy thương mại và chiến tranh không hề tệ hại như vậy. Vì tuy thương mại, mậu dịch là việc rất cạnh tranh, nhưng nó không hề dựa trên bạo lực mà đòi hỏi phải có tri thức để thực hiện, thế nên không thể cấm người dân buôn bán được. Thêm nữa, nếu một quốc gia muốn buôn bán với các nước khác, nó phải cần cù, nỗ lực mà cải thiện bản thân. Do

vậy, thương mại phát triển thậm chí có thể coi là dấu hiệu của một đất nước phồn vinh, nó không những giúp dân trí trong nước được nâng cao, mà còn giúp cho ánh sáng tiến bộ trong khoa học, kỹ thuật, nghệ thuật quốc nội có thể lan tỏa sang các nước khác.

Chiến tranh cũng tương tự vậy. Nếu chỉ xem nó đơn thuần là việc chém giết con người thì chiến tranh đúng là thứ đáng căm ghét. Nhưng ngày nay nếu quốc gia nào đột ngột muốn điều động binh lực gây chiến mà không có lý do chính đáng, cho dù với trình độ văn minh có hạn hiện giờ thì đã có những điều khoản hiệp ước, có các thương lượng, đàm phán ngoại giao, luật pháp quốc tế và sự phê phán của giới học giả không cho phép quốc gia đó dễ dàng thoát được với lối hành xử bất chấp luật lệ như vậy. Ngoài ra còn có những cuộc chiến không phải vì tranh đoạt lợi ích mà là vì lòng tự hào của dân tộc, thậm chí cả vì bảo vệ chính nghĩa. Vì vậy chiến tranh - vốn mang bản chất sát nhân và tranh giành lợi ích, xét trên quan điểm tôn giáo là hành động như nhóp, là kẻ thù của tôn giáo, nhưng với trình độ văn minh hiện nay thì phải thừa nhận đó là thế tục không thể tránh khỏi. Phải nói rằng chiến tranh chính là phương cách để một quốc gia độc lập nổi dài quyền lợi của mình, còn thương mại là biểu trưng cho hào quang mà đất nước ấy tỏa ra.

Những người tận lực để mở rộng quyền lợi cho quốc gia của mình, góp phần làm cho nhân dân nước mình giàu có, mở mang cả đầu óc lẫn đạo đức cho họ, làm cho thanh danh nước mình được tỏa sáng, thì gọi là những con người yêu nước, còn tinh thần ấy của họ gọi là tinh thần yêu nước. Trong mắt họ, đất nước mình và các quốc gia khác được phân biệt rõ ràng. Cho dù họ không có dự định gì để làm hại các nước khác, song họ vẫn luôn suy nghĩ đặt lợi ích

nước mình lên trên hết, và họ thiết tha mong mỏi cho sự độc lập của nó. Vì vậy, tinh thần yêu nước là cố gắng vì lợi ích của quốc gia mình, chứ không phải là vì bản thân mình. Nói cách khác, đây chính là loại tinh thần thiên lệch, bè phái chú trọng cho lợi ích riêng của một tập đoàn người hình thành trong một vùng lãnh thổ khi trái đất đã được phân chia thành nhiều vùng. Tinh thần yêu nước vốn dĩ đã không công bằng. Phải thừa nhận rằng dù tinh thần yêu nước và tính chất đảng phái tuy khác nhau về tên gọi, nhưng về hiệu quả tác động thì cũng giống nhau.

Từ quan điểm này có thể thấy, lòng bác ái đối với nhân loại không thể hòa hợp với tinh thần yêu nước và ý nguyện củng cố độc lập cho nước nhà. Vì vậy sẽ là một sai lầm khi cho rằng có thể dùng những tư tưởng của một tôn giáo rồi mở rộng sang lĩnh vực chính trị để xây dựng nền móng cho sự độc lập của quốc gia.

Tôn giáo chỉ gắn liền với đạo đức của cá nhân, không có cùng mục đích với tinh thần xây dựng nền độc lập cho quốc gia. Do vậy, cho dù các bài giảng tôn giáo có thể hữu hiệu trong việc nâng đỡ lòng người, thì khó mà có thể trông cậy vào tôn giáo để bảo vệ nhân dân cũng như đất nước. Nói chung, khi so sánh tình hình các nước trên thế giới với những điều răn của tôn giáo thì thấy tôn giáo quảng đại và hiền từ quá; đẹp, xa vời và công bình quá, trong khi những điều kiện để hai nước khi đối lập với nhau có thể đạt tới hòa giải thì thường quá hẹp hòi và trơ trẽn, quá nông cạn và bè phái. Tôn giáo và việc ngoại giao vì vậy mà không thể hòa hợp với nhau được.

Ngoài ra, còn có một bộ phận những nhà Hán học có kiến thức rộng, tuy có thể không chỉ dựa vào tinh thần hoài cổ như những nhà

Hoàng học, nhưng rốt cuộc thì tầm nhìn của họ vẫn là dùng lễ nhạc hay hình phạt kiểu Khổng giáo để quản lý các tầng lớp dân đen ở dưới, kết hợp chế độ gia trưởng và pháp luật để làm ổn định lòng người. Cách làm này hoàn toàn không thích hợp với hoàn cảnh xã hội hiện tại. Nếu học thuyết của họ được thực hiện đi chăng nữa, thì khi người ta chỉ biết tới chính quyền mà không biết còn có khái niệm nhân dân, biết sự tồn tại của quan chức (nhà nước) mà không biết tư nhân, thì tình hình kết cục sẽ ngày càng tồi tệ hơn, và phẩm giá cùng cách ứng xử chung của người ta sẽ không thể nâng cao lên được, về vấn đề này, tôi đã bàn kỹ ở chương 7 và chương 9 nên sẽ không phân tích thêm ở đây.

“Ngoại giao” chính là vấn đề quan trọng nhất

Như tôi đã đề cập, tình hình đất nước của chúng ta hiện nay vô cùng khó khăn, nhưng nhân dân vẫn chưa nhận ra điều đó. Họ như đang sống cảnh an nhàn sau khi được giải thoát khỏi những ràng buộc ở thời đại cũ. Những người có tâm đầu đầu trán trở trước tình cảnh đó, kẻ thì đề xướng Quốc thể luận, học giả về phương Tây thì góp ý dùng Thiên Chúa giáo, nhà Hán học thì chủ trương đi theo con đường của Nghiêu, Thuấn. Ai cũng mong làm điều gì đó để ổn định và thống nhất lòng dân về một hướng, hầu giữ được nền độc lập của đất nước Nhật Bản. Tuy nhiên bất kể những cố gắng của họ, cho đến nay họ vẫn chưa thành công một chút nào, cũng như chẳng thấy có mấy khả năng họ sẽ thành công trong tương lai. Đó là chuyện khiến ta chẳng biết làm gì khác ngoài việc thờ dài.

Đến đây, nếu không có gì sai, thì tôi cũng thấy cần phải trình bày những suy nghĩ đơn giản của chính bản thân mình. Khi bàn về sự việc gì, chúng ta trước hết cần phải làm rõ tên gọi và tính chất của sự việc đó trước khi có thể tìm được các cách xử lý nó. Ví dụ để tránh hỏa hoạn, thì trước hết phải biết tính chất của lửa, rồi có cả thực tế rằng nước khả dĩ dập được lửa, thì sau rốt có thể lập được các phương cách cho việc phòng hỏa.

Bây giờ mọi người nói nước ta đang lâm vào tình trạng khó khăn, thì trước hết ta phải xác định rõ khó khăn đó là gì? Không phải luật pháp không được thi hành; cũng không phải là thuế không thu được; không phải dân chúng đột nhiên mà trở nên vô tri dốt nát; cũng không phải là các công chức kém cỏi và dối trá. Nếu cứ liệt kê những thực tế như vậy thì dường như Nhật Bản vẫn là Nhật Bản của trước nay, không có gì thay đổi, và cũng không có gì đặc biệt đáng để ta phải lo lắng quá. Hoặc còn có thể nói, xét một vài mặt nào đó thì so với nước Nhật ngày trước, tình hình của chúng ta đã có tiến bộ rõ rệt.

Thế mà người ta vẫn nói tình trạng khó khăn của nước Nhật hiện nay gay go và đáng lo hơn so với thời kỳ trước, vậy chúng ta phải hỏi cụ thể bọn họ đang nói về điều gì vậy, và chúng ta cần phải lo lắng cho cái gì vậy? Với tôi thì dường như “khó khăn” này không bắt nguồn từ di sản của tổ tiên để lại, mà là một căn bệnh đột ngột xuất hiện trong thời gian gần đây, một căn bệnh đã lây nhiễm đến những bộ phận can hệ đến đời sống của nước Nhật. Vậy mà dù có muốn ta vẫn không thể trục xuất nó được; và ta có cố chữa trị cũng không xong vì ta thiếu thuốc men. Và dẫu làm gì đi nữa, thì sức sống cũ của nước ta cũng không thể kháng lại được căn bệnh này. Nếu thực

tế cho thấy Nhật Bản vẫn là Nhật Bản như xưa nay, thì có lẽ chúng ta ai cũng sẽ yên tâm cả. Điều đó chứng tỏ rằng chính căn bệnh mới này đã khiến chúng ta mất ăn mất ngủ. Tôi có thể khẳng định rằng thứ làm các vị trí thức của chúng ta trăn trở cũng chính là căn bệnh này. Vậy ta sẽ gọi căn bệnh này như thế nào? Theo tôi, đó chính là “ngoại giao với nước ngoài”.

Cho dù các bậc trí thức có thể chưa đặt tên chính thức cho căn bệnh này là “ngoại giao”, nhưng rõ ràng họ lo lắng cùng một điểm như tôi: khó khăn hiện nay của nước ta trong ngoại giao. Nên đây chính là tên gọi của vấn đề. Điều tiếp theo cần phải làm rõ là tính chất của vấn đề này.

Trước hết, người ngoại quốc đến nước Nhật Bản ta chỉ vì mục đích thương mại. Tuy vậy, nhìn vào bức tranh thương mại hiện nay giữa nước ta và ngoại quốc, có thể thấy các nước phương Tây là các quốc gia chế tạo hàng hóa, còn nước ta là quốc gia sản xuất nguyên liệu. Chế tạo hàng hóa có nghĩa là dùng kỹ năng gia công của con người tác động vào nguyên liệu thiên nhiên, ví dụ như dệt vải từ bông, hay rèn dao kiếm từ sắt. Còn sản xuất nguyên liệu nghĩa là nhờ vào sức mạnh của tự nhiên để làm ra nguyên liệu thô, chẳng hạn như sản xuất tơ tằm hay khai thác khoáng sản. Do vậy, lúc này đây ta có thể đặt tên cho các nước phương Tây là các “quốc gia chế tạo hàng hóa”, còn Nhật Bản là “nước sản xuất nguyên liệu”. Dĩ nhiên cũng rất khó để phân biệt rạch ròi đâu là sản phẩm được chế tạo, đâu là nguyên liệu, nhưng dấu sao cái đầu tiên thì dựa nhiều vào con người hơn, còn cái thứ hai thì dựa vào thiên nhiên nhiều hơn và ta hãy dựa vào sự khác biệt đó mà tạm đặt ra sự phân biệt như trên.

Về mặt kinh tế mà nói, thật bất ngờ là phần đóng góp của lượng tài nguyên thiên nhiên vào sự giàu có của một quốc gia là khá ít ỏi. Trên thực tế, việc sử dụng nhân lực nhiều hay ít, với trình độ cao hay thấp thì lại ảnh hưởng gần như chủ yếu. Đất đai phì nhiêu rộng lớn như Ấn Độ mà vẫn nghèo, còn không có tài nguyên như Hà Lan mà vẫn giàu là một ví dụ. Vì vậy trong việc mậu dịch giữa nước chế tạo (A) và nước cung cấp nguyên liệu (B), A thì dùng sức người vô hình vô hạn, còn B thì dùng nguyên liệu hữu hình hữu hạn; và đây là sự trao đổi giữa sức người và sản vật. Nói chi tiết hơn, thì con người ở nước cung cấp nguyên liệu không sử dụng chính sức tay chân hay tri thức của mình mà đi thuê những người tại các nước chế tạo ở hải ngoại. Bọn họ mượn nhờ sức lực và trí tuệ của người ta và để họ làm việc cho mình, rồi đưa cho người ta những tài nguyên thiên nhiên của nước mình để trả công lao động.

Nếu minh họa thì cũng giống như gia đình của một samurai với mức lương ba trăm thạch, có mười người ăn theo và sống an nhàn, không hề lao động sản xuất ra thứ gì. Bữa ăn sáng chiều thì mua từ tiệm cơm, áo quần đông hè thì mua từ nhà may, tất cả những gì cần trong nhà đều mua từ những cửa hiệu trong phố, và việc chi dùng đều lấy từ thu nhập ba trăm thạch. Lượng gạo ba trăm thạch có thể coi tương tự như tài nguyên thiên nhiên, và vì phải dùng để phục vụ việc chi tiêu hằng năm nên không thể nào tích lũy được. Hoạt động thương mại của Nhật Bản và các nước phương Tây hiện nay thật không khác gì tình cảnh gia đình samurai nói trên. Rõ ràng không thể không nói rằng nước Nhật Bản đang bị thua thiệt.

Đổi lại, các nước phương Tây nhờ chế tạo hàng hóa mà đã trở nên giàu có. Nhờ văn minh tiến bộ hằng ngày mà dân số của họ

cũng gia tăng; như nước Anh hiện nay có thể nói là đã đạt đến đỉnh điểm của sự giàu mạnh. Người ở Hợp chủng quốc Hoa Kỳ cũng là con cháu người Anh, người da trắng ở Úc hiện nay cũng là người Anh di cư. Đông Ấn hay Tây Ấn cũng có sự hiện diện của người Anh. Thật nhiều không đếm hết. Giả sử bây giờ gom hết lại những người Anh đang sống rải rác trên thế giới, cũng như con cháu của những người đã rời nước Anh trong suốt vài trăm năm nay, cho tất cả về sống với ba mươi triệu người ở cố quốc là Anh quốc và Ireland, thì chắc chắn sản vật tự có của nước Anh sẽ không thể nuôi sống nổi dân số đó, mà nhà cửa sẽ tràn ngập khắp các vùng bình địa. Qua ví dụ này ta có thể thấy nếu văn minh dần tiến bộ và có một chế độ tốt thì dân số cũng sẽ đông hơn. Việc sinh sản của con người thì cũng không khác gì loài chuột. Chuột không tự bảo vệ được bản thân nên vì chết đói chết rét, hay bị mèo vồ, mà sự sinh sôi bị hạn chế. Nhưng con người nếu có điều kiện tốt, không bị đói kém, bệnh tật hay chiến tranh, thì dân số cũng sẽ tăng theo cấp số của loài chuột.

Những nước lâu đời bên châu Âu cũng khốn khổ với tình trạng này. Để đối phó, về mặt chính sách người ta thực hiện những biện pháp sau. Thứ nhất, họ xuất khẩu sản phẩm chế tạo trong nước và nhập khẩu hàng hóa phục vụ nhu cầu ăn mặc từ những nước có đất đai phì nhiêu. Thứ hai, di dân ra nước ngoài và thi hành chính sách thực dân. Phương án thứ nhất vì cũng có những giới hạn nên chỉ riêng nó thì không đầy đủ. Phương án thứ hai thì cần rất nhiều chi phí, và cũng có trường hợp không mang lại hiệu quả.

Vì thế, xuất hiện phương án thứ ba, là cho nước ngoài mượn vốn rồi thu lãi về để phục vụ trong nước mình. Về việc di dân ra

nước ngoài, hiệu quả nhất là đi đến vùng đất đã phát triển sẵn rồi, nhưng ở đấy đương nhiên có quốc gia, có chính phủ tồn tại; dân chúng tại đó cũng có phong tục và tập quán riêng, nên không hề dễ dàng gì khi đưa người từ nước ngoài đến sống chung và mưu cầu lợi nhuận cho riêng mình. Điểm hy vọng duy nhất có thể nhắm đến là khi những nước ấy vẫn nghèo, còn chưa biết phát triển công nghiệp ra sao, vốn liếng khó khăn mà lao động chân tay lại dư thừa; nếu như vậy thì dẫn đến lãi suất sẽ cao. Do đó người ta chỉ cần cho nước nghèo vay phần vốn liếng đang dư thừa ở nước mình thì không cần làm gì cả mà vẫn thu lợi được. Nói cách khác, đây là một phương cách thâm nhập một quốc gia bằng tiền bạc thay vì bằng con người.

Phong tục tập quán khác nhau thì con người sẽ rất khó chung đụng, nhưng nếu là tiền thì không có gì khác biệt giữa tiền trong nước với tiền nước ngoài. Vì người ta nếu muốn dùng tiền thì chỉ để ý đến lãi suất cao hay thấp mà thôi, nên cứ thế điềm nhiên mà vay tiền của nước ngoài, rồi tự lúc nào chẳng biết đã phải trả lãi cho người nước ngoài. Và thế là những nhà tư bản có vốn thắng lớn!

Hiện nay ở Nhật Bản cũng đã có một phần vốn vay nước ngoài, và phải tính thật kỹ những lợi hại, thiệt hơn cho vấn đề này. Trước hết khi so sánh giữa những nước văn minh và những nước chưa phát triển thì mức sống của người dân hoàn toàn khác nhau, và càng văn minh thì chi phí cho sinh hoạt càng cao. Nếu tạm bỏ qua áp lực dân số, thì nước văn minh bắt buộc vẫn phải tìm nguồn thu khác để gánh bớt một phần cho chi phí sinh hoạt hằng ngày. Ở đâu vậy? Ở toàn bộ các nước chưa phát triển. Sự bần cùng trên thế giới thảy đều tập trung vào những quốc gia yếu kém này. Họ vay vốn và

phải trả lãi cho những nước văn minh để làm cho người giàu càng giàu thêm, người nghèo càng nghèo đi. Việc vay và cho vay vốn thì không nhất thiết liên quan đến chuyện tăng dân số, nhưng ở đây tôi vẫn đề cập tới, chủ yếu là để trình bày một lý do rõ ràng cho câu hỏi vì sao các nước phương Tây luôn nhắm đến lợi nhuận cho mình, hầu giúp các học giả được dễ hiểu hơn.

Những ảnh hưởng đến cách hành xử

Trên đây tôi đã trình bày những ưu thế và bất lợi về mặt kinh tế trong việc quan hệ với nước ngoài. Tiếp đây, tôi muốn bàn về ảnh hưởng của những quan hệ ấy đối với cách hành xử của nhân dân ta.

Gần đây, nhân dân nước Nhật chúng ta cũng đã trải qua một sự thay đổi lớn lao. Tư tưởng về các quyền bình đẳng đã được phổ biến khắp xã hội, và được mọi người chấp nhận rộng rãi. Tuy vậy, quyền bình đẳng không chỉ gói gọn trong chuyện người trong một nước thì bình đẳng với nhau về quyền lợi. Nó còn hàm nghĩa về sự bình đẳng về quyền giữa người ở nước này cùng người ở nước kia, cũng như giữa quốc gia này và quốc gia kia; nó có nghĩa là, bất kể giàu nghèo, mạnh yếu thế nào, quyền của mỗi người là hoàn toàn bình đẳng. Thế nhưng từ khi người ngoại quốc đến nước ta bắt đầu hoạt động thương mại, dù trong các văn bản điều ước luôn ghi hai bên có quyền như nhau, nhưng thực tế giao thương không hề được như vậy. Thầy Obata của trường Đại học Keio, trong số thứ 8 của “Dân gian Tạp chí” có mô tả:

“... Người Hoa Kỳ khi lần đầu tiên đến nước ta đề nghị việc giao tế, họ cử Phó Đề đốc Hải quân Perry dẫn chiến hạm xâm nhập lãnh hải nước ta, ép ta phải miễn cưỡng mở cửa cho thương mại. Lý lẽ của họ đưa ra lúc ấy là ‘Chúng ta cùng sống dưới một vòm trời, cùng bước chân trên một mặt đất, là anh em trên địa cầu này. Thế mà vẫn cự tuyệt sự giao hảo, thì chính là tội nhân đối với đấng trên Trời vậy. Dù có xảy ra chiến tranh đi nữa, thì vẫn phải cho chúng tôi thực hiện việc thương mại.’ Lời nói nghe lớn lao và hợp lẽ, nhưng thật đúng là thủ đoạn ghê gớm. Lời nói và hành động của họ hoàn toàn trái ngược nhau. Bỏ hết những hình thức trong lý lẽ của họ, thì sự thực tóm lại chỉ là ‘nếu không cho giao thương thì ta giết’...”

“Hãy thử nhìn tình trạng của thủ đô hiện nay. Những kẻ cưỡi ngựa, ngồi xe mà vênh mặt tự đắc, khiến người đi đường phải tránh thì phần đông là người nước ngoài. Thi thoảng bắt gặp tranh cãi giữa họ với cảnh sát, hay người qua đường, phu xe ngựa hay phu kéo xe, thì bọn ngoại nhân ấy cứ coi như xung quanh không có ai mà động chân tay đấm đá. Không ít người dân vì nhút nhát, tự ti mà chẳng có khí lực chống đối, lại cho rằng khó mà làm gì người ngoại quốc, nên họ nén căm giận mà không thưa kiện. Hoặc trong chuyện mua bán mà có khởi kiện người nước ngoài, thì kết cục cũng bị xét xử theo tiêu chuẩn của nước người ta, thành ra dù mình có lý đi nữa cũng khó mà thắng kiện. Cho nên dân chúng thường bảo ‘Đi kiện để rồi còn gặp tại vạ hơn nữa, thì thôi ngậm bồ hòn làm ngọt’. Chẳng khác nào tình cảnh nàng dâu trẻ đối với bà mẹ chồng xấu tính.

“Người ngoại quốc đã tạo dựng nên thế lực như vậy, và vì họ từ nước giàu đi đến nước nghèo và chi tiêu rất nhiều tiền, nên những kẻ háms lợi tranh nhau xu nịnh họ, hầu làm đầy túi riêng của mình.

Bởi vậy nên nơi nào người ngoại quốc tới, dù suối nước nóng hay khu quán trọ, tiệm trà hay hàng cơm, thấy đều ngập trong một thứ nhân tình hời hợt. Không nói chuyện đạo lý mà chỉ quan tâm tiền nhiều hay ít, càng làm cho lũ người ngoại quốc vốn ngang ngược vô lễ càng thêm ngạo mạn. Thật không còn gì chướng tai gai mắt hơn.”

Trên đây là những nhận xét của thầy Obata, và tôi hoàn toàn đồng tình. Ngoài ra trong chuyện giao tế với người nước ngoài, còn có vấn đề khu vực lưu trú, đi lại trong nội địa, vấn đề lao động nước ngoài và thuế xuất nhập cảng. Về những vấn đề này, thì tuy về hình thức có quy định các nước bình đẳng với nhau đi chẳng nữa, nhưng trên thực tế thì tinh thần đồng đẳng đồng quyền này không được thực hiện triệt để. Khi đã mất lập trường bình quyền đối với người nước ngoài, và không có ai để lưu ý chúng ta đến chuyện đó, thì còn gì nữa ngoài hậu quả là cách hành xử của nhân dân nước ta cứ ngày một suy đồi, ti tiện.

Cần phải có ý thức thiết thực về nguy cơ

Như tôi đã nói, gần đây có rất nhiều người ca ngợi tư tưởng nhân dân ai cũng bình đẳng. Thậm chí có người còn đề xuất bãi bỏ cả những tên hiệu của quý tộc hay cựu samurai, để làm rõ tinh thần của quyền bình đẳng, từ đó nâng cao lễ thói của dân chúng và quét sạch những ti tiện của tập tục cũ. Sự cao đẹp và tươi mới của lý tưởng này mang lại cảm giác thật sáng khoái. Nhưng khi nói tới việc giao tế với ngoại quốc, thì không hiểu sao những người đề xướng thuyết bình quyền bỗng nhiên ít hẳn lại.

Quý tộc, cựu võ sĩ hay bình dân, dẫu sao tất cả cũng đều là nhân dân trong nước Nhật Bản. Tuy nhiên khi giữa họ có sự mất cân bằng về quyền và sự ưu đãi, thì người ta coi đó là vấn nạn và nỗ lực tái lập sự bình đẳng. Vậy mà lại không hề có một ý kiến kêu ca nào trước tình trạng mất cân bằng quyền lực giữa người Nhật Bản với những người ngoại quốc, vốn đến từ nơi xa xôi, khác biệt từ ngôn ngữ, phong tục đến ngoại hình, cốt cách. Đó chẳng phải là chuyện hết sức xấu hổ sao!

Hẳn nhiên là phải có rất nhiều nguyên do khác nhau, song, theo tôi có hai lý do rõ rệt như sau. Thứ nhất, ngay cả những người đề xướng thuyết về quyền bình đẳng trong xã hội thực ra cũng chưa có kinh nghiệm cá nhân thấu đáo về lý thuyết này. Thứ hai, sự giao tế với người nước ngoài diễn ra chưa được lâu, nên người ta vẫn chưa nhận ra được những tác hại phát sinh từ đó như thế nào. Sau đây tôi xin được bàn kỹ hơn.

Thứ nhất, hiện nay có không ít trí thức Nhật Bản đề xướng thuyết về nhân quyền trong xã hội hiện đại, và phần lớn họ là những người có học: họ có xuất thân từ giai cấp võ sĩ, rồi những người có địa vị từ trung lưu trở lên trong xã hội, những người xưa kia thuộc về giai cấp có đặc quyền - không phải ở về phía những người không có quyền lực và bị kẻ khác chèn ép mà chính là những kẻ nắm quyền lực và gây thống khổ cho người khác. Cho nên khi nghe chính những người này ca ngợi tư tưởng về quyền bình đẳng, thì người ta không thể tránh khỏi cảm giác bực bội khó chịu. Như mùi vị món ăn thế nào phải chính mình nếm mới biết được, hay không phải người đã vào nhà ngục thì làm sao biết được khổ ải của chốn lao tù vậy.

Nếu bây giờ nông dân và thị dân trên toàn quốc được giảng giải kỹ đến độ họ có thể kể lại được cho chúng ta những khổ đau, giận dữ ngày xưa khi bị kẻ cầm quyền áp bức, và nếu chúng ta có thể nghe được chi tiết những gì đã xảy ra với họ, thì lúc đó may ra chúng ta mới có được sự thấu hiểu thật sự ý nghĩa của quyền bình đẳng. Thế nhưng dân chúng không có dũng khí cũng như tri thức, nên trước những chuyện đáng lẽ phải giận dữ thì lại không biết tỏ thái độ, hoặc dù trong lòng có thịnh nộ đi nữa cũng không biết cách mở miệng để nói ra được. Vì vậy rất khó để có ai đó từ bên ngoài hiểu rõ những gì họ cảm nhận. Cuộc sống hiện nay đã có sẵn sự bất bình đẳng về quyền lợi, nên chắc hẳn có rất nhiều người mang trong lòng sự phẫn nộ và hận thù, nhưng ta chẳng có cách nào để biết rõ được cụ thể là bao nhiêu. Ta chỉ có thể suy đoán cảm xúc giấu kín trong lòng của họ từ cảm nhận của bản thân mà thôi.

Vì vậy, tôi đành phải nói rằng thuyết về quyền bình đẳng hiện nay hoàn toàn là sản phẩm của sự suy diễn mà thôi. Nếu các học giả muốn đi tìm ý nghĩa thật sự của thuyết về quyền bình đẳng, và đưa ra được các lý luận vững chắc, thì bọn họ không thể dựa vào suy đoán chuyện của người khác, mà bắt buộc phải phản tỉnh từ kinh nghiệm của chính bản thân mình, từ tuổi thiếu niên cho đến hiện nay. Có thể thì mới hiểu được điều gì đó.

Thực ra, cho dù xuất thân ở tầng lớp nào, là cựu quý tộc hay cựu võ sĩ đi chăng nữa, nếu nhìn lại thật kỹ kinh nghiệm sống của bản thân, chắc chắn trong đời họ phải có những lúc cảm thấy bất bình trước sự việc gây ra bởi mất cân bằng quyền lực. Cảm xúc bất bình phần uất là thứ không thể suy đoán từ tâm tình người khác rồi nói thay cho họ được, mà ta phải hỏi chính bản thân mình.

Hãy nói ví dụ của bản thân tôi. Tôi sinh ra trong một gia đình công chức nhỏ ở một *phiên* tiểu nhược thời Mạc phủ. Khi tôi còn ở đây, cứ tiếp xúc với các võ sĩ đại thần quyền thế là lúc nào cũng bị khinh miệt, đến nỗi vẫn còn mang trái tim của đứa con nít mà tôi cũng không thể không uất ức. Thế nhưng, căn nguyên của nỗi uất ức đó, nếu không phải cùng xuất thân là công chức nhỏ như gia đình tôi, thì sẽ khó mà hiểu được, về chuyện này thì những đại thần hay võ sĩ ấy, ngay lúc này cũng không thể tưởng tượng nổi. Khi ra khỏi *phiên* mà đi đây đó, nếu lỡ gặp công hầu, hay chức sắc của Mạc phủ, hay tông thị của Tam đại gia^[113], ở trạm dừng thì bị cướp mất kiện, lúc qua sông thì bị chen lên đầu, đến lữ quán thì không được cho trú chân, bị đẩy ra ngoài giữa đêm khuya nếu người ta đã ở đây trước rồi. Sự tình ngày ấy, bây giờ nghe thì như chuyện gây cười, nhưng quả thật đến hôm nay tôi vẫn còn nhớ sự cảm phần của mình lúc đó. Tuy nhiên nỗi giận dữ chỉ là kinh nghiệm riêng của bản thân tôi, còn tất cả những quan viên gây ra nó chắc không biết gì hết, và kể cả dù có thể nhận biết ở mức độ nào đó, thì bọn họ cũng chỉ nhìn nhận cơn phần uất của kẻ khác như là một vấn đề suy lý mà thôi.

Mặt khác thì bản thân tôi, xét trên mặt bằng của toàn xã hội Nhật Bản, rút cục cũng là một thành viên của tầng lớp võ sĩ, tức từ trung lưu trở lên. Cho nên có thể tôi hiểu sự bất bình đối với những người có địa vị, xuất thân cao hơn mình, nhưng đồng thời đối với nông dân hay thị dân, những người có địa vị thấp hơn, hẳn tôi cũng đã làm chuyện gì đó gây cho họ nỗi bất bình. Chỉ là do tôi không nhận ra mà thôi. Trong cuộc sống những chuyện như thế vô cùng nhiều. Dù sao đi nữa, nếu không tự mình có mặt trải nghiệm ngay tại tình huống đó, thì không ai có thể biết được bản chất của sự việc.

Suy nghĩ theo cách này, thì có thể nói, tuy lý thuyết về quyền bình đẳng có thể là một tư tưởng đúng đắn, nhưng nó không khởi nguồn từ những người trong cuộc, mà là lý luận về kẻ khác, do người ngoài ước đoán, nên nó thiếu sự thiết thực. Vì vậy khi luận về sự mất cân bằng của quyền lực, thuyết này nghe sao mà sơ sài và sáo rỗng. Bàn về vấn đề trong nước đã bất cập như vậy, thì sao có thể mở rộng nó ra áp dụng cho sự giao tế đối với người nước ngoài, sao có thể dùng nó để cạnh tranh quyền lực với người ta được! Thuyết về quyền bình đẳng hãy còn chưa đạt tới trình độ ấy.

Trong tương lai, có lẽ sẽ đến lúc những người chủ trương thuyết bình quyền được tiếp xúc thường xuyên hơn với người phương Tây và phải tranh đoạt quyền lực với người ta. Khi họ ném trái sự khinh miệt giống như nông dân và thị dân nhận từ võ sĩ, hay tiểu *phiên* nhận từ công hầu của Mạc phủ và tông thị của Tam đại gia, lúc ấy họ mới thấy được sự viển vông của thuyết bình quyền. Rồi cuộc họ sẽ hiểu được sự mất cân bằng về quyền lực là khó chịu, độc ác, đáng khinh và đáng lên án ra sao.

Thêm nữa, các võ sĩ, hay công hầu, hay tông thị của Mạc phủ ngày xưa, cho dù có vô lễ hay hèn hạ đi chăng nữa, thì cũng vẫn là người Nhật và nhiều kẻ bình dân thì vì không đủ tri thức nên cứ kính nhi viển chi là được. Ngoài mặt thì tỏ ra tôn kính, còn sau lưng thì cũng kín đáo xoáy thêm được nhiều tiền. Dù có thể nói là trò đê tiện hạ sách, nhưng nó cũng là một cách thức để an ủi phần nào sự bất bình. Thế nhưng bây giờ sự giao hoạt và thô bạo của bọn người nước ngoài thì thuộc về một dạng khác hẳn, công hầu hay tông thị Mạc phủ ngày xưa chẳng là gì. Bọn người ngoại quốc có khả năng dùng trí khôn mà bẫy người, dùng lời lẽ giả hoạt mà lừa người.

Trong chiến tranh thì họ bạo dạn, khi lâm trận thì họ mạnh mẽ; ta có thể nói bọn họ là một giai cấp quý tộc đặc biệt kết hợp được cả sự khôn ngoan lẫn sự thuyết phục, cả can đảm lẫn sức mạnh. Vạn nhất mà chúng ta chịu sự chi phối và ràng buộc đủ thứ của bọn họ, thì sự lạm dụng đó sẽ dày đặc đến nỗi ta chẳng có chỗ mà hít thở không khí, và quốc dân Nhật Bản ta chắc đều sẽ chết ngạt hết cả. Chỉ cần tưởng tượng cảnh này thôi là có thể đã thấy dựng đứng hết cả lông tóc trên người!

Ở đây, chúng ta hãy dùng trường hợp của Ấn Độ làm ví dụ để Nhật Bản lấy đó mà cảnh giác. Người Anh khi cai trị vùng Đông Ấn đã thực thi một số chính sách vô cùng hà khắc và vô lương. Chẳng hạn khi tuyển chọn người vào chính phủ Ấn Độ, luật pháp quy định người Anh và người Ấn bình đẳng về quyền lợi, và công chức được tuyển chọn bằng một cuộc sát hạch năng lực. Tuy nhiên, đối với người Ấn thì chỉ giới hạn những người từ mười tám tuổi trở xuống, và nội dung cuộc thi buộc phải đọc sách tiếng Anh cũng như tinh thông sự tình của nước Anh. Người Ấn nào muốn được tuyển chọn, cho đến năm mười tám tuổi trước hết phải hoàn thành học vấn nước nhà, rồi phải thu nạp thêm kiến thức “Anh học”, rồi phải dùng sức học ấy mà cạnh tranh với chính người Anh. Nếu bạn mười chín tuổi và có đạt đến được tầm mức ấy đi nữa, thì vẫn không được tuyển chọn chỉ vì lý do quá tuổi, không cần biết năng lực của bạn như thế nào. Từ tuổi mười chín trở đi, con đường trở thành người nhà nước để can dự vào việc hành chính hoàn toàn bị đóng sập.

Thế nhưng, người Anh vẫn không thỏa mãn chỉ với thứ luật pháp vô lương tâm trên. Họ chỉ định địa điểm sát hạch ở London, tạo thêm một ràng buộc bắt người Ấn phải di chuyển đến tận London xa

xôi. Vì vậy, đây là một chính sách khiến người Ấn, cho dù có đủ trình độ để vượt qua cuộc sát hạch năm mười tám tuổi, cũng phải bỏ ra thêm rất nhiều tiền để đi thi nếu muốn làm công chức. Bất kể học lực thế nào, thì nếu không phải con cháu nhà tư sản thì chắc chắn không thể có cơ hội.

Hoặc giả có bỏ nhiều tiền ra để đi London dự thi, nếu hỏng thì cũng không được gì ngoài hậu quả là mất tài sản. Thật không có gì so sánh được với tình cảnh bất công này. Vậy mới thấy nền bạo chính của người Anh xảo quyệt như thế nào.

Ngoài ra, khi chính phủ Ấn Độ mở một phiên tòa, thì người Ấn không được tham gia bồi thẩm đoàn, mà bắt buộc phải là người Anh (tham chiếu thêm trong quyền 3 của bộ *Tây Dương sự tình*). Cho nên mới có chuyện, một người Anh bị truy tố vì bắn chết một người Ấn ở Ấn Độ, khi ra tòa, bị cáo khai “thoáng trông thấy một con vật, tưởng nó là khỉ nên mới bắn, ngờ đâu đó là người”. Bồi thẩm đoàn (vì cũng là người Anh) nên chấp nhận lời khai này, và tuyên bị cáo vô tội.

Gần đây một số học giả ở London đã bí mật lập nên một nhóm để mưu cầu việc cải cách tình hình ở Ấn Độ. Câu chuyện truy tố trên là từ bức thư của một người Ấn gửi cho nhóm học giả này vào mùa xuân năm 1874. Tôi được báo lại chuyện này từ một người bạn cũ, lúc ấy cũng ở London, là anh Baba Tatsui. Anh Baba cũng tham gia vào những cuộc họp của nhóm học giả này, và cho biết những chuyện như vậy nhiều không sao kể hết.

Phải nắm được tình hình thế giới

Về lý do thứ hai, sự quan hệ thương mại của người phương Tây với người Nhật Bản mới bắt đầu chỉ hai mươi năm nay, và nước Nhật gọi là đã mở năm cảng để buôn bán, nhưng thật ra khối lượng xuất nhập khẩu hãy còn rất hạn chế. Người nước ngoài tập trung đông nhất ở Yokohama, tiếp theo là Kobe, còn ba cảng khác thì ít hơn rất nhiều. Tuân theo hiệp ước, ở mỗi cảng đều lập khu cư trú của người nước ngoài, và phân định giới tuyến với khu vực của người trong nước. Việc đi lại của người nước ngoài cũng được giới hạn trong bán kính mười dặm quanh cảng, và muốn đi xa hơn phải có giấy phép đặc biệt. Ngoài ra, việc mua bán bất động sản, vay trả tiền cũng được pháp luật quy định, phân biệt rõ ràng giữa hai khu vực, nên cho dù nói là sự giao tế giữa người Nhật và người nước ngoài đã trở nên sôi động hơn, nhưng thực ra tiếp xúc giữa dân chúng hai bên vẫn còn rất ít. Hoặc giả nếu có người dân Nhật nào gặp sự phiền phức và bất mãn trong sự giao tế với người nước ngoài, thì phần đông những người ấy chỉ giới hạn ở cư dân sống quanh cảng, chứ dân chúng bình thường hiếm khi được biết.

Mặt khác, từ khi mở cảng thông thương thì những sự vụ, thủ tục liên quan đến chính trị đều được giao hết cho chính phủ xử lý, nên thường dân hoàn toàn không biết gì về những công việc này. Chuyện bồi thường một trăm ngàn bảng trong vụ án Namamugi (xảy ra ngày 14 tháng Chín năm 1862, khi một võ sĩ Nhật Bản tấn công một nhóm người Anh vì thái độ bất kính của họ khi gặp võ sĩ Nhật Bản trên đường), ba triệu bảng trong vụ Shimonoseki (các vụ tấn công vào các tàu nước ngoài đi ngang qua eo biển Shimonoseki, xảy ra trong khoảng thời gian từ năm 1863 đến 1864); hay thời cự

Mạc phủ đặt Hoa Kỳ đóng chiến hạm, ký kết với người Pháp mà mở cục chế tác ở Yokosuka, từ cuộc Duy Tân trở đi thì có chuyện mua đại pháo, xây hải đăng, đường sắt, dẫn lưới điện, vay ngoại bản, thuê nhân công nước ngoài, v.v. việc giao tế đã trở nên vô cùng phức tạp. Trong quá trình này, cứ cho là không có chuyện bị thua trắng đi nữa, thì chắc chắn cũng đã có những tình huống bị tổn hại trên bàn đàm phán. Người phương Tây rõ ràng chẳng thiệt hại mất mát gì, còn phía Nhật Bản thì khó mà nói là đã thu được đầy đủ cả lợi ích và danh dự. Dù gì đi nữa, những sự được mất hơn thiệt này chỉ liên quan đến một mình chính phủ, còn nhân dân không hề hay biết.

Điều đặc biệt là không chỉ thường dân thấp cổ bé họng không biết gì về chuyện đó đã đành, mà đến cả giới trí thức, hay công chức nhà nước, nếu không phải là người trực tiếp tham gia sự việc thì cũng chẳng có manh mối nào để biết được. Vì vậy trong sự giao tế với ngoại quốc, nhân dân nước Nhật ta không nắm được cán cân quyền lực giữa Nhật Bản và ngoại bang đang thực sự nghiêng ngửa thế nào, không biết nước ta có đang bị o ép hay chẳng, cũng như không biết ta được lợi những gì, ta bị thiệt hại ra làm sao. Dân ta thờ ơ cứ như đang đứng nhìn chuyện nước khác vậy. Đây là một trong những nguyên nhân làm cho người dân Nhật không đấu tranh quyền lợi đối với người nước ngoài. Người ta ngay cả sự tình cũng không được biết, thì làm sao mà âu lo cho được?

Trước hết người nước ngoài đến nước ta chưa lâu, cũng như cho đến nay chưa gây ra tổn thất to lớn nào cũng như chưa làm mất thể diện của chúng ta. Vì vậy tình cảm của dân chúng về vấn đề này vẫn còn ôn hòa. Tuy nhiên, nếu có ai thành tâm lo lắng cho vận

mệnh đất nước, người đó ắt phải mở rộng kiến văn và học thật kỹ lịch sử thế giới tự cổ chí kim mới được.

Nước Hoa Kỳ hiện nay vốn ban đầu là của ai? Có phải người Anh điêng, chủ nhân của vùng đất này ngày xưa, đã bị người da trắng truy đuổi, rồi rút cuộc chủ phải hoán đổi chỗ cho khách? Vì vậy nền văn minh của Hoa Kỳ ngày nay là nền văn minh của người da trắng, không phải là văn minh châu Mỹ bản địa. Nhìn sang những đất nước hay đảo quốc ở phương Đông thì sự tình thế nào? Có nơi đâu người châu Âu đặt chân tới mà vẫn giữ được độc lập thật sự, bảo vệ được chủ quyền và lợi ích vốn có hay không? Nước Ba Tư, hay Ấn Độ, hay Thái Lan thì sao? Luxon hay Java thì thế nào?

Quần đảo Sandwich (Hawaii ngày nay) được thuyền trưởng James Cook phát hiện năm 1778, và có tốc độ “khai hóa” cao nhất so với những vùng đảo xung quanh. Tuy nhiên, dân số bản địa khoảng ba bốn trăm ngàn người vào thời điểm phát kiến chỉ còn lại khoảng 140 ngàn người năm 1823. Chỉ trong chừng năm mươi năm mà dân số đã giảm nhiều như vậy, khoảng 8% mỗi năm. Chuyện tăng giảm của dân số còn tùy thuộc nhiều nguyên nhân, nên tôi không đi vào vấn đề đó bây giờ, thế nhưng sự “khai hóa” đó thực chất là gì? Thật ra điều đó chỉ có nghĩa là người dân bản địa đã từ bỏ thói quen ăn thịt người và trở thành những nô lệ trung thành cho người da trắng.

Chuyến qua Trung Quốc, vì lãnh thổ rộng lớn nên người châu Âu chưa xâm nhập sâu vào đại lục, chỉ dừng lại ở vùng ven biển, nhưng nếu dự đoán tình hình về sau, thì đế quốc Trung Hoa rồi cũng chỉ là khu vườn của người châu Âu mà thôi. Ở những chỗ nào người châu

Âu tiến đến, thì dường như đất đai nơi ấy cũng mất đi sức mạnh, cỏ cây cũng không lớn nổi. Bi thảm hơn, còn có trường hợp cả dân tộc nơi ấy bị diệt vong. Hiểu biết rõ ràng về những sự thật này, kết hợp nghĩ thêm việc Nhật Bản ta là một nước ở phương Đông, cho dù có thể đến nay ta chưa bị thua thiệt nào lớn khi giao tế với nước ngoài, thì vẫn phải cảnh giác trước nguy cơ bị cuốn vào dòng xoáy ấy trong tương lai.

Tinh thần dân tộc hơn lễ công bằng phổ quát

Nếu những điều tôi thuật ở trên là đúng, thì hiện trạng quan hệ ngoại giao giữa nước Nhật và ngoại bang, xét trên quan điểm kinh tế cũng như khía cạnh quyền lợi, đang là một vấn nạn nguy hiểm, có thể nói nó là một căn bệnh đang xâm hại vào chỗ trí mạng của đời sống đất nước. Thêm nữa, căn bệnh này can hệ đến toàn quốc dân, nên mỗi người phải ra sức tìm phương pháp chữa bệnh. Bệnh có nặng hay thuyên giảm đều liên quan đến từng cá nhân, chứ không hề là chuyện của người khác.

Những kẻ suy nghĩ nông cạn thì dựa trên sự biến chuyển của xã hội gần đây so với lúc trước mà cho rằng đó là văn minh, và tưởng rằng văn minh nước ta có được là nhờ sự giao tế với nước ngoài. Vì vậy họ còn vui mừng mà nói rằng văn minh xã hội sẽ tiến bộ hơn nếu sự giao lưu với nước ngoài ngày càng phát triển. Tuy nhiên, cái văn minh mà họ nói chỉ là thứ biểu hiện bề ngoài, không phải là văn minh mà tôi mong muốn. Hoặc giả thứ văn minh như vậy được đẩy lên đến trình độ cao đi chăng nữa, nhưng nếu nhân dân ta không có

một chút tinh thần độc lập nào thì văn minh đó cũng không ích gì cho chúng ta cả. Và chúng ta không thể gọi đó là văn minh Nhật Bản được.

Trong môn địa lý, một đất nước bao gồm đất đai và sông núi, còn theo quan điểm của tôi, thì cả đất đai và con người hợp lại mới gọi là “đất nước”. Nền độc lập và nền văn minh của một nước có nghĩa là nhân dân tập hợp lại để bảo vệ đất nước của mình, hết lòng giữ gìn quyền lợi và thể diện của nước nhà. Nếu khái niệm độc lập-văn minh chỉ suy nghĩ dựa trên đất đai và không đặt trong mối quan hệ với con người, thì thật chẳng khác gì chuyện đi chúc mừng người Anh điêng bản địa khi nhìn vào trình độ văn minh của Hoa Kỳ hiện nay. Hoặc giả nước Nhật ta cứ giao hết việc chính trị, học vấn cho người châu Âu đã văn minh rồi, còn dân Nhật có bị dùng như nô lệ hay con rối đi nữa, thì đất đai nước Nhật vẫn không bị suy suyển, so với chúng ta bây giờ thì còn trở thành một nước độc lập văn minh hơn cả trăm lần? Con người ta có thể suy nghĩ kỳ cục đến thế được chăng?

Lại có những học giả đưa ra ý kiến thế này. “Quan hệ ngoại giao giữa các nước là dựa trên lẽ công bằng phổ quát. Và vì con người không nhất thiết phải cố ý bóc lột lợi dụng những người khác, nên các quốc gia nên tự do mậu dịch, tự do đi lại, và cứ phó thác mọi việc cho tự nhiên là được. Nếu phía ta bị mất quyền lợi mà phải chịu thiệt hại, thì chúng ta cần tự trách chính bản thân mình. Không tự rên giữa chính mình mà lại đi đòi hỏi quá nhiều ở đối phương là một thứ nguyên tắc đạo lý kém cỏi. Mà ngày nay khi chúng ta đã tiến hành việc giao tế với các nước ngoại quốc rồi, thì ta càng nên củng cố mạnh mẽ sự giao tế ấy và đừng làm gì để người ta phải nghi

ngờ.” Họ tuyên bố như vậy và thật ra đó là một suy nghĩ đúng đắn. Thế nhưng dấu quan hệ giữa các cá nhân đúng là phải dựa trên sự tin tưởng như vậy, thì quan hệ giữa các quốc gia với quan hệ riêng giữa các cá nhân là hoàn toàn khác biệt.

Hẳn người ta cũng vẫn còn nhớ mối quan hệ giữa các *phiên* trong thời đại phong kiến xưa kia. Mặc dù không ai có thể lên án dân chúng trong một *phiên* nào đó là những kẻ bất chính, nhưng khi hai *phiên* quan hệ với nhau, thì *phiên* nào cũng đều đặt lợi ích của chính bản thân lên trên lợi ích của đối phương. Ở ngoài *phiên* mà nói thì đó là khoản lợi riêng, còn trong nội bộ *phiên* mà nói thì đó đường đường chính chính là điều lợi chung. Thực tế ở các *phiên* là như vậy, và những lợi ích riêng đó không thể chỉ dùng lẽ công bằng phổ quát mà xóa bỏ đi được. Bởi lẽ chừng nào còn tồn tại các *phiên* thì chừng đó những lợi ích riêng này vẫn còn được duy trì. Những lợi ích riêng này lần đầu tiên bị xoá sạch vài năm trước cùng với sự bãi bỏ chế độ *phiên* ở nước ta, và đến hôm nay thì dường như cuối cùng người dân của các lãnh địa phong kiến xưa kia cũng đã thoát khỏi lối tư duy *phiên* cũ kỹ. Vậy nhưng khi chế độ *phiên* còn tồn tại, thì người dân không có cơ hội để thấy điều đó có gì đáng lên án. Với những đơn vị nhỏ như các *phiên* trong nước sự thể đã như vậy, mà trong quan hệ ngoại giao với những người nước ngoài xa xôi từ bốn phía địa cầu đến đây lại hô hào dựa vào lẽ công bằng phổ quát để hành xử, thì thật là vô cùng viển vông. Nói phũ phàng thì đây là lý luận của kẻ khờ khạo ngờ nghệch.

Lẽ công bằng phổ quát đương nhiên là điều nên theo. Nếu các nước phương Tây dùng lẽ công bằng ấy để tiếp xúc với nước ta, thì chúng ta cũng sẽ phải dùng lẽ ấy để đối đãi lại và không được khiến

người ta phải thất vọng. Và tôi nói rằng nếu thực tế diễn ra đúng như vậy, thì chúng ta phải bãi bỏ tất cả các chính phủ quốc gia trên thế giới này, như cách chế độ *phiên* cũ bị bãi bỏ ở Nhật Bản vậy. Nhưng viễn cảnh này có đứng vững được không? Nếu không thể xảy ra chuyện đó, thì còn gì khác ngoài thực tế là trên khắp thế giới các chính phủ đã được dựng nên, và chừng nào các nước còn dựng nên các chính phủ quốc gia thì chừng đó sẽ không thể có cách nào xóa bỏ các lợi ích riêng của bản thân họ. Và nếu không có cách nào đem được lợi ích riêng của họ sang một bên, thì chúng ta cũng buộc phải giữ lợi ích riêng của mình trong mọi quan hệ với họ. Đây là lý do tại sao tính bè đảng và tinh thần dân tộc dù tên gọi có khác nhau, nhưng có cùng một ý nghĩa.

Như đã trình bày ở trên, quan hệ ngoại giao với nước ngoài hiện nay là căn bệnh nan y của nước Nhật, và để trị nó không còn cách nào khác ngoài việc dựa vào chính nhân dân Nhật Bản chúng ta. Trách nhiệm của chúng ta thì lớn, gánh nặng của chúng ta thì thật vô cùng nặng nề. Như tôi đã nói ở đầu chương, với nước ta hiện nay thì đây chính là thời loạn. So với ngày trước, nước Nhật đang phải đối mặt với tình hình còn khó khăn hơn nhiều, chính là do căn bệnh nan y ngoại giao này. Nếu có một nơi mà chúng ta có thể phải bỏ hết cả tài sản và sinh mệnh vào đó với một tinh thần nghiêm túc, thì đó chính là lĩnh vực ngoại giao. Nếu vậy, sao người Nhật ta có thể cứ vô lo mà sống cho được, sao có thể cứ sung sướng mà hưởng nhàn cho được? Những khái niệm có từ thời lập quốc như “nghĩa quân-thần”, “truyền thống tổ tiên”, “danh phận trên-dưới”, “phân biệt gốc-ngọn” v.v. bây giờ đã trở thành “trung với tổ quốc”, “truyền thống của dân tộc”, “phân biệt quốc gia-quốc ngoại”, “phân

biệt nội-ngoại”. Và phải chăng chúng đã trở nên quan trọng hơn hàng trăm lần?

Có chuyện kể rằng vào thời phong kiến ngày xưa, gia tộc Shimazu của *phiên* Satsuma và gia tộc Itō của *phiên* Hyūga gây thù oán với nhau. Thần dân của tộc Itō nuôi lòng thâm thù với Satsuma, vào ngày Nguyên đán mỗi năm khi quần thần tập trung lên thành, trước khi chào nhau đều nói câu “Không được quên mối thù với Satsuma”. Bên châu Âu thì vào thời Napoleon I của Pháp, nước Phổ chiến bại trước nước Pháp, và phải chịu nỗi nhục nhã chưa bao giờ trải qua. Người nước Phổ ôm mối căm hờn đó và không quên ý chí phục thù. Vì vậy họ xốc dậy quốc dân, ở nhà thờ hay những nơi tập trung đông người trong nước, họ cho treo những bức họa đóng khung miêu tả tình cảnh đại bại, chịu sỉ nhục của đồng bào năm trước, cho thấy nó đau thương, đáng căm phẫn như thế nào. Cứ như thế nước Phổ không ngừng kích động nhân tâm, thống nhất tâm tình quốc dân để mưu cầu sự phục thù. Kết quả là năm 1848, nước Phổ đã đánh bại nước Pháp, phục thù thành công.

Những ví dụ vừa rồi đều xuất phát từ lòng thù hận, vốn khó có thể cho là tốt lành, vì vậy chúng không nên được tán thưởng. Nhưng qua đó ta có thể thấy bảo vệ một quốc gia khó khăn như thế nào, và nhân dân sẽ đau khổ ra sao khi không bảo vệ được tổ quốc. Nước Nhật Bản ta trong sự giao tế với ngoại bang hiện nay, tuy chưa phải nếm qua nỗi thống khổ như của gia tộc Itō hay người nước Phổ, nhưng nếu nhìn vào ví dụ của Ấn Độ hay những nước khác, thì chúng ta vẫn phải cảnh giác như gia tộc Itō hay người Phổ. Đã là người dân Nhật Bản, mỗi sáng trước khi ăn ta đều nên tự răn

“Không được lơ là trong quan hệ ngoại giao với nước ngoài”, chứ không chỉ mỗi năm một lần vào dịp Nguyên đán.

Suy nghĩ theo hướng này mới thấy, không phải người Nhật đã trút bỏ gánh nặng xưa kia của tổ tiên mà chưa đeo thêm gánh nặng mới. Ngược lại, thật ra gánh nặng xưa nay vẫn ở đó trên đầu chúng ta, và hơn nữa, nó còn nặng gấp mấy trăm lần so với trước kia. Trách nhiệm đè nặng lên vai chúng ta tăng lên nhiều vô kể, tổn gấp cả trăm lần sức lực so với những người ngày xưa từng bỏ ra. Ngày trước thì phải chịu đựng một cách kiềm chế, còn ngày nay thì ngoài việc chịu đựng một cách kiềm chế ra thì còn phải trở nên năng động mới được. Việc nâng cao cách cư xử của dân chúng, thật sự phụ thuộc vào cả đức tính kiềm chế này lẫn các hoạt động kịp thời. Hiện nay chúng ta đã mang gánh nặng như vậy, mà vẫn có những người muốn sống an lạc, là do họ không biết tính chất cũng như sự trầm trọng của sự việc, hoặc đơn giản là không buồn để ý đến. Hoặc giả họ có chú ý đi nữa, thì lại sai lầm trong phương cách xử lý sự việc. Ví dụ như có thể trong xã hội ta hiện nay không thiếu người căm ghét người nước ngoài, nhưng lòng ghét của họ đã bị đặt sai chỗ. Họ không căm ghét những điều đáng bị căm ghét, mà lại đi căm ghét những thứ không nên căm ghét. Nung nấu lòng đố kỵ và ghen tức, bọn họ nổi giận đối với những việc bé mọn họ thấy trước mắt. Họ gây tổn hại cho đất nước Nhật Bản bằng những vụ ám sát, cùng những bao biện cho việc *nhường đi* - xua đuổi người nước ngoài^[114]. Bọn họ chẳng khác nào một đám ô hợp toàn những kẻ điên, cũng là bệnh nhân trong một đất nước vốn đã mắc trọng bệnh.

Sẽ là vô dụng nếu chỉ lo mỗi việc quân bị

Ngoài ra còn có một nhóm những người yêu nước khác, có tầm nhìn ít nhiều xa hơn đám *nhương di*, không mong muốn bừa bãi cần đuổi sạch người nước ngoài đi, song lại coi những khó khăn trong sự giao tế của chúng ta với các cường quốc ngoại bang bản chất là do sự yếu kém của quân đội. Họ cho rằng chúng ta đơn giản cứ tăng cường quân bị thì sẽ đủ lực mà đối phó được với các nước phương Tây. Vì vậy, họ chủ trương tăng ngân sách cho lục quân, hải quân, hay mua chiến hạm, đại pháo, hay khởi xướng việc xây pháo đài, dựng kho vũ khí. Có thể suy đoán, lối suy nghĩ này cho rằng khi quân Anh có một nghìn chiến hạm, thì quân ta nếu cũng có một nghìn chiếc thì sẽ đối kháng được. Tuy nhiên, đây chính là suy luận của kẻ không hiểu quan hệ tương xứng của sự vật-hiện tượng.

Nước Anh có hải đội một nghìn chiếc, thì không phải đơn thuần chỉ có một nghìn chiến hạm. Chiến hạm mà có một nghìn chiếc, thì chắc thương thuyền phải lên cả vạn. Thương thuyền mà có một vạn, thì chắc sẽ có khoảng mười vạn thủy thủ hàng hải. Để đào tạo được các thủy thủ hàng hải, đương nhiên phải có khoa học hàng hải. Học giả phải đầy rẫy, thương nhân phải có vô số, pháp luật cũng đầy đủ đâu ra đấy, việc buôn bán thương mại cũng phồn thịnh, v.v. Như thế, chỉ khi các điều kiện xã hội được hoàn thiện đầy đủ thì mới tương xứng được với một nghìn chiến hạm này. Kho vũ khí hay pháo đài cũng tương tự, luôn có sự tương xứng với những nhân tố khác trong xã hội. Nếu bỏ qua sự tương xứng này, thì cho dù có trong tay một công cụ tiện lợi tới đâu cũng không giúp ích được gì. Giống như một ngôi nhà không đóng cửa, bên trong lại hỗn loạn vô trật tự,

thì liệu đặt khẩu pháo nòng sáu mươi phân trước cổng nhà liệu có phòng được trộm hay không?

Ở những nước thiên về sử dụng sức mạnh quân sự, thì sẽ có khuynh hướng không để ý gì tới tỉ lệ tương xứng này, và tiêu pha vô tội vạ cho quân sự sẽ dẫn đến cạn kiệt ngân khố và từ đó phá hoại đất nước. Chiến hạm hay đại pháo thì chỉ có thể đối kháng được với chiến hạm, đại pháo, nhưng sẽ vô dụng đối với tiền đi vay. Hiện nay trong việc quân bị ở Nhật Bản, lớn như pháo hạm đã đành mà cho đến quân phục, súng ống, 99% vẫn phải dựa vào sản phẩm nước ngoài. Đó là vì công nghiệp chế tạo nước ta chưa phát triển đầy đủ, và chính thực tế kỹ nghệ chế tạo chưa phát triển này là bằng cứ rõ ràng của một nước có nền văn minh chưa trưởng thành. Khi các điều kiện còn chưa chín muồi như vậy mà cho rằng Nhật Bản hiện nay chỉ cần trang bị đầy đủ cho quân lực là được thì chẳng khác nào đã mất hết tri giác về tính tương xứng và điều ấy khiến cho mọi thứ đều trở nên vô ích. Quan hệ ngoại giao của chúng ta hiện nay không phải thứ chỉ cần tăng cường sức mạnh quân sự là có thể giải quyết.

“Độc lập của nước nhà” mới là mục đích

Như tôi đã nói ở trên, những đề xuất ám sát hay xua đuổi người nước ngoài đương nhiên là không đáng bàn luận; xa hơn nữa, kể cả cố gắng tăng cường sự sẵn sàng tác chiến quân sự cũng không phù hợp với thực tế. Ngoài ra, như đã phân tích ở trước, cả Quốc thể luận, Thiên Chúa giáo, hay Nho giáo cũng không đủ để củng cố lòng dân. Vậy thì điều gì mới làm được đây?

Tôi cho rằng, chỉ có một điều mà thôi: xác lập rõ mục tiêu của chúng ta và tiến bước tới văn minh. Chỉ có vậy và không gì khác.

Thế thì mục đích ở đây là gì? Đó là việc phân định rạch ròi giữa nội và ngoại quốc, và từ đó để giữ gìn nền độc lập của nước Nhật ta. Và cách thức duy nhất để duy trì được nền độc lập, mà không thể tìm ở đâu khác chính là thông qua nền văn minh. Lý do duy nhất để thúc đẩy dân tộc Nhật Bản tiến bước trên con đường văn minh chính là để giữ gìn độc lập cho nước ta. Cho nên quốc gia chúng ta được độc lập là mục đích, còn nền văn minh của nhân dân là phương thức để thực hiện mục đích ấy.

Trong tất cả những vấn đề liên quan đến con người, khi suy nghĩ về mối quan hệ giữa mục đích và phương tiện, ta sẽ thấy ở đó có vô vàn những giai đoạn. Ví dụ xe bông là thủ pháp để tạo ra sợi. Chế tạo sợi là phương thức phục vụ việc dệt vải. Vải là phương tiện để may quần áo, và quần áo là phương tiện để bảo vệ con người trước giá lạnh. Mỗi giai đoạn vừa là phương tiện, vừa là mục đích, để cuối cùng đạt được đến mục đích tối hậu là giữ ấm và duy trì cơ thể ở trạng thái khỏe mạnh. Ở chương này, tôi cũng đặt ra mục đích sau cùng là “nền độc lập của nước nhà”. Ở đầu chương tôi cũng đã nói, sẽ không thể bàn luận về ưu điểm, nhược điểm của sự vật nếu không làm rõ mục đích của nó. Tôi mong các bạn độc giả sẽ nhớ lại được những lập luận trước của tôi.

Có người hẳn sẽ nói hoàn cảnh nhân loại không thể cho phép chúng ta chỉ lấy độc lập quốc gia làm mục đích duy nhất của chúng ta được, chúng ta phải có tầm nhìn cao thượng hơn và bền vững hơn. Chính xác là như vậy. Ở chốn mà tri thức và đạo đức của con

người đạt đến đỉnh cao, chắc chắn mục đích hướng tới của chúng sẽ rất cao xa, chứ không phải chỉ bó hẹp trong những chuyện nhỏ như độc lập của quốc gia. Chỉ vừa mới thoát khỏi sự khinh thường từ nước ngoài thì đương nhiên cũng không thể nào mà gọi là đã văn minh cho được. Thế nhưng nếu nhìn vào tình hình thế giới hiện nay, trong sự giao tế giữa các nước với nhau, chúng ta không thể bàn luận những điều cao vời như vậy được. Kẻ nào cứ nói những chuyện như thế thì phải coi là ngốc nghếch và mơ mộng hão huyền.

Khi ta đã rõ về tình thế mà Nhật Bản đang phải đối mặt trước mắt, thì ta sẽ càng lúc càng hiểu rằng khủng hoảng đã nguy cấp lắm rồi, và chẳng còn thời giờ đâu mà lo lắng cho chuyện khác. Trước hết, chỉ khi đất nước và người dân Nhật Bản được bảo vệ, thì sau đó mới có thể nói chuyện về văn minh! Không có đất nước, không có nhân dân, thì nói chuyện văn minh Nhật Bản để làm gì mới được! Chính vì lý do này mà tôi giới hạn phạm vi bàn luận, chỉ lấy sự độc lập của đất nước ta làm mục đích của văn minh vậy.

Vì vậy, do lý lẽ của tôi dựa trên sự quan sát tình hình thế giới hiện nay, hướng đến điều tốt đẹp cho Nhật Bản, và tìm kiếm cách đối phó với tình hình cấp bách của Nhật Bản bây giờ, nên nó hiển nhiên không phải là thứ gì đó xa vời, hay thâm sâu huyền bí gì. Hỡi các vị học giả, đừng vội vã đi tới một kết luận sai lạc nào về mục đích của văn minh chừng nào các vị còn chưa thấy nó, đừng coi thường lập luận của tôi, cũng như đừng làm sai lạc ý nghĩa thực sự trong những lời của tôi.

Hơn thế nữa, dù lấy độc lập là mục đích, nhưng tôi không cố biến tất cả mọi người trong xã hội trở thành các nhà lý luận chính trị,

cũng như không mong dân chúng tham gia vào các cuộc tranh luận như vậy từ sáng tới chiều. Mỗi người đều có chức phận riêng biệt khác nhau, và bắt buộc phải hoàn thành chức phận khác biệt ấy. Có những người ôm chí theo con đường nghiên cứu cao xa, đến nỗi quên ăn mà đắm mình tập trung vào lý luận thâm sâu, cố đẩy việc học đến đích xa hơn. Lại có những người lao mình vào việc kinh doanh năng động, tiếc từng giây phút rảnh rỗi mà bôn ba khắp chốn, đến độ quên cả việc gia đình. Họ không phải là đối tượng để bị phê phán, mà trái lại, họ đáng được chúng ta tôn vinh như những người có công hiến lớn trong việc xây dựng văn minh. Tôi chỉ mong rằng họ lao tâm khổ tứ để thành công bao nhiêu thì cũng sẽ nhạy cảm trước những thứ liên quan đến sự độc lập của đất nước bấy nhiêu, để họ có thể phản ứng nhanh trước các vấn nạn của quốc gia như thể họ bị ong đốt vậy.

Một số người có thể sẽ nói rằng nếu độc lập quốc gia là mục đích duy nhất của chúng ta, thì có lẽ tốt nhất là dừng ngay việc giao thiệp với nước ngoài. Họ biện luận rằng thời xưa khi người ngoại quốc chưa đến Nhật Bản, tuy văn minh nước Nhật có chậm tiến, nhưng đất nước lại được hoàn toàn độc lập. Do vậy, khi lấy độc lập làm mục đích, thì quay lại tình trạng bế quan tỏa cảng như trước chẳng phải thượng sách hay sao. Họ cho rằng sự lo lắng vì độc lập chỉ có ở thời này, chứ trước thời Kaei, vấn đề này đâu có ai biết đến. Cứ mở cửa đất nước để rồi lại lo âu vì sự độc lập của đất nước, há chẳng phải chuyện tự mình rước bệnh rồi lại ưu phiền vì bệnh hay sao. Người ta nếu đã sợ bệnh, thì tốt nhất là nên vạy ngược đồng hồ mà quay trở lại thời gian cơ thể không có bệnh.

Tôi phản đối điều này; tôi muốn nói rằng “độc lập” ở đây là chỉ cái sức mạnh năng động khiến cho chúng ta được độc lập, chứ không phải nói về trạng thái na ná độc lập nào đó ngẫu nhiên xảy ra. Trạng thái độc lập mà nước Nhật có trước khi người nước ngoài đến là thứ độc lập không hề có nội lực thực sự. Chỉ vì chúng ta chưa tiếp xúc với ngoại quốc mà chúng ta ngẫu nhiên có được một trạng thái na ná độc lập mà thôi. Nếu so sánh thì cũng giống như căn nhà chưa gặp mưa gió, nó có chịu được mưa gió hay không thì phải trải qua mưa gió mới biết được. Mưa gió đến hay không là chuyện bên ngoài, còn căn nhà có kiên cố hay không là chuyện bên trong. Chỉ vì gió mưa chưa đến thì không thể lấy đó làm chứng cứ cho sự chắc chắn của căn nhà. Đương nhiên căn nhà vô sự khi không có mưa gió, nhưng căn nhà chỉ có thể là kiên cố thật sự khi mưa to gió lớn thế nào vẫn không suy sụp.

Nền độc lập của quốc gia theo suy nghĩ của tôi, chính là để nhân dân ta giao thiệp với nước ngoài, khiến họ luôn giữ được đầu óc năng động qua hàng nghìn gian nan, không bao giờ mất uy thế, như căn nhà vững chãi bất chấp mưa to gió lớn. Tại sao chúng ta lại phải thu mình vào vỏ ốc, quay trở lại thời xưa, rồi tự đắc về một thứ độc lập ngẫu nhiên xảy ra với chúng ta? Không chỉ có vậy, quan hệ ngoại giao hiện nay, chỉ cần được thực hiện hợp lý, sẽ nâng cao tinh thần của dân chúng; cách giao thiệp hợp lý ấy còn có thể đóng vai trò như một sự kích thích mạnh đối với nhận thức của họ. Bởi vậy, thay vì bế quan tỏa cảng, ngoại giao nên trở thành nhân tố có ích thúc đẩy văn minh Nhật Bản.

Chủ trương của tôi là tiến lên để đoạt lấy cái thực chất của độc lập, chứ không phải tính đường lùi lại để giữ lấy cái độc lập hư

danh.

Mục đích và phương tiện

Cho nên ta hãy trở lại câu chuyện chính mà tôi đã nêu ở phần trước. Độc lập quốc gia là mục đích, và nền văn minh của nước Nhật hiện tại chính là phương tiện để đạt mục đích ấy. Mong bạn đọc chú ý, tôi dùng từ *hiện tại* một cách có chủ đích. Ở chương 3 tôi đã lập luận rằng không có gì trên đời rộng lớn và mênh mông hơn văn minh, cho nên mọi lĩnh vực trong đời sống của con người đều lấy nó làm mục đích. Ngoài ra tôi cũng đã giải thích rằng mục tiêu thật sự của nhân loại chính là đạt được cốt lõi của văn minh. Tuy nhiên ở đây, tôi giới hạn lập trường của mình trong hoàn cảnh Nhật Bản hiện tại, thu hẹp phạm vi bàn luận lại, và tôi thử dùng khái niệm *văn minh* trong tương quan với những gì đã tạo ra nền độc lập của nước Nhật. Vì vậy khi tôi nói “văn minh của nước Nhật hiện tại”, thì đó không phải là cốt lõi của văn minh nói chung; mà tôi chỉ đang xem xét sự độc lập của nước Nhật như bước đầu tiên cần thiết của cả quá trình, còn mọi việc khác đều xếp thứ yếu, cứ để lại cho tương lai. Khi lập luận được giới hạn trong phạm vi này, thì độc lập dân tộc cũng chính là văn minh của quốc gia. Không phải là một nước văn minh thì không thể nào giữ được độc lập. Thế nên khi ta nói văn minh quốc gia hay độc lập dân tộc thì cũng không khác biệt gì; tuy nhiên, khái niệm độc lập thì có ưu điểm là dễ hiểu và dễ hình dung hơn. Còn nếu ta chỉ dùng riêng mỗi khái niệm *văn minh*, không liên quan gì đến độc lập và văn minh của một quốc gia, thì có nghĩa

là văn minh nói chung. Có những thứ gây hại cho cả độc lập và văn minh của một quốc gia mà vẫn có vẻ là văn minh.

Ta hãy nêu một ví dụ. Hiện nay ở các cảng của Nhật Bản cập độ nhiều thương thuyền của các nước phương Tây, trên bờ thì xây dựng nhiều thương quán lớn của họ, khung cảnh phồn thịnh không khác gì thương cảng bên nước họ. Tuy nhiên trước cảnh nhộn nhịp ấy có một số kẻ u mê xuẩn ngốc lại dương dương tự đắc mà bảo: “Dân chúng trên khắp thế giới hiện nay được sự quảng đại của luật pháp Nhật Bản ta thu phục mà tranh nhau đến đất nước của Thiên hoàng. Chỉ cần nhìn qua những cảng thị, có thể thấy thương mại nước ta phát triển, văn minh nước ta tiến bộ.” Thật là một ngộ nhận quá lớn! Người nước ngoài không đến đây vì được Thiên hoàng thu phục. Họ đến vì trà và sợi bông của nước ta. Cảng thị phồn vinh đương nhiên là biểu hiện của văn minh, nhưng thương thuyền trên bến là của ngoại bang, và thương quán trên bờ cũng là nơi ở của người nước ngoài. Tất cả đều không liên quan chút nào đến độc lập và văn minh của nước Nhật chúng ta. Hay như những thương lái nguyên liệu, không có tiền bạc trong tay, dùng vốn của người ngoại quốc mà mở rộng việc làm ăn trong nước, nhưng rồi tất cả lợi nhuận thì lại về túi kẻ cấp vốn ở ngoại quốc, còn bọn họ chỉ có vẻ làm ăn phát đạt bề ngoài mà thôi. Hoặc như những người khác, vay tiền của nước ngoài mà mua hàng hóa từ đó, rồi đem những sản phẩm đó về bày bán ở trong nước, cũng tạo ra lớp vỏ bề ngoài của văn minh. Tôi thấy những thứ như nhà bằng đá, cầu thép, tàu thuyền, thiết pháo, v.v. tất cả đều như vậy. Không phải nước Nhật ta sản sinh ra văn minh, mà chỉ là nơi ký gửi tạm thời của văn minh mà thôi. Sự phồn thịnh của thương mại, mặt bề ngoài của văn minh, kết cục cũng chỉ mang lại sự khốn cùng cho quốc gia, sau một thời gian

dài chắc chắn sẽ làm tổn hại đến văn minh của đất nước. Cho nên ở đây thay vì dùng khái niệm *văn minh* tôi đã sử dụng chữ độc lập, cũng chính là để ngăn chặn những sự ngộ nhận như vậy.

Như vậy, khi độc lập nước nhà được lấy làm mục đích tối hậu, và tất cả mọi lĩnh vực đời sống đều được thực hiện để tập trung cho mục đích duy nhất này, thì những phương tiện dẫn đến kết quả ấy sẽ là vô hạn. Cơ chế, học vấn, thương mại hay công nghiệp, tất cả đều trở thành phương tiện cho mục đích này. Hơn thế, không chỉ dừng ở cơ chế hay học vấn, ngay cả những thứ hạ đẳng, tầm thường của cuộc sống, kể cả những thú vui hay trò giải trí nếu thật sự hiểu được cả bản chất lẫn tác dụng của chúng, thì chúng cũng sẽ trở thành những yếu tố tạo nên văn minh. Vì vậy khi người ta bàn về ưu điểm, nhược điểm của vô vàn những sự việc trong đời sống của con người, không hề dễ dàng để có thể đi đến kết luận nếu bọn họ vẫn chưa nhìn thấy được bức tranh tổng thể.

Ví dụ ngay từ ngày xưa đã có rất nhiều chủ thuyết trong giới học giả. Có người chủ trương tiết kiệm, căn cơ, có người lại thích phong nhã, tinh tế. Có người cho rằng năng lực chỉ đạo của nền chính trị chuyên chế tốt hơn, thì cũng có người cho rằng chỉ có cởi mở và tự do mới là tốt. Trăm ngàn ý kiến khác nhau, không sao kể xiết. Có cái chỉ hướng Tây thì sẽ có cái nói hướng Đông, có người luận từ bên trái thì sẽ có người phản biện từ bên phải, có vẻ như tất cả đều không đạt được đến kết luận cuối cùng. Cụm đoan hơn nữa, còn có cả những ý kiến không rõ rệt chút nào, người ta đơn giản là lấy một quan điểm phù hợp với địa vị của mình, nên khi địa vị của họ thay đổi thì quan điểm của họ cũng sẽ thay đổi theo. Tệ hại hơn cả là có những kẻ lợi dụng núp bóng sau chính phủ, dựa vào quyền uy chính

trị để tuyên truyền áp đặt quan điểm, chủ trương riêng của họ, mà không cần biết điểm tốt, điểm dở của chính chủ trương đó. Thật không còn gì hèn hạ hơn.

Những hành xử của họ đều rất giống như bán cung mà không có đích, hay đi kiện mà không có tòa phân xử. Trong trường hợp của họ, làm sao mà xác định được đâu là đúng đâu là sai? Bọn họ thật chỉ như là trẻ con đang chơi nghịch vậy thôi.

Ta thử nghĩ mà xem, mọi việc trong thiên hạ nếu xem xét riêng biệt, tách rời khỏi bối cảnh chung của chúng, thì sẽ ra sao: không có cái nào không đúng, cũng như không có cái nào không sai. Căn cơ và tiết kiệm nghe có vẻ quê mùa và thô thiển, nhưng đặt trong đời sống cá nhân thì là điều rất nên được rèn giũa. Phong nhã tinh tế thì nghe có vẻ xa xỉ và lãng phí, thế nhưng nếu mức sống của nhân dân cả nước là điều chúng ta băn khoăn, thì tiến bộ trong gu thẩm mỹ rõ ràng là một điều đáng mong ước.

Cho dù có vẻ như tính cứng nhắc của Quốc thể luận gây ra rất nhiều bất lợi cho sự nghiệp vì dân quyền, nhưng nó lại rất thiết thực để xác định các chính sách cốt yếu của chính phủ đương thời, cũng như để duy trì trật tự hành chính. Hoặc là tính quá khích của luận thuyết mở rộng dân quyền có vẻ như gây hại rất nhiều cho một chế độ quân chủ, nhưng nếu được dùng như một phương tiện để xóa sạch thói quy lụy nô lệ xấu xa của dân chúng ngày trước, thì nó lại tuyệt đối thích hợp. Những chủ trương của thuyết trung thần nghĩa sĩ, hay các học thuyết của Thiên Chúa giáo, Nho giáo, Phật giáo, cũng chỉ có thể coi là mù quáng hay minh triết tùy thuộc vào cách những thuyết giảng này được đem ra thực hành như thế nào. Không

chỉ như thế, ngay cả với những người chủ trương ám sát hay truy đuổi người nước ngoài, thì chỉ hành động của họ là đáng lên án thôi, còn nếu phân tích kỹ động cơ của họ, chắc chắn ta sẽ tìm thấy những dấu vết của lòng yêu nước.

Cho nên những quan niệm mà tôi đã đề cập ở đầu sách như “nghĩa quân-thần”, “truyền thống tổ tiên”, “danh phận trên-dưới”, “phân biệt gốc-ngọn”, v.v. là những điều nên tôn quý trong phẩm hạnh con người, tức cũng là một phương tiện của văn minh, nên nói chung không có lý do gì để lên án những tư tưởng này. Vấn đề là những phương tiện này cải thiện hay làm hại xã hội thì phụ thuộc hoàn toàn vào cách chúng được thực hiện như thế nào.

Nói chung, một người bình thường thì chẳng ai lại nuôi dưỡng ý định bán nước xấu xa cả, cho nên cũng không có ai không mong muốn làm điều có lợi cho đất nước mình. Nếu chẳng may điều họ cho là có ích lại làm hại cho đất nước, thì tội đó có thể coi là ngẫu nhiên mà phạm phải do sai lầm về phương hướng vậy. Mỗi thành tựu trong xã hội đều cần sự tập trung của nhiều loại phương tiện dẫn đến việc thực hiện nó; số lượng phương tiện này đương nhiên rất lớn và đòi hỏi nhiều nỗ lực.

Khi dùng trăm ngàn phương tiện như vậy, cuối cùng việc quan trọng là không được quên mục đích tối hậu. Còn thì trong quá trình đó phải làm sao để không bị sai phương cách thực hiện, đối với từng phương tiện thì phải xem nó có can hệ tới mục đích hay không, nếu có thì đạt đến được bằng con đường nào, nên đi trực tiếp hay gián tiếp qua một phương cách khác, hoặc nếu có hai cách thức thì xem nên ưu tiên cách nào hơn, v.v. Giống như khi chơi cờ thì có vô

vàn nước đi, nhưng mục đích cuối cùng vẫn chỉ cốt để bảo vệ tướng bên mình, đồng thời chiếu tướng đối phương. Không lo giữ vua mà coi trọng xe pháo, thì chỉ là thứ chơi cờ tay mơ mà thôi.

Vì vậy, bằng cách giới hạn sự chú tâm của mình trong chương này vào vấn đề nền độc lập quốc gia của Nhật Bản, tôi đã làm rõ sự khác biệt giữa trong nước và nước ngoài, qua đó đưa ra con đường mà nhân dân nên bước tới. Cũng qua đó, lần đầu tiên tầm quan trọng tương đối của mọi sự việc, cũng như tính cấp thiết tương đối của chúng, có thể được cân nhắc một cách chính xác. Và một khi tầm quan trọng, và tính cấp thiết được phân biệt sáng rõ rồi, thì chuyện giận dữ hôm qua có thể là chuyện đáng mừng hôm nay, việc vui vẻ năm ngoái có thể là việc đáng buồn năm nay, điều khiến đắc ý có thể chuyển thành chuyện làm âu lo, khoái lạc có thể trở thành đau đớn, nhưng ở một mặt khác, cừu địch trở thành bạn hữu, hay người dưng trở thành huynh đệ; cùng nhau chia sẻ những niềm vui, nỗi sầu, cũng như lo lắng và hoan lạc, và ta có thể hướng tất cả bọn họ tới cùng một mục đích. Và như tôi thấy, đây là phương cách duy nhất có thể củng cố tinh thần cho người Nhật Bản chúng ta hôm nay.

PHỤ LỤC



Biên niên sử Nhật Bản

(tham chiếu với Fuzukawa Yukichi và *Bản về văn minh*)

Năm 660 TCN	Tương truyền là thời điểm kế vị của Jinmu, Thiên hoàng đầu tiên
Khoảng năm 300-645	Thời kỳ Yamato
Năm 538 (hoặc 552?)	Phật giáo và Khổng giáo được du nhập vào từ Hàn Quốc
Năm 607	Lập sứ quán đầu tiên ở triều đình nhà Tùy, Trung Hoa
Năm 645	Cải cách Taika
Năm 710-784	Thời kỳ Na ra
Năm 752	Xây dựng Daibutsu (Tượng Đại Phật) ở Tōdai-ji, Nara
Năm 781-806	Thời kỳ trị vì của Kanmu; sử dụng lại Luật Taihō, Kinh đô chuyển về Nagaoka năm 784 rồi chuyển về Heian (Kyoto) năm 794
Năm 794-1185	Thời kỳ Heian
Năm 805	Dòng tu Tendai của Phật giáo được Saichō (Đại sư Dengy) truyền vào Nhật Bản
Năm 806	Dòng tu Shingon của Phật giáo được Kūkai (Đại sư Kōbō) truyền

	vào Nhật Bản
Năm 838	Sứ quán cuối cùng ở triều đình nhà Đường, Trung Hoa
Năm 995-1027	Ảnh hưởng của gia tộc Fujiwara lên triều đình đạt đến đỉnh điểm với Fujiwara no Michinaga
Khoảng năm 1002-1019	Sáng tác <i>Truyện kể Genji</i>
Năm 1086	Shirakawa nhường ngôi cho con trai và đi tu. Tuy vậy, ông ta vẫn dùng ảnh hưởng của mình lên con trai để trị vì một cách gián tiếp và tiếp tục duy trì ảnh hưởng lên cháu, chất của mình. Kiểu nhiếp chính này được gọi là <i>insei</i> (viện chính).
Năm 1159-1160	Chiến tranh Heiji; Taira no Kiyomori giành được vị thế quân sự cao nhất.
Năm 1175	Honen thành lập dòng tu Jōdo (Tịnh Thổ) của Phật giáo.
Năm 1180-1185	Chiến tranh Genpei giữa gia tộc Taira và gia tộc Minamoto, do Minamoto no Yoritomo lãnh đạo.
Năm 1185-1333	Thời kỳ Kamakura
Năm 1185	Minamoto no Yoritomo được phong shogun
Năm 1203	Hōjō Tokimasa được phong shikken (chấp quyền)
Năm 1221	Chiến tranh Jōkyū giữa triều đình ở Kyoto và gia tộc Bakufu ở Kamamura, kết thúc bằng chiến thắng của Hōjō.
Năm 1274, 1281	Các cuộc xâm lược của Mông Cổ
Năm 1333	Thiên hoàng Go-Daigo thực hiện tân chính tạm thời giành lại quyền lực cho triều đình và hồi kết của Kamakura Bakufu.
Năm 1336-1573	Thời kỳ Ashikaga (hay Muromachi)
Năm 1336-1392	Thời kỳ phân chia Bắc triều và Nam triều khi Nhật Bản có hai vị Thiên hoàng ở Kyoto và Yoshino
Năm 1338	Ashikaga Takauji được phong shogun.
Năm 1368-1394	Thời kỳ của Yoshimitsu (1368-1408), shogun thứ 3
Năm 1449-1473	Thời kỳ của Yoshimasa (1435-1490), shogun thứ 8
Năm 1467-1568	Thời kỳ Sengoku (Nội Chiến)

Năm 1467-1477	Chiến tranh Ōnin nổ ra, khởi sự một giai đoạn mà Nhật Bản không có chính quyền trung ương ổn định.
Năm 1542 (hoặc 1543)	Người Bồ Đào Nha du hành bằng thuyền buồm Trung Hoa bị đắm tàu ở Tanegashima, dẫn đến sự du nhập của hỏa khí phương Tây
Năm 1549	Thánh Francis Xavier bắt đầu truyền giáo ở Nhật Bản
Năm 1568-1600	Thời kỳ Azuchi - Momoyama
Năm 1568	Oda Nobugana chiếm Kyoto và chế ngự các tướng lĩnh quân sự khác
Năm 1582	Nobugana bị Akechi Mitsuhide ám sát
Năm 1586	Toyotomi Hideyoshi xây dựng lâu đài Osaka
Năm 1590	Hideyoshi thống nhất Nhật Bản
Năm 1592	Hideyoshi xâm lược Triều Tiên lần đầu tiên
Năm 1598	Hideyoshi chết và quân đội rút khỏi Triều Tiên
Năm 1600-1868	Thời kỳ Tokugawa (hay Edo)
Năm 1603	Ieyasu giành tước vị shogun
Năm 1614	Một chỉ dụ trục xuất tất cả các nhà truyền giáo khỏi Nhật Bản. Đa số đã rời đi, một số khác ở lại và lẩn trốn.
Năm 1614-1615	Lâu đài Osaka, cứ điểm của con trai Hideyoshi, bị đánh chiếm.
Năm 1622-1623	Thời gian xảy ra nhiều cuộc hành quyết nhất đối với người theo đạo Thiên Chúa.
Năm 1623-1651	Iemitsu, shogun thứ 3, đã đặt những nền móng về thể chế cho chế độ Mạc phủ.
Năm 1637-1638	Loạn Shimabara, một cuộc khởi nghĩa nông dân ở Tây Kyushu với sự tham gia của rất nhiều tín đồ đạo Thiên Chúa.
Năm 1639	Triều đình đưa ra chỉ dụ cuối cùng trong số rất nhiều chỉ dụ kiểm soát sự giao tiếp giữa Nhật Bản và thế giới bên ngoài. Người Nhật không được đi ra nước ngoài, các mối liên hệ với nước ngoài chỉ hạn chế chủ yếu ở việc buôn bán với tàu buôn của Đức và Trung Quốc ở cảng Nagasaki và buôn bán với Triều Tiên ở <i>phiên</i> Tsushima và buôn lậu.

Năm 1641	Công xưởng của người Hà Lan được chuyển về Deshima ở Nagasaki.
Năm 1787-1793	Matsudaira Sadanobu giành quyền lực tối cao; cải cách Kansei.
Năm 1804-1829	Thời kỳ Bunka-Bunsei
Năm 1804	Nicholai Rezanov đến Nagasaki.
Năm 1835	Fukuzawa Yukichi sinh ở Osaka.
Năm 1837	Nhà Nho Ōshio Heihachirō lãnh đạo cuộc cướp thóc gạo ở Osaka.
Năm 1841-1843	Mizuno Tadakuni thực hiện cải cách Tenpō; các thương hội bị giải tán.
Năm 1853	Phó Đề đốc Hải quân Perry đến Uraga
Năm 1854	Ký hiệp ước Kanagawa với Hoa Kỳ
Năm 1858	Ký hiệp ước Hữu nghị và Thương mại với Hoa Kỳ; Fukuzawa mở trường dạy tiếng Hà Lan ở Edo.
Năm 1859	Các cảng Yokohama, Nagasaki, Hakodate mở cửa buôn bán với nước ngoài.
Năm 1860	Fukuzawa gia nhập sứ đoàn đầu tiên của Nhật Bản sang Mỹ.
Năm 1862	Chính sách <i>Sankin kōtai</i> (con tin chính trị) được nới lỏng. Vụ Namamugi hay còn gọi là Vụ Richardson. Fukuzawa được cử đi châu Âu với tư cách là phiên dịch chính thức cho chính phủ, ông đã thăm các nước Pháp, Anh, Hà Lan, Phổ, Nga và Bồ Đào Nha
Năm 1863	Đánh bom ở Shimonoseki
Năm 1865	Hoàng gia phê chuẩn nhiều hiệp ước với các cường quốc khác.
Năm 1866-1867	Yoshinobu (chết năm 1913) trở thành tướng quân thứ 15 và cuối cùng.
Năm 1867	Mutsuhito lên ngôi (sau này chính là Thiên hoàng Meiji); Fukuzawa đi Mỹ lần thứ hai với tư cách thành viên trong phái đoàn đi nhận bàn giao tàu chiến.
Năm 1868-1912	Thời kỳ Meiji
Năm 1868	Ngày 3 tháng Một, khôi phục lại sự cai trị của hoàng gia. Thần đạo và Phật giáo chia rẽ.

Năm 1868	Fukuzawa đặt tên trường của mình là Keio-gijuku (sau này là đại học Keio).
Năm 1869	Các <i>phiên</i> lại thuộc quyền cai trị của Thiên hoàng.
Năm 1871	Chính sách bãi <i>phiên</i> lập tỉnh
Năm 1872	Fukuzawa bắt đầu xuất bản <i>Khuyến học</i> .
Năm 1873	Chế độ cưỡng bách tòng quân mới; chế độ thuế đất mới; thành lập Bộ Nội Vụ
Năm 1874	Công đảng của những người yêu nước do Itagaki Taisuke lãnh đạo đưa ra yêu cầu thành lập quốc hội thông qua bầu cử.
Năm 1875	Tháng 4: thành lập Nghị viện, Tòa án Tối cao và Hội đồng Thống đốc các tỉnh; Tháng 6: Nhật Bản trao đổi Sakhalin lấy các đảo Kurile với Nga; Tháng 10: Xuất bản <i>Bàn về văn minh</i>

Chú thích

[1] Năm 1853, theo lệnh của Tổng thống Milard Fillmore, Phó Đề đốc Hải quân Hoa Kỳ Matthew Calbraith Perry đã dẫn một hạm đội đến yêu cầu Mạc phủ Nhật Bản mở cửa giao thương. Đây là sự kiện đánh dấu việc Nhật Bản đối mặt với nguy cơ mất chủ quyền vào tay các cường quốc Phương Tây, thức tỉnh đất nước này sau hơn hai trăm năm đóng cửa, khởi đầu cho quá trình tự chuyển biến của dân tộc Nhật mà kết quả là cuộc Minh Trị Duy Tân năm 1868.

[2] Chiến tranh Boshin (Boshin Sensō, Chiến tranh Mậu Thìn), là cuộc nội chiến ở Nhật Bản diễn ra từ 1868 đến 1869 giữa quân đội của Mạc Phủ Tokugawa đang cầm quyền và những người muốn phục hồi quyền lực triều đình. Nguồn gốc cuộc chiến tranh là sự bất mãn trong tầng lớp quý tộc và samurai trẻ với quá trình Mạc phủ mở cửa Nhật Bản cho người nước ngoài thập kỷ trước đó. Liên minh các samurai phía Nam và triều đình, với lực lượng tuy nhỏ nhưng hiện đại hoá mạnh mẽ hơn, kết cục đã giành phần thắng, đưa Minh Trị Thiên Hoàng lên nắm quyền, chấm dứt 250 năm cai trị của chế độ Mạc phủ Tokugawa.

[3] Ở đây là cả Hán học lẫn Tây học.

[4] Nguyên văn: diệt côn trùng nhỏ để giúp côn trùng lớn.

[5] Thang Vương nhà Thương và Võ Vương nhà Chu, hai vị này đều đánh đuổi hay thảo phạt đời vua trước mà lập nên vương triều của mình.

[6] Nếu nghe chuyện của tu sĩ Thần đạo, họ sẽ nói rằng trong Thần đạo cũng có pháp tắc cho tang lễ, trong đó Thần đạo cũng có giảng về cõi vị lai. Hay nếu hỏi tăng lữ, thì sẽ được thuyết tận tình rằng, trong kinh Pháp Hoa cũng có nghi thức tung niệm Gia trì (adhithana), nghĩa là Phật giáo cũng coi trọng sự hạnh phúc-bất hạnh trong hiện tại. Tuy nhiên tất cả đều là những biểu hiện của một quá trình Thần-Phật hỗn hợp kéo dài, khi tăng lữ bắt chước thần quan, và ngược lại thần quan cũng dần sâu vào lĩnh vực của tăng lữ. Nếu nhìn trên tổng thể tập quán hơn một ngàn năm của cả Thần đạo và Phật giáo sẽ thấy được khuynh hướng chung của mỗi tôn giáo như thế nào. Ở đây dĩ nhiên không nhất thiết phải để tâm lý luận nhiều về vấn đề này. (Chú thích của tác giả - TG)

[7] Nguyên văn: nhượng di chủ nghĩa.

[8] Nguyên văn: khai quốc chủ nghĩa.

[9] Nguyên văn “chính trị hợp chúng”, nhưng thật ra từ “dân chủ” (bản tiếng Anh dùng từ “democratic”) trình bày đúng nhất ý định của Fukuzawa. Tác giả muốn so sánh hai thể chế “quyền lực tập trung-độc tài” và “quyền lực trong tay dân chúng”.

[10] Thực hiện năm 1971, bỏ đơn vị hành chính cũ là các *phiên* do các lãnh chúa cai quản, thành lập các tỉnh do các tỉnh trưởng đứng đầu.

[11] Đây là quan điểm của tác giả vào thời điểm ông viết cuốn sách này, hiện nay tình hình ở một số quốc gia đã thay đổi, có thể không còn đúng với nhận định đó nữa.

[12] U mê và ngoan cố như người Trung Quốc mà gần đây còn phải gửi du học sinh sang phương Tây. Vậy mới thấy cái tâm tình lo cho đất nước nó mạnh mẽ như thế nào. - TG

[13] Trước đây, do ảnh hưởng của đạo Phật, người dân Nhật rất ít ăn thịt.

[14] Cho đến thời Minh Trị, kiến trúc Nhật Bản cơ bản dùng gỗ làm vật liệu chính.

[15] Chữ Hán này được Fukuzawa tạo ra, với chữ “chính” trong chính trị (政治), chứ không phải “chính” trong chính thống (正統).

[16] Cần phân biệt cách hiểu của Fukuzawa về chế độ quân chủ chuyên chế và chế độ phong kiến, hai khái niệm mà độc giả Việt Nam hay hiểu là một. Chế độ quân chủ chuyên chế là chế độ trung ương tập quyền, với vua (quân chủ) nắm độc quyền về chính trị và quân sự, chia lãnh thổ thành tỉnh, huyện, quận, cất đặt quan chức để coi sóc các vùng, và không địa phương nào có quyền tự trị. Chỉ có vua mới có đặc quyền thế tập (cha truyền con nối), còn quan chức chịu sự phân bổ và thuyên chuyển, cũng như sinh mạng của họ nằm trong tay vua. Cho đến đầu thế kỷ 20, nền chính trị Trung Quốc kể từ thời Tần Thủy Hoàng, và ở Việt Nam là từ đời Đinh Tiên Hoàng, chính là chế độ quân chủ chuyên chế. Còn “chế độ phong kiến” được các học giả Nhật đương thời dịch từ khái niệm “feudalism” - chế độ xã hội phân quyền ở châu Âu thời Trung cổ. Có thể hiểu đây là chế độ phi tập quyền, lãnh địa cát cứ, quan hệ giữa vua - lãnh chúa - hiệp sĩ/kiếm sĩ là quan hệ dựa trên khế ước, vua đổi sự trung thành của lãnh chúa bằng bảo hộ quân sự, đến lượt lãnh chúa đổi lòng trung thành của hiệp sĩ/kiếm sĩ bằng bổng lộc. Và

vì đây là quan hệ khế ước nên không có gì tuyệt đối, khi có một bên nào đó vi phạm thì coi như quan hệ chủ-tòng đó bị phá vỡ. Chế độ này đi liền với chế độ nông nô ở châu Âu trước cách mạng công nghiệp, khi nông dân và đất đai là sở hữu của lãnh chúa, nông dân phải lao động và cống nạp cho lãnh chúa, không được quyền di trú cũng như thay đổi thân phận của mình.

[17] Nền chính trị do các nhiếp chính và quan bạch điều khiển.

[18] Chỉ lực lượng chính trị trong triều đình phong kiến có nguồn gốc là người thân của họ ngoại nhà vua..

[19] Minamoto no Yoritomo (1147-1199): vị tướng thiết lập chế độ Mạc Phủ, sáng lập “nền chính trị võ gia”, khởi xướng truyền thống “thức quyền thuộc về kẻ dưới” ở Nhật Bản.

[20] Theo lịch sử Ấn Độ thì *Pháp điển Manu* được truyền từ Manu, con trai của đấng sáng thế trong đạo Bà la môn. Năm 1794, ông William Jones người Anh đã dịch pháp điển này ra tiếng Anh. *Pháp điển Manu* tuy là bộ sách trình bày một cách tài tình về chuyên chế tôn giáo, nhưng về mặt tu rèn đạo đức lại là bộ nghị luận nghiêm túc và đồ sộ. Nội dung thuyết giảng có rất nhiều chỗ giống với đạo Thiên Chúa, không chỉ về mặt nội dung mà câu văn cũng giống. Chẳng hạn trong luật Manu có những lời răn như sau: “Khi nhìn người ta hãy nhìn bằng con tim đau đớn, đừng làm kẻ khác phải ta thán nổi bất bình. Trong hành xử không được làm hại đến người ta. Không được xỉ vả người khác, nếu bị xỉ vả hãy ráng chịu đựng. Đối với sự giận dữ thì không được lấy sự giận dữ đáp trả”. Ngoài ra, có một số chỗ giống nhau trong câu văn giữ “Thi Thiên” của kinh Cựu ước và luật Manu. “Thi Thiên” chép “Kẻ ngu si tự nhủ:

‘Làm chi có Chúa Trời!’”, thì trong luật Manu cũng ghi “Kẻ ác thường hay tự nói với lòng mình, ‘Chẳng ai đoaí hoài tới ta’, nhưng đức Chúa Trời thật phân minh và còn nhìn thấu cả tâm can ấy.” Ta có thể thấy những chỗ trùng hợp như vậy. (Lược dịch theo Brande) - TG

[21] Trong cuốn sách này tôi dùng “Phương Tây” hay “châu Âu” thì đều chung một ý nghĩa. Về mặt địa lý thì châu Âu và Hoa Kỳ được phân biệt, nhưng khi bàn về văn minh thì văn minh Hoa Kỳ cũng khởi nguồn từ văn minh châu Âu, cho nên nói “văn minh châu Âu” là có ý “văn minh kiểu châu Âu”. “Phương Tây” cũng có cùng cách hiểu như vậy. - TG

[22] Theo *Luận ngữ* của Khổng Tử, Nhan Hồi là người học trò mà Khổng Tử khen là người hiền khó kiếm, có sự tu dưỡng rất cao. “Tử viết: Hiền tai Hồi dã! Nhất đan thực, nhất biểu ẩm, tại lậu hạng, nhân bất kham kỳ ưu, Hồi dã bất cải kỳ lạc.” Dịch: “Khổng Tử bảo: Hiền thay anh Hồi! Một giỏ cơm, một bầu nước, ở nơi ngõ hẻm, người khác thì ưu sầu không chịu nổi cảnh khốn khổ đó, riêng anh Hồi thì vẫn không đổi niềm vui.”

[23] Nhận xét có thể hiện này không còn chính xác vì thể chế chính trị của nhiều quốc gia kể trên đã thay đổi.

[24] Có học giả Tây phương học nào đó nêu rằng: “Quan hệ vua tôi không phải là hiện tượng chỉ có ở Trung Quốc hay Nhật Bản. Phương Tây cũng có quan hệ ‘Master’ (chủ) và ‘Servant’ (tớ) tương tự như quan hệ vua-tôi”. Thật ra quan hệ master-servant khác với quan hệ vua-tôi trong lịch sử Trung Quốc và Nhật Bản. Do không có từ tiếng Nhật tương đương với cặp master-servant nên người ta mới tạm dịch là vua-tôi, và chỉ có vậy thôi chứ không nên bị bó buộc bởi

ý nghĩa của từ tạm dịch ấy. Quang hệ “vua-tôi” mà tôi đề cập là khái niệm mà người Trung Quốc hay Nhật Bản xưa ay vẫn hình dung. Ví dụ như xưa kia nước Nhật có câu, “Kẻ nào giết chủ nhân thì phạt tội đóng đinh trên cọc, còn với bọn hầu cận thì chủ nhân có đánh đập cũng không sao”. Quan hệ giữa chủ nhân và hầu cận trong câu trên chính là quan hệ vua-tôi. Hay quan hệ giữa Daimyō và *phiên sĩ* (võ sĩ) thời kỳ Edo cũng là quan hệ vua-tôi này vậy. - TG.

[25] Nhóm các Cha hành hương người Anh theo đạo Tin Lành Cải cách ly khai, hay Thanh giáo.

[26] Vào thời của tác giả.

[27] Ngay cả trong những sách được xem là “chính sử” vẫn có những cuốn viết “Mẹ của Hideyoshi nằm mơ thấy mặt trời đi vào bụng rồi hoài thai sinh ra ông”; hoặc “Thiên hoàng Go-daigo nằm mộng thấy cây ở phương Nam, về sau có được võ tướng Kusunoki” (tên của Kusunoki là ghép từ chữ Mộc và Nam); hay “Cao Tổ Lưu Bang nhà Hán là con của rồng nên mũi cao, râu dài như rồng”. Những chuyện vớ vẩn như thế trong các thư tịch Trung Quốc, Nhật Bản muốn kể hết ra e là không đủ giấy. Loài học giả vừa kể này dựng lên những thuyết huyền hoặc như thế không chỉ để lừa người khác mà tệ hơn nữa, dường như chính họ cũng bị lôi cuốn và tin vào những điều ấy. Thật ngàn vạn lần đáng thương! Tóm lại, bọn họ vì quá mê đắm với quá khứ mà tự động cứng mình trong sự sùng bái người xưa. Để mê hoặc dân chúng hiện nay và biến người xưa trở thành những nhân vật vô song không ai bì kịp, bọn họ tô vẽ lên những câu chuyện hoang đường về các thành tựu vĩ đại của những người đó. Bọn họ là những học giả thầy bói của chúng ta vậy. - TG

[28] Thiên Hoàng Fushimi gửi mật chỉ cho Hōjō Sadatoki, viết rằng việc đưa con của Thượng Hoàng Kameyama lên ngôi là không có lợi, thay vào đó nên lập hoàng tử của ông ta Go-Fushimi làm Thiên Hoàng kế nghiệp. Em họ của Thiên Hoàng Fushimi là Thượng Hoàng Go-Uda phát hiện ra việc này bèn kêu ca với Sadatoki nên Thiên Hoàng Go-Fushimi bị phế, con của Thượng Hoàng Go-Uda được đưa lên thay.

[29] Chính phủ thời Meiji (Minh Trị).

[30] Đơn vị đo lường cũ của Nhật, 1 *kan* = 3,75 kg.

[31] Có thể tác giả nhầm. Chính xác phải là bảy trăm *kan* và ba trăm *kan*. Ở đây, bản dịch theo nguyên tác.

[32] Các đơn vị đo lường của Nhật, 1 *to* = 18 lít, 1 *gō* = 1/100 *to*.

[33] Trong xã hội, những thú vui như chơi thư pháp, hội họa đều xuất phát từ những người thuộc gia cấp trung lưu trở lên, những người biết chữ và hiểu thế nào là thú vị. Những sở thích này của họ vốn xuất phát từ khả năng hân thưởng di sản nghệ thuật cổ và cái thú có được khi so sánh nét bút của nhiều nghệ sĩ khác nhau. Nhưng ngày nay, khi trào lưu sùng bái cổ vật lan rộng trong xã hội thì những kẻ dốt nát không hề đọc được chữ, chỉ cần có chút tiền cũng đi mua tranh, thư pháp về treo trong phòng khách; còn có cả những kẻ rất hí hửng khi sưu tầm những của hiếm, của lạ. Chuyện này có vẻ buồn cười, nhưng những kẻ dốt này chỉ đơn giản là đã chạy theo thú chơi của giới trung lưu, thượng lưu. Cũng tương tự như vậy, một vài người có gu luôn chạy theo những xu hướng y

phục mới nhất, nhưng bản thân họ cũng chỉ là bất chước gu thẩm mỹ của những người khác mà thôi. - TG

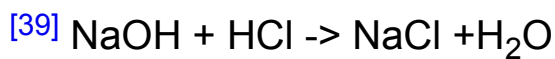
[34] Năm 1868.

[35] Khoảng năm 1781-1818.

[36] Đầu thời đại Mạc phủ Tokugawa, khi chính quyền Mạc phủ đang mạnh thì các tác giả cũng bị áp đạo bởi quyền uy của nhà Tokugawa, không dám đi ngược thời thế, thậm chí nhiều người còn xu nịnh Mạc phủ. Có thể tham khảo từ các trước tác của Arai Hakuseki, Nakai Chikuzan để thấy. Sau này đến thời Bunka, Bunsei (1818-1830) trong tác phẩm *Nhật Bản ngoại sử*, Rai San'yō phẫn nộ trước sự suy vi của Hoàng gia, lời văn tạo cảm giác đang hạch tội nhà Tokugawa. Từ những việc này có thể thấy rằng không phải Hakuseki và Chikuzan là nô lệ của Mạc phủ, cũng không phải San'yō là trung thần của Thiên Hoàng mà là thời thế khiến họ phải như thế. Ngòi bút của Hakuseki và Chikuzan bị thời thế áp chế, còn San'yō tách rời khỏi sự ràng buộc ấy được đôi chút, cảm nhận sự giận dữ đối với chế độ giai cấp chuyên chế nên mang tâm tình ấy vào trong mạch văn của *Nhật Bản ngoại sử*. Thời cực thịnh của Quốc học, tiểu thuyết, thơ điền, văn cường là vào sau Tenmei, Bunka. Những người như Motoori Norinaga, Hirata Atsutane, Kyokutei Bakin, Ōta Shokusanjin, Hiraga Gennai... đều là những người có chí lớn nhưng không phát huy được tài năng của mình nên rút vào trong văn chương. Họ đề xướng thuyết bảo hoàng, viết về những tấm gương trung thần, nghĩa sĩ, sáng tác trào phúng mua lấy tiếng cười của thế gian, thông qua đó xoa dịu nỗi bất bình của bản thân. - TG

[37] Rōnin nghĩa đen là “người trôi dạt”, vì vậy thường được gọi là “lãng nhân”, chỉ những võ sĩ không phục vụ cho một lãnh chúa nào; nguyên nhân có thể do đã mất lãnh chúa trong chiến tranh, có thể do bị đuổi hoặc tự thoát khỏi sự cai trị của lãnh chúa. Rōnin thường bị coi thường, đã kích và không có bổng lộc.

[38] Bộ sách xuất hiện vào thời Chiến Quốc ghi chép về chế độ quan lại cùng những tập tục lễ nghi của đời Chu.



[41] Chữ “lợi” và chữ “lý” trong tiếng Nhật là từ đồng âm, dị nghĩa.

[42] Thuyết “Tứ Đoan” của Mạnh Tử.

[43] Tham khảo bản dịch Mạnh Tử của Nguyễn Thượng Khôi, Trung tâm Học liệu, 1968.

[44] Richelieu (1585-1642) chính trị gia Pháp tài năng, có công xây dựng nước Pháp thành quốc gia cường thịnh thời Louis XIV nhưng bị đánh giá là người cực đoan, độc đoán, chuyên chế.

[45] Đây là bốn đức tính cần có của bậc thánh nhân theo quan niệm xưa. “Thông” là nghe và phân biệt được mọi thứ. “Minh” là nhìn và phân biệt được mọi thứ. “Duệ” là tinh thông mọi thứ. “Trí” là biết mọi thứ.

[46] Lấy ý trong sách *Luận ngữ* ở câu “Tử cống viết Phu Tử ôn, lương, cung, kiệm, nhượng” (Tử cống nói Khổng Tử có năm điều là

ôn hòa, hiền lương, cung kính, tiết kiệm và khiêm nhượng).

[47] Ý ở câu “Vô vi nhi trị giả, kỳ Thuấn dã dư?” (Bậc lấy vô vi mà trị nước, chẳng phải vua Thuấn còn ai?) - sách *Luận ngữ*.

[48] Ý nói câu “Cổ chi chân nhân, kỳ tâm bất mộng, kỳ giác bất ưu, kỳ thực bất cam, kỳ tức thâm thâm” (Bậc chân nhân xưa kia khi ngủ không mộng寐, khi thức không ưu tư, khi ăn không cầu món ngon, khi thở hơi thở sâu) - *Trang Tử*, Đại Tông sư.

[49] Nguyên từ câu của Tô Đông Pha đời Tống: “Đại dũng nhược khiếp, đại trí nhược ngu” (*Kẻ dũng mãnh giả như khiếp sợ, kẻ tài trí giả như ngu dốt*).

[50] “Trí giả lạc thủy, nhân giả lạc sơn” (người trí linh hoạt như nước, người nhân an tĩnh như núi) - sách *Luận ngữ*.

[51] Những việc như Nho giáo trọng sự trung thực; Thần đạo và Phật giáo khích lệ niềm tin kiên định “một lòng một dạ” đều là những nội dung quan trọng, cần ưu tiên đối với dân chúng trình độ thấp. Chẳng hạn, khi dạy con trẻ còn chưa phát triển đầy đủ trí lực hoặc khi tiếp xúc với những kẻ dốt nát mà ta lại nói rằng đạo đức không phải là thứ con người cần tôn trọng đến thế thì e là sẽ gây ra hiểu lầm, người nghe có thể nghĩ “đức hạnh là thứ thấp kém, trí tuệ mới đáng tôn quý”. Ngoài ra người ta cũng có thể rất dễ hiểu nhầm về cái gọi là “trí tuệ” ấy, dẫn tới một điều tai hại là thay vì tìm sự thông minh tài trí thì người ta lại theo đuổi sự khôn lỏi, dẫn đến nguy cơ phá hoại xã hội và quan hệ bình thường giữa người với người. Đối với những người như thế thì cần phải giải thích nhiều mặt khác nhau của khái niệm đạo đức. Tuy nhiên, nếu làm tưởng cái đức hạnh cá

nhân như sự trung thực, sự kiên định một lòng một dạ như vừa kể là thứ quan trọng nhất đối với nhân loại, rồi lấy chúng làm thước đo để xử lý mọi việc thì hậu quả cũng cực kỳ đáng sợ. Vì vậy, ta cần phải phân tích rõ ràng các điều kiện như thời điểm và nơi chốn, từng bước đạt đến những mục đích cao xa hơn. - TG

[52] Tu dưỡng cá nhân.

[53] “Cố quân tử tất thận kỳ độc dã” (người quân tử khi chỉ có một mình phải vô cùng cẩn thận [giữ cho hành vi của mình phù hợp với tiêu chuẩn đạo đức]) - sách *Đại học*.

[54] “Trách thiện bằng hữu chi đạo dã” (Bạn bè bàn điều hay lẽ thiệt với nhau là hợp đạo lý) - *Mạnh Tử*, Ly Lô

[55] Thomas Clarkson (1760-1846), người Anh, có công vận động bãi bỏ chế độ nô lệ ở Anh.

[56] John Howard (1726-1790), nhà cải cách tiên phong trong hoạt động cải thiện chế độ lao ngục ở Anh.

[57] Các nhánh Cơ Đốc giáo có các bản dịch khác nhau, ở đây dịch theo tác giả.

[58] Tức ngày Sabbath (ngày thứ Bảy trong tuần theo Do Thái giáo, Chủ nhật theo các nhánh Cơ Đốc giáo).

[59] Ở đây dịch theo tác giả. “*Phụ tử hữu thân, quân thần hữu nghĩa, phu phụ hữu biệt, trưởng ấu hữu tự, bằng hữu hữu tín, thử nhân chi đại luân dã. Dã tự thị ngũ luân*” (Cha con có tình thân, vua tôi có đạo nghĩa, vợ chồng có sự khác biệt, lớn bé có trật tự trên

dưới, bạn bè thành thật tin tưởng. Đây cũng chính là năm điều luân thường đạo lý) - *Mạnh Tử*, Đàng Văn Công thượng.

[60] Hàn Dũ (768-824) làm quan đến chức Hình bộ thị lang đời Đường Hiến Tông nhưng do dâng biểu can vua về việc rước xương Phật vào cung để thờ (năm 819) nên suýt bị xử tử. Nhờ có các quan xin cho, ông thoát tội chết nhưng bị giáng chức, đày đi làm thứ sử Triều Châu là nơi xa và khổ sở.

[61] Một trong ngũ kinh của Nho giáo là *Kinh Thư* bao gồm hai phần là Kim Văn và Cổ Văn. Tần Thủy Hoàng hạ lệnh đốt sách trong thiên hạ nên *Kinh Thư* cũng chịu chung số phận, nhưng đến đời Hán Văn Đế thì người ta tìm được một vị lão học giả ở Tế Nam tên là Phục Thắng vốn thuộc lòng *Kinh Thư*. Phần chép lại theo trí nhớ của ông là Kim Văn. Sau đó, người ta tìm được một cuốn sách cổ trong tường nhà Khổng Tử gọi là Cổ Văn. *Kinh Thư* hiện nay gồm cả thảy 58 thiên, trong đó Kim Văn và Cổ Văn đều có 29 thiên. Tuy nhiên, nếu so sánh hai phần này thì phong cách, bố cục hoàn toàn trái ngược nhau, Kim Văn rất khó hiểu, Cổ Văn rất dễ hiểu. Ý văn và từ ngữ của cả hai cũng có giọng điệu khác nhau rất rõ, có lẽ ai đã đọc qua cũng sẽ không cho rằng hai phần này vốn từ cùng một cuốn *Kinh Thư* đã bị Tần Thủy Hoàng ra lệnh đốt. Hẳn một trong hai cuốn là ngụy tác. Đặc biệt, phần tìm thấy trong tường nhà của Khổng Tử đến thời Tấn mới lưu truyền rộng khắp. Trước đó, trong bản thời Hán có một thiên là “Tần Thệ” được nhiều Nho gia trích dẫn nhưng đến đời Tấn thì bị bỏ do bị cho là ngụy thư. Tóm lại, nguồn gốc của *Kinh Thư* không rõ ràng. Tuy nhiên, niềm tin của người đời sau ngày càng mạnh mẽ, họ cho rằng tất cả đều là trước tác của thánh nhân. Trong bài tựa của cuốn *Thư Kinh tập truyện* của Thái Trầm có viết

“*Kinh Thư* là sách thể hiện tâm ý của thánh hiền”. Điều này thật kỳ lạ, chẳng phải vậy sao? Có lẽ Thái Trầm muốn nói không cần phải bàn chuyện phân biệt Kim Văn, Cổ Văn, nếu những điều viết trong *Kinh Thư* hợp ý Khổng Tử thì vẫn có thể xem đó là sách do thánh nhân (Khổng Tử) biên soạn. Có thể thấy, trong hai phần Kim Văn, Cổ Văn có một phần do người đời sau viết ra dựa trên tư tưởng của Khổng Tử, đó chính là ngục thư. Như vậy, ta nên biết trên đời không chỉ có nhiều ngục quân tử mà còn có cả ngục thánh nhân, ngục thư nữa. -TG

[62] Ví dụ như học giả kinh tế ấy có thể là người tiêu xài hoang phí hoặc nhà hàng hải có thể chất yếu đuối nên không lái tàu được mặc dù có kỹ thuật song lại không thể vận dụng vào thực tiễn. - TG

[63] Kumagai Naozane (1141-1208), võ sĩ nổi tiếng dưới trướng Minamoto Yoritomo, lập công lớn khi giết chết thủ lĩnh của quân đối phương là Taira no Atsumori (1169-1184) nhưng sau đó từ bỏ công trạng để xuất gia.

[64] Khí to lớn trong vũ trụ.

[65] Trích dẫn Chu Hi (1130-1200) trong *Đại học bổ truyện*, nghĩa là “bổng chốc vỡ vạc, thông suốt”.

[66] Lấy ý từ sự tích Bồ Đề Đạt Ma “cửu niên diện bích” (ngồi thiền quay mặt vào tường trong chín năm).

[67] Tức *Cổ sự ký*, ghi chép biên niên cổ nhất còn sót lại của Nhật Bản.

[68] Nghĩa đen là lực/tác động từ bên ngoài. Trong Phật giáo, “tha lực” còn được hiểu theo nghĩa trừu tượng là Phật lực, Thánh lực; Phật tử dựa vào tu tập và cầu nguyện để được chư Phật, Bồ Tát cứu khổ cứu nạn, về với cõi Niết Bàn.

[69] Theo tín ngưỡng dân gian Nhật Bản, chồn là linh vật truyền tin của Inari - vị thần lúa gạo.

[70] Số nguyên tố trong bảng tuần hoàn vào thời điểm Fukuzawa viết tác phẩm này.

[71] *Koku*, đơn vị đo lường gạo của Nhật, tương đương 150 ki lô gam.

[72] Một nhánh Phật giáo ở Nhật Bản kết hợp giáo lý nhà Phật với tín ngưỡng cổ truyền ở miền sơn cước Nhật Bản, chú trọng các phương pháp tu đặc dị, huyền bí.

[73] Tức Hoằng Pháp Đại sư, pháp hiệu của Kūkai (Không Hải, 774-835), tổ sư Chân Ngôn Tông Nhật Bản.

[74] Vụ thảm sát bắt đầu từ ngày 24 tháng 8 năm 1572 tại Pháp, bắt đầu với việc ám sát Đô đốc Gaspard de Coligny, lãnh tụ phe Huguenot (nhóm Tân giáo, cải cách tôn giáo) lan ra thành hàng loạt các cuộc bạo động của đám đông Công giáo La Mã chống người thuộc phe cải cách tôn giáo.

[75] *Seiyō jijō (Tình hình phương Tây)*, tác phẩm của Fukuzawa Yukichi, gồm mười tập xuất bản trong khoảng thời gian từ năm 1866 đến năm 1870.

[76] Ishida Mitsunari (1560-1600), gia tướng của Toyotomi Hideyoshi. Năm 1599, Ieyasu không giết Ishida dù biết sau này Ishida sẽ chống đối mình để bảo vệ con của chủ tướng là Hideyori. Năm 1600, Ieyasu khởi binh lấy cớ thảo phạt Ishida, nhân đó diệt luôn gia tộc Hideyoshi.

[77] Nguyên văn là câu “cố văn Bá Di chi phong giả, ngoan phu liêm, nọa phu hữu lập chí” (Nghe được tư cách của Bá Di, kẻ tham trở thành thanh liêm, người hèn yếu cũng lập chí) - *Mạnh Tử*, Vạn Chương hạ. Bá Di và người em là Thúc Tề trung thành với nhà Thương nên không ăn thóc nhà Chu, chịu đói mà chết.

[78] Pyotr Đại đế (1672-1725): một trong những nhà cải cách kiệt xuất trong lịch sử Nga. Với quyền lực tuyệt đối của mình, ông đã cải tổ sâu rộng nước Nga Sa hoàng, đưa nó từ một nước lạc hậu lên thành một cường quốc trên thế giới ở thế kỷ 18.

[79] Yaoyorozu-no-Kami (Bát Bách Vạn Thần) là quan niệm tôn giáo đa thần của dân tộc Nhật Bản. Người Nhật coi vạn vật tự nhiên đều có vị thần ẩn trong, như thần cây, thần núi, thần đá, v.v. Quan niệm này độc đáo ở chỗ các vị thần này đều vô hình, không có cá tính hay đặc trưng về hình thể, khác với những tôn giáo đa thần như Hy Lạp cổ đại hay Hindu giáo của Ấn Độ.

[80] Đạo Chích còn gọi là Kiệt Chích, nhân vật hư cấu xuất hiện trong nhiều kinh, thư trước đời nhà Tần, được cho là sống vào đời Xuân Thu. Đạo Chích còn được gọi là Triển Hùng, Liễu Hạ Chích, hiệu là Cố Vương. Tư Mã Thiên (nhà Hán) trong *Sử ký* - Bá Di liệt truyện chép: “Chích là tên của kẻ trộm thời Hoàng Đế. Vì em Liễu Hạ Huệ là kẻ trộm nổi tiếng khắp nơi, nên được gọi bằng cái tên ấy.

Đạo Chích hằng ngày giết chóc không ngăn nổi, cắt gan người, ăn thịt người, tàn bạo phóng túng, tụ tập đồ đảng mấy ngàn đứa, hoành hành khắp nơi.” Tuy nhiên, thiếu sử liệu đối chứng để khẳng định Đạo Chích là nhân vật có thật.

[81] Nguyên văn “vấn cảnh chi giao”, tác giả lấy từ sự tích tình bạn thâm sâu của tướng quân Liêm Pha và thượng khanh Lạn Tương Như nước Triệu thời Chiến Quốc. “Vấn cảnh” nghĩa là cắt cổ, “vấn cảnh chi giao” nghĩa là làm bạn bè cùng chung hoạn nạn, dù có bị cắt cổ vẫn cam lòng.

[82] Nguyên văn “Mạc nghịch chi hữu”, cách gọi có xuất xứ từ tác phẩm “Nam Hoa Kinh” của Trang Tử.

[83] Thật ra là “Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh” (Mạnh Tử), nghĩa là “Dân là quý, xã tắc ở bậc sau, vua là bậc thường”.

[84] Harakiri, hay Seppuku, là nghi thức mổ bụng tự sát của võ sĩ samurai Nhật Bản để bảo toàn danh dự, hay để minh chứng lòng trung thành của mình với chủ nhân.

[85] Giấy trứng tằm (sanranshi) còn gọi là tằm chỉ, là loại giấy bản, dùng lót trong khung cho tằm để trứng, khi tằm đẻ xong thì lấy tấm giấy có dính trứng đó đem bán. Cuối thời kỳ Mạc phủ Tokugawa, tơ tằm và trứng tằm là mặt hàng Nhật Bản xuất khẩu rất mạnh sang châu Âu. Vì vậy phát sinh nạn làm giấy trứng tằm giả, thương nhân dính hạt hoa anh túc lên giấy thay cho trứng tằm.

[86] Hội nghị Brussels, khởi xướng bởi Sa hoàng Alexander II, ngày 27 tháng Tám năm 1874, đại diện mười lăm nước châu Âu

hợp tại Brussels nghiên cứu dự thảo do chính phủ Nga đề xuất về một công ước quốc tế liên quan đến quy định và thông lệ trong chiến tranh. Hội nghị chấp thuận nội dung của dự thảo với ít điều chỉnh, nhưng không phê chuẩn thành một công ước vì đa số các nước không muốn bị ràng buộc, thay vào đó là Tuyên bố Brussels. Đây là một bước tiến lớn trong tiến trình quy ước hóa hoạt động chiến tranh, là tiền đề cho các công ước Hague 1899 và 1907 sau đó.

[87] Fukuzawa trình bày chưa đầy đủ về chế độ dân chủ cộng hòa của các thành bang La Mã. Ở các thành bang này, công dân - thị dân được công nhận rộng rãi quyền tham gia chính trị và có tiếng nói của mình thông qua hội nghị công dân.

[88] Đô thị tự do có nghĩa thị dân của nó là những con người độc lập. - TG

[89] Louis XI (1423-1483), cai trị nước Pháp từ 1461 đến 1483. Louis XI thường được gọi là Kẻ Xảo quyết, vì lối hành động chuộng âm mưu và các hoạt động ngoại giao mãnh liệt.

[90] Tộc chính-tộc nhánh, mối quan hệ sinh ra khi các daimyō phân nhánh gia tộc.

[91] Thiên hoàng đầu tiên của Nhật Bản, một nhân vật thần thoại.

[92] Loạn Jisho-Juei (1180-1185).

[93] Phong kiến ở đây mang tính chất châu Âu, với các lãnh chúa cát cứ, chứ không phải phong kiến Trung Hoa.

[94] Về hiệu năng của việc các võ tộc nổi lên quét sạch sự mê muội của chính phủ thần thánh - tức hoàng gia, đã được trình bày ở chương 2. -TG

[95] Arai Hakuseki (1657-1725); học giả, chính trị gia, cố vấn của tướng quân Tokugawa thời Edo.

[96] Đại Nạp Ngôn, Trung Nạp Ngôn, Tham Nghị: các chức quan trong triều đình Thiên Hoàng.

[97] Là tước hiệu Thân vương ban cho nam tử dòng dõi Hoàng triều đã xuất gia trước đó.

[98] Hai nhà Nho nổi tiếng đương thời.

[99] Nguyên văn: thuộc nhóm người mặc Kimono - tức người nhà nước.

[100] Những người không nằm trong bốn giai tầng sĩ-nông-công-thương do Mạc phủ quy định, xã hội khinh rẻ và xem họ là bên lề xã hội.

[101] Một nghề hèn kém mà bốn giai tầng kia không làm.

[102] Nguyên văn: nghĩa nam chi quốc.

[103] Thật ra, chiếu chỉ này là của Thượng hoàng Kōgon (con trai Go-Fushimi), lập em trai của Kōgon lên ngôi năm 1336, thành Thiên hoàng Kōmyō.

[104] Nguyên văn: tộc.

[105] Lê Nguyên Phục, một nghi thức xác nhận thiếu niên đã trưởng thành.

[106] Tác giả muốn nói, quyền lực đáng lẽ phải tập hợp ở vị trí lãnh đạo, và nhỏ dần khi xuống phía dưới, thì thất bại của nhà Ashikaga là để cho quyền lực của cấp dưới, tức “cái đuôi”, trở nên quá lớn không kiểm soát được.

[107] Phần đóng góp để được tham gia vào tổ chức, hay hiệp hội những người trong cùng một nghề.

[108] Xung đột giữa hai họ Minamoto và Taira.

[109] *Ứng Nhân ký*, tài liệu cổ thuật lại nguyên nhân và hậu quả của chiến tranh Ōnin.

[110] Nông dân phải đóng thuế 4/10 thu nhập, 6 phần còn lại giữ cho mình.

[111] Giới học giả xưa nay ở Nhật thường luận rằng “Kanjō-bugyō (chức quan cao nhất phụ trách việc tài chính trong chế độ Mạc phủ) và Kōri-bugyō (chức quan ở địa phương tổng coi việc hành chính, tư pháp) phải được phân chia rõ ràng về mặt tổ chức”. Chủ ý của lập luận này có lẽ là không nên giao cả việc thu thuế cho Kanjō-bugyō, mà cần phải giao việc kiểm soát đó cho quan chức gần dân hơn là Kōri-bugyō. Đương nhiên tình hình tổ chức trong nội bộ một chính quyền có như thế nào thì thực tế cũng không có gì khác, nhưng ở đây có thể suy đoán rằng người đời xưa hẳn đã ngầm hiểu việc giao toàn bộ quyền tài chính cho phía những người chi tiêu thì nguy hiểm như thế nào. - TG

[112] Thời kỳ đánh dấu sự khởi đầu của chế độ Mạc phủ, 1192-1333.

[113] Ba chi nhánh lớn của họ Tokugawa, tiếp sau Tokugawa đích tông.

[114] Ý nói đến tư tưởng chính trị *Sonnō jōi* -“Tôn hoàng nhường di” (Suy tôn Thiên hoàng, xua đuổi người nước ngoài) phổ biến ở Nhật Bản cuối thế kỷ 19.

Mục lục

LỜI NHÀ XUẤT BẢN
FUKUZAWA YUKICHI VÀ CÁCH LỰA CHỌN CỦA NHẬT BẢN
LỜI NÓI ĐẦU
Chương 1
Chương 2
Chương 3
Chương 4
Chương 5
Chương 6
Chương 7
Chương 8
Chương 9
Chương 10
PHỤ LỤC
Chú thích